PHẬT GIÁO THERAVĀDA

ĐƯỜNG VÀO Thắng Pháp

Tái Bản Lần 1

Biên Soạn
Tỳ Khưu CHÁNH MINH

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

-*-*-*-

Những người không yêu thích toán học sẽ cho toán học là "môn học khô khan". Trái lại những ai yêu thích toán học sẽ say mê, vì nhận thấy "có biết bao nhiêu điều kỳ thú trong môn học này", đồng thời toán học có "tính chính xác" không hề nhầm lẫn.

Cũng vậy, môn học Luận Atỳđàm (*Abhidhamma*) sẽ "khô khan" cho những ai không ưa thích. Những ai không ưa thích môn học này sẽ "xuyên tạc", sẽ "bài bác" rằng: "Nào là không đưa đến giải thoát", "nào là chỉ có chư Thiên mới hiểu được"...

Nhưng với người muốn "tìm hiểu chất vi diệu thâm sâu Giáo pháp của Đức Phật" thì Luận Atỳđàm là kho tàng cung ứng vật thực, nuôi dưỡng và làm tăng trưởng tri thức.

Nơi đây có rất nhiều chiếc "chìa khóa" để mở cửa "những kho tàng báu vật".

Ba Tạng kinh điển, mỗi Tạng có sự thâm sâu riêng, mỗi Tạng đều có khả năng dẫn hành giả đến "bờ bên kia".

Nhưng trong Tạng Luận, phân tích các pháp một cách rạch ròi, không thể nhầm lẫn, mang tính "chính xác cực cao", đã đẩy lùi sự "hiểu sai giáo pháp" qua ngôn từ. Như nói "con đường" (*magga*), Atỳđàm nêu lên chi pháp của 8 nhánh... Và hành giả không còn nhầm lẫn "con đường nào cũng dẫn đến La mã", hành giả hiểu chính xác rằng "chỉ có một con đường duy nhất".

Ưu điểm của Luận Atỳđàm là thế, nhưng thâm nhập vào "vùng tuyệt vời" này không phải dễ dàng, cần phải nắm vững chi pháp của các pháp. Như nói "niệm thân trong thân" phải biết chi pháp niệm thân là gì và "biến cách của niệm thân" ra sao...

Chúng tôi có may duyên giảng dạy những lớp Siêu lý căn bản tại các Tự viện như : Chùa Kỳ Viên, chùa Siêu Lý, chùa Phước Sơn. Các học viên yêu cầu chúng tôi soạn lại bộ giáo trình "Vi Diệu pháp cơ bản". Từ nhân duyên đó bộ "Đường vào Thắng pháp" được hình thành. Đây chỉ là "giáo trình cơ bản" nên "ngôn bất tận ý", tuy nhiên giáo trình này sẽ giúp cho những học viên hay những ai có tâm yêu thích "luận Atỳđàm", nắm được cơ bản để đi su vào Tạng *Abhidhamma*.

Dĩ nhiên, các Học viên cần phải suy nghiệm và đào sâu thêm những gì được nêu trong tập sách này, nhằm mục đích "hiểu rộng và sâu Giáo pháp của Đức Phật". Không phải chỉ "đôi ba bài học", hiểu về tâm – tâm sở - Sắc pháp là "am tường luận Atỳđàm".

Trong soạn phẩm này, chúng tôi trình bày theo dạng bài học, có hai phần:

Phần I: Nói về thành phần từng pháp, phần này có 11 bài.

Phần II: Nói về "gom các pháp chủ yếu có cùng tính chất", có 24 bài.

Để tiện cho học viên nắm bắt, chúng tôi nêu lên dạng thức "hỏi – đáp", để không làm phân tán tư tưởng của học viên.

Giáo trình này, không thuần chỉ là Luận Atỳđàm, còn có sự phối hợp của Kinh Tạng, Luật Tạng cùng các bộ Sớ giải và các soạn phẩm của các bậc Thầy Vi diệu Pháp như Đức Nārada, Đức Tịnh Sự, Đại Đức Giác Chánh....

Về cơ bản, chúng tôi dựa vào "khung" *Abhidhammatthasaṅgaha* (Thắng Pháp Tập Yếu Luận) của Luận sư *Anuruddha* qua 2 bản dịch:

- Bản dịch của Hòa Thượng Thích Minh Châu.

- Bản dịch của Ông Phạm Kim Khánh từ Anh ngữ sang Việt ngữ (Đức Nārada dịch từ Pāli ngữ sang Anh ngữ).

Cho dù rất cố gắng nhưng vẫn không sao tránh khỏi sơ sót, biết làm sao hơn vì đây chỉ là "giáo trình". Xin các bậc cao minh rộng lượng.

Chúng tôi cố gắng sưu tập những tư liệu trong khả năng có được để giúp học viên mở rộng kiến văn, ngoài ra còn rất nhiều tư liệu có liên quan đến vấn đề đang đề cập. Nhưng lại là khía cạnh khác, nên tạm thời chúng tôi gác lại, sợ e tư tưởng của học viên bị tản mác.

Đó là nhược điểm của tập giáo trình này.

Chúng tôi chỉ mong "mang chút ít hành trang gởi đến những ai yêu thích Luận Atỳđàm", đang trên đường thâm nhập vào "vùng trời Vi diệu pháp".

Phước báu do soạn phẩm này mang lại, xin chia đều đến tất cả, nhất là những cộng sự viên giúp chúng tôi hoàn thành soạn phẩm này.

Lành thay – Lành thay.

Tỳkhưu Chánh Minh.

LỜI CỦA BAN BIÊN TẬP

-*-*-*-

Trong thời đại thông tin phát triển mạnh mẽ, tri thức được lan truyền nhanh chóng và rộng khắp. Với những tác phẩm kinh điển sâu xa về Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) – nền tảng trí tuệ quảng bác mà hết sức vi tế của Phật giáo Theravāda – thì việc chỉnh sửa, hiệu đính và tái bản "Đường Vào Thắng Pháp" là điều hết sức cần thiết. Việc này không những giúp bảo tồn tinh thần nguyên thủy của Giáo Pháp, mà còn tạo điều kiện để người học hôm nay tiếp cận Vi Diệu Pháp một cách rõ ràng, chính xác và dễ ứng dụng trong hành trì.

Như bài kệ trong Chú giải Bộ Pháp Tụ đã ghi rõ:

"Cittavibhatti rūpañca, nikkhepo atthajotanā,
gambhīraṃ nipuṇaṃ ṭhānaṃ, tampi buddhena desitaṃ."
Phân tích Tâm, cùng là Sắc pháp,
Nghĩa phân minh, tóm tắt rõ ràng,
Pháp thâm sâu, vi tế vô vàn,
Bậc Chánh Giác truyền ban Pháp ấy.

Bài kệ nhấn mạnh rằng Giáo Pháp thâm sâu, vi tế và chính xác mọi thời đại như Vi Diệu Pháp, vốn rất khó nắm bắt, đã được đức Phật tự mình tuyên thuyết tại cung trời Đạo Lợi vào hạ thứ 7, nên càng cần được bảo tồn và truyền bá với tinh thần chánh kiến, cẩn trọng hầu thuận lợi cho việc học, hành và chứng đạt. Việc tái bản sách "Đường Vào Thắng Pháp", vì vậy, không chỉ là một công việc học thuật, mà còn là hành động hộ trì Chánh Pháp (*Saddhamma*), giữ gìn ánh sáng trí tuệ cho nhiều thế hệ hành giả và học giả.

Được sự đồng ý và khích lệ từ Hòa thượng Tác giả – bậc tôn túc đã dày công biên soạn tác phẩm này trong những năm tháng đầu đầy thiếu thốn về sách vở và tư liệu – Ban Biên Tập đã thành tâm tiếp nhận và thực hiện việc hiệu đính những điểm còn thiếu sót trong ấn bản cũ. Với lòng tôn kính sâu sắc đối với công trình Pháp học mà Hòa thượng đã kiến lập, chúng con nỗ lực giữ gìn nguyên vẹn nội dung và tinh thần của bản gốc, đồng thời điều chỉnh nhẹ những phần cần thiết để giúp độc giả hiện nay có thể tiếp cận tác phẩm một cách rõ ràng, nhất quán và thuận lợi trong việc học và hành Vi Diệu Pháp.

Tuy đã nỗ lực trong tinh thần cẩn trọng và tôn kính đối với Giáo Pháp, nếu trong tái bản lần này vẫn còn những điều sơ suất, chúng con kính mong chư vị trưởng lão, học giả và các bậc cao minh niệm tình chỉ dạy, để việc hoằng dương Vi Diệu Pháp ngày càng được trong sáng và lợi lạc cho hàng hậu học.

Kính mong
Ban Biên Tập
Tháng 5 năm 2025

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

Theo mẫu tự Pāli

A.	:	*Aṅguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh).
Abhs	:	*Abhidhammatthasaṅgaha* (Thắng Pháp Tập Yếu Luận).
Ats	:	*Aṭṭhasālinī* (Chú Giải Bộ Pháp Tụ).
Ja.	:	*Jākata – aṭṭhakathā* (Chú giải kinh Bổn Sanh).
D.	:	*Dīgha Nikāya* (Trường Bộ Kinh).
DA.	:	*Dīgha Nikāya – aṭṭhakathā* (Chú giải Trường Bộ Kinh).
DhA.	:	*Dhammapāda – aṭṭhakathā* (Chú giải kinh Pháp Cú).
Dhp.	:	*Dhammapāda* (kinh Pháp Cú).
Pts.	:	*Paṭisambhidāmagga* (Vô Ngại Giải Đạo).
M.	:	*Majjhima Nikāya* (Trung Bộ Kinh).
Vsm.	:	*Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo).
S.	:	*Saṃyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ Kinh).
Sn.	:	*Sutta nipāta* (kinh Tập)
Dhs	:	*Dhammasaṅganī* (Bộ Pháp Tụ).
Vbh	:	*Vibhaṅga* (Bộ Phân Tích).

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3
LỜI CỦA BAN BIÊN TẬP 5
NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT 6
MỤC LỤC 7

Chương I Hợp Đồng (Saṅgaha) 9
Bài 1 Tâm và Tâm Sở Hợp Đồng (Cittacetasikasaṅgaha) 9
I- Tâm phối hợp với tâm sở 11
II- Tâm sở phối hợp với tâm 24
A- Tâm sở Tợ tha (Aññasamānacetasika) 24
B- Tâm sở Bất thiện (Akusalacetasika) phối hợp. 26
C- Tâm sở Tốt đẹp (Sobhanacetasika) phối hợp 27
Bài 2 Ba Thời – Ba Tánh - Bốn Giống 29
A- Ba thời (Tikāla) 29
B- Ba tánh (Tibhāva) 31
C- Bốn giống (Catutthajāti) 33
Bài 3 Thọ Hợp Đồng (Vedanāsaṅgaha) 35
Bài 4 Nhân Hợp Đồng (Hetusaṅgaha) 40
Bài 5 Sự Hợp Đồng (Kiccasaṅgaha) 44
Bài 6 Môn Hợp Đồng (Dvārasaṅgaha) 55
Bài 7 Cảnh Hợp Đồng (Ārammaṇasaṅgaha) 60
Bài 8 Vật Hợp Đồng (Vatthusaṅgaha) 74
Bài 9 Phân Tích Người (Puggalabheda) 77
Bài 10 Cõi (Bhūmi) 85
Bài 11 Nghiệp (Kamma) 105

Phần II Tập hợp và phân chia theo Thắng Pháp (Samuccaya Saṅgaha Vibhāgo) 121
Bài 12 Đại cương 121
A- Bất Thiện Tập Yếu (Akusalasaṅgaha) 124
Bài 13 Bốn Pháp Ô Nhiễm (Cattāro Āsavā) 124
Bài 14 Bốn Dòng Nước Mạnh (Cattāro Oghā) 136
Bài 15 Bốn Pháp “Cột Cứng” (Cattāro Yogā) 144
Bài 16 Bốn Pháp Cột Chắc (Cattāro Ganthā) 147
Bài 17 Bốn Pháp “Nắm Giữ Chắc” (Cattāro Upādānā) 156
Bài 18 Sáu Pháp Chướng Ngại (Cha Nīvaraṇāni) 161
Bài 19 Bảy Pháp Ngủ Ngầm (Satta Anusayā) 171
Bài 20 Mười Sợi Dây Trói (Dasa saṃyojanāni) 178
Bài 21 Mười Pháp Phiền Não (Dasa Kilesā) 183
B - Hỗn hợp tập yếu (Missaka Saṅgaha) 186
Đại Cương 186
Bài 22 Bảy Chi Thiền (Sattajhānaṅgāni) 187
Bài 23 Mười Hai Chi Đạo (Dvādasa Maggaṅgāni) 195
Bài 24 Hai Mươi Hai Quyền (Bāvīsatindriyāni) 201
Bài 25 Chín Lực (Navabalāni) 212
Bài 26 Bốn Trưởng (Cattāro Adhipati) 216
Bài 27 Bốn Vật Thực (Cattāro Āhāra) 218
C – Giác Phần Tập Yếu (Bodhipakkhiyasaṅgaha) 220
Đại Cương 220

Bài 28 Bốn Niệm Xứ (Cattāro Satipaṭṭhānā) 221
Bài 29 Bốn Chánh Cần (Cattāro Sammappadhānā)..... 224
Bài 30 Bốn Căn Bản Thành Tựu (Cattāro Iddhipādā) 226
Bài 31 Bảy Giác Chi (Satta Sambojjhaṅgā)..... 230
D- Hàm Tận Tập Yếu (Sabbasaṅgaha) 236
Đại Cương 236
Bài 32 Năm Uẩn (Pañcakkhandhā) 237
Bài 33 Mười Hai Xứ (Dvādasāyatanā)..... 244
Bài 34 Mười Tám Giới (Aṭṭhārasadhātu)..... 248
Bài 35 Bốn Sự Thật (Cattāri Saccā)..... 253

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Cung kỉnh đảnh lễ Đức Thế Tôn bậc Ưng cúng Chánh đẳng giác.

-0-0-0-0-

ĐƯỜNG VÀO THẮNG PHÁP

Vấn đáp

*****

Chương I
Hợp Đồng (Saṅgaha)

Bài 1
Tâm và Tâm Sở Hợp Đồng
(Cittacetasikasaṅgaha)

*****

1 - Hỏi: Gọi là saṅgaha với ý nghĩa gì?

Đáp: *Saṅgaha = saṃ* (thu lại, gọn) + *gaha* (gom góp). *Saṅgaha* là *"gom lại thành nhóm".*

Một cách giải tự khác: *Saṅgaha = saṅga + saha.*

Saṅga = $\sqrt{}$*sañj* (sự bám níu, sự dính líu). *Saṅga* là "gom lại kết nối nhau".

Saṅga + saha (giống nhau, đồng nhau). *Saṅgaha* là "gom những pháp giống nhau liên kết lại".

Như người gom đậu, gạo, mè, vừng... chứa vào bao riêng, không lẫn lộn.

Hoặc ví như người điều hành công trình xây dựng, phân chia đây là "nhóm thợ mộc", đây là "nhóm thợ nề", đây là "nhóm thợ sắt"...

Saṅgaha được dịch là "cùng phối hợp", "hợp đồng", "gom lại".

Ngoài ra, *saṅgaha* còn được dịch là "tế độ" hay "*nhiếp phục*", như:

"Dveme, bhikkhave, saṅgahā. Katame dve? Này các Tỳkhưu, có hai pháp tế độ này, thế nào là hai?

Āmisasaṅgaho ca dhammasaṅgaho: Tế độ bằng vật chất và tế độ bằng pháp"[1].

Và: *Cattārimāni, bhikkhave, saṅgahavatthūni. Katamāni cattāri?*

Này các tỳkhưu, có bốn nhiếp pháp này? Thế nào là bốn?

Dānaṃ peyyavajjaṃ, atthacariyā samānattatā...

Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng nhau ..."[2]

Chữ *samānattatā* có 2 nghĩa:

- *"Quân bình"* là trạng thái tâm không nghiêng về "khổ hay lạc". Tập sớ giải thích là "thản nhiên trước vui - khổ".

---

[1]- A.i, 91, Chương Hai Pháp, phẩm Bố thí (Dānavaggo).

[2]- HT. TMC (d). A.ii, 32; Chương Bốn Pháp, Kinh Nhiếp Pháp (Saṅgahasuttaṃ).

- "*Ngang bằng*" là một ẩn nghĩa, ám chỉ "trợ giúp cho người được như mình". Như người Phật tử trợ giúp người khác thọ trì quy giới như mình, hay như bậc Dự lưu tế độ người khác cũng thành bậc Dự lưu như vị ấy ...[1]

*2 - **Hỏi:** Gọi "tâm và tâm sở hợp đồng" có ý nghĩa ra sao?*

Đáp: Gọi là "tâm và tâm sở hợp đồng" là xem "trong một tâm có được bao nhiêu tâm sở phối hợp" và "một tâm sở có thể phối hợp với bao nhiêu tâm".

Ví như trong một đoàn kịch có bao nhiêu diễn viên. Và mỗi diễn viên có thể hợp tác với bao nhiêu đoàn kịch.

3 - Hỏi: *Trong phương thức "tâm và tâm sở phối hợp", nên phân chia tâm và tâm sở như thế nào?*

Đáp: Tổng quát có 121 tâm và 52 tâm sở. Để dễ nắm bắt phương thức *"tâm và tâm sở phối hợp"*, chúng ta phân chia tâm theo ba loại là:

*- *Tâm vô nhân:* Có 18 tâm là: 15 tâm quả vô nhân + 3 tâm duy tác vô nhân.

*- *Tâm bất thiện:* Có 12 tâm là: 8 tâm Tham + 2 tâm Sân + 2 tâm Si.

*- *Tâm Tốt đẹp (sobhanacitta* – chữ sobhana còn được dịch là "tịnh hảo"). Có 91 tâm là: 24 tâm Dục giới Tốt đẹp + 27 tâm Đáo đại (*mahaggatacitta*)[2] + 40 tâm Siêu thế.

Tâm sở được phân theo ba nhóm:

*- *Tâm sở Tợ tha:*[3] Có 13 tâm sở là: 7 tâm sở Biến hành + 6 tâm sở Biệt cảnh.

*- *Tâm sở Bất thiện*: Có 14 tâm sở.

*- *Tâm sở Tốt đẹp* (sobhanacetasikā): Có 25 tâm sở.

Vì sao tâm Vô nhân được nêu lên trước tiên?

Vì sự phối hợp giữa những tâm này với tâm sở ít phức tạp, so với các tâm Bất thiện và tâm Tốt đẹp.

*4 - **Hỏi:** Hãy dịch kệ ngôn sau:*

"Tesaṃ cittāviyuttānaṃ ; yathāyogam'ito paraṃ.

Cittuppādesu paccekaṃ ; sampayogo pavuccati.

Satta sabbattha yujjanti ; yathāyogaṃ pakiṇṇakā

Cuddasā'kusalev'eva; sobhanesveva sobhanā.[4]

Đáp: Kệ ngôn Pāli trên được hiểu như sau:

"Chúng[5] không tách lìa tâm; kể từ đây, tùy theo sự kết hợp.

Mỗi một tâm sinh lên; sự hòa hợp được nói đến.

Bảy (7) kết hợp tất cả; biệt cảnh (6) từng trường hợp.

Mười bốn (14) chỉ có với bất thiện; Tốt đẹp (sobhana) có với tốt đẹp".

*5 - **Hỏi:** Ý nghĩa kệ ngôn trên ra sao?*

Đáp: Ngài Anuruddha nêu lên kệ ngôn trên với ý nghĩa:

---

[1]- Xem Nhiếp phục lực (saṅgahabalaṃ) ở phần sau.
[2]- Là 15 tâm thiền Sắc giới + 12 tâm thiền Vô sắc giới.
[3]- Aññasamāna dịch là Tợ tha, nghĩa là "giống như bên ngoài".
[4]- Abhs. Chương II. Phần 3 .
[5]- Tesaṃ (chúng), ở đây chỉ cho các tâm sở.

- Bảy (7) tâm sở Biến hành hợp với tất cả tâm.

-Sáu (6) tâm sở Biệt cảnh chỉ có trong một số tâm thích ứng với chúng.

- Mười bốn (14) tâm sở Bất thiện chỉ hợp trong những tâm bất thiện.

- Hai mươi lăm (25) tâm sở Tốt đẹp (*sobhanacetasikā*) chỉ hợp trong những tâm Tốt đẹp.

Đây là công thức cơ bản cho tâm và tâm sở phối hợp.

Vì sao có công thức này?

Các Giáo thọ Sư tiền bối dựa theo lời Đức Phật dạy:

Dhātusova, bhikkhave, sattā saṃsandanti samenti:

Này các tỳkhưu, tùy thuộc theo giới, các chúng sinh cùng hòa hợp, cùng đi chung với nhau"[1].

Ý nghĩa của lời dạy trên của Đức Phật, được hiểu theo khía cạnh nội tại.

Tức là "bất thiện đi chung với bất thiện", "tốt đẹp đi chung với tốt đẹp". Riêng nhóm Tợ tha thì đi chung với cả hai.

I- Tâm phối hợp với tâm sở

A- Tâm Vô nhân phối hợp với tâm sở

6 - Hỏi: *Có bao nhiêu tâm vô nhân?*

Đáp: Có 18 tâm vô nhân (*ahetukacitta*) là:

- *Năm đôi Thức*: 2 tâm Nhãn thức, 2 tâm Nhĩ thức, 2 tâm Tỷ thức, 2 tâm Thiệt thức và 2 tâm Thân thức.

- 2 tâm Tiếp thâu (*sampaṭicchana*).

- 3 tâm Quan sát (*santīraṇa*).

-Tâm Hướng ngũ môn (*pañcadvāravajjana*).

- Tâm Hướng ý môn (*manodvārāvajjana*).

- Tâm Sinh tiếu (*hasituppāda*)[2].

7 - Hỏi: Mỗi thức trong năm đôi thức có bao nhiêu tâm sở hợp? Giải thích.

Đáp: Mỗi thức trong năm đôi thức có 7 tâm sở Biến hành (*sabbacittasādhāraṇa*) phối hợp.

Theo quy luật của pháp (*dhammaniyāma*), thành phần cơ bản của danh hay sắc pháp, phải có ít nhất là 8 pháp.

Nhóm danh pháp cơ bản, gồm 8 pháp là: 1 tâm (trong năm đôi thức) + 7 tâm sở Biến hành.

Nhóm sắc pháp cơ bản là 8 sắc bất ly (xem phần sau).

Chúng ta lấy một tâm Nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*) để minh họa. Tâm Nhãn thức (1 tâm) chỉ có 7 tâm sở biến hành phối hợp.

Vì sao chúng chỉ có 7 tâm sở Biến hành, không thể có nhiều hơn?

---

[1]- S.ii, 157. Tương ưng giới (*dhātusaṃyuttaṃ*), kinh các bài kệ (*Sagāthāsuttaṃ*).

[2]- Là tâm làm phát sinh nụ cười "theo thói quen" của vị Thánh Alahán.

- Bảy tâm sở Biến hành là loại tâm sở không thể vắng mặt trong bất cứ loại tâm nào, do đó chúng phải có mặt đầy đủ trong Nhãn thức. Và 7 tâm sở này được xem là "thành phần cơ bản" của danh pháp.

Ví như một đoàn hát tối thiểu phải có: Đàn, kèn, trống, nam diễn viên chánh, nữ diễn viên chánh, diễn viên hài và người giúp việc. Nhãn thức ví như trưởng đoàn, 7 tâm sở Biến hành ví như những thành viên.

- Nhãn thức chỉ thực hiện chức năng *"thấy"* mà thôi, nên không cần có thêm những tâm sở khác hỗ trợ.

Ví như "việc nhẹ nhàng, không cần có nhiều người giúp".

- Sắc thần kinh Nhãn (*cakkhupasādarūpa*) dung chứa cảnh Sắc lẫn Nhãn thức.(1) Nhãn thức nhận được cảnh sắc ngay, không cần phải "có thêm những tâm sở khác hỗ trợ". Các thức còn lại trong *năm đôi thức* cũng được lý giải tương tự.

8 - *<u>Hỏi:</u> Tâm Tiếp thu (saṃpaticchanacitta) có bao nhiêu tâm sở hợp? Giải thích?*

<u>Đáp:</u> Tâm Tiếp thu có 10 tâm sở phối hợp = 7 tâm sở Biến hành + tâm sở Tầm (*vitakka*) + tâm sở Tứ (*vicāra*) + tâm sở Thắng giải (*adhimokkha*).

Chúng ta lấy cảnh Sắc xuất hiện trong sắc thần kinh Nhãn để minh họa.

- Tâm Tiếp thu sinh lên và trú ở sắc Ý vật (*hadayavatthu*), tâm này muốn nhận được cảnh Sắc phải có tâm sở Tầm giúp, vì chức năng của tâm sở Tầm là "mang cảnh đến cho tâm".

Gọi là "mang cảnh đến cho tâm", nghĩa là tâm sở Tầm chỉ "phản chiếu cảnh", như người dùng gương rọi vật ở xa cho người ở gần thấy được.(2)

- Tầm - Tứ là cặp "bài trùng" trong những tâm thường (ngoại trừ tâm nhị thiền đến ngũ thiền); khi có tâm sở Tầm tức là có tâm sở Tứ.

- Tâm Tiếp thu "không do dự đối với cảnh", vì chức năng của tâm Tiếp thu là "nhận cảnh". Ví như người nhận đơn, bất kỳ loại đơn nào y cũng nhận không hề do dự.

"*Không do dự với cảnh"* là đặc tính của tâm sở Thắng giải (*adhimokkha cetasika*).

Vì sao không có tâm sở Cần (viriya), tâm sở Hỷ (pīti) và tâm sở Dục (chanda)?

Vì rằng:

- Tâm Tiếp thu chỉ có phận sự duy nhất là *"nhận lấy"*, nên không cần có tâm sở Cần.

- Không có tâm sở Hỷ vì tâm Tiếp thu luôn đi chung với thọ xả.

Ví như "người chỉ có phận sự ***nhận đơn***", dù đơn tốt hay xấu y vẫn thản nhiên "đón nhận".

- Không có tâm sở Dục vì tâm Tiếp thu "không có mong muốn với cảnh".

Ví, như "người nhận đơn không hề mong nhận được đơn". Có đơn thì y nhận, không có thì thôi.

9 - *<u>Hỏi:</u> Có những tâm nào có cấu trúc như tâm Tiếp thu không?*

<u>Đáp:</u> Có, đó là 2 tâm Quan sát (*saṇtīranacitta*) thọ xả và tâm Hướng ngũ môn.

---

(1)- Sắc thần kinh Nhãn thu bắt cảnh Sắc, đồng thời Nhãn thức sinh lên trú ở sắc thần kinh Nhãn.

(2)- Không gọi là "mang tâm đến cảnh" vì tâm sở Tầm không thể mang tâm Tiếp thu đến sắc thần kinh Nhãn.

*- Tâm Quan sát thọ xả tuy có thêm vài chức năng khác, nhưng cũng chỉ là "sự vận hành của tâm sở Tác ý".

Ví như nhiều đường ray xe lửa gặp nhau ở một điểm, bánh xe lửa theo đường ray này hoặc theo đường ray khác là do ý người lái xe.

Cũng vậy, các phận sự của tâm Quan sát sẽ vận hành theo tâm sở Tác ý (*manasikāra*), do đó không cần phải "cố gắng". Đồng thời tâm Quan sát cũng là loại tâm quả như tâm Tiếp thu.

*- Tâm Hướng ngũ môn chỉ có chức năng "mở cửa" khi có cảnh đến, nên cũng không cần "cố gắng". Ví như người gác cổng, khi có khách đến thì y mở cửa và y cũng không "mong chờ có khách".

Mỗi tâm trong 5 tâm này (2 tâm Tiếp thu, 2 tâm Quan sát thọ xả và tâm Hướng ngũ môn), có 11 danh pháp (1 tâm + 1o tâm sở hợp = 11 danh pháp).

10 - *<u>Hỏi:</u> Tâm Quan sát thọ hỷ có bao nhiêu tâm sở hợp?*

<u>Đáp:</u> Tâm Quan sát có thêm tâm sở Hỷ phối hợp thành ra nhóm 12 danh pháp.

11 - *<u>Hỏi:</u> Có bao nhiêu tâm sở hợp trong tâm Hướng ý môn? Giải thích*.

<u>Đ</u>áp: Có 11 tâm sở hợp trong tâm Hướng ý môn là: 13 tâm sở Tợ tha trừ tâm sở Hỷ và tâm sở Dục.

Tâm Hướng ý môn có chức năng là "mở cửa ý". Giữa hai sự "mở cửa này", có ví dụ như sau: cửa khép hờ và cửa được khóa. Mở cửa khép hờ không cần cố gắng (ví như mở năm cửa giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), trái lại mở cửa có khóa cần nhiều sức (ví như mở cửa ý).

Ngoài ra, tâm Hướng ý môn còn có chức năng "phán đoán" (trong lộ ngũ môn). Đây là chức năng chủ yếu, đòi hỏi tâm Hướng ý môn phải "nỗ lực", do đó có tâm sở Cần.

Tâm Hướng ý môn trợ giúp cho tâm Đổng lực (*javanacitta*) sinh lên để "xử lý" cảnh, nên tâm Hướng ý môn còn có tên là "tác ý thành đổng lực". Chính "tác ý khéo (*yoniso manasikāra*)" hay "tác ý không khéo" (*ayoniso manasikāra*) nằm trong giai đoạn này.

Với những lý do trên, tâm Hướng ý môn có thêm tâm sở Cần. Tâm Hướng ý môn không có tâm sở Hỷ phối hợp vì là thọ xả. Tâm Hướng ý môn không có tâm sở Dục, vì "không có sự trông đợi cảnh".

Có câu hỏi: Vì sao có 2 loại tác ý: Khéo và không khéo, xuất hiện trong tâm Hướng ý môn?

Đáp rằng: Là do "thường cận y duyên".

Trong quá khứ hay trong hiện tại khi gặp cảnh ấy, thường phát sinh loại tác ý ấy. Như vị tỳkhưu tu tập Tứ niệm xứ với đề mục thể trược, khi gặp cảnh sắc tốt sẽ sinh khởi *tác ý khéo* theo cách nhìn "không trong sạch".

Một người thường thích cảnh sắc tốt, khi gặp cảnh tốt, *tác ý không khéo* sẽ sinh lên để trợ giúp cho tâm tham sinh khởi ... Tuy có hai loại tác ý như thế, nhưng không phải do "ý muốn - dục" mà là do "thường cận y duyên".

Tâm Quan sát thọ hỷ và tâm Hướng ý môn cùng các tâm sở hợp tạo thành *nhóm 12 danh pháp.*

12 - *<u>Hỏi:</u> Có bao nhiêu tâm sở hợp trong tâm Sinh tiếu? Giải thích.*

<u>Đ</u>áp: Có 12 tâm sở phối hợp trong tâm Sinh tiếu là: 13 tâm sở Tợ tha trừ đi tâm sở Dục.

Tâm Sinh tiếu là loại tâm Đổng lực, làm phát sinh nụ cười "theo thói quen" của vị Thánh Alahán. Do phải "xử lý" cảnh (thực hiện chức năng hưởng cảnh), nên tâm Sinh tiếu có nỗ lực nhiều trong sự "điều khiển sự cười hở răng", vì thế có tâm sở Cần phối hợp. Đồng thời khi ấy có sự hài lòng vui thích, nên có tâm sở Hỷ phối hợp. Sở dĩ không có tâm sở Dục, vì đó là "nụ cười theo thói quen", không phải do "ý muốn cười".

Tâm Sinh tiếu cùng với các tâm sở hợp, tạo thành nhóm *13 danh pháp*.

B- Tâm bất thiện phối hợp với tâm sở

Tâm bất thiện có 3 loại là: Tâm tham (8), tâm sân (2) và tâm si (2), gồm 12 tâm.

Tâm sở bất thiện có 14 tâm sở:

- *Nhóm si phần:* Có 3 tâm sở: Si (*moha*), vô tàm (*ahirika*- không hổ thẹn tội lỗi), vô quý (*anottappa* – không ghê sợ tội lỗi) và phóng dật (*uddhacca*).

- *Nhóm tham phần:* Có 3 tâm sở: Tham (*lobha*), mạn (*māna*) và tà kiến (*diṭṭhi*).

-*Nhóm sân phần:* Có 4 tâm sở: Sân (*dosa*), Ganh tỵ (*issā*), Bỏn xẻn (*macchariya*), Hối hận (*kukkucca*).

- *Nhóm hôn phần*: Có 2 tâm sở: Hôn trầm (*thina*), thụy miên (*middha*).

- *Tâm sở Hoài nghi*.

13 - Hỏi: *Trong sự phối hợp với tâm bất thiện, nên lưu ý như thế nào? Giải thích*.

Đáp: Trong sự phối hợp với tâm bất thiện, cần lưu ý như sau:

- Nhóm tâm sở Biến hành luôn luôn có mặt trong các tâm bất thiện.

- Nhóm tâm sở Biệt cảnh phải tùy từng đối tượng, như tâm sở Hỷ không thể có trong tâm Sân; tâm sở Thắng giải không thể có trong tâm Si hợp hoài nghi ...

- Nhóm tâm sở Bất thiện thì:

*- *Nhóm si phần* luôn hợp *trong 12 tâm bất thiện*. Có Pāli sau:

Akusalesu pana moho ahirikaṃ anottappaṃ, uddhaccañcāti cattārome cetasikā sabbākusalasādhāraṇā nāma:

Trong các tâm sở bất thiện, bốn tâm sở: Si, vô tàm, vô quý, phóng dật, gọi là "tâm sở bất thiện biến hành".

Sabbesu pi dvādasākusalesu labbhanti:

Chúng được tìm thấy trong 12 tâm bất thiện.(1)

*- Nhóm *Tham phần* chỉ hợp trong 8 tâm Tham, như sau:

- Tâm sở Tham có trong 8 *tâm tham*.

- Tâm sở Tà kiến chỉ hợp với 4 tâm tham hợp tà (*diṭṭhigatasampayuttaṃ*).

-Tâm sở Ngã mạn chỉ hợp với 4 tâm tham ly tà (*diṭṭhigatavippayuttaṃ*).

Có Pāli sau: "*Lobho aṭṭhasu lobhasahagatacittesveva labbhati:*

Tâm sở Tham được tìm thấy trong những tâm tham".

Diṭṭhi catūsu diṭṭhigatasampayuttesu:

Tâm sở Tà kiến được tìm thấy trong những tâm hợp tà".

Māno catūsu diṭṭhigatavippayuttesu:

Ngã mạn được tìm thấy trong những tâm không hợp tà kiến" (sđd).

Tâm sở Tà kiến hợp trong những tâm hợp tà là nhất định, còn tâm sở Mạn có khi hợp trong những tâm ly tà, có khi không.

(1)- Abhs . Chương II.

Vì rằng: Khi có sự so sánh "mình với người" hay khi tâm "phần phật bốc cao" bấy giờ mới có tâm sở ngã mạn, còn khi tham bình thường, như thích ăn ngon, mặc đẹp... là tham "đơn thuần", bấy giờ không có tà kiến hay mạn (*māna*) sinh khởi.

*-*Nhóm sân phần* chỉ hợp trong 2 tâm sân, như sau:

- Tâm sở Sân có mặt trong 2 tâm sân nhất định.

- Ba tâm sở Ganh tỵ, tâm sở Bỏn xẻn, tâm sở Hối hợp trong 2 tâm sân bất định, nếu có cũng chỉ có một mà thôi .

Vì sao ? Vì cảnh của chúng khác nhau.

- Khi có người xin tài sản... có nơi ta, bấy giờ tâm sở Bỏn xẻn mới có cơ hội sinh lên.

- Khi thấy sự thành công của người, hay thấy thân, tâm, tài sản... của người hơn ta, bấy giờ tâm sở Ganh tỵ mới có cơ hội sinh lên. Như ganh tỵ với người có sức khỏe hơn mình, ganh tỵ với người đang vui vẻ hạnh phúc....

- Khi nhớ đến việc ác đã làm hay việc thiện đã bỏ qua, khi ấy tâm sở Hối mới có cơ hội sinh lên.

Còn như cảm thấy "buồn buồn", thấy "khó chịu" với thời tiết ... chỉ là sân đơn thuần.

*- *Nhóm hôn phần* chỉ hợp với những tâm hữu trợ (*sasaṅkhārika*).

Như có Pāli sau: *thinamiddhaṃ pañcasu sasaṅkhārikacittesu.*

Hôn trầm, thụy miên được tìm thấy trong 5 tâm hữu trợ"[1] (sđd).

a- Tâm Tham và tâm sở phối hợp

14 - <u>Hỏi:</u> Mỗi tâm Tham có bao nhiêu tâm sở hợp? Giải thích.

<u>Đáp:</u> Với mô thức tổng quát đã nêu ở trên, chúng ta thấy:

- Tâm Tham có khả năng hợp với 13 tâm sở Tợ tha.

- Trong 14 tâm sở Bất thiện, tâm Tham không phối hợp với 5 tâm sở là: 4 tâm sở Sân phần + tâm sở Hoài nghi.

Như vậy tổng quát tâm Tham phối hợp được: 13 tâm sở Tợ tha + 4 tâm sở si phần + 3 tâm sở tham phần + 2 tâm sở Hôn phần = 22 tâm sở.

*- Khi phân tích theo thọ (*vedanā*), tâm tham có 2 loại:

Bốn tâm tham thọ hỷ (*somanassa vedanā*) và 4 tâm tham thọ xả (*uppekhā vedanā)*.

Với tâm tham thọ xả thì không có tâm sở Hỷ phối hợp.

*- Khi phân tích theo sự hòa hợp (*sampayutta* – tương ưng):

Có 4 tâm Tham hợp với tà kiến, có 4 tâm Tham không hợp với tà kiến.

Với tâm hòa hợp với tà kiến thì có tâm sở tà kiến phối hợp, nhưng không có tâm sở Mạn.

Vì sao? Vì khi ấy tâm tham bám chặt với "lý thuyết sái quấy", không có sự "so sánh mình với người", "không có sự tự hào".

Với tâm không hòa hợp với tà kiến thì không có tâm sở Tà kiến hợp, còn tâm sở Mạn có khi có, có khi không.

Vì sao? Trước tiên, hai tâm sở Tà kiến và Ngã mạn có cảnh khác nhau. Với cảnh là "sự thấy sai, hiểu sai", bấy giờ tâm sở Tà kiến sinh lên.

---

[1]- 4 tâm Tham hữu trợ + tâm Sân hữu trợ = 5 tâm.

Khi có sự "so sánh mình với người" hay tâm "phần phật bốc cao như lá cờ gặp gió", bấy giờ tâm sở Ngã mạn sinh lên.

Do đó, 2 tâm sở này không đi chung với nhau.

Mặt khác, đôi khi trong tâm Tham chỉ có tâm sở Tham, như người thích ăn ngon, mặc đẹp... đó chỉ là tham *đơn thuần*.

Tâm sở Tà kiến hay tâm sở Ngã mạn không sinh lên.

*- Khi phân tích theo: Hữu trợ (*sasaṅkhārika*)[1], vô trợ (*asaṅkhārika*):

Có 4 tâm Tham vô trợ, 4 tâm Tham hữu trợ.

Với tâm hữu trợ có thêm 2 tâm sở hôn phần.*Vì sao?* Vì tâm hữu trợ là loại tâm thụ động, bị co rút lại không muốn hoạt động, sở dĩ tâm bất thiện có trạng thái như vậy là do tác năng của 2 tâm sở Hôn phần.

Với tâm vô trợ thì không có 2 tâm sở Hôn phần.

Trên là trình bày mô thức tổng quát, bây giờ là chi tiết.

*- **Bốn tâm Tham thọ hỷ:***

1' - *Tâm Tham thọ hỷ hợp tà vô trợ*

Có 19 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 4 Si phần + tâm sở Tham + tâm sở Tà kiến.

2' - *Tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ*

Có 21 tâm sở hợp = 19 tâm sở (như trên) + 2 tâm sở Hôn phần.

3'- *Tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ*

Có 19 tâm sở hợp = 19 tâm sở trong tâm tham thứ 1, trừ đi tâm sở Tà kiến, cộng thêm tâm sở Ngã mạn.

4'- *Tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ*

Có 21 tâm sở hợp = 19 tâm sở trong tâm tham thứ 3 + 2 tâm sở Hôn phần.

*- **Bốn tâm Tham thọ xả:***

5'- *Tâm Tham thọ xả hợp tà vô trợ*

Có 18 tâm sở hợp = 12 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Hỷ) + 4 si phần + tâm sở Tham + tâm sở Tà kiến.

6'- *Tâm Tham thọ xả hợp tà hữu trợ*

Có 20 tâm sở hợp = 18 tâm sở hợp ở trên +2 tâm sở Hôn phần.

7'- *Tâm Tham thọ xả ly tà vô trợ*

Có 18 tâm sở hợp = Lấy 18 tâm sở hợp trong tâm Tham thứ 5, trừ đi tâm sở Tà kiến , cộng thêm tâm sở Mạn.

8' - *Tâm Tham thọ xả ly tà hữu trợ*

Có 20 tâm sở hợp = Lấy 18 tâm sở hợp trong tâm Tham thứ 7 + 2 tâm sở Hôn phần.

Giải thích:

Lấy tâm Tham thứ 1 (tâm Tham thọ hỷ hợp Tà kiến vô trợ) để diễn giải. Trong tâm này có 19 tâm sở hợp, trước tiên là 7 tâm sở Biến hành, vì 7 tâm sở này hiện diện trong tất cả tâm.

---

[1]- ***Hữu trợ*** là "có sự trợ giúp" hay "có sự kích thích"; còn *vô **trợ*** thì ngược lại.

- Khi có cảnh, vật và tâm hợp mặt, *xúc* (*phassa*) sinh lên.

- Khi cảnh chạm tâm, tâm hứng nhận với sự vui thích (như người nhận được vật hài lòng), thế là thọ hỷ (*somanassavedanā*) sinh lên.

- Thọ luôn đi chung với tưởng (*saññā*), khi nhớ lại dấu hiệu (*nimitta*) đã từng biết. Vì thọ - tưởng là *ý hành.*

- Sự tạo tác, đôn đốc các tâm sở cùng sinh là chức năng của tâm sở Tư (*cetanācetasika*).

- Tâm nhận trúng cảnh, như người thợ may, se sợi chỉ xỏ qua lỗ kim, đó là chức năng của tâm sở Nhất hành (*ekaggatācetasika*).

- Tâm tồn tại tròn đủ 3 sátna tiểu là chức năng của tâm sở Mạng quyền (*jīvitindriya cetasika*).

- Dẫn dắt các tâm sở liên quan hướng về đối tượng là việc làm của tâm sở Tác ý (manasikāracetasika).

*- *Sáu tâm sở Biệt cảnh*

- Hướng dẫn tâm nhận biết được cảnh một cách rõ rệt là chức năng của tâm sở Tầm (*vitakkacetasika*).

- Cảnh được kềm giữ, được chăm nom, duy trì liên tục là chức năng của tâm sở Tứ (*vicāracetasika*).

- Có sự ráng sức nắm giữ cảnh là tâm sở Cần (*viriya cetasika*).

- Vui thích với cảnh là tâm sở Hỷ (*pīti cetasika*).

- Không có phân vân trước cảnh là tâm sở Thắng giải (*adhimokkha cetasika).*

- Mong muốn hưởng cảnh đáng hài lòng là chức năng của tâm sở Dục (*chanda cetasika).*

*- *Bốn tâm sở Si phần*

- Trạng thái tâm "mê muội" trước cảnh, ví như người "sững sờ" trước người lạ, là tâm sở Si (*mohacetasika*).

- Không hổ thẹn khi hưởng cảnh là tâm sở Vô tàm (*ahirika cetasika*).

- Không sợ sệt khi hưởng cảnh là tâm sở Vô quý (*anottappa cetasika*).

- Tâm không an trụ vững trong cảnh do thích ý, là chức năng của tâm sở Phóng dật (*uddhacca cetasika*).

*- *Hai tâm sở Tham phần*

- Có sự dính mắc, không muốn buông lìa cảnh là chức năng của tâm sở Tham (*lobha cetasika*).

- Hưởng cảnh với sự thái quá, bất cập theo cách "thường còn" hay "mất hẳn" là chức năng của tâm sở Tà kiến (*diṭṭhi cetasika*).

Các tâm Tham còn lại cũng theo cách lý giải như trên tùy theo từng trường hợp thêm tâm sở vào hay bớt tâm sở ra.

Ví dụ tâm Tham ly tà thì có thể có tâm sở Mạn (*māna*) hoặc không. Có sự tự đề cao bản thân, khoe khoang hay kiêu căng là chức năng của tâm sở Mạn.

Tâm Tham thọ xả thì không có tâm sở Hỷ phối hợp, tâm Tham vô trợ thì không có 2 tâm sở Hôn phần phối hợp, tâm tham Hữu trợ thì thêm 2 tâm sở Hôn phần. Hôn trầm (*thina*) có chức năng làm tiêu tan năng lượng do sự lười biếng hoặc trì trệ của tâm. Thuỵ miên (*middha*) có chức năng làm tê liệt tâm do có trạng thái là sự trì trệ bất thường của các tâm sở.

b- Tâm Sân và tâm sở phối hợp

15 - <u>Hỏi:</u> Mỗi tâm sân có bao nhiêu tâm sở hợp?

<u>Đáp:</u> Trước tiên chúng ta tìm mô thức chung.

Tâm Sân thọ ưu, nên không có tâm sở Hỷ phối hợp, đồng thời không có 3 tâm sở Tham phần lẫn tâm sở Hoài nghi.

Như vậy, tổng quát tâm Sân có 22 tâm sở hợp = 12 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Hỷ) + 4 tâm sở Si phần + 4 tâm sở sân phần + 2 tâm sở Hôn phần.

Có hai loại tâm sân: Tâm Sân vô trợ và tâm Sân hữu trợ.

*- *Tâm Sân vô trợ* trừ đi 2 tâm sở Hôn phần, còn lại 20 tâm sở hợp.

*- *Tâm Sân hữu trợ* có đủ 22 tâm sở hợp.

Tính tổng quát là như thế, nhưng 3 tâm sở Ganh tỵ, Bỏn xẻn và Hối khi có chỉ có một, đôi khi chúng đều vắng mặt.

Như vậy, tâm Sân vô trợ có 17 hoặc 18 tâm sở hợp.

- Tâm Sân hữu trợ có 19 hoặc 20 tâm sở hợp.

16 - *<u>Hỏi:</u> Tâm sở Sân có trạng thái hủy diệt đối tượng, tâm sở Dục có trạng thái "ao ước" đối tượng, vì sao chúng lại sinh chung với nhau?*

<u>Đáp:</u> Tuy trạng thái hai tâm sở này khác nhau, nhưng có chung mục đích.

Ví như người bịnh nặng, người này "muốn có thuốc" để diệt trừ chứng bịnh, tuy người này "không thích thú" khi phải uống thuốc vì chén thuốc đắng, hôi ... (ví như tâm sở Sân), nhưng người này vẫn "muốn có thuốc để uống" (ví như tâm sở Dục).

Do đó, tâm sở Dục sinh chung với tâm sở Sân.

c- Tâm Si và tâm sở phối hợp

17 - <u>Hỏi:</u> Mỗi tâm Si có bao nhiêu tâm sở hợp? Giải thích.

<u>Đáp:</u> Có hai tâm Si: Tâm Si hợp Hoài nghi và tâm Si hợp Phóng dật.

a- Tâm Si hợp hoài nghi.

Có 15 tâm sở hợp = 7 tâm sở Biến hành+ tâm sở Tầm + tâm sở Tứ + tâm sở Cần + 4 tâm sở Si phần + tâm sở Hoài nghi.

Giải thích.

- Trong 6 tâm sở Biệt cảnh không có tâm sở Hỷ phối hợp, vì tâm Si hợp với thọ xả.

- Không có tâm sở Thắng giải vì có tâm sở Hoài nghi.

- Không có tâm sở Dục (*chanda cetasika*), vì không có sự *quyết đoán* của tâm sở Thắng giải.

Ví như người đang phân vân trước ngã ba đường, chẳng biết phải chọn con đường nào để đi, chưa "quyết định phải đi theo con đường nào", "nên sự muốn đi" không sinh khởi.

Nhưng phần chủ yếu để tâm sở Dục không sinh khởi chính là cảnh.

Cảnh của tâm Si không rõ ràng, mù mờ.

Tâm sở Dục sinh khởi khi có cảnh dù tốt hay xấu cũng phải rõ ràng.

- Vì hợp với Nghi, tất nhiên phải có tâm sở Hoài nghi.

b- *Tâm Si hợp Phóng dật*.

Có 15 tâm sở hợp = 11 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Hỷ, tâm sở Dục) + 4 tâm sở Si phần.

Giải thích.

- Hai tâm Si do mượn tâm sở có sức mạnh nhất trong tâm mà đặt tên.

Được định danh là *"tâm Si hợp phóng dật"*, nghĩa là khi ấy "không có tâm sở Hoài nghi".

Vì khi so sánh về sức mạnh thì tâm sở Hoài nghi có sức mạnh hơn tâm sở Phóng dật.

- Vì không có tâm sở Hoài nghi nên tâm sở Thắng giải có mặt.

Tuy tâm sở Phóng dật có ảnh hưởng mạnh đến các tâm sở, đồng thời không an trụ vững trong cảnh, nhưng sự "quyết đoán" với cảnh vẫn có.

Ví như con khỉ chuyền trên cây, nó bỏ cành cây này chụp sang cành cây khác một cách nhanh chóng, nhưng rõ ràng nó vẫn có "quyết định chụp cành cây".

C- Tâm Tốt đẹp (sobhanācitta) và tâm sở hợp

18 - *Hỏi: Có bao nhiêu tâm Tốt đẹp (sobhana citta)? Được phân chia theo giới vức như thế nào?*

Đáp: Có 91 tâm Tốt đẹp. Được phân theo giới vức như sau:

- Cõi Dục giới, có 24 tâm.

- Cõi Sắc giới có 15 tâm.

- Cõi Vô sắc giới có 12 tâm.

- Siêu thế (*lokuttara*) có 8 hay 40 tâm.

a- Tâm Dục giới Tốt đẹp

19 - *Hỏi: Tâm Dục giới Tốt đẹp phối hợp với các tâm sở ra sao?*

Đáp: Trước tiên chúng ta tìm mô thức tổng quát.

- Tâm Tốt đẹp chỉ phối hợp với những tâm sở Tốt đẹp.

- Tâm Tốt đẹp chỉ có 2 loại thọ (thọ hỷ và thọ xả), như vậy chúng có khả năng hợp được với 13 tâm sở Tợ tha.

Tổng quát những tâm Tốt đẹp phối hợp được với 38 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 25 tâm sở Tốt đẹp.

*- *Đối với những tâm Tốt đẹp thọ xả* thì không có tâm sở Hỷ.

*- Trong 25 tâm sở Tốt đẹp, có 19 tâm sở gọi là tâm sở Tốt đẹp Biến hành (*cetasikā sobhanasādhāraṇā*)[1].

Những tâm sở này luôn hiện diện trong những tâm Tốt đẹp.

*- Ba tâm sở Giới phần, 2 tâm sở Vô lượng phần và tâm sở Trí, là những tâm sở bất định, có khi chúng hợp trong những tâm Tốt đẹp, có khi không tùy theo từng trường hợp, như sau:

- Ba tâm sở Giới phần: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng:

- Ba tâm sở này có mặt đầy đủ trong những tâm Siêu thế, chúng không có trong những tâm Thiền hiệp thế và tâm Duy tác Dục giới.

---

[1]- Xem Tỳ Khưu Chánh Minh; *Tâm sở tịnh hảo vấn Đáp.*

*Vì sao chúng có mặt **đầy đủ** trong tâm Siêu thế? Vì **rằng:***

*- Khi tâm Đạo (*maggacitta*) sinh lên trong thời giải thoát (*vimuttikāla*),[1] chúng cùng sinh lên để làm phận sự sát trừ phiền não thô.

Do đó, chúng có mặt đầy đủ.

- Tâm quả Siêu thế là "kết quả của tâm Đạo", do đó 3 tâm sở Giới phần cũng có mặt.

*Vì sao trong tâm Duy tác **của vị** Thánh Alahán không có 3 tâm sở **Giới phần**?*

Vì các Ngài đã tận diệt hoàn toàn những tội lỗi từ thân, khẩu, ý.

Ví như người còn bịnh thì còn dùng thuốc trị bịnh; khi bịnh hoàn toàn chấm dứt thì không cần dùng thuốc nữa.

Cũng vậy, ba Giới phần có chức năng ngăn trừ những tội lỗi, vị Alahán thân, ngữ, ý của Ngài đã trọn lành nên ba Giới phần không cần có trong tâm của các Ngài.

Có Pāli dẫn chứng như sau:

Viratiyo pana tissopi lokuttaracittesu sabbathā'pi niyatā ekato'va labbhanti: Ba giới phần luôn có mặt một lần trong các tâm Siêu thế".

Lokiyesu pana kāmāvacarakusalesveva kadāci sandissanti visuṃ visuṃ:

Trong tâm Thiện dục giới, chúng khởi lên tùy lúc và riêng biệt."[2]

*Vì sao 3 tâm sở **Giới phần** không có trong tâm **Thiền hiệp thế**?*

Đáp: Vì không có cảnh để chúng sinh lên.

- Khi nói lời đúng theo sự thật, đó là chức năng của tâm sở Chánh ngữ (*sammāvācā*).

- Khi thực hiện việc làm tốt đẹp, đó là chức năng của tâm sở Chánh nghiệp (*sammākammato*).

- Khi nuôi mạng đúng theo pháp, đó là chức năng của tâm sở Chánh mạng (*sammā-ājīva*).

Tâm thiền hiệp thế là tâm đang gắn chặt vào cảnh thiền, không phải là "cảnh nói", "cảnh làm việc" hay "cảnh nuôi mạng".

Ba tâm sở này không có cảnh tương ứng, nên chúng không sinh lên.

*- Ngoài tâm Siêu thế, ba tâm sở Giới phần chỉ có thể có trong tâm thiện Dục giới, chúng không có trong tâm quả Dục giới. *Vì sao?*

- Khi tâm quả Dục giới làm việc hữu phần, cảnh của tâm hữu phần khác với ba cảnh của 3 tâm sở Giới phần.

- Khi tâm quả Dục giới làm việc Nacảnh, bấy giờ cảnh đã muội lược, không đủ sức trợ giúp cho ba tâm sở Giới phần sinh khởi.

*- Trong tâm thiện Dục giới tuy có thể có 3 tâm sở Giới phần phối hợp, nhưng nếu có chỉ có một mà thôi, đôi khi không có tâm sở Giới phần nào cả. *Vì sao?* Vì rằng:

- Cảnh của 3 tâm sở này khác nhau, mỗi thời điểm tâm chỉ nhận một cảnh, do đó "nếu có chỉ có 1 mà thôi".

- Tâm thiện Dục giới đôi khi không nhận cảnh nào trong ba cảnh (cảnh nói đúng, cảnh làm việc đúng và cảnh nuôi mạng đúng).

---

[1]- Thời chứng đắc Đạo - Quả Siêu thế.

[2]- Abhs. Chương II.

Như trường hợp những tâm thiện Dục giới trong lộ đắc thiền, khi ấy những tâm này nhận cảnh thiền tướng, hoặc như trường người Phật tử nhớ lại "việc lành của mình đã thực hiện" hay "nhớ lại bài pháp đã được nghe"....

Do đó cả 3 tâm sở Giới phần đều không sinh lên, vì không có cảnh tương ứng.

- Hai tâm sở Vô lượng phần:

Là tâm sở Bi (*karunā cetasika*) và tâm sở Tùy hỷ (*muditā cetasika*).

Hai tâm sở này có trong tâm Thiền Sắc giới kể từ tâm Tứ thiền trở xuống và có trong tâm Thiện Dục giới. Và nếu có cũng chỉ có một tâm sở mà thôi.

Vì sao 2 tâm sở này chỉ có trong tâm từ Tứ thiền trở xuống?

- Ở trạng thái Ngũ thiền, tâm hành giả đã quân bình, không còn "bi mẫn" hay "hoan hỷ", không còn "thương hay ghét", nên tâm sở Bi và tâm sở Tùy hỷ không thể sinh lên.

Và cũng vì thế mà đề mục Từ - Bi và Hỷ không thể chứng đạt Ngũ thiền.

Vì sao nếu có, chúng chỉ có một mà thôi?

Tâm sở Bi và tâm sở Tùy hỷ tuy cùng có đối tượng là "chúng sinh", nhưng đối cảnh lại khác nhau.

- Khi thấy "chúng sinh khổ", tâm sở Bi (*karuṇā cetasika*) mới sinh lên.

- Khi thấy "chúng sinh hạnh phúc", vui thích với hạnh phúc của chúng sinh ấy, bấy giờ tâm sở Tùy hỷ (*muditā cetasika*) mới sinh lên.

Trong một thời điểm, tâm không thể bắt 2 cảnh, do đó nếu có chỉ có một mà thôi.

Như thế, cả 5 tâm sở: 3 tâm sở Giới phần + 2 tâm sở Vô lượng phần, nếu có hợp trong tâm Thiện Dục giới cũng chỉ có 1, hoặc đôi khi không có 5 tâm sở này phối hợp.

Lại nữa, một số Giáo thọ sư cho rằng : "Bi và Tùy hỷ không sinh khởi trong những tâm thiện thọ xả", vì khi ấy tâm "thản nhiên", không "thương hay thích thú".

- Tâm sở Trí chỉ có trong những tâm hợp trí.

20 - Hỏi: Có bao nhiêu tâm sở hợp trong tám tâm thiện Dục giới? Nêu từng tâm.

Đáp: Tổng quát có tất cả 38 tâm sở hợp trong tâm Thiện Dục giới là: 13 tâm sở Tợ tha + 25 tâm sở tốt đẹp.

Chi tiết: Tâm thiện Dục giới có 8 tâm.

- Phân tích theo thọ, có: 4 tâm thọ hỷ, 4 tâm thọ xả.

Với tâm thọ xả, không có tâm sở Hỷ hợp.

- Phân tích theo hợp với trí. Có 4 tâm hợp trí, 4 tâm không hợp với trí.

Với tâm thiện ly trí, không có tâm sở Trí.

1'- *Tâm thiện Dục giới thọ hỷ hợp trí vô trợ*.

Có 38 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 25 tâm sở tịnh hảo.

Đây là tính tổng quát, thật ra chỉ có 33 hoặc 34 tâm sở hợp.

Vì 3 Giới phần, 2 Vô lượng phần, nếu có chỉ có một, đôi khi không có cả 5 tâm sở này.

Như người đang nghe pháp ..., đang thực hành Tứ niệm xứ niệm Hơi thở.... khi ấy tâm thiện này chỉ có 33 tâm sở hợp.

Các tâm thiện còn lại, cũng hiểu theo lý này.

2' - Tâm thiện Dục giới thọ hỷ hợp trí hữu trợ. Tương tự như trên.

Hai tâm thiện này chỉ khác nhau khía cạnh "không cần trợ giúp" hoặc "cần trợ giúp". Điều này không ảnh hưởng đến sự phối hợp của các tâm sở.

Như thế nào? Có ví dụ như sau: có người chưa khởi tâm bố thí, được người khác khuyên bảo, nêu lên lợi ích của việc bố thí nên bắt đầu làm việc bố thí một cách hoan hỷ do hiểu rõ phước báo của việc bố thí, thì việc làm đó được làm bằng tâm Thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ

3'- Tâm thiện Dục giới thọ hỷ ly trí vô trợ.

Có 37 tâm sở hợp (38 tâm sở hợp trừ tâm sở Trí).

Đây là tính tổng quát, thật ra tâm thiện này mỗi thời điểm chỉ có 32 hoặc 33 tâm sở hợp.

4'- Tâm thiện Dục giới thọ hỷ ly trí hữu trợ.

Tương tự như tâm thiện số 3.

5'- Tâm thiện Dục giới thọ xả hợp trí vô trợ.

Có 37 tâm sở hợp (38 tâm sở hợp trừ tâm sở Hỷ).

Tính tổng quát là như thế, thật ra tâm thiện này vào mỗi thời điểm chỉ có 32 hoặc 33 tâm sở hợp.

6'- Tâm thiện Dục giới thọ xả hợp trí hữu trợ. Tương tự như tâm thiện số 5.

7- Tâm thiện Dục giới thọ xả ly trí vô trợ. Có 36 tâm sở hợp (38 tâm sở trừ (tâm sở hỷ + tâm sở trí).

Tính tổng quát là như thế, thật ra trong mỗi thời điểm tâm thiện này chỉ có 31 hoặc 32 tâm sở hợp.

8'- Tâm thiện Dục giới thọ xả ly trí hữu trợ. Như trên.

21 - <u>Hỏi:</u> Có bao nhiêu tâm sở hợp trong tâm quả Dục giới hữu nhân? Nêu chi tiết.

<u>Đáp:</u> Trong tâm quả Dục giới không hề có 3 tâm sở Giới phần và 2 tâm sở vô lượng phần phối hợp, vì tâm quả Dục giới không nhận cảnh "chúng sinh", và tâm quả Dục giới không có chức năng javana (đổng lực) để "xử lý" cảnh như ba Giới phần.

Tổng quát, tâm quả Dục giới hữu nhân (còn gọi là tâm Đại quả - mahāvipākacitta) có 33 tâm sở hợp= 38 tâm sở hợp trừ (3 giới phần + 2 vô lượng phần).

Chi tiết. Cách phân tích giống như tâm thiện Dục giới, chỉ thay đổi "tâm thiện " bằng " tâm quả" mà thôi.

1'- Tâm quả dục giới thọ hỷ hợp trí vô trợ.

Có 33 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 20 tâm sở tịnh hảo (25 tâm sở tịnh hảo – (3 giới phần + 2 vô lượng phần).

2'- Tâm quả Dục giới thọ hỷ hợp trí hữu trợ. Như trên.

3'- Tâm quả Dục giới thọ hỷ ly trí vô trợ.

Có 32 tâm sở hợp (lấy 33 tâm sở ở trên trừ đi tâm sở trí).

4'- Tâm quả Dục giới thọ hỷ ly trí hữu trợ. Như trên.

5'- Tâm quả Dục giới thọ xả hợp trí vô trợ.

Có 32 tâm sở hợp (lấy 33 tâm sở ở trên trừ đi tâm sở Hỷ).

6'- Tâm quả Dục giới thọ xả hợp trí hữu trợ. Như trên.

7'- Tâm quả Dục giới thọ xả ly trí vô trợ.

Có 31 tâm sở hợp (33 tâm sở hợp trừ (tâm sở Hỷ + tâm sở trí).

8'- Tâm quả Dục giới thọ xả ly trí hữu trợ. Như trên.

22 - <u>Hỏi:</u> Có bao nhiêu tâm sở hợp với tâm Duy tác hữu nhân Dục giới?

<u>Đáp:</u> Tâm Duy tác hữu nhân Dục giới (còn gọi là tâm Đại hạnh hay Đại tố), là loại tâm có riêng cho vị Thánh Alahán trong đời sống thường ngày, khi Ngài còn mang thân năm uẩn.

Loại tâm này tương tự như tâm thiện Dục giới, chỉ khác là: Tâm thiện Dục giới lưu lại hạt giống (*bīja*) cho quả trong tương lai và có 3 tâm sở Giới phần, còn tâm Đại tố thì không.

Tổng quát, chúng ta có 35 tâm sở hợp trong 8 tâm Đại tố = 13 tâm sở Tợ tha + 22 tâm sở Tốt đẹp (trừ 3 giới phần).

Về chi tiết.

*- *Tâm Đại tố thọ hỷ hợp trí* vô trợ.

Có 35 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 22 tâm sở tịnh hảo (trừ 3 giới phần).

*- *Tâm Đại tố thọ hỷ hợp trí* hữu trợ. Có 35 tâm sở hợp.

*- *Tâm Đại tố thọ hỷ ly trí* vô trợ.

Có 34 tâm sở hợp (lấy 35 tâm sở ở trên trừ thêm tâm sở trí).

*- *Tâm Đại tố thọ hỷ ly trí* hữu trợ.

Có 34 tâm sở hợp.

*- *Tâm Đại tố thọ xả hợp trí* vô trợ.

Có 34 tâm sở hợp (lấy 35 tâm sở ở trên trừ đi tâm sở Hỷ).

*- *Tâm Đại tố thọ xả hợp trí* hữu trợ.

Có 34 tâm sở hợp.

*- *Tâm Đại tố thọ xả ly trí* vô trợ.

Có 33 tâm sở hợp (lấy 34 tâm sở ở trên trừ thêm tâm sở Hỷ).

*- *Tâm Đại tố thọ xả ly trí* hữu trợ. Có 33 tâm sở hợp.

b- Tâm Sắc giới và tâm sở phối hợp

23 - <u>Hỏi:</u> Tâm Sắc giới có bao nhiêu tâm sở hợp? Nêu chi tiết.

<u>Đáp:</u> Tâm Sắc giới có tất cả là 35 tâm sở hợp (13 tâm sở Tợ tha + 22 tâm sở Tốt đẹp (trừ 3 giới phần).

Đây là tính tổng quát, có khi tâm Thiền không có 2 tâm sở Vô lượng phần; nếu có chỉ có một mà thôi. Sở dĩ có một trong 2 tâm sở Vô lượng phần, là do hành giả tu tập đề mục Bi vô lượng tâm, hay Hỷ vô lượng tâm. Nếu hành giả không tu tập một trong 2 đề mục này thì trong tâm thiện Sắc giới không có 2 tâm sở Vô lượng phần. Tuy nhiên, cho dù có tu tập 2 đề mục này, nhưng khi chứng Ngũ thiền cũng không có 2 tâm sở này.

Chi tiết.

*- *Tâm Sơ thiền* có 35 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 22 tâm sở Tốt đẹp (trừ 3 tâm sở giới phần).

*- *Tâm Nhị thiền* có 34 tâm sở hợp = (lấy 35 tâm sở hợp ở trên trừ thêm tâm sở Tầm (*vitakka*). Vì tâm Nhị thiền mất chi Tầm.

*- *Tâm Tam thiền* có 33 tâm sở hợp (trừ thêm tâm sở Tứ).

*- *Tâm Tứ thiền* có 32 tâm sở hợp (trừ thêm tâm sở Hỷ).

* - *Tâm Ngũ thiền*, có 30 tâm sở hợp (trừ thêm 2 tâm sở Vô lượng phần và thay chi Lạc bằng chi Xả của thiền).

Tương tự như thế với tâm quả Sắc giới và tâm Duy tác Sắc giới.

24 - ***Hỏi:*** *Vì sao trong tâm **Đại quả** không có 2 tâm sở Vô lượng phần, trái lại trong tâm quả thiền Sắc giới lại có 2 tâm sở này?*

Đáp: Trong tâm Đại quả không có 2 tâm sở Vô lượng phần là do tâm Đại quả khi làm phận sự Kiết sanh thức, Hữu phần và Tử có cảnh là Nghiệp, Nghiệp tướng và Thú tướng, không bắt cảnh chế định. Khi tâm Đại quả làm chức năng Na cảnh thì có cảnh dục giới nên không bắt cảnh chế định. Trong khi 2 tâm sở Vô lượng phần có cảnh là chế định.

Sở dĩ trong tâm quả thiền Sắc giới có hai tâm sở Vô lượng phần, là do vị hành giả tu tập một trong hai đề mục này. Nếu vị hành giả không tu tập một trong 2 đề mục này thì trong tâm quả Thiền sắc giới cũng không có 2 tâm sở Vô lượng phần.

c- Tâm Vô sắc giới và tâm sở phối hợp

*25 - **Hỏi:** Có bao nhiêu tâm sở hợp trong tâm Vô sắc giới?*

Đáp: Trong tâm Ngũ thiền Sắc giới có 2 chi thiền là Xả và Định thì trong những tâm thiền Vô sắc giới cũng có 2 chi thiền này. Nói cách khác, thiền Vô sắc chỉ thay đổi đề mục nhưng không thay đổi chi thiền.

Như vậy, những tâm thiền Vô sắc có 30 tâm sở hợp = 10 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Tầm + tâm sở Tứ + tâm sở Hỷ) + 20 tâm sở Tốt đẹp (25 tâm sở tịnh hảo trừ 3 tâm sở Giới phần + 2 tâm sở Vô lượng phần).

d- Tâm Siêu thế và tâm sở phối hợp

*26 - **Hỏi:** Có bao nhiêu tâm sở hợp trong tâm Siêu thế.*

Đáp: Tâm Siêu thế (*lokuttaracitta*) là tâm nhận Nípbàn làm cảnh, do đó không có 2 tâm sở Vô lượng phần.

Như vậy tổng quát có 36 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 23 tâm sở Tốt đẹp (trừ 2 Vô lượng phần).

Nếu tính theo tầng thiền thì loại trừ dần chi thiền tương ứng với tầng thiền như trong tâm thiện Sắc giới. Như sau:

*- Tâm Sơ - Nhị - Tam - Tứ đạo Sơ thiền và tâm Sơ - Nhị - Tam - Tứ quả Sơ thiền: Có 36 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 23 tâm sở Tịnh hảo (trừ 2 tâm sở Vô lượng phần).

*- Tâm Sơ - Nhị - Tam - Tứ đạo Nhị thiền và tâm Sơ - Nhị - Tam - Tứ quả Nhị thiền: Có 35 tâm sở hợp (trừ tâm sở Tầm).

*- Tâm Sơ - Nhị - Tam - Tứ đạo Tam thiền và tâm Sơ - Nhị - Tam - Tứ quả Tam thiền: Có 34 tâm sở hợp (trừ thêm chi Tứ).

*- Tâm Sơ - Nhị - Tam - Tứ đạo Tứ thiền và tâm (Sơ - Nhị - Tam - Tứ quả) Tứ thiền: Có 33 tâm sở hợp (trừ thêm chi Hỷ).

*- Tâm (Sơ - Nhị - Tam - Tứ đạo) Ngũ thiền và tâm (Sơ - Nhị - Tam - Tứ quả) Ngũ thiền: Có 33 tâm sở hợp (trừ chi Lạc và thêm chi Xả).

II- Tâm sở phối hợp với tâm

A- Tâm sở Tợ tha (Aññasamānacetasika)

Tâm sở Biến hành

*27 - <u>Hỏi:</u> Tâm sở Biến hành hợp **được** bao nhiêu tâm? Hợp **được** bao nhiêu tâm sở?*

<u>Đáp:</u> Bảy tâm sở Biến hành có mặt trong tất cả tâm.

Như vậy mỗi tâm sở trong nhóm Biến hành hợp được 121 tâm, đồng thời mỗi tâm sở hợp được 51 tâm sở còn lại (trừ chính nó).

*Vì sao phải **trừ** "chính nó"*? Vì không thể nói "nó hợp với chính nó".

Như khi nói "đứa bé đi chung với thân quyến" hàm ý "đứa bé không phải là "thân quyến với chính nó". Do đó, phải loại trừ chính tâm sở đang đề cập đến.

*Tâm sở Biệt cảnh (*Pakiṇṇakacetasikā*)*

28. *<u>Hỏi:</u> Sáu tâm sở Biệt cảnh, mỗi tâm sở hợp **được** bao nhiêu tâm? Không hợp **được** bao nhiêu tâm? Hợp **được** bao nhiêu tâm sở?*

<u>Đáp:</u>

*- *Tâm sở Tầm* (*vitakka*) hợp được 55 tâm = 44 tâm Dục giới (trừ ngũ song thức) + 11 tâm Sơ thiền.(1)

Như vậy, tâm sở Tầm không hợp với 66 tâm = Ngũ song thức + 56 tâm thiền (11 tâm nhị thiền + 11 tâm Tam thiền + 11 tâm Tứ thiền + 23 tâm Ngũ thiền).

*- *Tâm sở Tứ* (*vicāra*) hợp được 66 tâm = 55 tâm (những tâm có tâm sở tầm ở trên) + 11 tâm Nhị thiền.

Như vậy, tâm sở Tứ không hợp với 55 tâm = Ngũ song thức + 45 tâm thiền (11 tâm tam thiền + 11 tâm Tứ thiền + 23 tâm ngũ thiền).

*- *Tâm sở Thắng giải* (*adhimokkha*) hợp được 110 tâm = 121 tâm trừ (ngũ song thức + tâm Si hợp hoài nghi).

Như vậy, tâm sở Thắng giải không hợp với 11 tâm = Ngũ song thức + tâm Si hợp hoài nghi.

*- *Tâm sở Cần* (*vīriya*) hợp được 105 tâm = 121 tâm trừ (15 tâm quả vô nhân + tâm Hướng ngũ môn).

Như vậy, tâm sở Cần không hợp với 16 tâm = 15 tâm quả vô nhân + tâm Hướng ngũ môn.

*- *Tâm sở Hỷ* (*pīti*) hợp được 51 tâm = 4 tâm Tham thọ hỷ + tâm Quan sát thọ hỷ + tâm Sinh tiếu + 12 tâm Dục giới tốt đẹp thọ hỷ + 33 tâm Thiền thọ hỷ (Sơ, nhị, tam thiền).

Như vậy, tâm sở Hỷ không hợp với 70 tâm = 4 tâm Tham thọ xả+ 2 tâm Sân + 2 tâm Si + 16 tâm Vô nhân (trừ tâm Quan sát thọ hỷ + tâm Sinh tiếu) + 12 tâm Dục giới Tốt đẹp thọ xả + 11 tâm Tứ thiền + 23 tâm Ngũ thiền.

*- *Tâm sở Dục* (chanda) hợp được 101 tâm = 121 tâm trừ (18 tâm Vô nhân + 2 tâm Si).

Như vậy, tâm sở Dục không hợp 20 tâm = 18 tâm Vô nhân + 2 tâm Si.

---

(1)- 11 tâm Sơ thiền = 3 tâm Sơ thiền hiệp thế + 8 tâm Sơ thiền Siêu thế.
- 11 tâm Nhị thiền = 3 tâm Nhị thiền hiệp thế + 8 tâm Nhị thiền Siêu thế.
- 11 tâm Tam thiền = 3 tâm Tam thiền hiệp thê + 8 tâm Tam thiền Siêu thế.
- 11 tâm Tứ thiền = 3 tâm Tứ thiền hiệp thế + 8 tâm Tứ thiền Siêu thế.
- 23 tâm Ngũ thiền = 3 tâm ngũ thiền Sắc giới + 12 tâm thiền Vô sắc giới + 8 tâm Ngũ thiền Siêu thế.
Tổng cộng có 67 tâm thiền.

Trong sáu tâm sở Biệt cảnh:

- Ba tâm sở : Tầm, Tứ, Cần mỗi tâm sở hợp được 51 tâm sở (trừ chính nó).

- Tâm sở Thắng giải hợp 50 tâm sở = 52 tâm sở - (tâm sở Hoài nghi và chính nó).

- Tâm sở Hỷ hợp được 46 tâm sở = 52 tâm sở - (4 tâm sở sân phần + tâm sở Hoài nghi + chính nó).

- Tâm sở Dục hợp được 50 tâm sở = 52 tâm sở - (tâm sở Hoài nghi + chính nó).

B- Tâm sở Bất thiện (Akusalacetasika) phối hợp.

29 - *Hỏi: Mỗi tâm sở Bất thiện phối hợp được bao nhiêu tâm? Không phối hợp với bao nhiêu tâm? Hợp được bao nhiêu tâm sở?*

Đáp: *- *Bốn tâm sở bất thiện Biến hành* là: Si, Vô tàm, Vô quý, Phóng dật. Mỗi tâm sở có trong 12 tâm bất thiện.

Như vậy, chúng không có 109 tâm = 18 tâm vô nhân + 91 tâm Tốt đẹp.

Có Pāli sau:

Akusalesu pana moho, ahirikaṃ anottappaṃ, uddhaccaṃ c'āti cattāro'me cetasikā sabbākusalasādhāraṇā nāma:

Trong tâm sở bất thiện, có bốn tâm sở là: Si, Không hổ thẹn tội lỗi (vô tàm), Không ghê sợ tội lỗi (vô quý), Phóng dật, gọi là tâm sở Bất thiện Biến hành".

Sabbesu'pi dvādasākusalesu labbhanti:

(Chúng) có trong tất cả 12 tâm bất thiện"[1].

*- *Ba tâm sở Tham phần.*

- *Tâm sở Tham* chỉ hợp trong tám tâm Tham.

Như vậy, tâm sở Tham không hợp với 113 tâm.

*- *Tâm sở Tà kiến* chỉ hợp trong 4 tâm tham hợp tà.

Như vậy, tâm sở Tà kiến không hợp với 117 tâm.

*- *Tâm sở Ngã mạn* hợp trong 4 tâm tham ly tà.

Như vậy, tâm sở Mạn không hợp với 117 tâm.

Có Pāli sau:

Lobho aṭṭhasu lobhasahagatesv'eva labbhati:

Tâm sở Tham tìm thấy trong tám tâm đồng sinh với tham".

Diṭṭhi catūsu diṭṭhigatasampayuttesu:

Tâm sở Tà kiến được tìm thấy trong bốn tâm hòa hợp với tà kiến".

Māno catūsu diṭṭhigatavippayuttesu:

Ngã mạn được tìm thấy trong bốn tâm tham không hòa hợp với tà kiến" (sđd).

*- *Bốn tâm sở Sân phần.*

Cả bốn tâm sở Sân phần (sân, tật, lận, hối) đều hợp với 2 tâm Sân.

---

[1]- Abhs. Chương II. *Akusalacetasikasampayoganayo*

Như vậy, bốn tâm sở này, mỗi tâm sở không hợp với 119 tâm.

Có Pāli sau:

Doso, issā, macchariyaṃ, kukkuccaṃ ca dvīsu paṭighasampayuttacittesu:

Sân, Ganh tỵ, Bỏn xẻn, Hối được tìm thấy trong hai tâm hòa hợp với hận (paṭigha)" (sđd).

- Hai tâm sở Hôn phần.

Hai tâm sở này chỉ hợp với những tâm bất thiện hữu trợ.

Chúng hợp được 5 tâm = 4 tâm Tham hữu trợ + tâm Sân hữu trợ.

Như vậy, mỗi tâm sở Hôn phần không hợp với 116 tâm.

Có Pāli như sau:

Thīnaṃ, Middhaṃ pañcasu sasaṅkhārikacittesu:

Hôn trầm, Thụy miên được tìm thấy trong 5 tâm hữu trợ"(sđd).

- Tâm sở Hoài nghi. Chỉ hợp trong tâm Si hoài nghi, không hợp với 120 tâm còn lại.

Tâm sở bất thiện không hợp với 25 tâm sở Tốt đẹp. Tổng quát, mỗi tâm sở Bất thiện hợp được 26 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 13 tâm sở bất thiện (trừ tâm sở đang đề cập).

Chi tiết:

- Bốn tâm sở Si phần.

Mỗi tâm sở hợp được 26 tâm sở (trừ chính nó).

- Tâm sở Tham phần.

- Tâm sở Tham hợp được 21 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 4 tâm sở si phần + 2 tâm sở Tham phần (trừ tâm sở Tham) + 2 tâm sở Hôn phần.

- Tâm sở Tà kiến hợp được 20 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 4 tâm sở Si phần + tâm sở Tham (trừ Tà kiến, Ngã mạn) + 2 tâm sở Hôn phần.

- Tâm sở Ngã mạn hợp được 20 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 4 tâm sở Si phần + tâm sở Tham (trừ Tham, Tà kiến) + 2 tâm sở Hôn phần.

- Tâm sở Sân phần.

- Tâm sở Sân hợp được 21 tâm sở = 12 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Hỷ) + 4 tâm sở Si phần + tâm sở Tật + tâm sở Lận + tâm sở Hối + 2 tâm sở Hôn phần.

Ba tâm sở Tật, Lận, Hối không hiện khởi cùng nhau. Do đó:

- Tâm sở Tật hợp với 19 tâm sở = 12 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Hỷ) + 4 tâm sở Si phần + tâm sở Sân + 2 tâm sở Hôn phần.

Tương tự như vậy với tâm sở Lận và tâm sở Hối, chỉ thay đổi tâm sở Tật bằng tâm sở Lận hay tâm sở Hối.

- Tâm sở Hôn phần.

Hai tâm sở Hôn trầm và Thụy miên không hợp với 2 tâm Si nhất định.

Như vậy, chúng không hợp với tâm sở Hoài nghi.

Mỗi tâm sở Hôn phần hợp được 25 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 4 tâm sở Si phần + 3 tâm sở Tham phần + 4 tâm sở Sân phần + 1 tâm sở Hôn phần (trừ chính nó).

C- Tâm sở Tốt đẹp (Sobhanacetasika) phối hợp

30 - <u>Hỏi:</u> Mỗi tâm sở Tịnh hảo hợp được bao nhiêu tâm ? Không hợp với bao nhiêu tâm?

<u>Đáp:</u> *- Trước tiên là *19 tâm sở Tốt đẹp biến hành*.

Mỗi tâm sở hợp được 91 tâm Tốt đẹp = 24 tâm tốt đẹp Dục giới + 27 tâm Đáo đại + 40 tâm Siêu thế.

Như vậy, chúng không hợp với 30 tâm *"không tốt đẹp"* = 12 tâm Bất thiện + 18 tâm Vô nhân.

*- *Ba tâm sở Giới phần*: Ba tâm sở Giới phần hợp với 48 tâm:

- Hợp nhất định đầy đủ trong 40 tâm Siêu thế.

- Hợp riêng lẽ trong 8 tâm Thiện dục giới.

Ba Giới phần không hợp trong 73 tâm = 30 tâm "không tốt đẹp"+ 8 tâm Đại quả + 8 tâm Đại tố + 27 tâm Đáo đại.

Như vậy mỗi tâm sở hợp được 48 tâm, không hợp với 73 tâm.

*- *Hai tâm sở Vô lượng phần*: Hai Vô lượng phần không có trong 8 tâm quả Dục giới, 40 tâm Siêu thế và 15 tâm Ngũ thiền hiệp thế.

Như vậy, mỗi tâm sở hợp được 28 tâm = 8 tâm thiện Dục giới + 8 tâm Đại tố + 12 tâm thiền Sắc giới (Sơ, nhị, tam, tứ thiền).

Không hợp với 93 tâm = 30 tâm "không tốt đẹp" + 8 tâm Đại quả + 15 tâm Ngũ thiền hiệp thế + 40 tâm Siêu thế.

* - *Tâm sở Trí:* Hợp được 79 tâm có trí = 67 tâm thiền + 12 tâm Thiện Dục giới có trí.

Không hợp với 42 tâm ly trí = 30 tâm "không tốt đẹp" + 12 tâm Thiện Dục giới ly trí.

31 - <u>Hỏi:</u> Mỗi tâm sở Tốt đẹp hợp được bao nhiêu tâm sở?.

<u>Đáp:</u> *- *Tâm sở Tốt đẹp biến hành* hiện diện trong tất cả tâm Tốt đẹp.

Như vậy mỗi tâm sở Tốt đẹp biến hành hợp được 37 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 24 tâm sở Tốt đẹp (trừ chính nó).

* *Ba tâm sở Giới phần*:

-Trong 8 tâm Đại thiện, ba tâm sở này không cùng hiện khởi với 2 tâm sở Vô lượng phần, và cũng không xuất hiện đồng thời, mỗi lần chỉ hiện khởi 1 trong 3. Như vậy, mỗi tâm sở giới phần hợp được 33 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 20 tâm sở Tốt đẹp (trừ 2 tâm sở Vô lượng phần + 3 tâm sở giới phần).

*- *Hai tâm sở Vô lượng phần*: Hai tâm sở này không cùng có mặt với nhau. Lại nữa, chúng cũng không cùng có mặt với 3 giới phần.

Như vậy, mỗi tâm sở chỉ hợp được 33 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 20 tâm sở tốt đẹp (trừ 3 giới phần và 2 Vô lượng phần).

* *Tâm sở Trí,* hợp với 37 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 24 tâm sở Tốt đẹp (trừ tâm sở trí).

Dứt tâm và tâm sở phối hợp.

-0-0-0-

Bài 2
Ba Thời – Ba Tánh - Bốn Giống

*****

A- Ba thời (Tikāla)

32 - Hỏi: *Thời là gì? Có mấy loại thời?*

Đáp: *Thời* là *thời gia*n. Theo thông thường, thời gian chỉ là "khái niệm – *paññatti*" suông – *kālapaññatti*.

Hiểu theo nghĩa chân đế (*paramattha*)(1) thì thời gian không phải là "cái gì thật sự hiện hữu"

Có hai loại thời gian: Thời bất định và thời xác định.

Trong kinh Tạng thường dùng thời bất định như "*ekaṃ samayaṃ*: Một thời", tức là không xác định rõ "thời điểm".

Trong tạng Diệu Pháp phần lớn dùng *thời* theo cách xác định (kāla), tức là chỉ thời sátna (*khaṇakāla*). Như:

Katamo tasmiṃ samaye phasso hoti ? Thế nào là xúc trong khi ấy"(2).

Theo thông thường, có ba thời là: Quá khứ, hiện tại và vị lai.

*- *Quá khứ:* Là "cái gì đã vượt qua sátna sinh (*uppāda*), trụ (*ṭhiti*), diệt (*bhaṅga*)".

Bộ Pháp Tụ (*Dhammasaṅganī*) có định nghĩa *"quá khứ"* như sau:

"Katame dhammā atītā? Thế nào là các pháp quá khứ?

Ye dhammā atītā niruddhā vigatā vipariṇatā atthaṅgatā abbhatthaṅgatā uppajjitvā vigatā atītā atītaṃsena saṅgahitā:

Những pháp nào đã qua rồi, đã diệt mất, đã dừng lại, đã biến chuyển, đã dập tắt, đã biến diệt, đã sanh rồi mất, đã qua, yếu hiệp theo khía cạnh quá khứ."

*- *Hiện tại:* Là cái gì "hiện hữu ở sátna sinh - trụ- diệt".

Bộ Pháp Tụ có giải thích: *Katame dhammā paccuppannā*? Thế nào là các pháp hiện tại?

"Ye dhammā jātā bhūtā sañjatā nibbattā abhinibbattā pātubhūtā uppannā samuppannā uṭṭhitā samuṭṭhitā paccuppannā paccuppannaṃsena saṅgahitā:

Những pháp nào mà đang sanh ra, đang sanh thành, đang xuất sanh, đang khởi sanh, đang hiện khởi, đang hiện sanh, tương sanh, đang trỗi dậy, ứng khởi, đang có yếu hiệp theo khía cạnh hiện tại".

*- *Vị lai:* Là cái gì chưa có.

Bộ Pháp Tụ có giải thích: *Katame dhammā anāgatā?* Thế nào là các pháp vị lai?

"Ye dhammā ajātā abhūtā asañjatā anibbattā anabhinibbattā apātubhūtā anuppannā asamuppannā anuṭṭhitā asamuṭṭhitā anāgatā anāgataṃsena saṅgahitā:

Những pháp nào chưa sanh ra, chưa sanh thành, chưa sanh trưởng, chưa xuất sanh, chưa sanh khởi, chưa hiện khởi, chưa sanh tồn, chưa tương sanh, chưa trỗi dậy, chưa ứng khởi, chưa sanh, yếu hiệp theo khía cạnh vị lai".

---

(1)- Pháp chân đế có 4: Tâm, tâm sở, sắc pháp và Nípbàn.

(2)- Dhs. Chương tâm sinh (*cittuppādakaṇḍaṃ*).

Dễ hiểu hơn, theo Tạng Thắng pháp (*Abhidhamma*), những pháp nào đang ở sátna sinh - trụ - diệt, gọi là "hiện tại", những pháp nào trước đó là "quá khứ", những pháp nào sau đó là "vị lai".

Mặt khác, theo Tạng Diệu Pháp có ba thời là:

- *Thời tục sinh* (*paṭisandhikāla* - thời nối liền): Là thời điểm khởi đầu cho kiếp sống.

- *Thời bình nhật* (*pavattikāla*): là thời điểm trong suốt kiếp sống, kéo dài từ sau Thời tục sinh đến trước Thời tử, hay giữa thời tục sinh và thời tử, gọi là "*thời bình nhật"*.

- *Thời tử (cutikāla)*: Là thời điểm chấm dứt kiếp sống.

Thời tục sinh và thời tử chỉ diễn ra trong 1 sátna.

Cả ba thời quá khứ - hiện tại - vị lai trong một kiếp sống của chúng sinh, đều gom vào "thời bình nhật".

*33 - **Hỏi:** Chi pháp của thời gian là gì?*

Đáp: Như đã nói thời gian chỉ là "khái niệm", không có chi pháp rõ ràng nhất định.

Quá khứ, hiện tại, vị lai chỉ cho những gì thuộc về thế gian, nên thời gian có thể được xem là "vô minh và ái dục".

Đức Phật có dạy: "*Anamataggoyaṃ bhikkhave, saṃsāro pubbā koṭi na paññāyati*

"Này các Tỳkhưu, vô thỉ(1) là luân hồi, khởi điểm(2) không thể nêu rõ đối với lưu chuyển luân hồi của chúng sinh,

avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṅhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ".

Chúng sinh bị vô minh ngăn chận, bị tham ái trói buộc luân chuyển trong luân hồi"(3).

Người diệt trừ được "vô minh và ái dục" không còn sinh tử luân hồi, xem như không còn bị thời gian trói buộc.

Người để tâm theo "quá khứ " hay "vị lai" là đang bị hấp lực của vô minh chi phối (4).

Đức Phật dạy: *Atītaṃ nānvāgameyya* :Quá khứ không truy tầm.

Nappaṭikaṅkhe anāgataṃ: Tương lai không ước vọng....

Paccuppannañca yo dhammaṃ: Chỉ có pháp hiện tại.

Tattha tattha vipassati: Tuệ quán chính là đây"(5).

Ngay trong hiện tại, dùng trí xem xét các pháp, bấy giờ "vô minh và ái dục bị đẩy lui".

Trong lý thập nhị duyên khởi, các Giáo thọ sư dạy:

- Năm nhân quá khứ là: Vô minh, hành, ái, thủ, hữu.

- Năm quả hiện tại là: Thức, danh sắc, sáu (nội) xứ, xúc và thọ.

- Năm nhân hiện tại là: Ái, thủ, hữu, vô minh và hành.

- Năm quả vị lai cũng là: Thức, danh sắc, sáu (nội xứ), xúc và thọ.

Hai khoen "Sinh và lão - tử" là vị lai.

---

(1) – *Anamatagga* = *ana* (không) +*mata* (nghĩ đến) + *agga* (bắt đầu): Sự bắt đầu không thể nghĩ đến. Dịch là *vô thỉ*.

(2)- *Pubbā koṭi*: Điểm ban đầu, điểm trước nhất.

(3)- S.ii, 178, Tương ưng Vô thỉ (*Anamataggasaṃyuttaṃ*), kinh Cỏ và Củi (*Tiṇakaṭṭhasuttaṃ*).

(4)- Xem JA. II, số 245.

(5)- Trung Bộ Kinh iii. Kinh Nhất dạ hiền giả (*Bhaddekarattasuttaṃ*).

Như vậy, nếu nói gọn : "Thời gian có chi pháp là vô minh và ái dục".

Nếu nói rộng, thời gian chính là 12 chi duyên sinh, kể từ vô minh đến lão - tử.

*34 - **Hỏi:** Khi chứng đắc Nípbàn, sát trừ phiền não, đó là thời gì? Quá khứ, hiện tại hay vị lai?*

Đáp: Trong thời chứng đắc Nípbàn, sát trừ phiền não do tâm Đạo thực hiện, vô minh và ái dục bị sát trừ từng phần, cho đến khi chứng Nípbàn lần thứ tư thì dứt tuyệt vô minh và ái dục.

Như vậy, không thể có "quá khứ, hiện tại, vị lai"; do đó thời điểm chứng Nípbàn sát trừ phiền não được gọi là *kālavimutti* (*thời giải thoát)*, là *"vượt khỏi thời gian*" hay *"ngoại thời"*.

*35 - **Hỏi:** Hãy phân tích tâm theo thời?*

Đáp: Với 19 tâm[1] có chức năng làm việc tục sinh (*paṭisandhikiccaṃ*), chúng hiện khởi đủ ba thời: Thời tục sinh, thời bình nhật và thời tử.

- Vào thời tục sinh, chúng mang tên là "*tâm tục sinh*" hay "*thức nối liền*" (*paṭisandhiviññāṇa*).

-Vào thời bình nhật, chúng có tên gọi là tâm hữu phần (*bhavaṅgacitta*).

- Vào thời tử, chúng có tên gọi là tâm tử (*cuticitta*).

Một trăm lẻ hai tâm còn lại chỉ hiện khởi trong thời bình nhật.

B- Ba tánh (Tibhāva)

*36 - **Hỏi:** Gọi là "tánh", có ý nghĩa như thế nào? Có bao nhiêu tánh?*

Đáp: Chữ *bhāva* (tánh) nghĩa là "tính chất vốn có", hay "đặc tính riêng".

Mỗi pháp chân đế (*paramatthasacca*) đều có đặc tính riêng, nhưng tựu chung không ngoài ba đặc tính: Thiện, bất thiện và không thiện không bất thiện.

Như Đức Phật dạy trong mẫu đề tam (*mātikā*).

"*Kusalā dhammā* : Tất cả pháp thiện.

Akusalā dhammā: Tất cả pháp bất thiện.

Abyākatā dhammā: Tất cả pháp vô ký (không thiện cũng không bất thiện)."

*37 - **Hỏi:** Thế nào là tánh thiện?*

Đáp: Tánh thiện là những pháp có đặc tính: *"Khi thực hiện bằng thân, ngữ hay ý sẽ cho kết quả an vui, hạnh phúc"*. Như Phật ngôn.

"Manopubbaṅgamā dhammā; manoseṭṭhā manomayā.

Manasā ce pasannena; bhāsati vā karoti vā.

Tato naṃ sukhamanveti; chāyā'va anapāyinī"

"Ý dẫn dầu các pháp; ý là chủ, ý tạo.

Với ý được trong sạch; nói lên hay hành động.

Quả tốt sẽ theo sau; như bóng không rời hình."[2]

Những pháp mang tánh thiện có khả năng chứng đắc những trạng thái siêu phàm như Thắng trí (abhiññāṇa), hoặc Nípbàn thoát ra khỏi sinh tử luân hồi.

---

[1]- Là 2 tâm Quan sát thọ xả + 8 tâm quả Dục giới hữu nhân + 9 tâm quả Đáo đại = 19 tâm.
[2]- Dhp. Câu số 2.

*38 - **Hỏi:** Chi pháp của tánh thiện là gì?*

Đáp: Chi pháp của tánh thiện là:

*- *Tâm*: Có 37 tâm thiện = 8 tâm thiện Dục giới + 9 tâm thiện Đáo đại + 20 tâm Đạo.

*- *Tâm sở:* Có 38 tâm sở hợp với 37 tâm thiện là 13 tâm sở Tợ tha + 25 tâm sở Tốt đẹp.

Trong Tạng Thắng Pháp, khi nói đến *tánh thiện*, thường dùng là (37 – 38). Đây là thuật số chỉ chi pháp của tánh thiện.

*39 - **Hỏi:** Thế nào là tánh bất thiện?*

Đáp: Tánh bất thiện là những pháp ác xấu, khi thực hiện bằng thân, ngữ hay ý sẽ cho quả khổ.

Như Phật ngôn: *"Manopubbaṅgamā dhammā; manoseṭṭhā manomayā.*

Manasā ce paduṭṭhena; bhāsati vā karoti vā.

Tato naṃ dukkhamanveti; cakkam' vā vahato padaṃ".

"Ý dẫn dầu các pháp; ý là chủ, ý tạo.

Với ý có ô nhiễm; nói lên hay hành động.

Quả xấu sẽ theo sau; như bánh lăn theo vật kéo."[1]

*40 - **Hỏi:** Chi pháp của tánh bất thiện là gì?*

Đáp: Chi pháp tánh bất thiện là:

*- *Tâm.* Có 12 tâm bất thiện.

*- *Tâm sở.* Có 27 tâm sở hợp với 12 tâm bất thiện là 13 tâm sở Tợ tha + 14 tâm sở Bất thiện.

Khi nói đến tánh bất thiện, thường dùng (12 – 27); đây là thuật số chỉ chi pháp tánh bất thiện.

*41 - **Hỏi:** Thế nào là tánh vô ký (abyākatabhāva)*?

Đáp: Tánh vô ký là những pháp có "đặc tính không tạo ra tâm quả". Nghĩa là, "*tuy có tạo ra kết quả, nhưng không tạo ra tâm quả*".

Như vị Thánh Alahán giảng pháp, khiến người nghe lãnh hội được Pháp chứng đắc Nípbàn. Đó là kết quả có được từ sự giảng pháp, nhưng sự giảng pháp của vị Thánh Alahán không tạo ra tâm quả cho chính Ngài.

*42 - **Hỏi:** Chi pháp tánh vô ký là gì?*

Đáp: Chi pháp tánh vô ký là:

*- *Tâm.* Có 72 tâm vô ký = 121 tâm – (12 tâm bất thiện + 37 tâm thiện).

*- *Tâm sở.* Có 38 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 25 tâm sở Tốt đẹp.

Ngoài ra, sắc pháp và Nípbàn cũng có đặc tính "*không tạo ra tâm quả"* nên cũng được xếp vào tánh vô ký hay pháp vô ký.

Như vậy chi pháp tánh vô ký gồm: 72 tâm vô ký + 38 tâm sở hợp + 28 sắc pháp + Nípbàn.

*43 - **Hỏi:** Những tâm sở nào có một đặc tính? Hai đặc tính? Ba đặc tính?.*

Đáp: Những tâm sở có một đặc tính là 14 tâm sở bất thiện, chúng chỉ có đặc tánh bất thiện mà thôi.

---

[1]- Dhp. Câu số 1.

- Những tâm sở có 2 đặc tính là: Tâm sở Tốt đẹp, chúng có đặc tánh thiện và vô ký.

- Những tâm sở có ba đặc tính là: 13 tâm sở Tợ tha.

C- Bốn giống (Catutthajāti)

44 - Hỏi: Giống là gì? Có bao nhiêu giống?

Đáp: Giống là chủng loại. Chữ *jāti* ngoài ý nghĩa " sự sinh ra", còn có nghĩa là "dòng dõi".

Có 4 giống là: Giống thiện hay dòng dõi thiện; giống bất thiện hay dòng dõi bất thiện; giống quả và giống duy tác.

45 - Hỏi: Chi pháp của giống thiện là gì?

Đáp: Tương tự như tánh thiện, giống thiện có:

*- *Tâm.* Có 37 tâm = 8 tâm thiện Dục giới + 9 tâm thiện Đáo đại + 20 tâm đạo.

*- *Tâm sở.* Có 38 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 25 tâm sở Tốt đẹp.

46 - Hỏi: Chi pháp giống bất thiện là gì?

Đáp: Tương tự như tánh bất thiện, giống bất thiện có: 12 tâm bất thiện + 27 tâm sở hợp.

47 - Hỏi: Chi pháp giống quả là gì?

Đáp: Giống quả là những tâm quả, chúng sinh ra từ những tâm thiện hay tâm bất thiện. Giống quả có chi pháp là:

*- *Tâm.* Có 52 tâm quả = 15 tâm quả Vô nhân + 8 tâm Đại quả + 9 tâm quả Đáo đại + 20 tâm quả Siêu thế.

*- *Tâm sở.* Có 38 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 25 tâm sở Tốt đẹp.

Trong 52 tâm quả, được phân tích thành: 32 tâm quả hiệp thế và 20 tâm quả Siêu thế.

48 - Hỏi: Những tâm trên là thành quả của những tâm nào?

Đáp: Trong 52 tâm quả thì:

- 7 tâm quả bất thiện vô nhân là thành quả của 12 tâm bất thiện (tức là một tâm bất thiện có thể sinh ra 7 tâm quả bất thiện vô nhân).

- 8 tâm quả thiện vô nhân + 8 tâm Đại quả là thành quả của 8 tâm thiện Dục giới.

- 9 tâm quả Đáo đại là thành quả của 9 tâm thiện Đáo đại theo tương ứng.

Tức là: Tâm thiện Sơ thiền cho tâm quả Sơ thiền, tâm thiện Nhị thiền cho tâm quả Nhị thiền...

- 20 tâm quả Siêu thế là thành quả của 20 tâm Đạo tương ứng.

Tức là tâm Đạo Sơ thiền cho tâm Quả Siêu thế Sơ thiền; tâm Đạo nhị Thiền cho tâm Quả Siêu thế Nhị Thiền....

49 - Hỏi: Chi pháp giống Duy tác là gì?

Đáp: Giống Duy tác có:

*- *Tâm*. Có 20 tâm duy tác = 3 tâm Duy tác vô nhân(1) + 8 tâm Đại tố + 9 tâm duy tác Đáo đại.

*- *Tâm sở*. Có 35 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 22 tâm sở Tốt đẹp (trừ 3 giới phần).

50 - Hỏi: Vì sao phải phân tích thành tánh và giống?

Đáp: "Tánh" là nêu lên đặc tính, còn "giống" là nêu lên "cách sinh khởi".

---

(1)- Tâm hướng ngũ môn, tâm hướng ý môn và tâm Sinh tiếu.

Người hành pháp sẽ nắm bắt "phương thức sinh khởi" để làm cho những pháp thiện chưa sinh được sinh ra, những pháp thiện đang có được tăng trưởng.

Làm cho những pháp bất thiện đang có bị diệt, những pháp bất thiện chưa có không sinh ra.

Mặt khác, có nắm bắt được "tánh và giống" sẽ không có sự nhầm lẫn. Như khi nói "pháp vô ký" thì hiểu ngay bao gồm 2 giống "quả" và "duy tác".

Nên lưu ý, pháp vô ký có cả Danh - Sắc lẫn Nípbàn, còn "giống" chỉ thuần về tâm và tâm sở.

Có câu hỏi, *giống thiện sinh ra từ nhân nào? Giống bất thiện sinh ra từ nhân nào?*

Đáp rằng: Giống thiện sinh ra từ "tác ý khéo*"(yoni so manasikāra*). Giống bất thiện sinh ra từ "tác ý không khéo" *(ayoni so manasikāra).*

*51 - **Hỏi:** Giống Duy tác sinh ra từ nhân nào?*

Đáp: *Duy tác vô nhân* sinh ra từ sự vận hành pháp.

Duy tác hữu nhân sinh ra từ sự "trừ diệt tất cả mọi ô nhiễm (*āsava*)".

*52 - **Hỏi:** Các tâm sở phân tích theo 4 giống như thế nào?.*

Đáp: 13 tâm sở Tợ tha hợp đủ bốn giống.

- 14 tâm sở Bất thiện hợp với giống bất thiện.

- 19 tâm sở Tốt đẹp biến hành, 2 tâm sở Vô lượng phần, tâm sở Trí hợp với 3 giống (thiện, quả và duy tác)[1].

- 3 tâm sở Giới phần hợp với 2 giống: Thiện và quả[2].

Dứt ba thời – ba tánh - bốn giống.

0-0-0-0-

[1]- Hai vô lượng phần hợp với: 8 tâm thiện Dục giới + 8 tâm duy tác Dục giới+ 12 tâm thiền Sắc giới (Sơ, Nhị, Tam, Tứ).

[2]- 3 giới phần không hợp trong tâm Duy tác; ba giới phần hợp trong tâm thiện và tâm Quả Siêu thế.

Bài 3
Thọ Hợp Đồng (Vedanāsaṅgaha)

-0-0-0-

*53 - **Hỏi:** Thọ (vedanā) là gì?*

Đáp: Thọ là một tâm sở trong tâm sở Biến hành, thọ có trạng thái là *"cảm nhận* cảnh (*vedayitalakkhaṇa*)" hay "hứng chịu cảnh".

Thọ thường xuất hiện theo thói quen vận hành của tâm sở Tưởng (*saññā*).

Như một người vừa thấy "kẻ nghịch", lập tức "sự khó chịu sinh khởi"; nhận biết "kẻ nghịch" là chức năng của tâm sở Tưởng.

Tuy nhiên, với năng lực ý chí người ta có thể quyết định loại thọ nào đó, mà không bị cảnh (*ārammaṇa*) chi phối.

Như đối với "người thù nghịch", hành giả vẫn có thể "rải tâm Từ đến họ"; vị tỳkhưu có thể thọ vui khi thấy những cảnh xấu như tử thi (nếu vị ấy đang tu tập đề mục quán hài cốt hay quán thể trược"...)

Thọ hiện khởi do duyên xúc, như Phật ngôn: "*Phassa paccayā vedanā*:

Do duyên Xúc thọ sinh lên".

*54 - **Hỏi:** Có bao nhiêu loại thọ?*

Đáp: Theo đặc tính "cảm nhận đối tượng" thì thọ có 1.

*- Thọ phân theo danh sắc thì có 2 là: thân thọ và tâm thọ.

*- Tùy theo "sự cảm nhận", thọ chia làm ba là: Thọ lạc, thọ khổ, thọ không lạc không khổ. Như Phật ngôn trong mẫu đề tam (*mātikā*):

- *Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā*: Tất cả pháp tương ưng thọ lạc.

- *Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā*: Tất cả pháp tương ưng thọ khổ.

- *Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā*: Tất cả pháp tương ưng thọ phi khổ phi lạc.

*- Từ ba thọ trên, phân tích theo thân – tâm thì có 5 thọ là: Thọ hỷ (*somanassa*), thọ lạc (*sukha*), thọ ưu (*domanassa*), thọ khổ (*dukkha*) và thọ xả (*upekkhā*).

- Thọ hỷ và thọ ưu thuộc về tâm thọ.

- Thọ lạc, thọ khổ thuộc về thân thọ.

- Thọ xả bao gồm cả thân – tâm.

*- Thọ phân tích theo tâm lãnh nạp đối tượng thì có sáu là: Nhãn thọ (lãnh nạp cảnh sắc), nhĩ thọ (lãnh nạp cảnh thinh), tỷ thọ (lãnh nạp cảnh mùi), thiệt thọ (lãnh nạp cảnh vị), thân thọ (lãnh nạp cảnh xúc) và ý thọ (lãnh nạp cảnh pháp).

*- Thọ phân tích theo duyên từ cảnh có 18 là:

- Do duyên cảnh sắc sinh khởi 3 thọ: Lạc, khổ, xả.

Như khi thấy cảnh sắc tốt, tâm vui thích là thọ hỷ, thấy cảnh sắc xấu, tâm khó chịu, không hài lòng, là thọ ưu, thấy cảnh sắc trung bình, không tốt cũng không xấu, tâm thản nhiên là thọ xả.

Tương tự như vậy đối với cảnh thinh, cảnh mùi, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp, thành ra 18 thọ.

Trong 18 thọ trên được phân tích thành hai loại:

- Loại thọ "có sự dính mắc", gọi là "thọ tại gia"; loại thọ "không có sự dính mắc", gọi là "thọ xuất gia."

*- Những khoái lạc vật chất thường được những người bình thường ưa chuộng và đánh giá cao, gọi là "thọ lạc tại gia".

Trái lại, với vị ẩn sĩ có tâm trau dồi, phát triển thiền định... vị ấy cảm nhận sự an lạc, hạnh phúc khi khước từ những lạc thú thế gian, gọi là "thọ lạc xuất gia".

*- Với người bình thường khi gặp những cảnh "thất bại, suy vong", họ sầu khổ than trách ... là "thọ khổ tại gia".

Trái lại, người có trí đưa tâm quán xét sự khổ, để làm cho tâm yên lặng, đồng thời tìm cách thoát ra sự sầu muộn, là "thọ khổ xuất gia".

*- Người thường khi gặp cảnh không tốt không xấu, họ thản nhiên lãnh đạm, là "thọ xả tại gia".

*- Người có trí đưa tâm quán xét trạng thái thản nhiên theo pháp quán Vô thường, là "thọ xả xuất gia".

Có Phật ngôn:

Dvemāni bhikkhave, sukhāni. Katamāni dve?

"Này các tỳkhưu, có hai loại lạc này. Thế nào là hai?

Gihisukhañca pabbajitasukhañca: Lạc tại gia và lạc xuất gia(1).

Như vậy có 36 thọ, lấy 36 thọ này nhân cho 3 thời : Quá khứ, hiện tại, vị lai thành ra 108 thọ.

55 - <u>Hỏi:</u> Gọi thọ hợp đồng với ý nghĩa gì?

<u>Đáp:</u> Là xem thọ phối hợp được với bao nhiêu tâm và tâm sở. Tâm và tâm sở phối hợp được với loại thọ nào.

56 - <u>Hỏi:</u> Trong phần thọ hợp đồng, có bao nhiêu thọ được đề cập đến?

<u>Đáp:</u> Trong phần thọ hợp đồng, chỉ đề cập đến 5 thọ là: Thọ lạc (*sukhavedanā*), thọ khổ (*dukkhavedanā*), thọ hỷ (*somanassavedanā*), thọ ưu (*domanassavedanā*), và thọ xả (*upekkhā*).

Có Pāli dẫn chứng sau:

Tattha vedanāsaṅgahe tāva tividhā vedanā: Sukhaṃ, dukkhaṃ, adukkhamasukhaṃ'ti:

Ở đây, trong thọ hợp đồng có ba thọ là: Lạc, khổ và không khổ không lạc".

Sukhaṃ, dukkhaṃ, somanassaṃ, domanassaṃ, upekkhā'ti ca bhedena pana pañcadhā hoti:

Hoặc chia thành năm thọ là: Lạc, khổ, hỷ, ưu và xả."(2).

57 - <u>Hỏi:</u> Thọ xả (upekkhā) và thọ không khổ không lạc (adukkhamasukkha) về ý nghĩa có khác nhau không?

<u>Đáp:</u> Cả hai từ *upekkhā* (xả) và *adukkhamasukha*(không khổ không lạc), nói về chi pháp cả hai đều là thọ xả.

Trong hai danh từ này, *upekkhā* được dùng một cách rộng rãi, bao hàm 2 ý nghĩa:

---

(1)- A.i, 80. Chương Hai Pháp; Phẩm lạc (*sukhavaggo*).

(2)- Abhs. Chương II.

- Sự thản nhiên có tính lãnh đạm, thọ xả này đồng nghĩa với vô minh. Tính "lãnh đạm" được tìm thấy qua từ upekkhā như:

*Upekkhā**s**ahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ:*

Nhãn thức đồng sinh với thọ xả.

- Sự thản nhiên có ý chí tham dự. Như người điềm tĩnh trước những tai họa, hay điềm tĩnh trước những hạnh phúc bất ngờ, không để tâm rơi vào sầu muộn cũng không để tâm rơi vào "quá phấn khởi".

Trong các loại tâm, khi chỉ cho tâm đi chung với thọ xả, Đức Phật dùng từ upekkhāsahagataṃ, như:

- Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ:

Đồng phát sinh thọ xả, hòa hợp với tà kiến, không có sự trợ giúp" (tâm tham thứ 5 – Ns).

Tính suy xét được tìm thấy: "*Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ:*

Đồng phát sinh thọ xả, hòa hợp với trí, không có sự trợ giúp" (tâm thiện số 5- Ns).

Còn *adukkha- m- sukha*, chỉ có với ý nghĩa "có ý chí tham dự".

Và danh từ này thường được dùng chỉ cho trạng thái chứng đắc Tứ thiền theo Kinh Tạng.

Như: *Bhikkhu sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubb'eva somanassa domanassānaṃ atthagamā adukkha**ṃ** asukha**ṃ** upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthajjhānaṃ upasampajja viharati:*

Tỳkhưu xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú vào thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh..."(1).

58 - *<u>Hỏi:</u> Gọi là Dukkha (khổ) với ý nghĩa nào?*

<u>Đ</u>**<u>áp:</u>* Sách *Aṭṭhasālinī* (Chú giải bộ Pháp Tụ) có giải thích những ý nghĩa của ***khổ (*dukkha*) như sau:

- Là "cảm nhận với sự đau đớn", tức là thọ khổ (*dukkhavedanā*).

- Là "nguồn gốc của đau khổ" (*dukkhamūla*): Tức là chỉ cho tham, sân, si, ba căn bản này tạo ra những đau khổ. Như Phật ngôn:

Lobho akusalamūlaṃ, doso akusalamūlaṃ, moho akusalamūlaṃ: "Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện"(2).

- Là "nguyên nhân tạo ra khổ" (*dukkhahetu*): Tức là những hành động, lời nói, ý nghĩ đi chung với tham, sân, si.

- Là "khổ cảnh" (*dukkhārammaṇā*): Tức là những cảnh xấu, như "tái sinh về bốn khổ cảnh" .

- Là "duyên dẫn đến khổ" (*dukkhapaccayaṭṭhāna*): Như: "Này các tỳkhưu, không dễ gì nghe mô tả những cảnh khổ mà nhận thức được khổ"(3).

Dukha ở đây chỉ cho thọ khổ (*dukkhavedanā*).

59 - *<u>Hỏi:</u> Thọ khổ hợp **đ**ược bao nhiêu tâm? Hợp với bao nhiêu tâm **s**ở?.*

<u>Đ</u><u>áp:</u> Thọ khổ là "những cảm giác đau đớn thuộc về thân", nên thọ khổ chỉ tìm thấy trong tâm Thân thức thọ khổ.

---

(1)- D.i, số 2, kinh Sa Môn Quả (*Sāmañña phala suttaṃ*).

(2)- A.i, 201. Chương Ba Pháp. Kinh các căn bản bất thiện (*Akusalamūlasuttaṃ*).

(3)- S.v, Tương ưng Vô thỉ.

Có Pāli sau: *Tathā dukkhasahagataṃ akusalavipākaṃ kāyaviññāṇaṃ:*

Ở đây, thọ khổ đi chung với Thân thức quả bất thiện"(1).

Và thọ khổ chỉ hợp với 6 tâm sở Biến hành (trừ tâm sở Thọ).

60 - <u>Hỏi:</u> Gọi là sukha (lạc) với ý nghĩa nào?

<u>Đáp:</u> Sách *Aṭṭhasālinī* có giải thích về sukha với nhiều ý nghĩa như sau:

- Là "sự cảm nhận thích thú", tức là thọ lạc (*sukhavedanā*).

- Lạc là sự khước từ. Như Phật ngôn: "*Dve māni, bhikkhave, sukhāni. Katamāni dve?*

Này chư Tỳkhưu, có hai loại lạc. Thế nào là hai?"

Kāmasukhañca nekkhammasukhañca...: Dục lạc và viễn ly lạc..."(2)

- Là "nguồn gốc an lạc" (*sukhamūla*). Tức là chỉ cho vô tham, vô sân và vô si.

Như có Phật ngôn: *Alobho kusalamūlaṃ, adoso kusalamūlaṃ, amoho kusalamūlaṃ:*

Vô tham là căn bản thiện, vô sân là căn bản thiện, vô si là căn bản thiện."(3)

- Là nhân sinh khởi an lạc (*sukhahetu*). Tức là nói hay làm với tâm đi chung với vô tham, vô sân, vô si là nguyên nhân phát sinh hạnh phúc.

Như nói *"phước báu, này chư Tỳkhưu, đồng nghĩa với an lạc (sukha)*".

- Là "lạc cảnh, nhàn cảnh (*sukhārammaṇa*)". Như tái sinh về cõi thiên giới, cõi Phạm thiên...

- Là duyên cho an lạc sinh khởi (*sukhapaccayaṭṭha*). Như sự tu tập là duyên sinh khởi an lạc.

- An lạc (*sukha*): Ám chỉ trạng thái không có phiền não.

- Sukha là tên gọi ám chỉ cho Nípbàn, như Phật ngôn:

"*Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ*: Nípbàn là lạc tối thượng"(4).

Ở đây, *sukha* chỉ cho thọ lạc (*sukhavedanā*).

*61 - <u>Hỏi:</u> Thọ lạc hợp **được** bao nhiêu tâm? Hợp **được** bao nhiêu tâm sở?*

<u>Đáp:</u> Thọ lạc là cảm nhận an lạc nơi thân. Như vậy, thọ lạc hợp với tâm thân thức quả thiện.

Có pāli như sau: *Tattha sukhasahagataṃ kusalavipākaṃ kāyaviññāṇaṃ ekaṃ'eva:*

Ở đây, thọ lạc đi chung với thân thức quả thiện, như vậy chỉ một tâm"(Abhs).

Và thọ lạc hợp với 6 tâm sở Biến hành (trừ tâm sở Thọ).

*62 - <u>Hỏi:</u> Thọ **ưu** (domanassa) hợp **được** bao nhiêu tâm? Hợp **được** bao nhiêu tâm sở?*

<u>Đáp:</u> Thọ ưu hợp được với hai tâm sân.

Có Pāli sau: *Domanassa sahagata cittāni pana dve paṭighacittān' eva*: Như vậy, thọ ưu đi chung với hai tâm có phẫn nộ (paṭigha)" (Abhs).

---

(1)- Abhs. Chương II.

(2)- A.i,80.Chương Hai Pháp. Phẩm an lạc (*sukhavaggo*).

(3)- A.i, 201. Chương Ba Pháp. Kinh các căn bản bất thiện (*Akusalamūlasuttaṃ*).

(4)- Dhp. Câu số 203

Và thọ ưu hợp với 21 tâm sở = 11 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Thọ + tâm sở Hỷ) + 4 Si phần + 4 Sân phần + 2 Hôn phần.

*63 - **Hỏi:** Thọ hỷ (somanassa) hợp **được** bao nhiêu tâm? Hợp **được** bao nhiêu tâm sở?.*

Đáp: Có 62 tâm đi chung với thọ hỷ, là: 18 tâm dục giới thọ hỷ[1] + 44 tâm thiền thọ hỷ (Sơ, nhị, tam, tứ thiền).[2]

Thọ hỷ hợp được 46 tâm sở = 52 tâm sở trừ (tâm sở Thọ + 4 tâm sở sân phần + tâm sở hoài nghi).

*64 - **Hỏi:** Thọ xả hợp bao nhiêu tâm? Hợp **được** bao nhiêu tâm sở?.*

Đáp: Thọ xả được tìm thấy trong 55 tâm thọ xả = 4 tâm tham thọ xả + 14 tâm vô nhân thọ xả (18 tâm vô nhân – (2 tâm thân thức + tâm Quan sát thọ hỷ + tâm Sinh tiếu) +12 tâm tịnh hảo Dục giới thọ xả + 23 tâm ngũ thiền.

Thọ xả hợp được 46 tâm sở = 52 tâm sở – (tâm sở Thọ + tâm sở hỷ + 4tâm sở sân phần).

Có Pāli: *Sabbāni'pi pañcapaṇṇāsa upekkhāsahagatacittān' evā'ti:*

Năm mươi lăm tâm cùng đi chung với thọ xả"(Abhs).

*65 - **Hỏi:** Tâm sở nào có **một thọ**, hai **thọ**, ba **thọ** và **năm thọ**?*

Đáp: *- Bốn tâm sở Sân phần* có một thọ là thọ Ưu.

- Tâm sở Hoài nghi có một thọ là thọ xả

- *Tâm sở Hỷ* có 2 thọ là thọ Hỷ và thọ Lạc (trong tâm Sơ - Nhị thiền).

- Ba tâm sở Tham phần có 2 thọ là thọ hỷ và thọ xả.

- Năm tâm sở Biệt cảnh (trừ tâm sở Hỷ), có 3 thọ: Hỷ, ưu và xả.

- Bốn tâm sở Si phần và 2 tâm sở Hôn phần có 3 thọ: Hỷ, ưu, xả.

- 25 tâm sở Tốt đẹp có ba thọ: Hỷ , Lạc (trong tâm Sơ - nhị thiền) và xả.

- Bảy tâm sở Biến hành có đủ 5 tho.

*Dứt **thọ** hợp **đồng**.*

-0-0-0-0-

---

[1]- Đó là: 4 tâm Tham thọ hỷ + tâm Quan sát thọ hỷ + tâm Sinh tiếu + 12 tâm Tốt đẹp Dục giới thọ hỷ.

[2]- Mỗi tầng thiền có 11 tâm thiền : 3 tâm thiền hiệp thế + 8 tâm thiền Siêu thế.
Riêng ngũ thiền có đến 23 tâm = 3 tâm Ngũ thiền Sắc giới + 12 tâm thiền Vô sắc giới + 8 tâm ngũ thiền Siêu thế.

Bài 4
Nhân Hợp Đồng (Hetusaṅgaha)

*66 - **Hỏi:** Có bao nhiêu loại nhân (hetu)? Nhân ở đây được dùng theo loại nào?*

Đáp: Theo nghĩa thông thường, "nhân" là "động lực" tạo ra một cái gì khác, một điều gì khác.

Như nói "do có tội lỗi nên có hình phạt", "tội lỗi" là nguyên nhân, "hình phạt" là hậu quả, hay "do làm việc tốt nên được ban thưởng"...

Sách *Aṭṭhasālinī* (Chú giải bộ Pháp Tụ), có giải thích "nhân có 4 loại" là:

*- *Hetuhetu* (nhân-nhân). Còn gọi là nhân tương ưng (*hetu-sampayuttaṃ).*

Chỉ cho thành phần căn bản để từ đó tạo ra kết quả "an lạc (*sukha*)" hay "đau khổ (*dukkha*)".

Các loại nhân này có tính "hòa hợp" với nhau, nên gọi là nhân tương ưng. Đó là: tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), Vô tham (*alobha*), Vô sân (*adosa*), và Vô si (*amoha*).

*- *Paccayahetu* (duyên nhân). Tác động là nguyên nhân, hay điều kiện trợ giúp, ủng hộ là nguyên nhân.

Như cây được tăng trưởng nhờ có dưỡng tố trong đất, nhờ có nước... trợ giúp.

Hay "do vô tham làm duyên nên thực hành bố thí bằng thân, do đức tin làm duyên nên thực hành pháp cung kỉnh bằng thân, bằng lời; do tàm – quý làm duyên nên thực hành "giữ giới"; do có chánh ngữ làm duyên nên nói lời chân thật"...

*- *Uttamahetu* (nhân chủ yếu). Chữ *uttama* nghĩa là "cao tột", nhân chủ yếu hay nhân cao tột là chỉ cho nhân chính.

Như tâm sở Tư là nhân chủ yếu của nghiệp thiện hay bất thiện, tham, sân, si, vô tham và vô sân, vô si là nhân phụ thuộc của nghiệp.

Tâm sở Tư đi chung với vô tham, vô sân, vô si thuộc về thiện sẽ tạo ra kết quả an lạc, hạnh phúc.

Tâm sở Tư đi chung với tham, sân, si sẽ tạo ra kết quả đau khổ.

Vì sao vậy? Ví như được người tốt hướng dẫn sẽ thực hành theo đường hướng tốt do đó có kết quả tốt, còn như bị người xấu hướng dẫn nên thực hành những điều xấu, tất nhiên dẫn đến kết quả tai hai.

Cũng vậy, do kết hợp với ba nhân thiện, tâm sở Tư tạo tác, cho kết quả an lành, gọi là "quả thiện", còn kết hợp với ba nhân bất thiện, tâm sở Tư tạo tác, cho kết quả khổ, xấu, gọi là "quả bất thiện".

*-*Sādhāraṇa hetu* (nhân thông thường). Hay điều kiện chung phổ biến cùng khắp. Như vô minh là duyên cho hành (*saṅkhāra*) sinh lên...

Hay dưỡng tố trong đất là nguyên nhân thường có cho cây, khiến cây có vị chua, ngọt, đắng...

Hetu (nhân) có nhiều ý nghĩa như vậy, ở đây, hetu được dùng với ý nghĩa "cội rễ - mūla". Tức là nhân tương ưng (*hetusampayutta*).

Pāḷi có giải thích:

Etāni hetupadādīni hinoti phalaṃ etasmā pavattatīti hetu - "Vì nó gây ra quả, vì từ nó mà kết quả phát sinh, nên gọi là nhân."[1]

*67 - **Hỏi:** Có bao nhiêu nhân tương ưng? Giải thích?*

Đáp: Gọi là "tương ưng" (*sampayutta*) nghĩa là "hòa hợp với nhau, như nước với sữa".

Gọi là "nhân tương ưng" (*hetusampayutta*), có 3 cách:

- Nhân hòa hợp với nhân. Như nhân Tham hòa hợp với nhân si; nhân Vô tham hòa hợp với nhân Vô sân...

- Nhân hòa hợp với pháp không phải là nhân, Pāḷi gọi là "pháp tương ưng nhân mà phi nhân" (*hetusampayuttā ceva dhammā na ca hetū*)[2]. Như tâm sở Thọ, tâm sở Tưởng...

- Nhân hòa hợp với pháp nhân lẫn pháp phi nhân. Như tâm sở Tham hòa hợp với các pháp đồng sinh với nó ...

Nhân tương ưng, nói theo bản thể có 6. Nói theo đặc tính có 9.

*- *Căn Tham (lobhamūla)* (hay nhân tham). Là trạng thái "dính mắc" với đối tượng; chi pháp là *tâm sở Tham*.

*- *Căn Sân (dosamūla)* (hay nhân sân). Là trạng thái "hủy diệt, không hài lòng" với đối tượng; chi pháp là *tâm sở Sân*.

*- *Căn Si (mohamūla)* (hay nhân si). Là trạng thái "mê muội, mù mờ" với đối tượng; chi pháp là *tâm sở Si*.

*- *Căn Vô tham (alobhamūla)* (hay nhân Vô tham). Là trạng thái "buông lìa" đối tượng; chi pháp là *tâm sở Vô tham*.

*- *Căn Vô sân* (*adosamūla*) (hay nhân Vô sân). Là trạng thái "mát mẻ, không khó chịu" với đối tượng; chi pháp là *tâm sở Vô sân*.

*- *Căn Vô si* (*amohamūla*) (hay nhân vô si). Là trạng thái "hiểu biết rõ ràng, không nhầm lẫn" đối tượng; chi pháp là *tâm sở Trí*.

- Ba nhân "tham, sân, si" là "tánh bất thiện, giống bất thiện".

- Ba nhân "vô tham, vô sân, vô si" có hai tánh: Thiện và vô ký; có 3 giống: Thiện, quả và duy tác".

Tổng cộng có 9 nhân : Ba nhân bất thiện, 3 nhân thiện và 3 nhân vô ký.

*68 - **Hỏi:** Nhân tham hợp được bao nhiêu tâm? Hợp được bao nhiêu tâm sở? Hợp với bao nhiêu nhân? thuộc tánh gì? Giống gì?*

Đáp: Nhân Tham chỉ tìm thấy trong tâm Tham.

Như vậy nhân tham hợp với 8 tâm tham, hợp với 21 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 4 tâm sở Si phần + tâm sở tà kiến + tâm sở ngã mạn+ 2 tâm sở Hôn phần.

Trong tâm tham có 2 nhân là: nhân tham và nhân si.

Như vậy nhân Tham hợp với một nhân là nhân si.

Nhân tham thuộc tánh bất thiện, giống bất thiện.

*69 - **Hỏi:** Nhân sân hợp được bao nhiêu tâm? Hợp được bao nhiêu tâm sở? Hợp với bao nhiêu nhân? Thuộc tánh gì? Giống gì?*

---

[1]- Theo Dhammasaṅganī-anuṭīka

[2]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs, phần tụ nhân (*hetugocchaka*), số 699.

Đáp: Nhân sân chỉ tìm thấy trong 2 tâm sân.

Như vậy, nhân sân hợp với 2 tâm sân, hợp với 21 tâm sở = 12 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Hỷ) + 4 tâm sở si phần + tâm sở Tật + tâm sở Lận + tâm sở Hối + 2 tâm sở Hôn phần.

Trong tâm sân có 2 nhân là: Nhân sân và nhân Si. Vậy nhân sân hợp được một nhân là nhân si.

Nhân sân thuộc tánh bất thiện, giống bất thiện.

70 - Hỏi: Nhân Si hợp được bao nhiêu tâm? Hợp được bao nhiêu tâm sở? Hợp được bao nhiêu nhân?

Đáp: Nhân Si được tìm thấy trong 12 tâm bất thiện

Trong 8 tâm tham, nhân Si hợp được 21 tâm sở (trừ tâm sở Si). Như vậy nhân Si hợp với 1 nhân Tham.

Trong 2 tâm sân, nhân Si hợp được 21 tâm sở (trừ tâm sở Si). Như vậy nhân Si hợp với 1 nhân Sân.

Trong 2 tâm si, nhân Si hợp được 15 tâm sở = 11 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Hỷ + tâm sở Dục) + 3 tâm sở Si phần (trừ tâm sở Si) + tâm sở Hoài nghi.

Nhân si thuộc tánh bất thiện, giống bất thiện.

71 - Hỏi: Có khi nào nhân si không hợp với nhân nào không?

Đáp: Có, trong tâm si chỉ có nhân si, nên nhân si không hợp với nhân nào cả.

72 - Hỏi: Nhân Vô tham hợp được bao nhiêu tâm? Hợp được bao nhiêu tâm sở? Hợp được bao nhiêu nhân? Thuộc tánh gì? Giống gì?

Đáp: Tâm sở Vô tham thuộc nhóm tâm sở Tốt đẹp biến hành.

Như vậy nhân Vô tham được tìm thấy trong 91 tâm Tốt đẹp = 24 tâm Dục giới Tốt đẹp + 27 tâm Đáo đại + 40 tâm Siêu thế.

Nhân Vô tham hợp được 37 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha + 24 tâm sở Tốt đẹp (trừ tâm sở Vô tham).

Tâm sở Vô tham tìm thấy trong những tâm hợp trí, như vậy nhân Vô tham hợp với 2 nhân là Vô sân và Vô si.

Nhân Vô tham có 2 tánh: Thiện (trong tâm thiện) + Vô ký (trong tâm quả và tâm Duy tác); có 3 giống: Thiện, quả và Duy tác.

73 - Hỏi: Nhân Vô sân hợp với bao nhiêu tâm? Hợp được bao nhiêu tâm sở? Hợp được bao nhiêu nhân? Thuộc tánh gì? Giống gì?

Đáp: Tâm sở Vô sân cũng là một trong 19 tâm sở Tốt đẹp biến hành. Nhân Vô sân hợp với:

- 91 tâm Tốt đẹp = 24 tâm Dục giới Tốt đẹp + 27 tâm Đáo đại + 40 tâm Siêu thế.

- 37 tâm sở = 13 tâm sở Tợ tha +24 tâm sở Tốt đẹp (trừ tâm sở Vô sân).

- Hợp với 2 nhân Vô tham và Vô si.

- Có 2 tánh: Thiện và Vô ký; có 3 giống: Thiện, quả và Duy tác.

74 - Hỏi: Nhân Vô si hợp được bao nhiêu tâm? Hợp được bao nhiêu tâm sở? Hợp được bao nhiêu nhân? thuộc tánh gì? Giống gì?

Đáp: Nhân Vô si (tâm sở trí), được tìm thấy trong những tâm có trí.

Như vậy, nhân Vô si hợp với:

- 79 tâm có trí = 12 tâm Dục giới có trí + 27 tâm Đáo đại + 40 tâm Siêu thế.

- 37 tâm sở hợp = 13 tâm sở Tợ tha + 24 tâm sở Tốt đẹp (trừ tâm sở trí).

- Nhân Vô si hợp với 2 nhân (Vô tham và Vô sân).

- Nhân Vô si hợp với 2 tính: Thiện và Vô ký.

- Nhân Vô si hợp với 3 giống: Thiện, quả và duy tác.

*75 - **Hỏi:** Bao nhiêu tâm không có nhân? Bao nhiêu tâm có 1 nhân? Bao nhiêu tâm có 2 nhân? Bao nhiêu tâm có 3 nhân?*

Đáp: Tâm không có nhân tương ưng là 18 tâm vô nhân.

- Tâm có một nhân là 2 tâm Si.

- Có 22 tâm có 2 nhân là: 8 tâm tham + 2 tâm sân + 12 tâm Dục giới tốt đẹp ly trí.

- Có 79 tâm có 3 nhân là: 79 tâm có trí.

*76 - **Hỏi:** Tâm sở nào hợp một nhân, hai nhân, ba nhân và sáu nhân?*

Đáp: – Tâm sở Hoài nghi hợp một nhân là nhân Si.

-Ba tâm sở Tham phần hợp với hai nhân (Tham và Si).

- Bốn tâm sở Sân phần hợp với 2 nhân (Sân và Si).

- Bốn tâm sở Si phần; 2 tâm sở Hôn phần hợp với ba nhân (Tham, Sân và Si).

- 25 tâm sở Tốt đẹp hợp với ba nhân (Vô tham, Vô sân và Vô si)

- 12 tâm sở Tợ tha (trừ tâm sở Hoài nghi) hợp được 6 nhân.

Dứt nhân hợp đồng.

-0-0-0-0-

Bài 5

Sự Hợp Đồng (Kiccasaṅgaha)

-0-0-0-

*77 - **Hỏi:** Gọi là "sự hợp đồng (kiccasaṅgaha)" với ý nghĩa gì? Có bao nhiêu sự (kicca)?*

Đáp: Sự (*kicca*) là công việc, việc làm, chức năng hay "nhiệm vụ phải làm". Có Pāli giải thích như vầy:

"-*Karanaṃ = kiccaṃ*: Việc (phải) làm là phận sự.[1]

"Sự hợp đồng" là tìm xem "tâm và tâm sở có bao nhiêu chức năng", mỗi chức năng có bao nhiêu tâm và tâm sở đảm nhận.

Có Pāli giải thích như vầy:

-*"Kiccabhedena cittecetasikanaṃ saṅgaho = kiccasaṅgaho:*

"Gom tâm và tâm sở theo từng nhiệm vụ, là sự hợp đồng" (sđd).

Mỗi tâm đều có chức năng (*kicca*) riêng; có tâm chỉ có một chức năng, có tâm đảm nhận nhiều chức năng; hoặc có nhiều tâm cùng đảm nhận một chức năng.

Tâm thì có tâm sở phối hợp, khi tâm thực hiện phận sự (*kicca*) thì các tâm sở cũng thực hiện phận sự đó.

Tức là ngoài "phận sự chung", các tâm sở còn thực hiện chức năng riêng của mình. Cũng vậy, tâm ngoài chức năng "hướng dẫn các pháp đồng sinh", còn đảm nhận chức năng khác theo từng hoàn cảnh khác nhau.

Do đó, khi đề cập đến phận sự, chỉ nêu tên gọi của tâm nhưng phải hiểu là "có tâm sở phối hợp".

Lại nữa, vì tâm sở có thể phối hợp với nhiều tâm nên tâm sở có thể đảm nhận một hay nhiều chức năng tùy theo sự phối hợp với tâm.

*78 - **Hỏi:** Tâm có bao nhiêu chức năng (kicca)? Kể ra.*

Đáp: Với 121 tâm, có tất cả 14 chức năng:

1- Chức năng nối liền (*paṭisandhikicca*). Còn gọi là sự Tục sinh.

2- Chức năng hữu phần (*bhavaṅgakicca*).

3- Chức năng hướng môn (*dvārāvajjanakicca*).

4- Chức năng thấy (*dassanakicca*).

5- Chức năng nghe (*savanakicca*).

6- Chức năng ngửi (*ghāyanakicca*).

7- Chức năng nếm (*sāyanakicca*).

8- Chức năng đụng (*phussanakicca*).

9- Chức năng tiếp nhận (*sampaṭicchanakicca*).

10- Chức năng quan sát (*santīraṇakicca*).

11- Chức năng xác định (*voṭṭhapanakicca*).

12- Chức năng đổng lực (*javanakicca*).

---

[1]- Đại trưởng lão Tịnh Sự. Siêu lý Tiểu học.

13- Chức năng na- cảnh (*tadālambanakicca*).

14- Chức năng "chấm dứt" kiếp sống cũ (*cutikicca*).

*79 - **Hỏi:** Chức năng nối liền (paṭisandhi) ra sao? Tâm nào thực hiện chức năng "nối liền "?.*

Đáp: Chữ Paṭisandhi theo nghĩa đen là "nối liền", theo nghĩa bóng là "sự tái sinh, sự tục sinh".

Gọi là "nối liền" là nối *kiếp sống cũ với kiếp sống mới*. Pāli giải thích như sau:

Paṭisandhānaṃ = paṭisandhi: "Nối tiếp gọi là nối liền"

Sự chấm dứt kiếp sống cũ được gọi là ***chết*** và sự khởi đầu một kiếp sống mới gọi là ***tục sinh.***

Chết và tục sinh được nối liền nhau không có gián đoạn, không có khoảng trống, gọi là *paṭisandhi.*

Tâm thực hiện việc này gọi là ***paṭisandhiviññāṇa*** (thức nối liền hay thức tục sinh).

Ví như cánh cửa của một ngôi nhà, người ở trong nhà gọi những gì ở bên ngoài *cánh cửa* là "ở ngoài nhà"; người đứng bên ngoài sẽ gọi người ở bên kia cánh cửa là "ở trong nhà".

Ngoài hay *trong nhà* chỉ là "cách gọi" qua ranh giới "cánh cửa".

Cũng vậy, *cảnh giới kiếp sống cũ* ví như "ở trong nhà"; *cảnh giới kiếp sống mới* ví như "ở bên ngoài".

Đứng sát cánh cửa ví như *lộ cận tử*, bước vào ngạch cửa ví như *tâm tử*; bước chân đầu tiên qua khỏi cánh cửa ví như *tâm tục sinh*.

Hay ví như đáy hộp và mặt đứng của hộp, được nối liền nhau qua đường giao tuyến của 2 mặt phẳng, một con kiến muốn sang thành hộp phải đến sát đường giao tuyến, vượt qua giao tuyến rồi đi sang thành hộp.

Đáy hộp ví như cảnh giới kiếp sống cũ, mặt đứng hộp ví như cảnh giới kiếp sống mới.

Giao tuyến ví như ranh giới sống và chết; đến sát giao tuyến ví như lộ cận tử, ngay giao tuyến ví như sự chết; bước đầu tiên qua giao tuyến ví như sự Tục sinh.

Sự nối liền hay sự tục sinh là *"khởi đầu kiếp sống mới*".

Có 19 tâm có chức năng thực hiện việc "nối liền" hay làm việc "tục sinh" là: 2 tâm Quan sát thọ xả + 8 tâm Đại quả + 9 tâm quả Đáo đại(1).

*80 - **Hỏi:** Sự hữu phần (bhavaṅga) có ý nghĩa ra sao? Tâm nào có chức năng này?*

Đáp: *Bhavaṅga = bhava* (có) + *aṅga* (chi nhánh, chi phần).

Bhavaṅga theo nghĩa đen là "nhánh của cái có" hay "nhánh của sự sống" được dịch là "hữu phần". Pāli có giải thích: *Bhavassa aṅgaṃ = bhavaṅga*: Chi nhánh của "cái có" gọi là "hữu phần".

Bhava (hữu) ở đây chỉ cho sinh hữu (*gatibhava*) và nghiệp hữu (*kammabhava*).

- Nghiệp hữu là những loại nghiệp tạo ra tâm quả dẫn đi tái sinh.

- Sinh hữu là cảnh giới tái sinh.

Có 28 loại nghiệp tạo ra tâm quả dẫn đi tái sinh là: 11 tâm bất thiện (trừ tâm Si hợp phóng dật(2)) + 8 tâm thiện Dục giới + 9 tâm thiện Đáo đại.

---

(1)- 5 tâm quả thiền Sắc giới + 4 tâm quả thiền Vô sắc giới.

(2)- Tâm Si hợp phóng dật không cho quả dẫn đi tục sinh, nhưng cho quả xấu.

Dẫn đi tái sinh vào cảnh giới mới là 1 trong 28 loại nghiệp này, nên gọi là *aṅga* (chi nhánh) của nghiệp hữu.

Có 31 cảnh giới tái sinh: Dục giới có 11 cõi, Sắc giới có 16 cõi và Vô sắc giới có 4 cõi.

Mỗi kiếp sống chỉ có một cảnh giới để danh sắc nương trú, nên gọi là *aṅga* (chi nhánh) của sinh hữu.

Theo luận Atỳđàm "đời sống của danh pháp hay tâm" tuy diễn ra phức tạp do cảnh bên ngoài lẫn bên trong tác động, nhưng đều dựa vào dòng *hữu phần* này.

Mỗi tâm hữu phần có ba sátna tiểu: Sinh- trụ- diệt như những tâm khác, tâm hữu phần trôi chảy như "từng giọt nước của một dòng sông".

Có câu nói rằng "không thể tắm hai lần trong một dòng sông", vì nước lần tắm thứ nhất là khác, nước lần tắm thứ hai là khác, nước tuy giống nhau nhưng không phải là một.

Cũng vậy, tuy tâm hữu phần thứ hai giống như tâm hữu phần thứ nhất, nhưng không phải là "một tâm hữu phần."(1)

Một số triết gia Tây phương cho rằng "*bhavaṅga* là *tiềm thức*", ngay cả bà Rhys Davids và Ô. Ayung cũng so sánh *bhavaṅga* với "trạng thái tri giác tối tăm, chưa lên đến thức" của Leibniz (sđd).

Quan điểm này không có trong Phật giáo, vì tâm hữu phần "không phải là *trạng thái tối tăm*"; tâm hữu phần có cảnh riêng của nó và nó chỉ biết cảnh này mà thôi, những cảnh ngoài ra nó không biết.

Như vị hành giả "đắm chìm" trong thiền cảnh, an trú tâm trong "cảnh thiền" duy nhất, không biết đến 5 cảnh trần, như vậy có thể gọi "tâm thiền là trạng thái tối tăm chăng?".

Hay như nhà nghiên cứu đang "đắm chìm" trong vấn đề đang nghiên cứu, quên cả ngoại cảnh, có thể cho tâm của nhà nghiên cứu trong thời điểm đó là "trạng thái tối tăm" chăng?

Lại nữa, có học giả cho rằng "*bhavaṅga* có nghĩa là một trạng thái của *tiềm thức* - nằm dưới ý thức".

Và theo quan điểm các triết gia Tây phương thì ý thức và tiềm thức cùng có mặt, điều này cũng trái ngược với quan điểm của Phật giáo.

Theo Phật giáo nhất là luận Atỳđàm thì "trong một thời điểm chỉ có một tâm", còn ý thức lẫn tiềm thức thì có 2 loại tâm, luận Atỳđàm bác bỏ quan điểm này. *Bhavaṅga* (hữu phần) chỉ là loại tâm "duy trì" đời sống tâm pháp của một chúng sinh trong kiếp sống đó. Tâm có chức năng thực hiện *bhavaṅga* cũng chính là một trong 19 tâm tục sinh, sở dĩ có tên gọi là hữu phần vì xuất hiện sau sátna tục sinh.

Ví như đứa bé vừa sinh ra, và sinh ra sau một phút.

*81 - <u>Hỏi:</u> **Sự hướng môn (dvārāvajjana kicca) (hay sự khai môn) ra sao? Tâm nào có chức năng này?***

<u>Đáp:</u> *Āvajjana* là "hướng về " hay "mở ra". Có Pāli giải thích như sau:

"- *Āvajjiyate = āvajjanaṃ*: Xem trở lại, gọi là "hướng về".

Hay : "*Āvattiyate = āvajjanaṃ*: Xoay trở lại, gọi là "hướng về".

Āvajjana còn mang ý nghĩa "chận đứng không cho sinh lên nối tiếp", tức là tâm āvajjana chận đứng "những gì ở trước đó, không cho chúng sinh lên nối tiếp".

---

(1)- Xin xem thêm: Đại Trưởng lão Nārada (Ô. Phạm Kim Khánh dịch). Vi Diệu pháp toát yếu (tr. 197).

Như tâm Hướng ngũ môn (*pañcadvārāvajjanacitta*) trong lộ ngũ môn, chận đứng dòng hữu phần không cho chúng sinh lên; tâm Hướng ý môn (*manodvārāvajjanacitta*) trong lộ ý cũng tương tự như vậy, trong lộ ngũ môn.

Trong lộ ngũ môn, tâm Hướng ý môn với phận sự *xác **định*** (*voṭṭhapanakicca*) chận đứng luồng tâm quả, không cho chúng sinh lên nối tiếp.

Tiến trình sinh lên rồi diệt đi của tâm theo một quy luật:

Một trong năm trần cảnh, khi xâm nhập vào sắc thần kinh, thời điểm ấy là sátna hữu phần Vừa qua (*bhavaṅga-atīta*), làm rung động dòng hữu phần.

- Sátna bị cảnh làm cho rúng động được gọi là hữu phần Rúng động (*bhavaṅga calana).*

- Kế tiếp là hữu phần Dứt dòng (*bhavaṅga upaccheda*) sinh lên. Bấy giờ cảnh đã trọn vẹn xâm nhập vào sắc thần kinh.

- Khi sátna hữu phần Dứt dòng diệt đi, một tâm sinh lên tại sắc Ý vật (*hadayavatthu*) có nhiệm vụ "đón nhận" cảnh mới.

Ở tại sắc ý vật mà muốn biết cảnh mới tại sắc thần kinh, ví như người đứng trong nhà "đưa mắt" nhìn ra ngoài hay giống như người ở trong nhà nghiêng tai về phía tiếng động ... cách thức như thế gọi là *"h**ướng về**"* (*āvajjana*). Và tâm này có tên gọi là *pañcadvārāvajjana citta* (tâm Hướng ngũ môn).

Loại cảnh xâm nhập thẳng vào dòng hữu phần (không xâm nhập vào 1 trong 5 sắc thần kinh) gọi là cảnh pháp.

Có hai loại cảnh pháp: Cảnh sắc pháp (là những sắc pháp ngoài 5 sắc cảnh) và cảnh danh pháp.

- Cảnh sắc pháp xâm nhập vào dòng hữu phần ở sátna hữu phần Vừa qua.

- Tiếp theo là sátna Hữu phần Rúng động, rồi hữu phần Dứt dòng.

- Bấy giờ một tâm mới sinh lên "đón nhận" cảnh mới ở ý môn (*manodvāra*), tâm này có tên gọi là *manodvārāvajjana citta* (tâm Hướng ý môn).

Đối với cảnh danh pháp không có sátna Hữu phần Vừa qua, chỉ có sátna hữu phần Rúng động, rồi sátna hữu phần Dứt dòng, tiếp theo là tâm Hướng ý môn sinh lên,

Như vậy, chức năng *"hướng môn"* do hai tâm hướng môn đảm nhận là: Tâm Hướng ngũ môn và tâm Hướng ý môn. *Āvajjana* còn được hiểu là "sự khai mở", nên *dvārāvajjana* được dịch là *"khai môn"*.

*82 - <u>Hỏi:</u> S**ự thấy** (dassanakicca) là gì? Tâm nào **đảm nhận sự thấy**?*

<u>Đáp:</u> Thấy là "nhận biết bằng mắt" hay "trực tiếp nhận biết cảnh sắc bằng mắt".

Tâm có chức năng *"thấy"* là 2 tâm Nhãn thức.

*83 - <u>Hỏi:</u> S**ự nghe** (savanakicca) là gì? Tâm nào **đảm nhận sự nghe**?*

<u>Đáp:</u> Nghe là "tiếp nhận âm thanh bằng tai" hay "trực tiếp nhận biết cảnh thinh bằng tai".

Tâm có chức năng *"nghe"* là 2 tâm Nhĩ thức.

*84 - <u>Hỏi:</u> S**ự ngửi** (ghāyanakicca) là gì? Tâm nào **đảm nhận sự ngửi**?*

<u>Đáp:</u> Ngửi là "dùng mũi để nhận biết" hay "trực tiếp nhận biết cảnh mùi bằng mũi".

Tâm có chức năng *"ngửi"* là 2 tâm Tỷ thức.

*85 - <u>Hỏi:</u> S**ự nếm** (sāyanakicca) là gì? Tâm nào **đảm nhận sự nếm**?*

<u>Đáp:</u> Nếm là "dùng lưỡi để biết vị chất" hay "trực tiếp nhận biết cảnh vị bằng lưỡi".

Tâm có chức năng "*nếm*" là 2 tâm Thiệt thức.

*86 - **Hỏi:** **Sự đụng (phusanakicca) ra sao? Tâm nào đảm nhận sự đụng?***

Đáp: Đụng là "va chạm vào" hay "trực tiếp nhận biết cảnh xúc bằng thân".

Tâm có chức năng "*đụng"* là 2 tâm Thân thức.

*87 - **Hỏi:** **Sự tiếp thu (sampaṭicchanakicca) ra sao ? Tâm nào đảm nhận sự tiếp thu?***

Đáp: Tiếp thu là "nhận cái gì đó do người khác trao lại" hay "tiếp nhận cảnh do tâm trước để lại".

Có Pāli giải thích như sau: *Sampaṭicchantaṃ = sampaṭicchanaṃ*:

Thọ lãnh, gọi là "Tiếp thu".

Trong lộ ngũ môn khi một trong 5 ngoại cảnh (sắc, thinh, mùi, vị và xúc) được một trong *năm đôi thức* nhận bắt.

- Khi tâm này diệt đi, một tâm khác sinh lên nhận lại cảnh đó, tâm này có tên gọi là Sampaṭicchanacitta (tâm Tiếp thu).

Tâm đảm nhận "*sự tiếp thu"* là 2 tâm Tiếp thu (sampaṭicchanacitta).

*88 - **Hỏi:** **Sự quan sát (santīraṇakicca) là gì ? Tâm nào đảm nhận sự quan sát?***

Đáp: Quan sát là "xem xét để thấy rõ" hay "tâm xem xét cảnh khi nhận biết cảnh".

Pāli có giải thích như sau: *sammā tīreti vīmaṃsatīti santīraṇaṃ*: Tìm kiếm chính xác, trọn vẹn, gọi là "quan sát".

Có ba tâm đảm nhận chức năng này là 3 tâm Quan sát (*santīraṇacitta*).

*89 - **Hỏi:** **Sự xác định (voṭṭhapanakicca) là gì? Tâm nào thực hiện việc xác định?***

Đáp: *Voṭṭhapana = Vi + ava + √ṭhā*

Theo nghĩa bóng là "nhận định hoàn toàn".

Pāli có giải thích: *ārammaṇaṃ vavatthapetīti voṭṭhabanaṃ*:

Quyết định cảnh (tốt hay xấu), gọi là xác định[1]".

" Xác " là đúng theo sự thật, "định" là đề ra. Hay "xác định rõ là cảnh tốt hay xấu rồi đề ra cách xử lý cảnh". Ví như người sau khi quan sát trái xoài, xác định "trái xoài chín hay chưa chín", rồi "ăn hay không ăn".

Chính trong giai đoạn này tạo điều kiện cho " tâm thiện hay tâm bất thiện sinh ra kế tiếp". Nếu "định ra" phương án đúng thì tâm thiện sinh lên, nếu "định ra" phương án sai thì tâm bất thiện sinh lên.

Chỉ có tâm Hướng ý môn thực hiện được chức năng "xác định" này để rồi sau đó là những tâm đổng lực (*javana*) thiện, bất thiện hay Duy tác đổng lực sinh khởi.

*90 - **Hỏi:** **Sự đổng lực (javanakicca) là gì? Tâm nào có chức năng thực hiện việc đổng lực?***

Đáp: *Javana* xuất phát từ ngữ căn *√ju* nghĩa là "nhanh" hoặc là "tác động".

Javana vừa "nhanh và có sức mạnh", giống như "ánh sét" vừa cực nhanh vừa có sức mạnh rất lớn. Chính trong giai đoạn này, những tâm có sức mạnh sẽ làm việc *javana* (đổng lực), nên gọi là ***lực.*** Giai đoạn này hiểu rõ một cách nhanh chóng nên là ***đổng.***

Javana tạm hiểu là "hiểu rõ vừa nhanh vừa mạnh", được dịch là "đổng lực".

---

[1]- Theo Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā

Có Pāli giải thích: *javanaṃ javatīti:* chạy nhanh là đổng lực.

Có 87 tâm làm việc đổng lực = 29 đổng lực dục giới[1] + 18 đổng lực Đáo đại[2]+ 40 tâm Siêu thế.

91 - <u>Hỏi:</u> Tâm thiện làm thành tựu Thiền định, thắng trí, Đạo quả Siêu thế nên có sức mạnh, điều này đã rõ. Tâm bất thiện và tâm đổng lực duy tác có sức mạnh ra sao?

<u>Đáp:</u> Sức mạnh có hai cách: Đưa lên cao hay kéo trì xuống.

Tâm thiện ngoại trừ đưa đến chứng đắc các pháp thượng nhân, còn có sức mạnh tạo ra tâm quả đưa đến nhàn cảnh như cõi người, cõi chư thiên.

Tâm bất thiện có sức mạnh, tạo ra tâm quả lôi kéo chúng sinh rơi vào khổ cảnh.

Tâm Duy tác có sức mạnh diệt trừ chủng tử (*bīja*) tạo ra tâm quả trong tương lai.

92 - <u>Hỏi:</u> Sự na- cảnh (tadālambanakicca) là gì? Tâm nào làm việc na cảnh?

<u>Đáp:</u> *Tadālambana = tada* (chính đó)+ *ārammana* (cảnh).

Tadālambana nghĩa là "chính cảnh đó". Có Pāli giải thích như vầy:

Tassavā javanassa ārammaṇaṃ assa ārammaṇanti tadārammaṇaṃ.[3]

Vì nó duyên cho đối tượng mà đổng lực vừa duyên xong, nên gọi là "na cảnh"

Trong sự diễn hoạt của tâm, khi sátna đổng lực thứ 7 đã diệt, nhưng cảnh vẫn còn sức mạnh, kích động đến luồng hữu phần.

Bấy giờ có một loại tâm sinh lên 2 sátna liên tục để nhận cảnh đó.

Chức năng này được gọi là Na cảnh, nghĩa là *"nhận lại cảnh cũ"*.

Có 11 tâm làm việc "nhận lại cảnh cũ" là: 3 tâm quan sát thọ xả + 8 tâm Đại quả.

93 - <u>Hỏi:</u> Vì sao 11 tâm này đảm nhận chức năng Na cảnh, những tâm khác thì không?

<u>Đáp:</u> Trong 11 tâm kể trên, có 10 tâm là tâm quả thuộc "dạng hữu phần"[4].

- Khi cảnh có sức mạnh kích động đến luồng hữu phần, thì chính loại tâm ấy nhận cảnh, hoặc một loại quả khác cũng thuộc dạng hữu phần sinh lên đón nhận.

Ví như người khách đến nhà, chủ nhà ra đón tiếp, nếu không có chủ nhà thì người nhà sẽ ra đón tiếp.

- *Còn tâm Quan sát hỷ thọ thì sao?* Thật ra, tâm Quan sát hỷ thọ nảy sinh từ tâm quan sát xả thọ quả thiện khi nhận cảnh cực tốt[5].

Ví như nghe có khách đến thăm, với người khách bình thường, chủ nhân tiếp khách theo tính cách bình thường. Nhưng nghe khách là đại quan, y phải tề chỉnh y phục ra đón tiếp, cũng như trang hoàng nhà cho tươm tất...

Cũng vậy, với cảnh tốt trung bình thì tâm Quan sát xả thọ quả thiện sinh lên để thực hiện chức năng Na cảnh. Khi cảnh quá tốt thì tâm quan sát Hỷ thọ sinh lên để đảm nhận chức năng Na cảnh.

94 - <u>Hỏi:</u> Sự tử (cutikicca) có ý nghĩa gì? Tâm nào đảm nhận chức năng này?

---

[1]- là 12 tâm bất thiện + tâm Sinh tiếu + 8 đại thiện + 8 đại tố.
[2]- Là 9 tâm thiện Đáo đại + 9 tâm Duy tác Đáo đại
[3]- Theo Paramatthadīpanī
[4]- 2 tâm Quan sát thọ xả và 8 tâm Đại quả
[5]- Xem: Tỳkhưu Chánh Minh. *Tâm vấn Đáp*

Đáp: "Tử hay chết" là chấm dứt kiếp sống cũ.

Danh từ *cuti* xuất phát từ ngữ căn *cu* là "ra đi".

Có Pāli giải thích như vầy: *Cavanaṃ = cuti*: *Rời đi, gọi là "chết"*.

Tâm tử (*cuticitta*) là sátna tâm sinh lên cuối cùng trong kiếp sống. Và thời điểm xuất hiện tâm tử gọi là thời tử (*cutikāla*).

Tâm đảm nhận chức năng "chấm dứt cuộc sống cũ" cũng chính là 19 tâm làm việc tục sinh. Nói cách khác, loại tâm làm việc tục sinh, hữu phần hay tử cũng chính là một loại; sở dĩ có tên gọi "tục sinh, hữu phần, tử" là do chúng xuất hiện theo từng thời điểm.

- Khởi đầu kiếp sống mới, gọi là tâm tục sinh.

- Sau tâm tục sinh một sátna, gọi là tâm hữu phần.

- Chấm dứt kiếp sống cũ, gọi là tâm tử.

*95 - **Hỏi:** Sự hữu phần xuất hiện giữa những phận sự (kicca) nào?*

Đáp: Theo sách *Vibhāvinī Ṭīkā*, hữu phần (*bhavaṅga*) xuất hiện giữa các chặng như sau[1]:

- *Trong lộ Tục sinh:* Sự Hữu phần xuất hiện ở giữa sự Tục sinh (*paṭisandhi*) và sự hướng môn (*dvāravajjana*).

- *Trong lộ ý nối với lộ ngũ có Na cảnh*: Sự hữu phần xuất hiện giữa sự Na cảnh (*tadālambanakicca*) và sự hướng môn (*dvārāvajjanakicca*).

- *Trong lộ ý nối với lộ ngũ không có Na cảnh*: Sự hữu phần xuất hiện giữa sự Đổng lực (*javanakicca*) và sự Hướng môn (*dvārāvajjanakicca*).

- *Trong lộ cận tử có Na cảnh xen hữu phần rồi tử*: Sự hữu phần xuất hiện giữa sự Na cảnh và sự Tử[2].

- *Trong lộ cận tử không có Na cảnh, xen hữu phần rồi tử*. Sự hữu phần xuất hiện giữa sự Đổng lực và sự Tử.

*96 - **Hỏi:** Sự hướng môn (dvārāvajjana) sinh khởi giữa những sự nào?*

Đáp: **- Trong lộ ngũ môn.*

- Sự Hướng môn (hay khai môn)[3] xuất hiện giữa: Sự Hữu phần và một trong năm sự: Thấy, nghe, ngửi, nếm và đụng.

**- Trong lộ ý môn:*[4] Sự Hướng môn xuất hiện giữa sự hữu phần và sự Đổng lực.

*97 - **Hỏi:** Sự thấy xuất hiện giữa những sự nào?*

Đáp: Sự thấy xuất hiện giữa sự Hướng môn và sự Tiếp thu.

Tương tự như thế với sự nghe, ngửi, nếm, đụng.

*98 - **Hỏi:** Sự Tiếp thu xuất hiện giữa những sự nào?*

---

[1]- Xem: Đại trưởng lão Nārada (Ô. Phạm Kim Khánh dịch). *Vi diệu pháp toát yếu*, tr.198. Trong sách này có ghi nhận: "*Bhavaṅga* phát sanh giữa *Voṭṭhapana* (xác định) và *āvajjana* (hướng về). Điều này xem ra không có trong bảng tâm lộ. Vì sau tâm *Voṭṭhapana* hoặc là trở về hữu phần (đối với cảnh nhỏ), hoặc là sinh khởi đổng lực. Hay có lý do nào khác chăng?

[2]- Xem: Tỳkhưu Chánh Minh; *Quy trình tâm pháp*.

[3]- Tâm Hướng ngũ môn đảm nhận việc này.

[4]- Tâm hướng ý môn đảm nhận việc này.

Đáp: Sự Tiếp thu xuất hiện giữa sự Quan sát và một trong năm sự: Thấy, nghe, ngửi, nếm và đụng.

*99 - **Hỏi:** Sự Quan sát xuất hiện giữa những phận sự nào?*

Đáp: Sự Quan sát xuất hiện giữa sự Tiếp thu và sự Xác định.

*100 - **Hỏi:** Sự xác định xuất hiện giữa những sự nào?*

Đáp: *- Trong lộ ngũ môn cảnh rất lớn hay cảnh lớn*. Sự Xác định (*voṭṭhapanakicca*) xuất hiện giữa sự Quan sát và sự Đổng lực.

- *Trong lộ ngũ môn cảnh nhỏ*. Sự Xác định xuất hiện giữa sự Quan sát và sự hữu phần.

*101 - **Hỏi:** Sự Đổng lực (javanakicca) xuất hiện giữa những sự nào?*

Đáp: *Trong lộ ngũ môn có Na cảnh*. Sự Đổng lực xuất hiện giữa sự Xác định và sự Na cảnh.

- *Trong lộ ngũ môn có đổng lực không có Na cảnh*. Sự Đổng lực xuất hiện giữa sự Xác định và sự hữu phần.

- *Trong lộ ngũ môn cận tử không có Na cảnh, không xen hữu phần rồi tử*. Sự Đổng lực xuất hiện giữa sự Xác định và sự Tử.

(Nếu có Na cảnh thì giống trường hợp 1; nếu có xen hữu phần rồi tử thì giống trường hợp 2).

- *Trong lộ ý môn không có Na cảnh.* Sự Đổng lực xuất hiện giữa sự Hướng môn và sự hữu phần.

- *Trong lộ ý môn có Na cảnh*. Sự Đổng lực xuất hiện giữa sự Hướng môn và sự Na cảnh.

- *Trong lộ cận tử ý môn không xen hữu phần rồi tử*. Sự Đổng lực xuất hiện giữa sự Hướng môn và sự Tử.

*102 - **Hỏi:** Sự Na cảnh (tadālambanakicca) xuất hiện giữa những sự nào?*

Đáp: *Trong lộ tâm có Na cảnh*. Sự Na cảnh xuất hiện giữa sự Đổng lực và sự hữu phần.

- *Trong lộ cận tử có Na cảnh rồi tử*. Sự Na cảnh xuất hiện giữa sự Đổng lực và sự Tử (nếu có xen hữu phần rồi tử thì giống trường hợp trên).

*103 - **Hỏi:** Sự tử (cutikicca) xuất hiện giữa những sự nào?*

Đáp: Sau sátna tâm Tử, tiếp theo là lộ Tục sinh.

- *Trong lộ cận tử, sau năm đổng lực rồi đến tâm Tử.* Trong lộ này, sự Tử xuất hiện giữa sự Đổng lực và sự Tục sinh.

- *Trong lộ cận tử có xen hữu phần rồi tử.* Trong lộ này, sự Tử xuất hiện giữa sự hữu phần và sự tục sinh.

- *Trong lộ cận tử có Na cảnh.* Trong lộ này, sự Tử xuất hiện giữa sự Na cảnh và sự Tục sinh.

*104 - **Hỏi:** Kể ra tâm làm một sự, tâm làm hai sự, tâm làm ba sự, tâm làm bốn sự, tâm làm năm sự?*

Đáp: *Tâm làm một sự,* là:

- Hai tâm nhãn thức chỉ làm *sự thấy.*

- Hai tâm Nhĩ thức chỉ làm sự *nghe.*

- Hai tâm Tỷ thức chỉ làm sự *ngửi.*

- Hai tâm Thiệt thức chỉ làm sự *nếm.*

- Hai tâm Thân thức chỉ làm sự *đụng.*

- Hai tâm Tiếp thu chỉ làm sự Tiếp thu.

- Tâm Hướng ngũ môn chỉ làm việc hướng môn.

- 87 tâm đổng lực[1] chỉ làm việc Đổng lực.

*- *Tâm làm 2 sự*:

- Tâm Hướng ý môn làm 2 việc: Xác định (trong lộ ngũ môn) và Hướng môn (trong lộ ý môn).

- Tâm Quan sát thọ hỷ làm 2 việc: Quan sát và Na cảnh.

*- *Tâm làm 3 sự*:

- 9 tâm quả Đáo đại làm 3 việc: Tục sinh, hữu phần và Tử.

*- *Tâm làm bốn sự*:

- 8 tâm quả Dục giới hữu nhân làm bốn việc: Tục sinh, hữu phần, tử và Na cảnh.

*- *Tâm làm năm sự*:

- Hai tâm Quan sát thọ xả làm 5 việc : Tục sinh, hữu phần, tử, Quan sát và Na cảnh.

105 - Hỏi: Bao nhiêu tâm sở làm được một sự ? Hãy giải thích.

Đáp: Có 17 tâm sở làm được một sự là sự đổng lực.

Đó là 14 tâm sở bất thiện + 3 tâm sở Giới phần.

14 tâm sở bất thiện chỉ có trong 12 tâm bất thiện.

3 tâm sở Giới phần chỉ có trong 8 tâm thiện Dục giới và 40 tâm Siêu thế.

Những tâm này đều là tâm Đổng lực.

106 - Hỏi: Những tâm sở nào làm được bốn sự? Hãy giải thích.

Đáp: Có hai tâm sở làm được 4 sự: Tục sinh, hữu phần, tử và đổng lực.

Đó là 2 tâm sở Vô lượng phần:

Hai tâm sở Vô lượng phần có trong 28 tâm đổng lực là: 8 tâm Đại thiện + 8 tâm Đại tố + 12 tâm thiền Sắc giới (Sơ, nhị, tam, tứ thiền).

Và có trong 4 tâm quả Sơ - Nhị - Tam - Tứ thiền Sắc giới.

Trong 28 tâm đổng lực, 2 tâm sở Vô lượng phần làm việc đổng lực.

Trong tâm quả thiền Sắc giới, 2 tâm sở Vô lượng phần làm ba sự: Tục sinh, hữu phần và tử.

107 - Hỏi: Những tâm sở nào làm được 5 sự ? Hãy giải thích.

Đáp: Có 20 tâm sở làm được 5 sự: Tục sinh, hữu phần, tử, đổng lực và na cảnh.

Đó là: 19 tâm sở Tốt đẹp biến hành + tâm sở Trí.

*- 19 tâm sở Tốt đẹp biến hành có trong tất cả 91 tâm Tốt đẹp[2].

Khi ở trong tâm Thiện, tâm Duy tác hữu nhân, tâm Siêu thế thì chúng làm việc đổng lực.

Khi ở trong tâm quả Dục giới Tốt đẹp thì chúng làm bốn sự: Tục sinh, hữu phần, tử và Na cảnh.

---

[1]- 12 tâm bất thiện + tâm Sinh tiếu + 8 tâm Đại thiện + 8 tâm Đại tố + 9 tâm Thiện Đáo đại + 9 tâm Duy tác Đáo đại + 40 tâm Siêu thế = 87 tâm

[2]- 24 tâm Tốt đẹp Dục giới + 27 tâm Đáo đại + 40 tâm Siêu thế = 91 tâm

Khi ở trong tâm quả thiền, chúng làm 3 sự: Tục sinh, hữu phần và tử.

*- Tâm sở trí có trong 79 tâm tốt đẹp có trí (12 tâm Dục giới có trí + 27 tâm Đáo đại + 40 tâm Siêu thế).

Khi ở trong tâm quả Tốt đẹp dục giới, tâm sở Trí làm được 4 việc: Tục sinh, hữu phần, tử và Na cảnh.

Khi ở trong tâm quả thiền, tâm sở Trí làm được ba việc: Tục sinh, hữu phần, tử.

Khi ở trong tâm đổng lực, tâm sở Trí làm việc đổng lực.

*108 - **Hỏi:** Những tâm sở nào làm được 6 sự ? Hãy giải thích.*

Đáp: Tâm sở Hỷ làm được 6 sự là: Tục sinh, hữu phần, tử, Quan sát, Na cảnh, đổng lực.

- Tâm sở Hỷ hợp trong tâm Quan sát thọ hỷ, làm được 2 sự: Quan sát và Na cảnh.

- Tâm sở Hỷ hợp trong 19 đổng lực thọ hỷ(1), làm việc đổng lực.

- Tâm sở Hỷ có trong 4 tâm quả dục giới thọ hỷ; làm bốn sự: Tục sinh, hữu phần, tử và na cảnh.

- Tâm sở Hỷ có trong 3 tâm quả thiền (sơ, nhị, tam thiền), làm ba sự: Tục sinh, hữu phần và tử.

*109 - **Hỏi:** Những tâm sở nào làm được 7 sự? Hãy giải thích.*

Đáp: Tâm sở Cần làm được 7 sự là: Tục sinh, hữu phần, tử, đổng lực, Na cảnh, hướng môn và xác định.

Tâm sở Cần không có trong ngũ song thức, nên không có 5 sự: Thấy, nghe, ngửi, nếm và đụng.

Tâm sở Cần không có trong 2 tâm Tiếp thu và 3 tâm Quan sát, nên không có sự tiếp thu và sự quan sát (14 sự - 7 sự = 7 sự).

*- Tâm sở Cần có trong 2 tâm Hướng môn, nên làm 2 sự: Hướng môn và xác định.

*- Tâm sở Cần có trong tâm quả Dục giới hữu nhân, nên làm 4 sự: Tục sinh, hữu phần, tử và Na cảnh.

*- Tâm sở Cần có trong tâm quả thiền, nên làm 3 sự: Tục sinh, hữu phần, tử.

*- Tâm sở Cần có trong tâm đổng lực, nên làm việc đổng lực.

*110 - **Hỏi:** Những tâm sở nào làm được 9 sự? Hãy giải thích.*

Đáp: Có 3 tâm sở làm được 9 sự là tâm sở Tầm, tâm sở Tứ, tâm sở Thắng giải.

- Ba tâm sở Tầm, Tứ và Thắng giải có trong 2 tâm Tiếp thu, 3 tâm Quan sát, nên làm được 2 việc: Tiếp thu và Quan sát.

- Ba tâm sở Tầm , Tứ và Thắng giải, có trong 2 tâm Hướng môn, nên làm được 2 việc: Hướng môn và Xác định.

- Ba tâm sở Tầm, Tứ và Thắng giải có trong 8 tâm Đại quả, nên làm được 4 việc: Tục sinh, hữu phần, tử và Na cảnh.

- Tâm sở Tầm có trong tâm quả Sơ thiền, nên làm được 3 việc: Tục sinh, hữu phần, tử.

- Tâm sở Tứ có trong tâm quả Sơ, nhị thiền, nên làm được 3 sự: Tục sinh, hữu phần, tử.

- Tâm sở Thắng giải có trong tâm quả thiền, nên làm 3 sự: Tục sinh, hữu phần, tử.

---

(1)- 4 tâm Tham thọ hỷ + tâm Sinh tiếu + 4 tâm Đại thiện thọ hỷ + 4 tâm Đại tố thọ hỷ + 6 tâm Đổng lực thiền thọ hỷ (Thiện và Duy tác Sơ, nhị, tam thiền) = 19 tâm

- Ba tâm sở Tầm, Tứ và Thắng giải có trong tâm Đổng lực, nên làm được việc Đổng lực.

*111- <u>Hỏi:</u> Những tâm sở nào làm **được** 14 sự? Hãy giải thích.*

<u>Đáp:</u> Bảy tâm sở biến hành làm được 14 sự. Vì 7 tâm sở này có trong 121 tâm.

Dứt sự hợp đồng.

-0-0-0-

Bài 6
Môn Hợp Đồng (Dvārasaṅgaha)

112 - Hỏi: Gọi môn hợp đồng có ý nghĩa gì?

Đáp: Chữ *dvāra* xuất nguyên từ *du* cộng với ngữ căn ar nghĩa là đi ra, đi vào.

Dvāra là cái gì có tính "đi vào, đi ra", nên *dvāra* được dịch là "cửa" hay "môn". Có Pāli giải thích như sau:

-*"Dvāraṃ viyati = dvāraṃ*: Giống như cửa, gọi là cửa (môn)".

Có sáu cửa tính theo sáu cảnh là: Nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn và ý môn.

Nói cách khác: Năm giác quan và tâm được xem là sáu cửa để sáu đối tượng (*ārammaṇa* - cảnh) đi vào.

Có Pāli như sau: *Dvārasaṅgahe dvārāni nāma, cakkhudvāraṃ, sotadvāraṃ, ghānadvāraṃ, jivhādvāraṃ, kāyadvāraṃ, manodvāraṃ ceti chabbidhāni bhavanti:*

"Môn gom lại có sáu là: Nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn và ý môn"(Abhs).

Gọi *"môn hợp đồng*" là xem xét mỗi cửa có bao nhiêu tâm và tâm sở nương đó sinh lên.

113 - Hỏi: Tâm nương cửa sinh lên nghĩa là sao?

Đáp: Tâm sinh lên do 4 nhân:

- Nghiệp quá khứ,

- Có cảnh.

- Có tâm sở.

- Có vật nương.

Cửa là nơi cảnh (*ārammaṇa*) đi vào, do nhờ có cảnh nên tâm sinh lên, gọi là *"tâm nương cửa sinh lên"*.

Nói cách khác, tâm nhận biết cảnh ở cửa nào, gọi là "tâm nương cửa ấy".

114- Hỏi: Nhãn môn là gì? Nhĩ môn .....ý môn là gì?

Đáp: *- Nhãn môn là cửa con mắt; hình ảnh, màu sắc theo cửa này đi vào để tâm nhận biết cảnh sắc.

Con mắt ở đây chỉ cho thành phần nhạy của mắt (tức là "" hay "đồng tử").

Chi pháp Nhãn môn là sắc thần kinh nhãn (*cakkhupasādarūpa*).

*- Nhĩ môn là cửa tai; âm thanh theo cửa này đi vào để tâm nhận biết cảnh thinh.

Lỗ tai ở đây chỉ cho thành phần nhạy của tai.

Chi pháp Nhĩ môn là sắc thần kinh nhĩ (*sotapasādarūpa*).

*- Tỷ môn là cửa mũi; các mùi theo cửa này đi vào để tâm nhận biết cảnh mùi.

Lỗ mũi ở đây chỉ cho thành phần nhạy của mũi.

Chi pháp tỷ môn là sắc thần kinh tỷ (*ghānapasādarūpa*).

*- Thiệt môn là cửa lưỡi, các vị chất theo cửa này đi vào để tâm nhận biết cảnh vị.

Lưỡi ở đây chỉ cho thành phần nhạy của lưỡi.

Chi pháp thiệt môn là sắc thần kinh thiệt (*jivhāpasādarūpa*).

*- Thân môn là cửa thân, các sự va chạm theo cửa này đi vào để tâm nhận biết cảnh xúc.

Thân ở đây chỉ cho thành phần nhạy của thân.

Chi pháp thân môn là sắc thần kinh thân (*kāyapasādarūpa*).

*- Ý môn là cửa ý, các pháp theo cửa này đi vào để tâm nhận biết cảnh pháp. Chi pháp ý môn là 19 tâm hữu phần.

Có Pāli như sau:

"- Tattha cakkhumeva cakkhudvāraṃ. Tathā sotādayo sotadvārādīni. Manodvāraṃ pana bhavaṅganti pavuccati.

" Ở đây, mắt gọi là nhãn môn, lỗ tai gọi là nhĩ môn v...v..còn ý môn tức là hữu phần"(Abhs)".

115 - <u>Hỏi:</u> Vì sao nhãn môn.... thân môn có chi pháp là 5 sắc thần kinh (là sắc pháp), còn ý môn có chi pháp là tâm (danh pháp)?

<u>Đáp:</u> Vì 5 cảnh : Sắc, thinh, mùi, vị và xúc khi thâm nhập vào bên trong thân, chúng trú tại sắc thần kinh tương ứng.

Như cảnh sắc trú ở thần kinh nhãn, cảnh thinh trú ở thần kinh nhĩ...

Riêng cảnh pháp trú ở dòng hữu phần; nên dòng hữu phần là ý môn.

116 - <u>Hỏi:</u> Vào thời điểm nào 5 sắc thần kinh và tâm hữu phần được gọi là môn?

<u>Đáp:</u> Vào thời điểm sátna hữu phần Dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*) diệt.

Đối với năm ngoại cảnh: Sắc, thinh, mùi, vị, xúc; cảnh xâm nhập vào dòng tâm ở sátna Vừa qua, kế tiếp làm dòng hữu phần dao động và vào sátna Dứt dòng, cảnh đã nằm trọn vẹn trong 5 sắc thần kinh tương ứng. Chính vào thời điểm này tâm Hướng ngũ môn mới sinh lên.

Đối với cảnh pháp là sắc pháp cũng vậy, nhưng sau sátna tâm hữu phần Dứt dòng là tâm Hướng ý môn.

Đối với cảnh pháp là danh pháp thì cảnh đi vào dòng tâm làm dao động ngay dòng hữu phần, kế đến là sátna Dứt dòng rồi đến sátna tâm Hướng ý môn. (cảnh Danh pháp không có hữu phần Vừa qua).

Như vậy, ngay sátna diệt của tâm hữu phần Dứt dòng, thì 5 sắc thần kinh hay dòng hữu phần mới được gọi là môn.

117 - <u>Hỏi:</u> Nhãn môn hợp đồng (cakkhudvārasaṅgaha) là gì? Có bao nhiêu tâm và tâm sở dựa vào nhãn môn sinh lên?

<u>Đáp:</u> Nhãn môn hợp đồng (*cakkhudvārasaṅgaha*) là xem có bao nhiêu tâm và tâm sở nương vào nhãn môn (thần kinh nhãn) sinh lên.

Tức là có bao nhiêu tâm và tâm sở biết được cảnh sắc.

Nương theo nhãn môn có 46 tâm sinh lên = 54 tâm Dục giới – 4 đôi thức (nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức).

Có 52 tâm sở sinh lên để biết cảnh sắc[1].

[1]- 52 tâm sở này là nói chung, khi chúng phối hợp trong những tâm đổng lực Dục giới.

Có Pāli như sau: *Tattha pañcadvārāvajjana - cakkhuviññāṇa - sampaṭicchana - santīraṇa - voṭṭhapana - kamāvacarajavana – tadālambanavasena chacattālīsa cittāni cakkhudvāre yathārahaṃ uppajjhanti:*

"Ở đây, 46 tâm có thể sinh lên qua nhãn môn là: Ngũ môn hướng tâm, Nhãn thức, Tiếp thu, Quan sát, Xác định, đổng lực dục giới và Na cảnh"(Abhs).

118 - <u>Hỏi:</u> Nhĩ môn hợp đồng (sotadvārasaṅgaha) là gì? Có bao nhiêu tâm và tâm sở dựa vào nhĩ môn sinh lên?

<u>Đáp:</u> Nhĩ môn hợp đồng là xem có bao nhiêu tâm và tâm sở nương vào nhĩ môn sinh lên. Tức là có bao nhiêu tâm và tâm sở biết được cảnh thinh.

Nương theo nhĩ môn có 46 tâm sinh lên = 54 tâm Dục giới – 4 đôi thức (nhãn, tỷ, thiệt và thân thức). Có 52 tâm sở sinh lên để biết cảnh thinh.

119 - <u>Hỏi:</u> Tỷ môn hợp đồng (ghānadvārasaṅgaha) là gì? Có bao nhiêu tâm và tâm sở dựa vào tỷ môn sinh lên?

<u>Đáp:</u> Tỷ môn hợp đồng là xem có bao nhiêu tâm và tâm sở nương vào tỷ môn sinh lên. Tức là có bao nhiêu tâm và tâm sở biết được cảnh mùi.

Nương theo tỷ môn có 46 tâm sinh lên = 54 tâm Dục giới – 4 đôi thức (nhãn, nhĩ, thiệt và thân thức).

Có 52 tâm sở sinh lên để biết cảnh mùi.

120 - <u>Hỏi:</u> Thiệt môn hợp đồng (jīvhādvārasaṅgaha) là gì? Có bao nhiêu tâm và tâm sở dựa vào thiệt môn sinh lên?

<u>Đáp:</u> Thiệt môn hợp đồng là xem có bao nhiêu tâm và tâm sở nương vào tỷ môn sinh lên. Tức là có bao nhiêu tâm và tâm sở biết được cảnh vị.

Nương theo thiệt môn có 46 tâm sinh lên = 54 tâm Dục giới – 4 đôi thức (nhãn, nhĩ, tỷ và thân thức). Có 52 tâm sở sinh lên để biết cảnh vị.

121 - <u>Hỏi:</u> Thân môn hợp đồng (kāyadvārasaṅgaha) là gì? Có bao nhiêu tâm và tâm sở dựa vào thân môn sinh lên?

<u>Đáp:</u> Thân môn hợp đồng là xem có bao nhiêu tâm và tâm sở nương vào thân môn sinh lên. Tức là có bao nhiêu tâm và tâm sở biết được cảnh xúc.

Nương theo thân môn có 46 tâm sinh lên = 54 tâm Dục giới – 4 đôi thức (nhãn, nhĩ, tỷ và thiệt thức). Có 52 tâm sở sinh lên để biết cảnh xúc.

122 - <u>Hỏi:</u> Ý môn hợp đồng (manodvārasaṅgaha) là gì? Có bao nhiêu tâm và tâm sở dựa vào ý môn sinh lên?

<u>Đáp:</u> Ý môn hợp đồng là xem có bao nhiêu tâm và tâm sở nương vào ý môn sinh lên. Tức là có bao nhiêu tâm và tâm sở biết được cảnh pháp.

Nương theo ý môn có 99 tâm sinh lên = 121 tâm – (ngũ song thức + 3 ý giới + 9 tâm quả Đáo đại).

Có 52 tâm sở sinh lên để biết cảnh pháp. Như có Pāli:

-"Manodvāre pana manodvārāvajjana – pañcapaññāsajavana – tadālambanavasena sattasaṭṭhi cittāni bhavanti:

"- Có 67 tâm khởi lên qua ý môn là: Ý môn hướng tâm, 55 đổng lực và tâm Na cảnh[1](Abhd)".

*123. **Hỏi:** Vì sao 2 tâm quan sát thọ xả và 8 tâm **Đại quả** là ý môn, lại nương các môn khác (dvāra) sinh lên?*

Đáp: Những tâm này khi là hữu phần dứt dòng (tức là làm việc hữu phần), chúng là ý môn. Khi là hữu phần thông thường chúng không nương cửa nào cả. Khi làm việc Na cảnh chúng lại nương sáu cửa sinh lên, vì chúng nhận cảnh của sáu cửa này.

Các tâm quả Đáo đại không có chức năng Na cảnh nên chúng thuần túy là ý môn ở sátna Hữu phần Dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*).

Và không là cửa nào khi chúng làm việc hữu phần thông thường.

*124 - **Hỏi:** Tâm nào không nương cửa nào **để** sinh lên?*

Đáp: Mười chín tâm hữu phần không dựa vào môn nào để sinh lên. Như Pāli giải thích: *Ekūnavīsati paṭisandhi – bhavaṅga – cutivasena dvāravimuttāni:*

"Mười chín tâm làm phận sự tục sinh - hữu phần - tử không khởi lên qua cửa nào cả"(Abhs).

Sách Vibhāvinī ṭīkā có giải thích:

- Tâm Tục sinh không nương cửa nào sinh khởi, vì vào thời điểm này hoàn toàn không có cửa nào.

- Tâm Tử tuy xuất hiện trong lộ ngũ môn cận tử và lộ ý môn cận tử, nhưng không nhận cảnh của hai lộ này chỉ nhận cảnh riêng của chúng, nên chúng cũng không nương cửa nào để sinh lên.

- Tâm Hữu phần Dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*) tự nó là ý môn.

- Tâm Hữu phần (*bhavaṅga*) không nhận bất kỳ cảnh nào trong sáu cửa.

Nói cách khác, tâm Hữu phần tự khởi lên, không do duyên bất kỳ cảnh nào từ bên ngoài vào.

Nên 19 tâm hữu phần không nương sinh từ cửa nào.

*125 - **Hỏi:** Tâm nào nương sinh từ một cửa?*

Đáp: Có 68 tâm nương sinh từ một cửa là = 5 đôi thức + 18 tâm Đổng lực Đáo đại + 40 tâm Siêu thế.

- Hai tâm Nhãn thức chỉ nương *nhãn môn* để sinh lên.

-Hai tâm Nhĩ thức chỉ nương *nhĩ môn* để sinh lên.

- Hai tâm Tỷ thức chỉ nương *tỷ môn* để sinh lên

- Hai tâm Thiệt thức chỉ nương *thiệt môn* để sinh lên.

- Hai tâm Thân thức chỉ nương *thân môn* để sinh lên.

- Mười tám (18) tâm đổng lực Đáo đại và 40 tâm Siêu thế chỉ nương ý môn để sinh lên.

---

[1]- 67 tâm là tính hẹp; 40 tâm Siêu thế gom lại còn 8 tâm là 4 tâm đạo + 4 tâm quả Siêu thế, số lượng 67 tâm như sau: Ý môn hướng tâm + 55 tâm đổng lực (29 tâm đổng lực Dục giới + 18 tâm Đổng lực Đáo đại + 8 tâm Siêu thế) + 11 tâm Na cảnh.
Nếu tính tâm Siêu thế là 40 thì có 99 tâm = ý môn hướng tâm + 29 tâm đổng lực Dục giới + 18 tâm đổng lực Đáo đại + 40 tâm Siêu thế + 11 tâm Na cảnh.

Có Pāli như sau: *Tesu pana dvipañca viññāṇāni c'eva mahaggata – lokuttarajavanāni c'āti chattiṃsa yathārahaṃ' ekadvārikacittāni nāma:*

" Có 36 tâm[1] sinh khởi từ một môn là: Năm đôi thức, tâm đổng lực Đáo đại và Siêu thế" (Abhs).

*126 - <u>Hỏi:</u> Có bao nhiêu tâm **n**ương 5 c**ử**a **để** sinh lên?*

<u>Đáp:</u> Có 3 tâm nương 5 cửa để sinh lên là: 2 tâm Tiếp thu và tâm Hướng ngũ môn.

Ba tâm này nương sinh từ 5 cửa: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

Như có Pāli sau: *Manodhātuttikaṃ pana pañcadvārikam:* Ba ý giới khởi lên qua 5 cửa" (Abhs).

*127 - <u>Hỏi:</u> Có bao nhiêu tâm n**ương** sáu c**ử**a **để** sinh lên?*

<u>Đáp:</u> Nương sinh 6 cửa nhất định, có 31 tâm là: 28 tâm Đổng lực Dục giới hữu nhân[2] + tâm Sinh tiếu + tâm Hướng ý môn + tâm Quan sát thọ hỷ

*- Tâm Hướng ý môn trong lộ ngũ thì làm việc Xác định (*voṭṭhapanakicca*); trong lộ ý thì làm việc khai môn (*āvajjanadvāra*).

*- Tâm Quan sát thọ hỷ nương 6 cửa sinh lên khi làm việc Na cảnh.

Có Pāli như sau: *Sukhasantīraṇa - voṭṭhapana – kāmāvacarajavanāni chadvārikacittāni*

"Quan sát thọ hỷ - Xác định - đổng lực dục giới, khởi lên qua sáu cửa" (Abhs).

Một số tâm tuy khởi sinh lên qua sáu cửa nhưng bất định, đó là: 2 tâm Quan sát thọ xả và 8 tâm Đại quả

*- Khi 10 tâm này làm việc Na cảnh thì chúng sinh khởi qua 6 cửa.

- Khi chúng làm việc Tục sinh, hữu phần và tử thì không khởi sinh qua cửa nào cả.

Như có Pāli sau: *Upekkhāsahagatasantīraṇa– mahāvipākāni chadvārikāni ceva dvāravimuttāni ca:*

"Tâm Quan sát sinh chung với thọ xả - tâm Đại quả[3] khởi lên qua sáu cửa và (khởi lên) không qua cửa nào cả" (Abhs).

*128 - <u>Hỏi:</u> Sáu c**ử**a phân theo cõi ra sao?*

<u>Đáp:</u> Cõi ngũ uẩn có đủ sáu cửa. Cõi Sắc giới hữu tưởng chỉ có ba cửa là: Nhãn môn, nhĩ môn và ý môn.

Cõi Vô tưởng và cõi Vô sắc giới không có cửa nào cả.

*D**ứ**t môn h**ợ**p **đồ**ng.*

-0-0-0-

[1]- 36 tâm là chỉ tính 8 tâm Siêu thế, như sau : 10 thức + 18 đổng lực Đáo đại + 8 tâm Siêu thế.

[2]- 12 tâm bất thiện + 8 tâm Đại thiện + 8 tâm Đại tố = 28 tâm .

[3]- Một tên khác chỉ cho 8 tâm quả Dục giới hữu nhân.

Bài 7

Cảnh Hợp Đồng (Ārammaṇasaṅgaha)

-0-0-0-

129 - ***Hỏi:*** *Cảnh là gì?*

Đáp: Cảnh là đối tượng bị tâm biết, bất luận pháp nào bị tâm biết, pháp ấy gọi là cảnh.

Cảnh được dịch từ chữ *ārammaṇa* hay *ālambana*, hai từ này còn được dịch là "đối tượng" hoặc "sở duyên".

Ārammaṇa = ā + căn *ram* (bám vào, dính vào, thích thú). Hay:

Ālambana = ā căn *lam* (đeo níu theo)(1).

*130 - **Hỏi:** Cảnh bám theo tâm hay tâm bám theo cảnh?*

Đáp: Tùy theo sức mạnh của cảnh và sức mạnh của tâm.

Với cảnh rất tốt đồng thời phù hợp với khuynh hướng tiềm ẩn, bấy giờ cảnh có sức mạnh hấp dẫn tâm. Như người nghe nói "kho báu", "vật quý có giá trị cao"... những điều này sẽ hấp dẫn tâm người ấy.

Nếu như tâm có sức mạnh, đồng thời cảnh không phù hợp với khuynh hướng cảnh sẽ đeo bám tâm. Ví như người mượn nợ, van nài chủ nợ. Hay như vị tỳkhưu tu tập thiền chỉ tịnh, những cảnh dục lạc không hấp dẫn tâm vị ấy.

Cảnh đối với tâm ví như thanh nam châm với sắt, nếu thanh sắc dày - nặng thì thỏi nam châm sẽ chạy đến thanh sắc. Nếu chỉ là những mảnh sắt nhỏ thì những mảnh sắt này chạy đến thỏi nam châm. Thỏi nam châm ví như cảnh, mảnh sắt hay thanh sắt ví như tâm.

Pāli có giải thích: *Abhimukhaṁ ramanti etthāti = ārammaṇaṃ:*

"Thích thú khi đối diện, gọi là cảnh".

- Cittacetasika ālambanatīti =ālambanaṃ:

"Đeo níu theo tâm và tâm sở, gọi là cảnh".

- Cittacetasikehi ālambiyatīti = ālambanaṃ:

"Bị tâm và tâm sở nắm giữ, gọi là cảnh"(2).

*131 - **Hỏi:** Cảnh hợp đồng có ý nghĩa như thế nào? Có bao nhiêu cảnh?*

Đáp: Cảnh hợp đồng là: Mỗi cảnh có bao nhiêu *chi pháp*, có bao nhiêu tâm biết và tâm biết được bao nhiêu cảnh.

Nói gọn thì có 6 cảnh là: Cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh mùi, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp. Nói rộng thì có 21 cảnh.

*132 - **Hỏi:** Cảnh sắc ra sao? Chi pháp cảnh sắc là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh sắc?*

Đáp: Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là những gì *bị sắc thần kinh Nhãn thu bắt và bị tâm nhận biết*.

Cảnh sắc bao gồm những màu sắc, hình dáng, cử động ...

Theo *Abhidhamma* (Thắng pháp), danh từ *rūpa* từ ngữ căn √*rup* nghĩa là "biến đổi, hoại diệt".

Pāli giải thích: *Sītuṇhādivasena vaṇṇavikāramāpajjantā = rūpaṃ:*

---

(1)- Đại trưởng Lão Nārada (Ô. Phạm Kim Khánh dịch) – *Vi diệu pháp toát yếu*; tr.220.

(2)- Đại Đức Giác Chánh; *Vi diệu pháp nhập môn*, tr. 112.

"Thay đổi màu sắc bởi nóng lạnh, gọi là sắc."

Đơn thuần chỉ là "màu sắc", nhưng khi bị tâm biết, chúng trở thành *cảnh sắc.*

Nhưng sắc cảnh sắc không phải chỉ là "những màu sắc" mà là "tất cả những gì bị sắc thần kinh Nhãn nắm bắt, đồng thời bị tâm nhận biết".

Chi pháp của cảnh sắc là *sắc cảnh sắc*.

Cảnh sắc có 48 tâm biết, như sau:

- Biết nhất định: Là 2 tâm Nhãn thức.

- Biết bất định có 46 tâm là: 44 tâm Dục giới (trừ năm đôi thức) + 2 tâm thông (*abhiññāṇacitta*).

*- Gọi là biết "nhất định" vì Nhãn thức chỉ biết độc nhất "cảnh sắc".

*- Gọi là biết "bất định" vì ngoài cảnh sắc ra, những tâm này còn biết nhiều cảnh khác nữa.

Như tâm thiện dục giới chẳng hạn, ngoài cảnh sắc ra, chúng còn biết cảnh Nípbàn, cảnh thiền, cảnh chế định, cảnh thinh ...

Hoặc như tâm tham, ngoài cảnh sắc ra, chúng còn biết thêm cảnh thinh (ái cảnh thinh), cảnh vị (ái cảnh vị) .....

133 -<u>Hỏi:</u> Cảnh thinh (saddārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh thinh là gì? Có bao nhiêu tâm biết cảnh thinh?.

<u>Đáp:</u> Cảnh thinh là *"tất cả âm thanh bị sắc thần kinh Nhĩ bắt được và bị tâm nhận biết"*.

Âm thanh xuất phát từ sự va chạm của tứ đại, như tiếng gió "ù ù", tiếng lửa "reo tí tách", tiếng chuông, tiếng trống ...

Âm thanh do 2 nhân tạo là: Tâm (khi nói) và thời tiết (*utuja*).

Âm thanh có hai loại "rõ ràng (*vyākata*)" và "không rõ ràng (*avyākata*).

Như có những tiếng động được gọi là "siêu âm", hay "có những âm thanh tai người nghe không được, trái lại loài chó nghe được", đó là loại "âm thanh không rõ ràng".

Những âm thanh cực nhỏ như thế phần lớn là sự "va chạm giữa nước với 3 đại kia", hoặc do "va chạm nhẹ nhàng "như sợi tóc chạm vào mặt" ...

Đơn thuần chỉ là âm thanh, nhưng khi bị tâm biết thì âm thanh ấy trở thành cảnh thinh.

Chi pháp của cảnh thinh là *sắc cảnh thinh.*

Tương tự như cảnh sắc, có 48 tâm biết cảnh thinh là:

- Biết nhất định: 2 tâm nhĩ Thức.

- Biết bất định có 46 tâm = 44 tâm Dục giới (trừ 5 đôi thức) + 2 tâm thông.

134 - <u>Hỏi:</u> Cảnh mùi (gandhārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh mùi là gì? Có bao nhiêu tâm nhận biết cảnh mùi?

<u>Đáp:</u> Cảnh mùi là "tất cả mùi bị thần kinh Tỷ thu bắt, đồng thời bị tâm nhận biết".

Chi pháp cảnh mùi là *sắc cảnh mùi*.

Có 48 tâm biết cảnh mùi:

- Biết nhất định: 2 tâm Tỷ thức.

- Biết bất định: 46 tâm = 44 tâm Dục giới (trừ 5 đôi thức) + 2 tâm thông.

135 - <u>Hỏi:</u> Cảnh vị (rasārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh vị là gì? Có bao nhiêu tâm biết cảnh vị?

<u>Đáp:</u> Cảnh vị là "*tất cả những vị chất: mặn, ngọt, bùi, chua, cay, đắng... bị thần kinh Lưỡi thu bắt và bị tâm nhận biết*".

Chi pháp cảnh vị là ***sắc cảnh vị***.

Có 48 tâm nhận biết cảnh vị:

- Biết nhất định: 2 tâm Thiệt thức.

- Biết bất định có 46 tâm = 44 tâm Dục giới (trừ 5 đôi thức) + 2 tâm thông.

136 - <u>Hỏi:</u> Khi biết thức ăn cứng, mềm, nóng, lạnh có phải là cảnh vị không?

<u>Đáp:</u> Không, biết vị chất mới là cảnh vị, còn biết vật thực cứng, mềm, nóng, lạnh ... là do thần kinh Thân thâu bắt cảnh xúc.

Trên mặt nhạy của lưỡi phần lớn là thần kinh vị giác, nhưng chìm sâu bên trong mặt nhạy ấy là thần kinh thân, như người cắn nhầm vào lưỡi có cảm nhận đau đớn.

Theo luận Atỳđàm, Thiệt thức thọ xả còn Thân thức thì thọ khổ hoặc thọ lạc. Cảm nhận đau đớn là thọ khổ.

Nói cách khác, nơi nào có "hệ thống thần kinh Thân" đi qua, nơi ấy có sự cảm nhận "khổ - lạc".

Một số cơ quan trong thân như ruột, bao tử... có sự tiếp cận với sắc thần kinh Thân nên phát sinh đau khi chạm vào thần kinh Thân, một số không *"tiếp cận với thần kinh Thân"*, tuy bị ung thối vẫn không có cảm nhận gì chi cả, như gan, tim, phổi chẳng hạn.

137 - <u>Hỏi:</u> Cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh xúc là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh xúc?.

<u>Đáp:</u> Cảnh xúc là "bao gồm những gì va chạm vào thần kinh Thân và bị tâm nhận biết".

Chi pháp của cảnh xúc là : Đất, lửa, gió.

Nước (*āpo*) là loại sắc vi tế (*sukhumarūpa*), không thể nhận biết qua 5 giác quan.

Nước có trạng thái "trôi chảy hay quến tụ"; khi dùng tay chạm vào *nước* thông thường, chúng ta cảm nhận "mềm", mà "mềm là trạng thái của ***đất***.

Nếu cảm nhận "nóng hoặc lạnh", đó là trạng thái của ***lửa***.

Khi đưa mắt nhìn thấy "nước trôi chảy hay xoáy cuộn lại" đó lại là cảnh sắc ...

Có 48 tâm biết cảnh xúc là:

- Biết nhất định: 2 tâm Thân thức.

- Biết bất định có 46 tâm = 44 tâm Dục giới (trừ 5 đôi thức) + 2 tâm Thông.

Sắc cảnh sắc, sắc cảnh thinh, sắc cảnh vị, sắc cảnh mùi, đất, lửa, gió, gọi chung là *7 **sắc cảnh**.*

138 -<u>Hỏi:</u> Số lượng 21 cảnh đó là những cảnh nào?

<u>Đáp:</u> Năm cảnh vừa giải thích được gom chung là cảnh ngũ (*pañcārammaṇa*), đó là cảnh thứ sáu.

7- Cảnh pháp (*dhammārammaṇa*).

8- Cảnh chân đế (*paramatthasaccārammaṇa*).

9- Cảnh tục đế (*lokiyasaccārammaṇa*).

10- Cảnh Dục giới (*kāmāramāṇa*).

11- Cảnh Đáo đại (*mahaggatārammaṇa*).

12- Cảnh Nípbàn (*nibbānārammaṇa*).

13- Cảnh danh pháp (*nāmārammaṇa*).

14- Cảnh sắc pháp (*rūpārammaṇa*).

15- Cảnh quá khứ (*atītārammaṇa*).

16- Cảnh hiện tại (*paccuppannārammaṇa*).

17- Cảnh vị lai (*anāgatārammaṇa*).

18- Cảnh ngoại thời (*kālavimuttārammaṇa*).

19- Cảnh nội phần (*ajjhattārammaṇā*).

20- Cảnh ngoại phần (*bahiddhārammaṇa*).

21- Cảnh nội ngoại phần (*ajjhattabahiddhārammaṇa*).

Thật ra, tất cả đều là cảnh pháp, nhưng tùy theo mỗi pháp đang làm cảnh cho tâm, nên phân ra theo từng nhóm có đặc tính giống nhau để dễ phân biệt.

Nếu tóm gọn thì có 6 cảnh: Sắc, thinh, mùi, vị, xúc và cảnh pháp.

Từ cảnh pháp lại phân tích thành 16 cảnh như đã nêu trên, tổng cộng có 21 cảnh.

*139 - **Hỏi:** Gọi là cảnh ngũ (pañcārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh ngũ là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh ngũ?*

Đáp: Cảnh ngũ là gom 5 cảnh: Sắc, thinh, mùi, vị và xúc mà gọi tên, không phải có một "cảnh ngũ" riêng biệt.

Sở dĩ gọi là *"cảnh ngũ"*, là ám chỉ "môi trường có đầy đủ sắc, thinh, hương, vị và xúc". Như người thọ thực trong căn phòng sang trọng, ngào ngạt hương, lại có đoàn vũ nữ ca múa phục vụ.

Dĩ nhiên, mỗi thời điểm sátna, tâm chỉ nhận biết một cảnh mà thôi. Còn gọi từng cảnh sắc, thinh ... là chỉ cho từng cảnh xuất hiện riêng lẽ hoặc chỉ cho môi trường không có đủ 5 cảnh.

Chi pháp cảnh ngũ chính là 7 sắc cảnh.

Có 46 tâm biết cảnh ngũ là:

- Biết nhất định có: 3 ý giới.

- Biết bất định có 43 tâm = 41 tâm Dục giới (54 tâm Dục giới – (5 đôi thức+ 3 ý giới) + 2 tâm thông.

Biết nhất định là tâm Hướng ngũ môn và 2 tâm Tiếp thu chỉ biết có 5 cảnh: Sắc, thinh, mùi, vị, xúc mà thôi.

Ba tâm Quan sát có thể biết hơn 5 cảnh khi chúng làm việc Na cảnh.

*140 - **Hỏi:** Gọi là cảnh pháp (dhammārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh pháp là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh pháp?*

Đáp: Cảnh pháp là "đặc tính riêng của pháp nào đó khi bị tâm biết", như tâm sở Tín có đặc tính "hướng tâm tin", đặc tính này bị tâm khác biết, hay vị tỳ khưu hành pháp Tứ niệm xứ quán *tâm trong tâm*, khi tâm có tham vị ấy biết, khi có tâm thiện vị ấy biết v...v, hoặc *quán pháp trong pháp* v...v..

Hoặc vị tu thiền chỉ nhận lấy chế định "đất, nước, lửa, gió, xanh vàng..." làm đề mục, bấy giờ tâm lấy chế định làm cảnh.

Gọi là cảnh pháp là loại trừ 5 cảnh sắc và cảnh ngũ ra để dễ phân biệt, thật ra 5 cảnh và cảnh ngũ vẫn có thể gom vào cảnh pháp, vì chúng có "đặc tính riêng", đồng thời chúng bị tâm biết.

Chi pháp của cảnh pháp là "tất cả pháp[1]" trừ cảnh ngũ + năm cảnh. Nói rõ hơn là: 121 tâm + 52 tâm sở + 21 sắc pháp (28 sắc pháp - 7 sắc cảnh) + Níp bàn + chế định.

Có 110 tâm biết cảnh pháp là:

- Biết nhất định có 67 tâm thiền = 27 tâm thiền Đáo đại + 40 tâm Siêu thế.

*- Các tâm thiền Đáo đại chỉ biết "cảnh đề mục của mình", ngoài ra không biết cảnh nào khác, nên gọi là biết nhất định.

Tương tự như thế với 40 tâm Siêu thế chỉ biết cảnh Nípbàn.

*- Về tâm thiền Đáo đại thì:

- 3 tâm Thức Vô biên xứ và 3 tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ biết cảnh pháp chân đế.

Tâm Thức vô biên xứ bắt lấy "tâm Không vô biên xứ đã diệt" làm cảnh.

Tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ bắt lấy "các hành còn sót của tâm Vô sở hữu xứ làm cảnh".

Nên nói "6 tâm này biết cảnh chân đế". Những tâm thiền Đáo đại ngoài ra chỉ biết cảnh "chế định".

- Biết bất định có 43 tâm = 41 tâm dục giới biết 6 cảnh[2]+ 2 tâm Thông.

141- <u>Hỏi:</u> Cảnh chân đế (paramatthasaccārammaṇa) ra sao?

Chi pháp cảnh chân đế là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh chân đế?

<u>Đáp:</u> Chân đế là "sự thật tột cùng ", khi điều này bị tâm biết, bấy giờ trở thành cảnh chân đế.

Chi pháp của cảnh chân đế là: Tâm, tâm sở, sắc pháp và Nípbàn.

Như vậy, vị hành giả "quán thọ trong thọ", quán "tâm trong tâm", quán pháp trong pháp", là nhận "chân đế làm cảnh".

Với vị có tha tâm thông, với tâm mình biết được tâm người khác, vị ấy đang nhận chân đế làm cảnh.

Với vị có thiên nhãn minh, thấy được các sắc thô, tế, trong, ngoài... như vậy vị ấy nhận chân đế làm cảnh.

Có 70 hoặc 102 tâm biết cảnh chân đế là:

- Biết nhất định có 71 tâm = 17 tâm vô nhân (trừ tâm Hướng ý môn) + 8 tâm quả Dục giới[3] +3 tâm Thức vô biên xứ + 3 tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ + 40 tâm Siêu thế.

- Biết bất định có 31 tâm = 12 tâm bất thiện + 16 đổng lực Dục giới hữu nhân + tâm Hướng ý môn + 2 tâm Thông.

Gọi là biết nhất định cảnh chân đế là "những tâm không hề biết cảnh chế định".

---

[1]- Tất cả pháp là: Tâm + tâm sở + sắc pháp + Nípbàn + chế định (*sammuti*).

[2]- 54 tâm Dục giới trừ đi (5 đôi thức + 3 ý giới) = 41 tâm. Mỗi đôi thức chỉ biết 1 cảnh, 3 ý giới chỉ biết 5 cảnh.

[3]- Tám tâm quả Dục giới hữu nhân còn được gọi là tâm Đại quả (*mahāvipākacitta*).

Những tâm vừa biết cảnh chân đế lẫn cảnh chế định, gọi là biết bất định[1].

*142 - <u>Hỏi:</u> Gọi là cảnh **Tục đế** (lokiyasacc**ā**ramma**ṇ**a) ra sao? Chi pháp c**ả**nh t**ụ**c **đế** là gì? Bao nhiêu tâm biết c**ả**nh t**ụ**c **đế**?*

<u>Đáp:</u> Có hai sự thật: Sự thật tột cùng và sự thật theo thế gian.

Sự thật thế gian là nương theo sự thật tột cùng mà định đặt ra, như "người, thú..." là do nương theo danh - sắc mà gọi, chứ thật ra "chẳng có chi gọi là người hay thú cả".

Sự thật thế gian chỉ là "quy ước để hiểu với nhau", như gọi là "tiền", cái chi gọi là tiền? Nhưng mọi người chấp nhận giá trị của nó, dùng để trao đổi hàng hóa lẫn nhau.

Nói cách khác, sự thật thế gian chỉ là "chế định pháp", nên cảnh Tục đế còn gọi là cảnh Chế định.

Pháp chế định bao gồm 2 phần: Danh từ và nghĩa theo quy ước (danh chế định – nghĩa chế định), như khi nói "cha" nghĩa là "người sinh ra con", chỉ cần nói *cha*, người nghe hiểu được ý nghĩa, không cần phải giải thích thêm v ...v.

Khi pháp chế định này bị tâm biết, bấy giờ chúng trở thành cảnh chế định.

Chi pháp của cảnh chế định là pháp chế định.

Có 52 tâm biết cảnh chế định:

- Biết nhất định có 21 tâm = 15 tâm thiền Sắc giới + 3 tâm thiền Không vô biên xứ + 3 tâm thiền Vô sở hữu xứ.

- Biết bất định có 31 tâm = tâm Hướng ý môn + 12 tâm bất thiện + 8 tâm thiện Dục giới + 8 tâm Duy tác dục giới hữu nhân + 2 tâm thông.

*143 - <u>Hỏi:</u> Vì sao tâm Sinh tiếu (hasituppāda) có trong l**ộ** ng**ũ** l**ẫ**n l**ộ** ý, l**ạ**i không b**ắ**t c**ả**nh ch**ế đị**nh?*

<u>Đáp:</u> Tâm Sinh tiếu là tâm làm sinh khởi nụ cười "theo thói quen" của vị Thánh Alahán khi gặp cảnh, cảnh ấy có thể là "cảnh đáng cười", có thể là "cảnh không đáng cười", như khi "bị mắng cũng cười, được khen ngợi cũng cười"...

Trong lộ ngũ không có cảnh chế định, cảnh chế định xuất hiện trong lộ ý với hai cách: Lộ ý thuần túy và lộ ý nối lộ ngũ[2].

Trong lộ ý nối lộ ngũ do định danh hoặc định nghĩa, nên tâm Sinh tiếu không sinh.

Chế định làm cảnh trong lộ ý thuần túy có 2 trường hợp: Là cảnh thông thường và cảnh thiền chỉ tịnh.

Với cảnh thiền Sắc giới không có tâm Sinh tiếu.

Với cảnh chế định thông thường phải hiểu được ý nghĩa, khi hiểu được ý nghĩa thì không thể sinh khởi nụ cười theo thói quen.

Nếu sinh khởi nụ cười của vị Thánh Alahán khi nhận cảnh chế định thông thường trong lộ ý thuần túy, hay trong lộ ý nối lộ ngũ, tâm ấy phải là tâm Duy tác thọ hỷ dục giới hữu nhân.

*144 - <u>Hỏi:</u> C**ả**nh D**ụ**c gi**ớ**i (k**ā**m**ā**vacar**ā**ramma**ṇ**a) ra sao? Chi pháp c**ả**nh d**ụ**c gi**ớ**i là gì? Bao nhiêu tâm nh**ậ**n bi**ế**t c**ả**nh Dục gi**ớ**i?*

<u>Đáp:</u> Pháp Dục giới bao gồm: Sắc pháp, tâm Dục giới và tâm sở hợp với tâm Dục giới. Khi những pháp này bị tâm biết chúng trở thành cảnh Dục giới.

---

[1]- 15 tâm thiền Sắc giới + 3 tâm Không vô biên xứ + 3 tâm Vô sở hữu xứ = 21 tâm. Những tâm này chỉ biết cảnh Chế định.

[2]- Xem Tỳkhưu Chánh Minh – *Quy trình tâm pháp*.

Ngay cả 5 cảnh: Sắc, thinh, mùi, vị và xúc cũng là cảnh Dục giới, nhưng loại trừ ra để phân biệt với những cảnh dục giới khác.

Chi pháp cảnh Dục giới là: 21 sắc pháp (28 sắc pháp – 7 sắc cảnh), 54 tâm Dục giới + 52 tâm sở hợp.

Có 56 tâm biết cảnh Dục giới là:

- Biết nhất định có 25 tâm = 17 tâm vô nhân (trừ tâm Hướng ý môn) + 8 tâm Đại quả.

- Biết bất định có 31 tâm = 12 tâm bất thiện + 8 Đại thiện + 8 Đại tố + tâm Hướng ý môn + 2 tâm Thông.

*145 - **Hỏi:** Cảnh **Đ**áo **đ**ại (mahaggatārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh **Đ**áo **đ**ại là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh **Đ**áo **đ**ại?*

Đáp: Đáo đại là "đến nơi rộng lớn", ám chỉ những tâm thiền Hiệp thế (*lokiyajjhānacitta*) cùng với những tâm sở hợp trong tâm thiền ấy.

Khi những tâm thiền hiệp thế cùng tâm sở hợp bị tâm khác biết, chúng trở thành cảnh đáo đại.

Chi pháp cảnh Đáo đại là 27 tâm thiền hiệp thế + tâm sở hợp.

Trường hợp nào chúng làm cảnh cho tâm? *Có 4 trường hợp*:

- Chúng xuất hiện trong lộ phản khán chi thiền, khi ấy các chi thiền bị tâm Thiện Dục giới hay tâm Duy tác Dục giới biết.

- Với vị có Tha tâm thông biết được tâm thiền của người khác. Như trường hợp Ngài Anuruddha theo dõi tâm của Đức Phật vào thời điểm Đức Phật sắp viên tịch(1).

- Với vị tu tập thiền Vô sắc với đề mục "Thức vô biên xứ" và "phi tưởng phi phi tưởng xứ".

- Nhớ tưởng lại sự chứng đắc thiền.

Có 37 tâm biết cảnh Đáo đại là:

- Biết nhất định có 6 tâm = 3 tâm Thức vô biên xứ + 3 tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- Biết bất định có 31 tâm = tâm Hướng ý môn + 12 tâm bất thiện + 8 đại thiện + 8 đại tố + 2 tâm Thông.

Vì sao tâm bất thiện biết cảnh đáo đại? Do nhớ tưởng lại phát sinh tham, sân hay hoài nghi...

*146 - **Hỏi:** Cảnh Níp**b**àn ra sao? Chi pháp cảnh Níp**b**àn là gì? Có bao nhiêu tâm biết cảnh Níp**b**àn?*

Đáp: Níp**b**àn là "trạng thái tịch tịnh tuyệt đối, yên lặng các pháp hữu vi, không có danh sắc chi cả". Khi Níp**b**àn bị tâm biết, bấy giờ gọi là cảnh Níp**b**àn. Tâm biết cảnh Níp**b**àn không phải "có tâm trong Níp**b**àn". Ví như người đứng dưới chân núi, thấy được đỉnh núi.

Chi pháp cảnh Níp**b**àn chính là *Níp**b**àn*.

Biết cảnh Níp**b**àn có 51 tâm là:

- Biết nhất định: 40 tâm Siêu thế.

- Biết bất định có 11 tâm = tâm Hướng ý môn + 8 Đổng lực Dục giới có trí(2) + 2 tâm Thông.

Trường hợp nào 8 đổng lực hợp trí Dục giới biết cảnh Níp**b**àn?

---

(1)- D.iii, *kinh Đại bát Níp**b**àn*.

(2)- 4 tâm Đại thiện có trí + 4 Đại tố có trí.

- Tâm Thiện Dục giới hợp trí biết được cảnh Níp bàn với 3 trường hợp:

*- Là tâm *Gotrabhū* (Chuyển tánh) hoặc tâm *Vodanā* (Tiến bậc) trong lộ Đắc đạo.

*- Là tâm phản khán trong lộ phản khán Đạo, quả Siêu thế và Níp bàn (trong lộ tâm đắc Đạo).

*- Là tâm Gotrabhū trong lộ nhập thiền quả của bậc Thánh Hữu học.

- Tâm Đại tố hợp trí biết được cảnh Níp bàn với 2 trường hợp:

*- Trong lộ phản khán đắc Tứ đạo.

*- Là Gotrabhū trong lộ nhập thiền quả của vị thánh Alahán.

*147 - **Hỏi:** Cảnh danh pháp (nāmārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh danh pháp là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh danh pháp.*

Đáp: "Danh" là những thể thuộc tinh thần có thực tính (*sabhāva*), đó là "thọ, tưởng, hành, thức và Níp bàn".

Khi những pháp này bị tâm khác biết, bấy giờ trở thành cảnh danh pháp.

Chi pháp cảnh danh pháp là: Tâm + tâm sở + Níp bàn.

Biết cảnh danh pháp có 89 tâm là:

- Biết nhất định có 46 tâm = 40 tâm Siêu thế + 3 tâm Thức vô biên xứ + 3 tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- Biết bất định có 43 tâm = 41 tâm Dục giới (trừ 5 đôi thức + 3 ý giới) + 2 tâm Thông.

*148 - **Hỏi:** Cảnh sắc pháp (rūpārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh sắc pháp ra sao? Bao nhiêu tâm biết cảnh sắc pháp?*

Đáp: Sắc pháp là thể vật chất vô tri giác, sắc pháp ở đây chỉ cho tứ đại, nói rộng hơn là chỉ cho 28 sắc pháp.

Trong 28 sắc pháp được chia thành 2 loại:

- Sắc thô (*oḷārikarūpa*): Là loại sắc có thể tác động qua lại lẫn nhau, gồm 12 sắc là: 7 sắc cảnh + 5 sắc thần kinh.

- Sắc tế (*sukhumarūpa*): Là loại sắc không thể tác động qua lại thông qua các giác quan, chỉ nhận thức được qua "cảm giác". Đó là 16 sắc còn lại.

Khi tâm nhận một trong 28 sắc này làm cảnh, bấy giờ chúng trở thành cảnh sắc pháp.

Chi pháp cảnh sắc pháp là 28 sắc pháp.

Biết cảnh sắc pháp có 56 tâm là:

- Biết nhất định có 13 tâm = Năm đôi thức + 3 ý giới.

- Biết bất định có 43 tâm = 41 tâm Dục giới (còn lại) + 2 tâm thông.

*149 - **Hỏi:** Cảnh quá khứ (atītārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh quá khứ là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh quá khứ?*

Đáp: Gọi là "quá khứ" chỉ cho tâm+ tâm sở + sắc pháp đã diệt.

Khi những pháp này bị tâm biết, những pháp này gọi là "cảnh quá khứ".

Trong lộ phản khán Đạo - quả Siêu thế và Níp bàn, tuy do nhớ lại Níp bàn đã tác chứng, nhưng cảnh Níp bàn này không gọi là cảnh quá khứ.

Vì sao? Vì Níp bàn không bị diệt do định luật vô thường, như Phật ngôn:

-*"Sabbe saṅkhārā aniccāti...*: Tất cả pháp hữu vi là vô thường..."[1]

Níp bàn là pháp vô vi nên là ***thường,*** không bị định luật vô thường chi phối. Do đó Níp bàn không là pháp quá khứ, hiện tại lẫn vị lai.

Níp bàn là pháp "vượt ra khỏi thời gian – *kālavimutti*".

Gọi là "cảnh quá khứ" nhưng xuất hiện trong sát na hiện tại. Như người ***đang*** hoài niệm quá khứ.

Sở dĩ gọi là "cảnh quá khứ" là chỉ cho "***đang*** nhớ lại những gì đã mất, đã diệt". Như vị tỳ khưu quán tâm tứ niệm xứ .... (cùng một lúc không thể có 2 tâm)

Chi pháp cảnh quá khứ là: Tâm+ tâm sở + sắc pháp đã diệt.

Biết cảnh quá khứ có 49 tâm là:

- Biết nhất định có 6 tâm = 3 tâm Thức vô biên xứ + 3 tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ .

*- Ba tâm Thức vô biên xứ bắt lấy tâm Không vô biên xứ đã diệt làm cảnh.

*- Ba tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ bắt các hành của tâm Vô sở hữu xứ đã diệt làm cảnh.

- Biết bất định có 43 tâm = 41 tâm Dục giới (trừ năm đôi thức + 3 ý giới) + 2 tâm Thông.

Hai tâm Thông ở đây chủ yếu là Túc mạng thông.

*150 - **Hỏi:** Cảnh hiện tại (paccuppannārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh hiện tại là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh hiện tại?*

Đáp: "Hiện tại" là những gì đang sinh, đang hiện bày.

Ở đây chỉ cho tâm + tâm sở + sắc pháp đang hiện hữu.

Khi những pháp này bị tâm biết, gọi là "cảnh hiện tại".

Chi pháp cảnh hiện tại là: Tâm + tâm sở + sắc pháp đang hiện hữu.

Biết cảnh hiện tại có 54 tâm là:

- Biết nhất định, có 13 tâm = Năm đôi thức + 3 ý giới.

- Biết bất định, có = 41 tâm Dục giới (trừ năm đôi thức + 3 ý giới) + 2 tâm Thông.

Hai tâm Thông ở đây chủ yếu là Thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông và tha tâm thông.

*151- **Hỏi:** Cảnh vị lai(anāgatārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh vị lai là gì? Có bao nhiêu tâm biết cảnh vị lai?*

Đáp: "Vị lai "là những gì sẽ sinh, sẽ hiển lộ, sẽ hiện bày, ở đây chỉ cho tâm + tâm sở + sắc pháp sẽ sinh khởi trong tương lai.

Những pháp này khi bị tâm biết sẽ trở thành cảnh vị lai.

Chi pháp cảnh vị lai là: Tâm + tâm sở + sắc pháp sẽ sinh.

Biết cảnh vị lai có 43 tâm biết là: 41 tâm dục giới (trừ năm đôi thức + 3 ý giới) + 2 tâm thông. Tất cả đều biết bất định.

Hai tâm thông ở đây chủ yếu là "vị lai trí", như trường hợp Đức Phật Chánh giác thọ ký cho những thiện gia nam tử có ước nguyện thành Thượng thủ thinh văn trong tương lai, hay những vị Đại đệ tử tối thắng về hạnh thiểu bịnh, hạnh hiếu học, hạnh ở rừng...[2]

---

[1]- Dhp- kệ ngôn số 277.

[2]- A.i, 23. Phẩm *Người tối thắng*.

Về 41 tâm Dục giới biết cảnh vị lai, như người hành thiện mong muốn sinh về cõi chư thiên, hay nghĩ đến "phương án trả thù"...

152 - <u>Hỏi:</u> Cảnh ngoại thời (kālavimuttārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh ngoại thời là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh ngoại thời?

<u>Đáp:</u> "*Pháp ngoại thời"* là pháp vượt ra khỏi thời gian, không bị thời gian chi phối. Đó là Níp bàn và pháp chế định.

Pháp chế định sở dĩ gọi là pháp phi thời, vì ngôn ngữ hay ý nghĩa chỉ là những khái niệm, hoặc nương vào pháp chân đế mà định đặt tên cùng ý nghĩa.

Như Bồtát *Sumedha* từ khi được Đức Phật *Dīpaṅkara* (Nhiên Đăng) xác nhận là "vị Phật Chánh giác trong tương lai".

Trải qua 4 Atăngkỳ (*asaṅkheyya*) và 100 ngàn kiếp trái đất, danh tự *Sumedha* bị quên lãng, đến thời Đức Phật hiện tại, Ngài thuyết lên Bổn sự, thế là danh tự *Sumedha* lại hiện khởi.

Tương tự như thế với các danh tự các vị Phật Chánh Đẳng giác như *Vipassī, Konāgamana, Kakusandha, Kassapa...*

Pháp ngoại thời khi bị tâm biết, khi ấy là cảnh ngoại thời.

Chi pháp cảnh ngoại thời là Níp bàn và chế định.

Biết cảnh ngoại thời có 92 tâm là:

- Biết nhất định có 61 tâm = 15 tâm thiền Sắc giới + 3 tâm Không vô biên xứ + 3 tâm Vô sở hữu xứ + 40 tâm Siêu thế.

- Biết bất định có 31 = 8 tâm Đại thiện + 8 tâm Đại tố + 12 tâm bất thiện + tâm hướng ý môn + 2 tâm Thông.

153 - <u>Hỏi:</u> Cảnh nội phần (ajjhattārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh nội phần là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh nội phần?

<u>Đáp:</u> Pháp nội phần là *"những gì trong thân"* của chúng sinh, chỉ cho tâm + tâm sở+ sắc pháp có trong thân mỗi chúng sinh.

Với cõi ngũ uẩn thì có đủ 3 pháp này, ở cõi Vô sắc chỉ có tâm và tâm sở. Ở cõi Vô tưởng chỉ có sắc pháp.

Khi pháp nội phần bị tâm biết, khi ấy là cảnh nội phần.

Như một người biết mắt mình tinh tường hay bị lờ mờ, tai thính hay bị lảng ... hay biết tâm mình là tâm sân, tâm tham...

Chi pháp cảnh nội phần là: tâm + tâm sở + sắc pháp trong thân.

Biết cảnh nội phần có 62 tâm biết là:

- Biết nhất định có 6 tâm = 3 tâm Thức vô biên xứ + 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- Biết bất định có 56 tâm = 54 tâm Dục giới + 2 tâm Thông.

Trường hợp ngũ song thức biết cảnh nội phần là : Mắt thấy tay chân mình, hay tai nghe chính âm thanh mình, mũi ngửi mùi nơi thân mình...

154 - <u>Hỏi:</u> Cảnh ngoại phần (bahiddhārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh ngoại phần là gì? Có bao nhiêu tâm biết cảnh ngoại phần?

<u>Đáp:</u> Pháp ngoại phần là những gì "ở ngoài thân chúng sinh", tức là tâm + tâm sở + sắc pháp ở ngoài thân + Níp bàn.

Pháp ngoại phần khi bị tâm biết, trở thành cảnh ngoại phần.

Chi pháp cảnh ngoại phần là : Tâm + tâm sở + sắc pháp ở ngoài thân + Níp bàn.

Biết cảnh ngoại phần có 114 tâm là:

- Biết nhất định có 58 tâm = 15 tâm Sắc giới + 3 tâm Không vô biên xứ + 40 tâm Siêu thế.

- Biết bất định có 56 tâm = 54 tâm Dục giới + 2 tâm Thông.

155 - <u>Hỏi:</u> Vì sao 15 tâm Sắc giới, 3 tâm Không vô biên xứ và tâm Siêu thế biết cảnh ngoại phần nhất định?

<u>Đáp:</u>

Níp bàn là trạng thái tịch lặng, vượt ra ngoài pháp hữu vi, cho nên khi hiểu rằng Níp bàn là trạng thái ngoài thế gian, vượt khỏi ngũ uẩn thế gian (chúng sanh thế gian và pháp hành thế gian) nên gọi là cảnh ngoại phần.

Tuy có 3 loại Níp bàn là "không tánh Níp bàn", "Vô tướng Níp bàn", "Vô nguyện Níp bàn". Đó chỉ là "nương theo ba tướng mà định danh cho dễ nhận thức, chứ không phải có 3 loại Níp bàn; Níp bàn chỉ có một.

- *Không tánh Níp bàn* (suññatanibbāna): Là người thực hành pháp quán tướng Vô ngã của *danh sắc* chứng đắc đạo quả.

- *Vô nguyện* Níp bàn (appanihitanibbāna): Là người thực hành pháp quán tướng Khổ của *danh sắc* chứng đắc đạo quả.

- *Vô tướng* Níp bàn (animittanibbāna): Là người thực hành pháp quán tướng Vô thường của *danh sắc* đắc Đạo quả.

Ba tướng này do nương nơi danh sắc mà có, xuyên qua được 3 tướng này Níp bàn mới hiển lộ.

Tương tự như thế với pháp Chế định, tức là do nương theo danh sắc nơi thân mới đặt tên là "mắt", "tai", "mũi".... Do nương theo vật thể bên ngoài mà đặt tên như "núi", "sông", v.v, nên pháp chế định cũng được hiểu là cảnh ngoại phần.

Ở đây, cần hiểu Pháp chế định cũng thuộc ngoại phần, tuy nhiên cách tính chi pháp chỉ tính pháp chân đế nên Pháp chế định không được kể vào đây. Pháp chế định thuộc ngoại phần này loại trừ "vô sở hữu" - là cảnh của 3 tâm Vô sở hữu xứ, cho nên chi pháp của tâm biết nhất định cảnh ngoại phần có 15 tâm Sắc giới, 3 tâm Không vô biên xứ với cảnh chế định; và 40 tâm Siêu thế với cảnh là Níp bàn.

Nói cách khác, Níp bàn và Chế định không rõ ràng là "trong hay ngoài thân". Nên chi pháp cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, không đề cập đến Níp bàn và Chế định.

156 - <u>Hỏi:</u> Cảnh nội ngoại phần (ajjhattabahiddhārammaṇa) ra sao? Chi pháp cảnh nội - ngoại phần là gì? Bao nhiêu tâm biết cảnh nội ngoại phần?

<u>Đáp:</u> Pháp nội - ngoại phần là sự giao tiếp giữa "bên trong và bên ngoài". Như mắt (nội phần) chạm với sắc trần (ngoại phần) phát sinh nhãn xúc; nhãn xúc là pháp nội - ngoại phần, nhãn thức là pháp nội - ngoại phần...

Khi những pháp này bị tâm biết chúng là cảnh nội - ngoại phần.

Chi pháp cảnh nội - ngoại phần cũng là tâm + tâm sở + sắc pháp.

Có câu hỏi: Sắc pháp là sắc nội - ngoại phần ra sao?

Như dưỡng tố của vật thực bên ngoài chẳng hạn, khi được cơ thể dung nạp để nuôi dưỡng sắc Mạng quyền, bấy giờ dưỡng tố (*ojā*) ấy trở thành sắc nội (có nguồn gốc là ngoại phần).

Hay chất kích thích tố nam, chất kích thích tố nữ bên ngoài, trước tiên chỉ là sắc thời tiết (*utujarūpa*), nhưng khi xâm nhập vào cơ thể chúng làm biến dạng một số cơ quan trong

thân, bấy giờ chúng trở thành sắc nội phần (có nguồn gốc là ngoại phần) ... Gọi chung là sắc nội- ngoại phần.

Biết cảnh nội-ngoại phần có 56 tâm = 54 tâm Dục giới + 2 tâm Thông.

Tất cả những tâm này đều biết cảnh nội - ngoại phần bất định.

157 - Hỏi: Cảnh nghiệp (kammārammaṇa), cảnh nghiệp tướng (kammanimittārammaṇa), cảnh thú tướng (gatinimittārammaṇa) trong tâm hữu phần thuộc cảnh nào trong 21 cảnh nào?

Đáp: Trước khi tục sinh, chúng sinh ở giai đoạn cận tử sẽ thấy 1 trong ba cảnh: Cảnh nghiệp, cảnh nghiệp tướng và cảnh thú tướng.

Khi tục sinh, tâm Tục sinh sẽ nhận lại 1 trong ba cảnh ấy, sau tâm tục sinh là tâm hữu phần, tâm hữu phần cũng nhận 1 trong ba cảnh ấy như tâm tục sinh.

Một trong ba cảnh ấy là cảnh pháp, hoặc cảnh quá khứ (là cảnh nghiệp, cảnh nghiệp tướng) hay cảnh vị lai (cảnh thú tướng).

158 - Hỏi: Ngũ song thức biết bao nhiêu cảnh?

Đáp: Mỗi đôi thức biết 7 cảnh, như nhãn thức chẳng hạn:

Nhãn thức biết được 8 cảnh là: Cảnh sắc, cảnh hiện tại, cảnh sắc pháp, cảnh dục giới, cảnh Chân đế, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội ngoại phần.

Tương tự như thế với 4 đôi thức: Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức và Thân thức.

Chỉ thay cảnh sắc bằng cảnh tương ứng với thức như cảnh thinh đối với Nhĩ thức, cảnh mùi đối với Tỷ thức ....

159 - Hỏi: Ý giới biết mấy cảnh?

Đáp: Ý giới (gồm 3 tâm : Hướng ngũ môn + 2 tâm Tiếp thu) biết được 13 cảnh:

- Năm trần cảnh, cảnh ngũ, cảnh hiện tại, cảnh sắc pháp, cảnh dục giới, cảnh chân đế, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội ngoại phần.

160 - Hỏi: Tâm Siêu thế biết được mấy cảnh?

Đáp: Tâm Siêu thế biết được 6 cảnh là: Cảnh Nípbàn, cảnh chân đế, cảnh ngoại thời, cảnh ngoại phần, cảnh pháp và cảnh danh pháp.

161 - Hỏi: Ba tâm Thức vô biên xứ và ba tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ, mỗi tâm biết bao nhiêu cảnh?

Đáp: Ba tâm Thức vô biên xứ và ba tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ, mỗi tâm biết được 6 cảnh: Cảnh pháp, cảnh danh pháp, cảnh chân đế, cảnh đáo đại, cảnh quá khứ, cảnh nội phần.

162 - Hỏi: Ba tâm Vô sở hữu xứ biết được bao nhiêu cảnh?

Đáp: Ba tâm Vô sở hữu xứ biết được 3 cảnh: Cảnh pháp, cảnh chế định, cảnh ngoại thời.

163 - Hỏi: Ba tâm Không vô biên xứ và 15 tâm Sắc giới biết được bao nhiêu cảnh?

Đáp: Ba tâm Không vô biên xứ và 15 tâm Sắc giới, mỗi tâm biết được 4 cảnh: Cảnh pháp, cảnh chế định, cảnh ngoại thời, cảnh ngoại phần.

164 - Hỏi: Vì sao 3 tâm Không vô biên xứ biết cảnh ngoại phần, trong khi ba tâm Vô sở hữu xứ lại không biết?

Đáp: Tuy ba tâm Không vô biên xứ và 3 tâm Vô sở hữu xứ đều biết cảnh chế định, nhưng:

- Chế định của Vô sở hữu xứ là chế định do nương theo ***thức vô biên xứ***. Tức là vị ấy suy nghĩ "thức này không có nơi trú", rồi niệm tưởng "vô sở hữu xứ", mà "thức Vô biên xứ" lại ở bên trong.

Còn chế định của tâm Không vô biên xứ phải nương từ "ấn tướng thiền Sắc giới.

Như Kinh văn: *Sabbaso rūpa saññānaṃ samatikkamā paṭigha saññānaṃ atthaṇgamā nānatta saññānaṃ amanasikārā, "Ananto ākāso"ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati".*

"Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng đối nghịch, không tác ý đến những tưởng khác biệt, với suy tư "không gian là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ"[1].

Mà "sắc tưởng" ở bên ngoài thân. Do đó, 3 tâm Vô biên xứ biết được cảnh ngoại phần, còn 3 tâm Vô sở hữu xứ thì không.

*165 - <u>Hỏi:</u> Tâm **Đại** thiện có trí, tâm **Đại** tố có trí, tâm Hướng ý môn và 2 tâm Thông biết **được** bao nhiêu **cảnh**?*

<u>Đáp:</u> Mỗi tâm biết được 21 cảnh tùy theo từng trường hợp.

Tâm Thông biết được cảnh Níp bàn đó là Sinh tử thông của bậc Thánh hữu học và bậc Vô học.

Như Đức Phật xác nhận vị Thánh Alahán *Godhika* viên tịch...

- Tâm Hướng ý môn biết cảnh Níp bàn trong lộ nhập thiền quả.

- Tâm Đại thiện có trí và Đại tố có trí biết cảnh Níp bàn trong lộ "phản khán Níp bàn".

- Tâm Đại thiện có trí biết được cảnh Níp bàn trong lộ đắc đạo với chức năng là tâm Gotrabhū và Vodāna.

*166 - <u>Hỏi:</u> Tâm nào biết **được** 20 **cảnh**?*

<u>Đáp:</u> Tâm biết được 20 cảnh là: 12 tâm bất thiện + 4 đại thiện ly trí + 4 đại tố ly trí, những tâm này không biết cảnh Níp bàn, thành ra biết 20 cảnh.

*167-<u>Hỏi:</u> 11 tâm Na **cảnh** và tâm Sinh tiếu biết **được** bao nhiêu **cảnh**?*

<u>Đáp:</u> 11 tâm Na cảnh và tâm Sinh tiếu biết được 17 cảnh = 21 cảnh – (cảnh Níp bàn + cảnh đáo đại + cảnh chế định và cảnh ngoại thời).

*168 - <u>Hỏi:</u> Mỗi tâm sở biết **được** bao nhiêu **cảnh**?*

<u>Đáp:</u> *- 13 tâm sở biến hành + 19 tâm sở tịnh hảo biến hành + tâm sở Trí biết đủ 21 cảnh nhưng bất định.

*- 13 tâm sở bất thiện (trừ tâm sở Tật) không biết cảnh Níp bàn, biết 20 cảnh nhưng bất định.

*- Tâm sở Tật là "ganh tỵ với hạnh phúc của người khác", do đó biết cảnh ngoại phần nhất định. Còn 19 cảnh còn lại (trừ cảnh Níp bàn) thì biết bất định.

*- Ba tâm sở Ngăn trừ phần biết 20 cảnh (trừ cảnh quá khứ), trong đó biết cảnh chân đế là nhất định, còn 19 cảnh còn lại là biết bất định.

*- Tâm sở Bi và tâm sở Tùy hỷ biết nhất định 4 cảnh là: cảnh pháp, cảnh chế định, cảnh ngoại thời và cảnh ngoại phần.

*Dứt **cảnh** hợp **đồng**.*

-0-0-0-

[1]- D.iii, kinh Đại viên tịch (*Mahāparinibbānasuttaṃ*) . A.i, 267. Kinh Không vô biên xứ

Bài 8
Vật Hợp Đồng (Vatthusaṅgaha)

-0-0-0-

*169 - **Hỏi:** Vatthu là gì?*

Đáp: *Vatthu* xuất nguyên từ ngữ căn √*vas* có nghĩa là "trú ngụ".

Vatthu có nhiều nghĩa, trước tiên là "câu truyện, sự kiện", như *Petavatthu*: Ngạ quỷ sự (ngạ quỷ truyện); *Vimānavatthu*: Thiên cung sự (thiên cung truyện); *puññakiriyavatthu*: Phước nghiệp sự[1].

- *Vatthu* có nghĩa là "căn bản", như: *"Catucattārīsaṃ vo, bhikkhave, ñāṇavatthūni desessāmi:*

"Này chư tỳkhưu, Ta sẽ giảng về 44 căn bản của trí"[2].

- *Vatthu* có nghĩa là "một khu vườn", "một thửa ruộng", "một lối đi"[3].

Như có Pāli: *Vatthūni pamāya; bījaṃ sinehamassa nānuppavecche:*

"Sau khi ước lượng đất (vatthu); tìm hiểu được hạt giống. Không còn muốn tham ái"[4]...

Ở đây, theo Tạng Thắng Pháp, *vatthu* được dùng theo thuật ngữ chuyên đề, với nghĩa là "***vật", "chỗ trú ngụ"***, như *vatthukāma* (chỗ trú của dục; dục ở đây chỉ cho: sắc, thinh, mùi, vị và xúc).

*170 - **Hỏi:** **Vật hợp đồng(vatthusaṅgaha) là gì? Có bao nhiêu vật?***

Đáp: *Vật hợp đồng* là xem mỗi vật có bao nhiêu tâm nương.

Có tất cả sáu vật là nơi nương của tâm. Đó là: Nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật và ý vật.

Có Pāli sau: *Vatthusaṅgahe vatthūni nāma, cakkhu-sota-ghāna-jivhā-kāya-hadayavatthu c'āti chabbhidhāni bhavanti:*

"Vật hợp đồng, tất cả có sáu là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sắc trái tim (ý vật)" (Abhs).

*171 - **Hỏi:** **Vật và môn khác nhau ra sao?***

Đáp: Vật là nơi tâm sinh lên và nương trú, tức là tâm sinh lên và trú nơi nào, nơi đó là vật. Như Phật ngôn:

Dūraṇgamaṁ ekacaraṃ, asarīsaṁ guhāsayaṃ. Yecittaṃ...

"Lao mình vào cuộc hành trình xa xôi diệu vợi, đó đây đơn độc, không thể xác, nằm trong hang (*guhāsaya*: chỉ cho ý vật). Đó là tâm.."[5]. (Ô. Phạm Kim Khánh dịch).

Còn môn là "cửa" để cảnh đi vào.

Tuy *môn* và ***vật*** có cùng chi pháp, nhưng cách dụng khác nhau.

Ví như nước có nhiều cách sử dụng khác nhau như: dùng để uống, dùng để tắm, dùng để tẩy rửa...

*172 -**Hỏi:** **Nhãn vật (cakkhuvatthu) ra sao? Tâm nào trú ở nhãn vật?***

---

[1]- A.iv, 241 . Chương Tám Pháp, kinh Phước nghiệp sự (*Puññakiriyavatthusuttaṃ*)
[2]- S.ii, 56. Phẩm Kalara - Vị Sátđếlỵ ; kinh Những căn bản của trí (*Ñāṇavatthusuttaṃ*).
[3]- Đại trưởng lão Nārada (Ô. Phạm Kim Khánh dịch), *Vi diệu pháp toát yếu;* tr.235.
[4]- Sn, 209. Kinh Ẩn sĩ (*Munisuttaṃ*)
[5]- Dhp. Câu 37,

Đáp: Nhãn vật còn gọi là "thần kinh Nhãn"; không phải là "mắt thịt" (*maṃsacakkhu*).

Thần kinh Nhãn tinh chất của tứ đại, là cơ quan thâu bắt cảnh sắc.

Thần kinh Nhãn nằm bên trong "con mắt thịt", có hình dáng như đầu con chí.

Chi pháp Nhãn vật là *thần kinh Nhãn*.

Tâm sinh lên và trú nơi Nhãn vật là 2 tâm Nhãn thức.

*173 - **Hỏi:** Nhĩ vật (sotavatthu) ra sao? Tâm nào trú ở Nhĩ vật?*

Đáp: Nhĩ vật còn gọi là thần kinh Nhĩ, là tinh chất của tứ đại, là cơ quan thu bắt cảnh thinh.

Thần kinh Nhĩ không phải là lỗ tai, thần kinh Nhĩ nằm sâu trong lỗ tai, có hình như lông cừu.

Chi pháp của Nhĩ vật là *thần kinh Nhĩ*.

Tâm sinh lên và trú nơi Nhĩ vật là 2 tâm Nhĩ thức.

*174 - **Hỏi:** Tỷ vật (ghānavatthu) ra sao? Tâm nào trú ở Tỷ vật?*

Đáp: Tỷ vật còn gọi là thần kinh Tỷ, là tinh chất của tứ đại, là cơ quan thu bắt cảnh mùi.

Thần kinh Tỷ không phải là lỗ mũi, thần kinh Tỷ nằm bên trong mũi có hình giống móng chân con dê.

Chi pháp của Tỷ vật là thần kinh Tỷ.

Tâm sinh lên và trú nơi tỷ vật là 2 tâm Tỷ thức.

*175 - **Hỏi:**Thiệt vật (jivhāvatthu) ra sao? Tâm nào trú ở Thiệt vật?*

Đáp: Thiệt vật còn gọi là thần kinh Thiệt, là tinh chất tứ đại, là cơ quan thu bắt cảnh vị.

Thần kinh Thiệt không phải là lưỡi, thần kinh Thiệt nằm trong lưỡi có hình thức như đầu lông nhím.

Chi pháp của Thiệt vật là thần kinh Thiệt.

Tâm sinh lên và trú ở thần kinh Thiệt là 2 tâm Thiệt thức.

*176 - **Hỏi:**Thân vật (kāyavatthu) ra sao? Tâm nào trú ở Thân vật.*

Đáp: Thân vật còn gọi là thần kinh Thân, là tinh chất của tứ đại có khắp châu thân không có vị trí nhất định, là cơ quan thu bắt cảnh xúc.

Thần kinh Thân không phải là thân, thần kinh Thân không có hình thức nhất định.

Chi pháp của Thân vật là thần kinh Thân.

Tâm sinh lên và trú ở thần kinh thân là 2 tâm Thân thức.

*177 - **Hỏi:** Ý vật ra sao? Tâm nào trú ở Ý vật?*

Đáp: *Hadayavatthu* được dịch là "ý vật". Ngài *Anuruddha* (tác giả bộ *Abhidhammasaṅgaha*) cho rằng "là một số máu trong ngăn ở chót trái tim".

Thuyết "ý vật là sắc trái tim – *hadaya*" được chấp nhận rộng rãi trong thời Đức Phật, và thuyết này được sự hỗ trợ của *Upanishad* (Cận tọa thư). Đức Phật không phản đối cũng không chấp nhận.

Chính trong bộ Pháp Tụ (*Dhamamasaṇganī*) danh từ *hadayavatthu* không tìm thấy.

Trong bộ *Paṭṭhāna* thay vì dùng chữ *hadaya vatthu*, Đức Phật dùng "*yaṃ rūpaṃ nissāya*- nghĩa là "tâm nương nương ở sắc nào, sắc đó là ***vật*** (*vatthu*)", đồng thời Ngài cũng không nêu lên thuyết mới là "bộ não" như các nhà khoa học.[1]

Chi pháp của Ý vật là sắc Ý vật.

Ngoài năm đôi thức, tất cả tâm còn lại trú ở sắc ý vật.

178 - <u>Hỏi:</u> Sáu vật phân bố theo cõi ra sao?

<u>Đáp:</u> Trong cõi Dục giới có đủ sáu vật, trong cõi Sắc giới hữu tưởng có 3 vật là : Nhãn vật, Nhĩ vật và Ý vật.

Trong cõi Vô tưởng và cõi Vô sắc không có vật nào.

Tuy trong Dục giới có đủ 6 vật, nhưng có một số chúng sinh trong cõi này không đủ 6 vật, đó là những chúng sinh bị khuyết tật mắt, tai, mũi... nhưng Ý vật phải có.

Có Pāli như sau: *Tāni kāmaloke sabbāni pi labbhanti*: Ở Dục giới tất cả (sáu vật) đều có.

Rūpaloke pana ghānādittayaṃ natthi: Ở Sắc giới không tìm thấy 3. (vật)[2]

Arūpaloke pana sabbāni pi na saṁvijjanti : cõi Vô sắc giới không có vật nào cả"(Abhs)

179 - <u>Hỏi:</u> Tâm nào trú vật nhất định? Tâm nào trú vật bất định? Những tâm nào không nương trú ở vật.

<u>Đáp:</u> Những tâm nào chỉ có trong cõi ngũ uẩn, những tâm ấy trú nơi vật nhất định.

Những tâm nào lưu chuyển trong ba cõi, những tâm ấy trú nơi vật bất định.

Những tâm nào chỉ có trong cõi Vô sắc giới thì không trú vật.

- *Trú vật nhất định*:

*- Mỗi đôi thức trong năm đôi thức nương trú vật nhất định theo tương ứng.

*- 37 tâm = 2 tâm sân + 3 ý giới + 3 tâm Quan sát + tâm Sinh tiếu+ 8 đại quả + 15 tâm Sắc giới + 5 tâm Sơ đạo, trú ở sắc ý vật nhất định.

- *Trú vật bất định*:

*- 70 tâm = 8 tâm tham + 2 tâm si + tâm Hướng ý môn + 8 đại thiện + 8 đại tố + 4 thiện Vô sắc + 4 Tố vô sắc + 35 tâm Siêu thế (trừ 5 tâm Sơ đạo), trú sắc ý vật bất định.

*- Bốn tâm quả Vô sắc không trú vật.

Dứt vật hợp đồng.

-o-o-o-

---

[1]- Xem: Đại trưởng lão Nārada (Ô. Phạm Kim Khánh dịch)- *Vi diệu pháp toát yếu*; tr.237.

[2]- Là : Tỷ vật, thiệt vật và thân vật.

Bài 9

Phân Tích Người (Puggalabheda)

-0-0-0-

*180 - **Hỏi:** Người được hiểu như thế nào?*

Đáp: *Puggala* xuất nguyên từ ngữ căn *Puṃ + gala.*

Từ puṃ theo một số địa phương ngữ có nghĩa là "địa ngục". Ngài *Buddhaghosa* trong sách Thanh Tịnh Đạo cũng giải thích: *"Punti vuccati nirayo, tasmiṃ galantīti puggalā:* Địa ngục gọi là *Puṃ*, thêm *gala*, gọi là người[(1)].

Một cách giải thích khác như trong Pāli sau: *pūtisaṅkhātaṃ āhāraṃ gilati adatīti puggalo* – do vì nuốt và ăn thức ăn nên được gọi là puggala. Ở đây, thức ăn bao gồm cả 4 loại thức ăn cho nên người ở đây được tính là tất cả các loại người bao gồm cả Phạm thiên Vô sắc giới với thức ăn là Thiền.

"Người" là danh từ gọi chung cho "danh sắc được sinh lên do nghiệp chi phối", đồng thời "mang tính chỉ định". Như Đức Thế Tôn thuyết:

"Sace panāyaṃ, bhikkhave, puggalo ...: Này các Tỳkhưu, nếu người nào...[(2)]

Puggala (người) được hiểu theo hai khía cạnh: Chế định và chân đế.

Theo nghĩa chế định (*sammutisacca*); người được hiểu là nhân loại (đồng nghĩa với *manussa*), là chúng sinh trung bình, không cao cấp cũng không thấp kém.

Những chúng sinh ở dạng cao được định danh là chư Thiên, Phạm thiên, những chúng sinh ở dạng thấp kém được định danh là "ma đói" (*peta*), thú, địa ngục, *Atula (asura).*

Theo nghĩa chân đế (*paramatthasacca*); người được hiểu là "danh sắc" hoặc "năm uẩn". Theo Tạng Thắng Pháp "người" được nói đến theo pháp thực tính. Tùy theo tâm tục sinh (*paṭisandhiviññāṇa*), người được phân ra 4 hạng: Người khổ, người lạc vô nhân, người nhị nhân, người tam nhân. Từ người Tam nhân phát sinh 8 Thánh.

Nói cách khác, có bốn hạng phàm nhân là: Người khổ, người lạc vô nhân, người nhị nhân, người tam nhân.

*- Bốn người đạo là: Người Sơ đạo, người Nhị Đạo, người Tam Đạo, người Tứ đạo.

*- Bốn người quả là: Người Sơ quả, người Nhị quả, người Tam quả và người Tứ quả.

*181 - **Hỏi:** Thế nào là người khổ?*

Đáp: Người khổ là hạng người không thể có *sự tiến hóa*. Lại nữa, trong đời sống bình nhật luôn chịu những nỗi khổ nhiều hơn là được hưởng sự an lạc.

Như chúng sinh cõi địa ngục đêm ngày luôn bị hành hạ, tra tấn bởi quỷ sứ (*nirayapāla*)... Chúng sinh "ma đói" luôn bị thiêu đốt, bị khổ thân đêm ngày, nhẹ nhất là "bị đói khát" suốt kiếp sống.

Chúng sinh là loài thú, phải vất vả tìm sự sống, luôn sống trong lo sợ vì bị những tai họa do loài thú khác hay do loài người sát hại, ngay cả khi ở trong tổ ấm, trong hang, trong bọng cây cũng luôn bị đe dọa đến sự sinh tồn ... Hay chúng sinh là *Atula (asura)* cũng khổ sở vì tranh giành, đánh nhau...

Sở dĩ gọi là "người khổ", vì:

---

(1)- Vsm. Chương IX; Giải thích tu tập tâm Từ (*Mettābhāvanākathā*), số 256.

(2)- A.i, 197. Chương Ba Pháp, kinh Các vấn đề được nói đến (*Kathāvatthusuttaṃ*).

- Những chúng sinh này sinh vào bốn cõi khổ là: Cõi địa ngục (*nirayabhūmi*), cõi súc sinh (*tiracchānabhūmi*), cõi ma đói (*petabhūmi*) và cõi Atula (*asurabhūmi*).

- Không có sự tiến hóa; ngay cả sự phát sinh tâm thiện cũng rất khó khăn, còn nói gì đến sự chứng đắc Thiền định hay Nípbàn.

Như có Pāli sau đây:

"Tāsu, nirayo, tiracchānayoni, pettivisayo, asurakāyo apāyabhūmi catubbidhā hoti:

"Có bốn cõi "bất hạnh (apāya)" là: Địa ngục, súc sinh, ma đói và Atula (thần quỷ)"(1).

Nói rõ hơn: Người khổ có bốn hạng là: Chúng sinh địa ngục, chúng sinh súc sinh, chúng sinh ma đói và chúng sinh *Atula*.

182 - <u>Hỏi:</u> Người khổ tục sinh bằng tâm gì? Trong đời sống bình nhật có bao nhiêu tâm khởi lên cho người khổ?

Người khổ tục sinh bằng tâm *Quan sát xả thọ quả bất thiện*.

Đây là quả khác thời kỳ (*vipāka*) của nghiệp bất thiện.

Nói cách khác, đó là quả của 11 tâm bất thiện (lấy 12 tâm bất thiện trừ ra tâm si hợp Phóng dật. Vì tâm si hợp Phóng dật không cho tâm quả làm việc tục sinh, nhưng trong đời sống bình nhật, tâm Si hợp phóng dật vẫn cho đủ 7 loại tâm quả bất thiện).

Mười một tâm bất thiện này, mỗi tâm tạo ra được 7 tâm quả bất thiện, trong đó tâm Quan sát thọ xả quả bất thiện có sức mạnh hơn cả nên làm việc tục sinh, cho tái sinh vào 1 trong bốn cõi khổ.

Có Pāli như sau: *Ettha akusalakammaṃ uddhaccarahitaṃ apāyabhūmiyaṃ paṭisandhi janeti:*

Ở đây, trừ tâm Si hợp phóng dật, các bất thiện nghiệp còn lại khiến tái sinh (*paṭisandhi*) vào cõi bất hạnh.

-"Pavattiyaṃ pana sabbampi dvādasavidhaṃ sattākusalapākāni sabatthā pi kāmaloke rūpaloke ca yatthārahaṃ vipaccati:

"Nhưng tất cả 12 bất thiện nghiệp phát sinh 7 tâm. Những tâm này có thể khởi tâm ở Dục giới và ở Sắc giới, trong sự diễn tiến của tâm, tùy theo trường hợp".(2)

Nên hiểu đoạn *Pāli* trên như sau: Trong đời sống bình nhật 12 tâm bất thiện, mỗi tâm cho 7 tâm quả bất thiện.

Bảy tâm quả bất thiện này có đầy đủ trong cõi Dục giới, còn cõi Sắc giới không hề có 3 tâm quả bất thiện là: Tỷ thức quả bất thiện, Thiệt thức quả bất thiện và Thân thức quả bất thiện.

Trong đời sống bình nhật, người khổ có được 37 tâm là: 29 tâm vô tịnh hảo (12 tâm bất thiện + 17 tâm vô nhân trừ tâm Sinh tiếu) + 8 tâm đại thiện.

Như có Pāli sau: *Duggatiyaṃ pana ñāṇavippayuttāni ca mahāvipākāni na labbhanti: :*

"Chúng sinh ở khổ cảnh, tâm Đại quả không hợp với trí cũng không có"(3).

183 - <u>Hỏi:</u> Vì sao trên cõi Sắc giới lại phát sinh Nhãn thức quả bất thiện và Nhĩ thức quả bất thiện?

---

(1)- Abhs. HT Thích Minh Châu dịch. Chương V, Bốn cảnh giới (*Bhūmi catukka*).
(2)- Abhs. HT Thích Minh Châu dịch. Chương V, Bốn loại nghiệp (*Kammacatuka*).
(3)- Abhs. Chương IV, phần 3.

Đáp: Ở Phạm thiên giới không hề có cảnh sắc xấu, cũng không hề có âm thanh xấu; nhưng lại có Nhãn thức quả bất thiện hay Nhĩ thức quả bất thiện, là do các vị Phạm thiên cõi Sắc giới chứng đạt được các Thắng trí (*abhiññāṇa*), như Thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông.

Với Thiên nhãn thông thì các sắc thô hay tế, thù thắng hay thấp kém, bên trong hay bên ngoài, xa hay gần; đều nhìn thấy được. Khi thấy những sắc xấu, tất nhiên Nhãn thức quả bất thiện sinh lên.

Với Thiên nhĩ thông, các âm thanh thô hay tế, thù thắng hay hạ liệt, bên trong hay bên ngoài, xa hay gần, đều nghe được. Nghe được âm thanh xấu, tất nhiên Nhĩ thức quả bất thiện sinh lên.

*184 - **Hỏi:** Có phải chúng sinh Asura đều là người khổ không?*

Đáp: Atula (asura) có nhiều loại, tựu trung có ba hạng: *Deva asura (Atula* thiên), *peta asura (Atula* ngạ quỷ) và *niraya – asura (Atula* địa ngục).

*- *Atula chư thiên*, là những chúng sinh có nhiều uy lực, sống ở đáy biển dưới chân núi *Sinera (Tudi)*, hằng năm thường đánh nhau với chư thiên cõi Ba mươi ba (*Tāvatiṃsa*).

Vào ngày mùng 8 của mỗi nửa tháng(1), các Đại thần của Tứ đại vương (Catuttha *mahārāja*) đi tuần du bốn châu(2), để ghi chép những người tạo nhiều thiện nghiệp như "hiếu kính cha mẹ, cung kỉnh các *Samôn, Bàlamôn*, hành trì Bát quan giới..."(3)

Ngày 14 mỗi nửa tháng thì Hoàng tử của Tứ đại vương đi tuần du, và ngày 15 mỗi nửa tháng Tứ đại vương đi tuần du.

Nếu nhân loại ít người làm việc lành, vào ngày hội chư thiên ở cõi Ba mươi ba, Tứ Đại vương báo lên vua Trời Đế Thích.

Vua Trời không hoan hỷ, nói rằng: "Thật vậy, thiên chúng bị tổn giảm, chúng Atula được sung mãn".

Nếu nhân loại nhiều người làm việc lành, vua Trời hoan hỷ: "Thật vậy, thiên chúng sẽ sung mãn, chúng *Atula* bị tổn giảm" (sđd).

Có tất cả 6 nhóm *Atula* thiên, mỗi nhóm được gọi theo tên của chúa *Atula* là(4):

- Nhóm *Vepacitti – asura*: Chúa của nhóm *Atula* này là *Vepacitti*(5).

- Nhóm *Sucitti – asura*: Chúa của nhóm *Atula* này là *Sucitti*.

- Nhóm *Rāhu – asura*: Chúa của nhóm *Atula* này là *Rāhu*(6).

- Nhóm *Pahārāda – asura*: Chúa của nhóm *Atula* này là *Pahārāda*(7).

- Nhóm *Sambara – asura*: Chúa của nhóm *Atula* này là *Sambara.*

- Nhóm *Vinipātika – asura*: Chúa của nhóm *Atula* này là *Vinipātika*.

---

(1)- Lịch của người Ấn cổ, mỗi tháng có 30 ngày, chia làm 2 thời: Là Bạch nguyệt, và Hắc nguyệt. Nửa tháng đầu là hắc nguyệt, vì mặt trăng từ sáng đi vào tối (tương đương với nửa tháng cuối theo lịch của chúng ta), nửa tháng sau là bạch nguyệt, vì trăng đi từ tối đến sáng (tương đương với nửa tháng đầu theo lịch của chúng ta).

(2)- Là Nam thiện bộ châu, Bắc cưu lưu châu, Đông thắng thần châu và Tây ngưu hóa châu.

(3)- Xem A.i. 142; Chương ba pháp, kinh Sứ thần thiên tử (*Devadūtasuttaṃ*)

(4)- Xem: Đại Đức Giác Nguyên (dịch); Chúng sinh và sinh thú.

(5)- S.i; 50. Tương ưng thiên tử (*Devatāsaṃyuttaṃ*), kinh Candima (*Candimasasuttaṃ*)

(6)- S.i, 50 . Tương ưng thiên tử (*Devatāsaṃyuttaṃ*); kinh Candima (*Candimasasuttaṃ*)

(7)- A.iv, Chương Tám Pháp ; kinh *Atula Pahārāda (Pahārādasuttaṃ*)

Trong 6 nhóm trên[1], năm nhóm đầu chống lại chư thiên cõi Ba mươi ba.

Tuy gọi là *Atula* chứ kỳ thật họ là những vị chư thiên, sở dĩ gọi là *Atula* vì "đời sống của họ không chói sáng, không đầy đủ lạc thú như những chư thiên".

Đời sống của họ thường hay nóng nảy trong tâm; nam *Atula* rất xấu, trái lại nữ *Atula* rất xinh đẹp.

Chính vị thiên hậu thứ tư của vua Trời Đế Thích là con gái *Atula* vương *Vepacitti*, có tên là *Sujātā*[2].

Nhóm *Vinipātika* (*Atula* đọa lạc) có chỗ ở bất định, sống phiêu bạt ở rừng núi, cây cối nơi địa cầu, nhóm này được xem là tùy chúng của chư thiên ở Địa cầu, do đó nhóm này cũng được xếp vào *Atula* chư thiên.

*- *Atula ngạ quỷ*: Nhóm này được phân ra ba hạng:

- *Kāḷakañcikapeta*: Hạng ngạ quỷ có thân hình mềm nhão và đen.

- *Vemānikapeta*: Hạng ngạ quỷ ban đêm hưởng lạc như chư thiên cõi Đạo lợi, ban ngày khổ như ngạ quỷ. Diêm chúa cũng thuộc hạng *Atula* này.

Đây là hậu quả của việc "vừa làm thiện xong lại tạo ác ngay" hay "vừa làm ác lại tạo thiện nghiệp ngay".

- *Āvuddhikapeta* (Khí giới ngạ quỷ): Hạng *Atula* này trang bị vũ khí trên người, chúng đi tìm nhau để đánh.

*- *Atula địa ngục*: Chỉ cho chúng sinh trong địa ngục không gian (*lokantarika*).

Nhóm *Atula* ngạ quỷ và *Atula* địa ngục được gọi là người khổ, riêng nhóm *Vemānikapeta* thì bất định.

*185 - **Hỏi:** Nguyên nhân nào tái sinh vào cảnh giới Atula?* [3]

Đáp: Trong thế gian, có hạng người có quyền thế, có danh vọng, có nhiều tài sản... nhưng là người kém trí hiểu biết về nhân quả, có tâm không tốt. Đối với người có giới hạnh, là bậc hiền trí đáng được tán thán, nhưng họ không tán thán, trái còn phỉ báng hay dùng quyền lực của mình để bức hại người đáng cung kỉnh, đáng tán thán. Đối với kẻ ác giới không đáng tán thán, họ lại tán thán, giúp đỡ cho những người ấy.

Hoặc có hạng người tạo thiện nghiệp trong lúc tâm không hài lòng, như bố thí trong lúc "tâm khó chịu", hay trì giới, tu thiền một cách miễn cưỡng, hoặc cung kỉnh lơ là ... Sau khi mệnh chung phải tái sinh vào cảnh giới *Asura*.

*186 - **Hỏi:** Thế nào là người lạc vô nhân?*

Đáp: Gọi là ***lạc*** vì tục sinh bằng tâm quả thiện, nhưng tâm quả thiện này không có nhân tương ưng, nên gọi là *vô nhân*.

Người lạc vô nhân và người khổ được gọi chung là "người vô nhân". Vì tâm tục sinh của hai hạng người này không có nhân tương ưng (*hetu saṁpayuttaṁ).*

Do nương theo tâm tục sinh này nên định danh là "người lạc vô nhân".

Mặt khác, người lạc vô nhân là người có dị tật bẩm sinh.

---

[1]- Sáu nhóm này, chúng tôi tạm dịch là "thần quỷ" để phân biệt với nhóm Atula ngạ quỷ (ma đói).

[2]- DhpA. Câu số 30.

[3]- Xem: Đại Đức Giác Nguyên(dịch); Chúng sinh và Sinh thú.

187 - <u>Hỏi:</u> Người lạc vô nhân tục sinh bởi tâm nào? Trong đời sống bình nhật, người lạc vô nhân có được bao nhiêu tâm?

<u>Đáp:</u> Người lạc vô nhân là người tục sinh bởi tâm Quan sát thọ xả quả thiện.

Trong đời sống bình nhật, người lạc vô nhân có được 41 tâm là: 37 tâm như người khổ + 4 tâm đại quả[1] không có trí.

188 - <u>Hỏi:</u> Vì sao người lạc có thêm được bốn tâm đại quả ly trí?

<u>Đáp:</u> Trước tiên nên hiểu về cách cho quả của các tâm đại thiện như sau:

- Tâm đại thiện hợp trí có đầy đủ 3 sự "cố ý"[2]. Mỗi tâm tạo ra được 16 tâm quả = 8 tâm quả vô nhân + 8 tâm đại quả.

- Tâm đại thiện hợp trí thiếu 1 trong ba sự cố ý và tâm đại thiện ly trí đầy đủ 3 sự cố ý. Mỗi tâm cho được 12 tâm đại quả (trừ 4 đại quả hợp trí).

- Tâm thiện ly trí thiếu một trong ba "cố ý", mỗi tâm cho được 8 tâm quả thiện vô nhân.

Một số Giáo thọ sư như Đại Đức Mahādhammarakkhita ở chùa *Moravapi* xứ Tích Lan[3], cho rằng: "Những tâm Đại thiện vô trợ (*asaṅkhārika*) không thể cho tâm Đại quả hữu trợ, những tâm đại thiện hữu trợ (*sasaṅkhārika*) không thể cho tâm Đại quả vô trợ.

Như vậy mỗi tâm Đại thiện có trí đủ tam Tư chỉ cho 12 tâm đại quả.

Tức là: 2 tâm đại thiện có trí vô trợ, đủ 3 sự "cố ý", cho 12 tâm đại quả = 8 tâm quả thiện vô nhân + 4 tâm đại quả vô trợ.

- 2 tâm đại thiện có trí hữu trợ, đủ ba sự "cố ý", cho 12 tâm đại quả = 8 tâm quả thiện vô nhân + 4 đại quả hữu trợ.

Người lạc vô nhân tục sinh bằng tâm Quan sát thọ xả quả thiện; trong đời sống bình nhật chính tâm này làm việc hữu phần. Bốn tâm Đại quả ly trí gần với tâm Quan sát thọ xả quả thiện vì sinh ra từ "thiện ly trí"[4]

Khi cảnh có sức mạnh, bấy giờ một trong 4 Đại quả ly trí có thể sinh lên làm phận sự Na cảnh.

Trái lại, tâm hữu phần của người khổ là tâm Quan sát xả thọ *quả bất thiện,* nên người khổ không thể sinh khởi 4 tâm Đại quả ly trí để làm việc Na cảnh.

189 - <u>Hỏi:</u>Người lạc vô nhân có bao nhiêu hạng?

Đáp: Có 11 hạng người được gọi là người lạc vô nhân[5]. Đó là:

1- *Người mù bẩm sinh* (jaccandha): Khi sinh ra không có thần kinh nhãn, gọi là người mù bẩm sinh.

Nếu phân tích thì:

- Đối với chúng sinh thai sinh (*gabbhaseyyaka*):[6] Kể từ khi tục sinh cho đến 11 tuần lễ (gần 3 tháng) sau, không có sắc thần kinh Nhãn sinh lên, gọi là "mù bẩm sinh".

---

[1]- Tâm Đại quả (*mahāvipākacitta*), là chỉ cho 8 tâm quả Dục giới hữu nhân.

[2]- Cố ý trước khi làm, cố ý trong khi làm và cố ý sau khi làm. Ba sự cố ý này gọi là "tam Tư"; Tư ở đây chỉ cho tâm sở *Cetanā*.

[3]- HT. Thích Minh Châu (dịch); Thắng pháp tập yếu luận (xb năm 1973), tr. 131

[4]- Tâm Đại quả ly trí phát sinh từ 2 nguồn: Thiện ly trí và Thiện Dục giới có trí. Ở đây chỉ cho loại Đại quả sinh ra từ tâm thiện ly trí.

[5]- Xem: Đại Đức Giác Nguyên (d); Chúng sinh và sinh thú.

[6]- Chư thiên cũng có hạng thai sinh, như Bồtát có kiếp làm con của Dạxoa Mặt ngựa.

- Đối với chúng sinh hóa sinh (*opapātika*) và thấp sinh (*samsedaja*), ngay giây phút tục sinh không có sắc thần kinh Nhãn sinh lên, gọi là "mù bẩm sinh".

"Người lạc vô nhân" trong kiếp sống này không thể chứng đắc thiền định hay đạo quả.

*- Có hạng thai sinh, tục sinh bằng tâm quả Dục giới tam nhân, nhưng sau 3 tháng do một ác nghiệp chen vào trả quả, khiến bị mù mắt.

Cũng là hạng người *"mù bẩm sinh"*, nhưng vẫn có khả năng chứng thiền hay Đạo quả, tuy nhiên xác suất này rất thấp.

2- *Người điếc bẩm sinh* (jaccabadhiraka): Là người khi sinh ra không có thần kinh Nhĩ, cách hiểu tương tự như người "mù bẩm sinh".

3- *Người không có thần kinh mũi bẩm sinh* (jaccāghānaka): Là người khi sinh ra không có thần kinh mũi, cách hiểu tương tự như 2 hạng trên.

4- *Người đần độn bẩm sinh* (jaccajaḷaka): Là người khi sinh ra, đã ngớ ngẩn, chẳng có chút thông minh, thậm chí không thể đếm được từ 1 đến 10.

5- *Người câm bẩm sinh* (jaccamūgaka): Là người khi sinh ra đã bị câm.

6- *Người điên bẩm sinh* (jaccummattaka).

7- *Người vô tính* (paṇḍaka): Là người không có bộ phận sinh dục nam hay sinh dục nữ.

8- *Người lưỡng tính* (ubhatobyañjanaka): Là người không có bộ phận sinh dục cố định. Khi nam tính mạnh thì bộ phận sinh dục nam xuất hiện, khi nữ tính mạnh thì bộ phận sinh dục nữ hiển lộ. Đây là kết quả của nghiệp tà dâm trong quá khứ.

Có hai loại người lưỡng tính: Nam lưỡng tính và nữ lưỡng tính.

Nam lưỡng tính, có thân hình như người nam, nhưng khi gặp người nam dục cảm phát sinh thì bộ phận sinh dục nữ xuất hiện.

Nữ lưỡng tính, có thân hình như người nữ, nhưng khi gặp nữ nhân phát sinh dục cảm thì bộ phận sinh dục nam xuất hiện. Người nữ lưỡng tính có thể làm cho nữ nhân khác mang thai hoặc chính họ cũng mang thai.

Người nam lưỡng tính chỉ có thể làm cho người nữ khác mang thai, riêng họ thì không thể mang thai.

9- *Người trung tính (napuṃsakapaṇḍaka)*: Tương tự như người vô tính[1], hay là "người Vô tưởng".

10- *Người cà lăm bẩm sinh* (mammaka).

11- *Người phi hảo lạc Atula* (vinipātikāsura): Là hạng Atula sống theo núi non, rừng rậm, sông rạch... nhưng có thân hình quái dị.

Đời sống những chúng sinh này không khác với ngạ quỷ là mấy.

190 - <u>Hỏi:</u> Vì sao người Vô tưởng được xem là người lạc vô nhân?

<u>Đáp:</u> Bậc chứng đắc Ngũ thiền Sắc giới, nhưng chán nản tâm thức, cho rằng "vì có tâm thức mới có khổ". Vị ấy nguyện "kiếp sau đừng có tâm thức", do thiền lực nên sau khi mệnh chung, tái sinh về cõi Vô tưởng.

Làm việc tái sinh này là bọn sắc Mạng quyền. Sắc Mạng quyền là sắc pháp, không có nhân tương ưng nên gọi là "vô nhân". Vì tái sinh vào cõi Vô tưởng, nên gọi là "lạc"; vì có sắc mạng quyền nên gọi là "người".

---

[1]- Có sách ghi nhận là "người Vô tưởng".

191 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là người nhị nhân(duhetuka)? Trong đời sống bình nhật người nhị nhân có được bao nhiêu tâm?

<u>Đáp:</u> Người nhị nhân là người tục sinh bằng một trong 4 tâm đại quả ly trí, đó là loại tâm quả có 2 nhân là nhân vô tham và nhân vô sân.

Do nương theo tâm tục sinh nên định danh là người nhị nhân; nói cách khác "người nhị nhân là người không có trí bẩm sinh trong cơ tánh (ám chỉ trong tâm hữu phần)."

Trong đời sống bình nhật, người nhị nhân có được 41 tâm như người lạc vô nhân.

192 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là người tam nhân?

<u>Đáp:</u> Người tam nhân là người tục sinh bằng tâm quả có ba nhân là : Nhân vô tham, vô sân và vô si. Do nương theo tâm tục sinh nên định danh là người tam nhân (*tihetuka*).

Có 13 tâm làm việc tục sinh để trở thành người tam nhân, đó là: 4 tâm đại quả có trí + 9 tâm quả Đáo đại.

Người tam nhân là người có khả năng chứng đắc thiền định hay Đạo, Quả Siêu thế trong kiếp sống ấy.

Bốn hạng người: Người khổ, người lạc vô nhân, người nhị nhân và người tam nhân, gọi chung là phàm nhân.

Trong đó ba hạng người trước, trong kiếp sống ấy không thể chứng được thiền định hay Đạo quả Siêu thế, vì sao? Vì ba hạng người này không có "trí bẩm sinh trong cơ tánh".

Có Pāli như sau: *Duhetukām'ahetukāmañca pan' ettha kiriyājavanāni c'eva appanājavanāni ca na labhanti:*

"Ở đây, đối với người nhị nhân và người vô nhân, đổng lực duy tác và đổng lực an chỉ (appanā)[1] không hề có"[2].

193 - <u>Hỏi:</u> Trong đời sống bình nhật, người tam nhân có được bao nhiêu tâm?

<u>Đáp:</u> Trong đời sống bình nhật:

- *Người tam nhân cõi dục*: Là người tục sinh bằng một trong 4 tâm đại quả có trí.

Cơ bản người tam nhân này có được 45 tâm là: 41 tâm như người nhị nhân + 4 tâm đại quả có trí. Nếu chứng đắc thiền định thì tính thêm.

- *Người tam nhân cõi Sắc giới hữu tưởng*: Là người tục sinh bằng một trong 5 tâm quả Sắc giới.

Cơ bản trong đời sống bình nhật có được 30 tâm là: Tâm quả Sắc giới hữu phần + 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân) + 2 tâm nhãn thức + 2 tâm nhĩ thức + 2 tâm Tiếp thu + 3 tâm Quan sát + 2 tâm Hướng môn + 8 tâm Đại thiện. Nếu đắc thiền thì tính thêm.

- *Người tam nhân cõi Vô sắc giới:* Là người tục sinh bằng một trong bốn tâm quả Vô sắc giới.

Trong đời sống bình nhật, cơ bản có được 20 tâm là: 1 tâm quả Vô sắc giới (tâm hữu phần) +10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân) + tâm Hướng ý môn + 8 tâm Đại thiện. Nếu đắc thiền tính thêm, cụ thể là:

*- *Người tam nhân cõi Không vô biên xứ*, có khả năng chứng đạt bốn tầng thiền, như vậy có 24 tâm = 20 tâm cơ bản + 4 tâm Thiện Vô sắc giới.

---

[1]- Chỉ cho đổng lực Thiền hay, đổng lực Đạo - quả Siêu thế.

[2]- Abhs. Chương IV, phần 3.

*- *Người tam nhân cõi Thức vô biên xứ*, có khả năng chứng đạt ba tầng thiền Vô sắc giới là: Thiền Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ, như vậy có được 23 tâm = 20 tâm cơ bản + 3 tâm Thiện Vô sắc giới.

*- *Người tam nhân cõi Vô sở hữu xứ*, có khả năng chứng đạt 2 tầng thiền Vô sắc là thiền Vô sở hữu xứ và thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ, như vậy có 22 tâm = 20 tâm cơ bản + 2 tâm Thiện Vô sắc giới.

*- *Người tam nhân cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ*, chỉ có khả năng chứng đạt thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nên có được 21 tâm.

Nên nhớ: Đối với cõi Vô sắc, cõi cao không chứng thiền bậc thấp.

*194 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là người **Đạ**o? Có bao nhiêu người **đạ**o?*

<u>Đáp:</u> Người Đạo là người chứng đắc Níbàn *đang sát trừ phiền não*.

Nói cách khác, người đạo chỉ cho tâm Đạo siêu thế. Người đạo sống chỉ một sátna tâm.

Có tất cả bốn người Đạo là : Người Sơ Đạo, người Nhị Đạo, người Tam Đạo, người Tứ Đạo.

195 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là người quả? Có bao nhiêu người Quả?

<u>Đáp:</u> Người Quả là người là người "*đã sát trừ được phiền não*".

Có bốn hạng người quả là:

- *Người Sơ quả*: Là người đã chứng đạt Níbàn lần thứ nhất, sát trừ 2 loại phiền não tà kiến và hoài nghi, hay đã diệt trừ được 3 sợi giây trói buộc (*saṃyojana*) là: Thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ.

Người Sơ quả được tính từ sátna Sơ quả Siêu thế thứ nhất trong lộ tâm đắc Sơ đạo cho đến sátna tâm Tiến bậc (*vodanā*) trong lộ chứng Nhị đạo.

Cho dù trải qua nhiều kiếp sống, nhiều kiếp trái đất vẫn được xem là người Sơ quả.

- *Người Nhị Quả*: Là người đã chứng đạt Níbàn lần thứ hai, đã làm giảm nhiều 2 phiền não là sân và tham dục.

Người Nhị quả được tính kể từ tâm Nhị quả Siêu thế thứ nhất trong lộ tâm đắc Nhị Đạo cho đến khi xuất hiện sátna tâm Tiến bậc trong lộ tâm đắc Tam Đạo.

- *Người Tam Quả*: Là người đã chứng đạt Níbàn lần thứ ba, đã sát trừ được 3 phiền não: Tà kiến, hoài nghi, sân, hay đã trừ diệt được năm sợi dây trói buộc vào cõi thấp (là dục giới) là: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, sân và tham dục.

Người Tam Quả được tính kể từ sátna Tam Quả Siêu thế thứ nhất trong lộ tâm chứng đắc Tam Đạo cho đến khi xuất hiện tâm Tiến bậc trong lộ tâm chứng đắc Tứ Đạo.

- *Người Tứ quả:* Là người đã chứng đạt Níbàn lần thứ tư, sát trừ mọi phiền não, mọi ô nhiễm (āsava – lậu hoặc).

Người Tứ Quả chỉ bậc thánh Alahán, Đức Độc Giác Phật và Đức Phật Chánh Giác.

Người Tứ quả được kể từ sátna Tứ quả Siêu thế thứ nhất trong lộ tâm chứng đắc Tứ Đạo cho đến khi Ngài viên tịch (*parinibbāna*).

*196 - <u>Hỏi:</u> Trong **đờ**i sống bình nhật, ng**ườ**i Qu**ả** có **đượ**c bao nhiêu tâm?*

<u>Đáp:</u> Trong đời sống bình nhật:

*1- Ng**ườ**i **Sơ quả***

*- *Người Sơ quả ở 7 cõi vui Dục giới*: Có được 41 tâm là: Lấy 45 tâm phàm tam nhân cơ bản trừ đi (4 tâm tham hợp với tà kiến + tâm si hợp hoài nghi) + tâm Sơ quả.

Nếu đắc thiền thì tính thêm.

*- *Người Sơ quả ở cõi Sắc giới hữu tưởng:* Có được 26 tâm là: Lấy 30 tâm cơ bản của phàm tam nhân trừ đi (4 tâm tham hợp với tà kiến + tâm si hợp hoài nghi) + tâm Sơ quả. Nếu đắc thiền thì tính thêm.

*- *Người Sơ quả cõi Vô sắc*: Có được 16 tâm là: Lấy 20 tâm cơ bản của phàm tam nhân trừ đi 5 tâm bị sát trừ + tâm Sơ quả.

2- Người Nhị quả: Tương tự như người Sơ quả.

3- Người Tam quả: Lấy 41 tâm của người Sơ quả ở 7 cõi vui Dục giới trừ đi (2 tâm sân + tâm Sơ quả)+ tâm Tam quả = 39 tâm. Nếu đắc thiền thì tính thêm.

Cần phân tích theo cõi như đã giải ở phần người Sơ quả.

4- Người Tứ quả: Lấy 39 tâm của người Tam quả trừ đi (5 tâm bất thiện còn lại + tâm Tam quả) + tâm Tứ Quả + tâm Sinh tiếu = 35 tâm.

Nếu đắc thiền thì tính thêm và cần phân tích theo cõi.

197 - Hỏi: Mười hai hạng người được phân bố theo cõi như thế nào?

Đáp: Người khổ có trong bốn cõi khổ.

*- Người lạc vô nhân có trong ba cõi: Người, Tứ đại vương và cõi Vô tưởng .

*- Người nhị nhân có trong 7 cõi vui Dục giới.

*- Người phàm tam nhân có trong 21 cõi là: 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi Sơ thiền, 3 cõi nhị thiền, 3 cõi tam thiền, cõi Quảng quả và 4 cõi Vô sắc giới.

*- Người Sơ đạo có trong 17 cõi là: Lấy 21 cõi của phàm tam nhân trừ thêm 4 cõi Vô sắc. Vì muốn chứng đắc Sơ đạo phải nương sắc pháp để minh quán.

*- Người nhị đạo và người Tam Đạo có trong 21 cõi như phàm tam nhân.

*- Người Tứ đạo có trong 26 cõi, là thêm 5 cõi tịnh cư (Suddhāvāsā).

*- Người Sơ quả, người Nhị quả có trong 21 cõi như phàm tam nhân.

*- Người Tam quả và người Tứ quả có trong 26 cõi như người Tứ đạo.

Dứt 12 hạng người.

0-0-0-0

Bài 10

Cõi (Bhūmi)

-0-0-0-

198 - Hỏi: Cõi là gì? Có bao nhiêu cõi?

Đáp: Chữ *bhūmi* xuất nguyên từ ngữ căn ***bhū*** nghĩa là "nổi lên".

Bhūmi là nơi có chúng sinh sinh sống. Như có Pāli giải thích:

"Bhavanti sattā etthāti bhūmi: Chúng sinh hiện khởi nơi nào, nơi đó gọi là cõi".

Nói gọn có ba cõi là: Cõi Dục giới, cõi Sắc giới và cõi Vô sắc giới.

Nếu phân tích rộng thì có 31 cõi: Dục giới có 11 cõi, Sắc giới có 16 cõi, Vô sắc giới có 4 cõi.

199 - Hỏi: Hãy kể ra 11 cõi Dục?

Đáp: Mười một cõi Dục là: 4 cõi khổ + cõi người + 6 cõi trời Dục.

Có Pāli như sau: *Tāsu, nirayo, tiracchānayoni, pettivisayo, asurakāyo apāyabhūmi catubbidhā hoti:*

"Có bốn cõi "bất hạnh (apāya)" là: Địa ngục, thú (tiracchāna), ma đói (peta) và "thần quỷ (asura)".

Manussā, cātumahārājikā, tāvatiṃsā, yāmā, tusitā, nimmānarati, paranimmitavasavattī c'āti kāmasugatibūmi sattavidhā hoti:

"Có 7 cõi vui Dục giới (kāmasugatibhūmi) là: Cõi người (manussa), cõi Tứ đại vương (cātumahārājā), cõi Ba mươi ba (tāvatiṃsa), cõi Dạ ma (yāmā), cõi Hóa lạc thiên (nimmānarati), cõi Tha hóa tự tại (paranimmitavasavattī)"(1).

*200 - **Hỏi:** Vì sao gọi là"cõi bất hạnh"(apāyabhūmi)?*

***Đáp:** Apāyabhūmi = apa* (lìa bỏ, tách rời) + *aya* (công đức, công hạnh – *kusalakamma)* + *bhūmi.*

Pāli giải thích chữ *aya* (*vacanattha*) như sau:

"Tividhasampattiyo ayanti gacchanti pavattanti etenāti = ayo:

"Thành tựu được hạnh phúc nhân, thiên và Nípbàn, gọi là aya (công đức).

Ayati vaḍḍhātīti = ayo: Sự an lạc, gọi là *aya* (hạnh phúc).

Ayitabbo sāditabboti = ayo: Sự an lạc đáng hài lòng, gọi là *aya*.

Ayato apagato = apāyo: Lìa bỏ sự đi đến hạnh phúc, gọi là "bất hạnh – *apāya"*.

Apāyo eva bhūmi = apāyabhūmi: Nơi chúng sinh sống không có hạnh phúc, gọi là cõi bất hạnh"(2).

Cõi bất hạnh (*apāyabhūmi*) là chỉ chung cho bốn cõi khổ.

Chúng sinh sống trong bốn cõi này, tuy có tâm thiện khởi lên, nhưng rất *khó.*

Ngay cả chúng sinh cõi nhân loại tuy tâm thiện khởi lên dễ dàng, nhưng phần nhiều lại có khuynh hướng tạo ác nghiệp, còn nói chi đến chúng sinh đang sống nơi khổ cảnh. Đức Phật có dạy:

"Sududdasaṃ sunipuṇaṃ; yatthakāmanipātinaṃ

Cittaṃ rakkhetha medhāvī ; cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ

"Khó nắm giữ, khinh động; theo các dục quay cuồng.

Lành thay, điều phục tâm; tâm điều an lạc đến" (HT. TMC dịch)(3).

Hay:

"Abhitthāretha kayāne; pāpā cittaṃ nivāraye.

Dandhaṃ hi karoto puññaṃ; pāpasmiṃ ramatī mano.

"Hãy gấp làm điều lành; ngăn tâm làm điều ác.

Ai chậm làm điều lành, ý ưa thích việc ác"(4).

Một từ khác chỉ cho 4 cõi bất hạnh này là *duggati*.

Duggati theo nghĩa đen là "*đi đến khổ*".

---

(1)- Abhs. Chương V, *Bhūmi catukka* (Bốn cảnh giới).
(2)- Xem: Đại Đức Thiện Phúc (dịch); Chú giải người và cõi.
(3)- Dhp, câu số 35.
(4)- Dhp, HT Thích Minh Châu dịch, câu 116.

Có Pāli giải thích từ *duggatibhūmi* (cõi khổ) như sau:

*-*Dur* (xấu, bất hạnh)+ *gati* (đi đến, nơi đến) + *bhūmi* = *duggatibhūmi*.

Dukkhassa gati paṭisaraṇanti = duggati:

Đi đến nơi khổ để nương tựa, gọi là "khổ cảnh".

*- *Dukkhena gantabbāti = duggati:*

Đã đi đến nơi khổ, gọi là "khổ cảnh".

Có 3 trường hợp gọi là "đi đến khổ cảnh":

- *Āgāriyapaṭipatti = duggati:*

"Đời sống ác hạnh của người cư sĩ, gọi là "**đi đến khổ**".

Tức là người cư sĩ không giữ gìn 5 giới, hay tạo ác nghiệp do mãnh lực của phiền não.

- Anagāriyapaṭipatti = duggati:

"Đời sống tà vạy của người xuất gia, gọi là "**đi đến khổ**".

Tức là bậc xuất gia nuôi mạng không chân chính, nuôi mạng theo 21 cách sống tà mạng được ghi trong tạng Luật, hay là người phá hoại niềm tin của Phật tử.

- *Gatiduggati*. Chỉ cho 4 cõi bất hạnh[1].

*201 - <u>Hỏi:</u> Cõi **địa ngục** (nirayabhūmi) ra sao?*

<u>Đáp:</u> Chữ *niraya* phân tích thành: *Nir* (không có) + *aya* (an lạc).

Niraya (địa ngục) là nơi chúng sinh sống hoàn toàn không có sự an lạc, luôn bị sự khổ thiêu đốt thân tâm. Chúng sinh sống trong địa ngục là loại chúng sinh hóa sinh, do đó cõi địa ngục cũng là sắc tế.

Theo bộ Sớ giải Người và cõi thì chúng sinh sống trong địa ngục có 3 hạng: Hạng tội nhân, hạng quỷ sứ (*nirāyapāla*) và Diêm vương (*yamarāja*).

*- *Hạng tội nhân*: Là những chúng sinh tạo ác nghiệp, khi mệnh chung *phải sinh ra* tại chính cảnh giới ấy.

*- *Hạng quỷ sứ* (nirayapāla): Đây là những chúng sinh không phải sinh ra tại cảnh giới địa ngục, vì tâm tục sinh của họ không phải là tâm Quan sát thọ xả quả bất thiện, mà là quả của tâm đại thiện thấp. Hạng chúng sinh này là chư thiên tùy chúng của Tứ Đại vương, là những *Rakkhasa* (Lasát). Trong địa ngục có những con kên kên, quạ, diều hâu... đó chính là những Dạxoa có thân hình kỳ dị, chứ trong địa ngục không có súc sinh.

*- *Diêm vương* (yamarāja): Chính là vua của hạng ngạ quỷ *vemānika*, khi thì sống an lạc như chư thiên cõi Ba mươi ba, khi thì phải chịu khổ trong cảnh giới địa ngục.

Bồtát cũng có lần tái sinh làm Diêm vương.[2]

Theo Sớ giải Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp (*Tikaṅguttara – aṭṭhakathā*); Diêm vương là người lạc vô nhân cũng có, là người nhị nhân cũng có, là người tam nhân cũng có.

Khi còn là phàm nhân thì thọ hưởng như đã nói; khi chứng được Thánh quả thì không còn xuống địa ngục nữa, chỉ thọ hưởng quả an lạc như chư thiên mà thôi.

Cõi địa ngục bao gồm 8 đại địa ngục, nằm sâu trong lòng địa cầu, mỗi đại địa ngục cách nhau 15 ngàn do tuần (*yojana*), nằm chồng lên nhau theo thứ tự, mỗi đại địa ngục có 32 tiểu địa ngục hay "đa khổ địa ngục (*ussada*)".

---

[1]- Đại Đức Giác Nguyên (dịch); Chúng sinh và sinh thú.

[2]- Xem M.iii, kinh Thiên sứ.

Diêm chúa là người cai quản tiểu địa ngục, mỗi đại địa ngục có 8 vị Diêm chúa, như vậy có tất cả là 256 Diêm chúa (xin xem thêm Chú giải người và cõi do Đại Đức Thiện Phúc dịch, hay Chúng sinh và sinh thú do Đại Đức Giác Nguyên dịch).

*202 - **Hỏi:** Do nhân nào tái sinh làm quỷ sứ (nirayapāla)?*

Đáp: Đây là hạng chúng sinh khi là người, thích hành hạ chúng sinh khác, nhưng cũng biết tạo phước lành. Nhờ phước lành ấy giúp họ sinh vào cõi Tứ đại vương, nhưng loại phước lành này có khuynh hướng (*nikantitaṅhā*) thích hành hạ người khác.

Chính bản tính hung dữ ấy khiến các Lasát (*rakkhita*) này xuống địa ngục hành hạ tội nhân để tiêu khiển, các quỷ sứ hành hạ tội nhân không biết chán, tội nhân càng nhiều đau khổ họ càng thích thú.

*203 - **Hỏi:** Hãy giải thích về cảnh giới thú (tiracchānabhūmi).*

Đáp: Có Pāli giải thích từ *tiracchāna* như sau:

*- *Tiro añjantīti = tiracchāna*: Đi ngang hàng, gọi là thú"

Câu giải tự trên đây có 2 ý:

- Nhân loại hay các chúng sinh khác, khi đi thường đầu cao hơn thân mình và đầu ngẩng lên cao. Còn những chúng sinh nào, khi đi đầu cúi xuống ngang với thân mình, gọi là *thú*.

- Khi đã sinh vào sinh chủng này, cho dù là Bồtát Chánh giác cũng không có đủ trí để chứng đắc Đạo - quả. Thánh trí đã bị ngăn lại, chí đến thiền định cũng không chứng đắc, nên gọi là "ngang hàng".

Loài thú rất đa dạng với nhiều hình thức và tên gọi khác nhau, nhưng tựu trung gom vào 4 loại:

*- *Loài không chân* (apadatiracchāna): Như cá, rắn, trùn (giun)... Cao nhất trong loài không chân là loài rồng hay rắn (nāga).

Bồtát cũng có những kiếp làm Long vương, như Long vương Bhūridatta khi Ngài thực hành trì giới Balamật.(1)

*- *Loài hai chân* (dvipadatiracchāna): Như chim, gà, vịt...

Những loài này tuy có 2 chân như người, nhưng khi đi đầu chúi xuống, thân không đứng thẳng gần như ngang hàng với đầu, nên xếp vào loài thú. Cao nhất trong loài thú 2 chân là chim Kim xí điểu (garuda – Đại bàng).

*- *Loài bốn chân* (catuppadatiracchāna): Như, nai, cọp... Cao nhất trong loài bốn chân là sư tử và voi.

Bồtát cũng có lúc làm voi như voi *Chaddanta* có hiếu với mẹ, hay làm sư tử chúa...(2)

*- Loài nhiều chân (*bahuppadatiracchāna*): Như rết, nhện...

Loài thú có hai loại: Loại thấy được bằng mắt và loại quá nhỏ đến nỗi mắt thường không thấy được.

Loài thú dưới nước nhiều hơn loài thú sống trên cạn.

Chỗ trú của loài thú ở khắp nơi, nhưng không lên đến cõi Tứ đại vương, tuổi thọ của chúng bất định.

*204 - **Hỏi:** Hãy giải thích về cảnh giới "ma đói" (petabhūmi).*

Đáp: Chữ *Peta* là hợp từ của *pa* + $\sqrt{i}$ + *ta*.

---

(1)- Đức Hộ Tông (soạn) - Thập Độ ; Trì giới balamật.

(2)- JA.

Theo nghĩa của ngữ nguyên thì peta là "những chúng sinh đã chết" hay "những chúng sinh không có hạnh phúc".[1]

Chúng sinh "ma đói - *peta*" thuộc hạng hóa sinh, nên thân xác họ là sắc tế, mắt thường không thể thấy được.

Chỗ ở của hạng chúng sinh này thì bất định, chúng ở cùng khắp như rừng, núi, đảo, ven biển, vực thẳm, ở quanh nhà...

Trong dãy Hy mã lạp sơn, có khu rừng tên là *Vijjhaṭavī*, là thành phố của 12 loại ngạ quỷ[2]; chúa của nhóm ngạ quỷ là loài ngạ quỷ *Mahiddha*.

Trong bộ *Lokapaññatti* (Thế gian chế định) có ghi nhận:

Yattha petanagare petamahiddhiko sabbapetānam issoyādhipaccaṃ karoti:

"Bất luận nơi nào là thành phố ngạ quỷ, ngạ quỷ Mahiddhika là chúa của tất cả ngạ quỷ ở nơi ấy".

Nói gọn thì có bốn hạng ngạ quỷ:

*-*Paradattupajīkapeta*: Ngạ quỷ sống bằng thực phẩm của người khác.

*- *Khuppipāsikapeta*: Ngạ quỷ luôn luôn đói khát.

*- *Nijjhāmataṅhikapeta*: Ngạ quỷ thường xuyên bị lửa đốt.

*- *Kāḷakañcikapeta*: Atula ngạ quỷ.

Bồtát khi được Đức Chánh giác thọ ký, chỉ có thể sinh làm ngạ quỷ *Paradattupajīkapeta*, không sinh vào 3 hạng ngạ quỷ kia.

Tuổi thọ của ngạ quỷ bất định, tùy thuộc vào ác quả nặng hay nhẹ tuổi thọ lâu dài hay ngắn hạn.

*205 - **Hỏi:** Hãy giải thích về cõi "Atula" (asurabhūmi).*

Đáp: Có Pāli định nghĩa về asura (atula) như sau:

"- Na suranti issariyakiḷādīhi na dibbhantīti = asurā:

"Chúng sinh nào không sáng chói về quyền lực, không hân hoan, gọi là Atula".

- "*Asurānaṃ samūhoti kāyo = asurakāyo:* Tập hợp những Atula, gọi là nhóm Atula"[3].

"Sáng chói", ở đây không mang ý nghĩa "hào quang sáng chói", mà chỉ cho cuộc sống cơ cực. Như những người nghèo khổ, do kiếp trước có tâm bỏn xẻn không tạo phước bố thí, kiếp này may mắn sinh làm người nhưng nghèo khổ, cuộc sống vất vả.

"*Không hân hoan*", cho dù những người này có được vật thực để nuôi mạng sống, nhưng là loại vật thực kém cỏi, đời sống luôn ưu tư về "chén cơm manh áo", tâm trí không có sự hân hoan vui thích như những người có phước khác. Đức Phật có dạy:

- *Người ví như chúng sinh địa ngục*: Là hạng người phạm quốc luật, bị giam cầm trong ngục...

- *Người ví như loài thú*: Là hạng nô lệ.

- *Người ví như ngạ quỷ:* Là hạng hành khất, cô lão... thường bị đói khát.

- *Người ví như Atula*: Là hạng người vất vả trong cuộc sống.

---

[1]- Đại trưởng lão Nārada; Ô. Phạm Kim Khánh (dịch); Vi diệu pháp toát yếu; tr.283.
[2]- Về 12 hạng ngạ quỷ này, xin xem Chú giải người và cõi do ĐĐ Thiện Phúc dịch.
[3]- Đại Đức Thiện Phúc (dịch); Chú giải Người và Cõi.

- *Người ví như ngườ*i: Là hạng người tâm trí hân hoan, vui thích trong cuộc sống.

- *Người như chư thiên*: Như vua, quan, Hoàng hậu...

Cảnh giới khổ Atula chỉ cho nhóm *Kāḷakañcikapeta* (có giải thích ở trên). Chỗ ở của nhóm Atula (*asurakāyo*) này bất định.

Atula ngạ quỷ (*petti asura*) có 3 loại là:

- *Kāḷakañcikapeta-asura*: Là nhóm *asura* ngạ quỷ được trình bày ở trên.

- *Vemānikapeta-asura.*

- *Āyuvaddhikapeti-asura*: Là loại *Atula* trang bị vũ khí để tìm đánh nhau.

Tuổi thọ nhóm Atula này bất định tùy theo ác nghiệp nặng nhẹ mà tuổi thọ dài ngắn khác nhau. Có Pāli như sau:

"Tesu catunnaṁ apāyānaṃ manussānaṁ vinipātikāsurānañ ca āyuppamāṇagaṇanāya niyamo natthi:

"Không có cố định tuổi thọ đối với những chúng sinh trong khổ cảnh, Atula đọa lạc và người"(1).

206 - <u>Hỏi:</u> Hãy giải thích 7 cõi vui Dục giới?

<u>Đáp:</u> Bảy cõi vui Dục giới là:

1- Cõi người (*manussabhūmi*): Cõi người bao gồm những chúng sinh sống ở bốn châu là: Nam thiện bộ châu (*Jampūdīpa*), Bắc câu lưu châu (*Uttarakurudīpa*), Đông thắng thần châu (*Pubbavidehadīpa*) và Tây ngưu hóa châu (*Aparagoyānadīpa*).

Nhưng chữ *Manussa* (nhân loại) thường chỉ cho người ở Nam thiện bộ châu.

Có Pāli giải thích *manussa* như sau:

Mano ussannaṃ etesanti = manussa:

"Có tâm chói sáng và dũng cảm, gọi là *manussa* (người)".

Người Nam thiện bộ châu có tâm dũng cảm với 2 tính cách: Thiện và ác.

- *Về thiện*: Người Nam thiện bộ châu khi tu tiến, có khả năng thành tựu được Chánh đẳng giác, Bích chi, Thượng thủ thinh văn, Đại thinh văn, bậc Alahán thường, thành tựu Thiền định, Thắng trí hay có bậc Chuyển luân vương xuất hiện.

- *Về ác:* Có thể phạm vào 5 tội đại nghịch : Giết cha, giết mẹ, giết vị Thánh Alahán, làm chảy máu Phật và chia rẽ Tăng chúng.

Người ba châu kia không có được tâm dũng mãnh cả tốt lẫn xấu như người Nam thiện bộ châu.

Tuổi thọ người Nam thiện bộ châu bất định, có khi sống rất lâu, có khi sống rất ngắn. Như trong thời Đức Phật *Vipassī*, chúng sinh có tuổi thọ là 80.000 tuổi; trong thời Đức Phật *Sikhī*, tuổi thọ loài người là 70.000 tuổi, trong thời Đức Phật của chúng ta, tuổi thọ loài người là 100 tuổi(2).

Người Đông thắng thần châu có tuổi thọ ổn định là 700 năm; người Tây ngưu hóa châu có tuổi thọ ổn định là 500 năm; người Bắc cưu lư châu có tuổi thọ ổn định là 1000 năm.

2- *Cõi Tứ đại vương* (Cātumahārājabhūmi)

Cõi này có bốn vị chúa mỗi vị hộ trì một châu:

---

(1)- Abhs. Chương V, phần 2.

(2)- D.iii, kinh Đại Bổn (*Mahāpadānasuttaṃ*).

*- *Thiên vương Dhataraṭṭha* (Trì quốc thiên vương), ở hướng Đông, cai quản nhóm Hương thần (*gandhabba* – Cànthátbà), hộ trì Đông Thắng thần châu.

*- *Thiên vương Viruḷhaka* (Tăng trưởng thiên vương), ở hướng Nam, cai quản nhóm Kumbhaṇḍa (Thế quỷ - Cưubàntrà, là hạng chư thiên có bụng to), hộ trì Nam thiện Bộ châu.

*- *Thiên vương Virūpakkha* (Quảng mục thiên vương), ở hướng Tây, cai quản loài rồng, hộ trì Tây ngưu hóa châu.

*- *Thiên vương Kuvera hay Vessavana* (Đa văn thiên vương), ở hướng Bắc, cai quản nhóm Dạxoa (*yakkha*), hộ trì Bắc Cưu lư châu.

Một ngày đêm ở cõi Tứ đại vương bằng 50 năm cõi nhân loại.

Chư thiên cõi Tứ đại vương có tuổi thọ là 500 năm, tính theo nhân loại là 9 triệu năm(1).

Cõi Tứ Đại vương ở nửa núi Tudi (*Sineru*), cách xa cõi nhân loại là 42 ngàn do tuần, cách xa cõi Đao lợi là 42 ngàn do tuần.

3- *Cõi Ba mươi ba* (Tāvatiṃsabhūmi)

Cõi này có 33 vị thiên chủ, đứng đầu là vua Trời Đế Thích (sakka). Cõi Ba mươi ba cách xa cõi Tứ Đại vương là 42 ngàn do tuần.

Từ cõi này trở lên là khoảng hư không; chư thiên cõi Ba mươi ba có 2 hạng là:

*- *Địa cư thiên (bhummaṭṭhadevatā)*: Là những vị chư thiên có thiên cung trên mặt đất.

*- *Không cư thiên* (ākāsaṭṭhadevatā): Là những vị chư thiên có thiên cung lơ lửng giữa hư không.

Kể từ cõi này trở lên chỉ có một hạng chư thiên là "không cư thiên".

Một ngày đêm cõi Ba mươi ba bằng 100 năm cõi nhân loại, tuổi thọ chư thiên cõi Ba mươi ba là 1.000 năm, tính theo nhân loại là 36 triệu năm (sđd).

4- Cõi Dạ ma (Yāmābhūmi)

Chữ yāma xuất nguyên từ ngữ căn √*yaṃ*, nghĩa là "tiêu diệt". *Yāma* là "tiêu diệt nóng bức, khó chịu". Cõi này dành cho những người làm việc lành với tâm mát mẻ; chư thiên ở cõi này không có sự nóng bức.

Vị chúa cõi này có tên là *Suyāma* hay *Yāma*

Cõi Dạ ma cách cõi Ba mươi ba là 42 ngàn do tuần; một ngày đêm trên cõi này tương đương với 200 năm cõi nhân loại. Tuổi thọ chư thiên cõi Dạ ma là 2.000 năm, tương đương với 144 triệu năm cõi nhân loại (sđd).

5- Cõi Đẩu-suất (Tusitabhūmi)

Cõi này dành cho những người tạo phước thiện balamật (pāramī). Bồtát Chánh đẳng giác, Bồtát Bích chi (paccekabodhisatta) Bồtát Thượng thủ thinh văn, kiếp áp chót thường tái sinh về cõi này.

Chúa cõi này có tên là Santusita, cõi này cách cõi Dạma là 42 ngàn do tuần, một ngày đêm cõi này bằng 400 năm cõi người; tuổi thọ chư thiên cõi này là 4.000 tuổi, tương đương với 576 triệu năm cõi nhân loại (sđd).

6- Cõi Hóa lạc (Nimmānarati)

Đây là quả của sự tu tập thiền tịnh còn non kém, nhưng cũng đạt đến chi hỷ của thiền. Chúa cõi này có tên là *Sunimmita*, cõi này cách cõi Đẩu-suất là 42 ngàn do tuần.

---

(1)- A.i, 205, Chương Ba Pháp, kinh Ngày trai giới (*Uposathasuttaṃ*)

Một ngày đêm ở cõi này bằng 800 năm cõi người, tuổi thọ chư thiên ở cõi này là 8.000 tuổi, tương đương với 2304 triệu năm cõi nhân loại (sđd).

7- *Cõi Tha hóa tự tại* (paranimmitavasavatti)

Đây là quả phước của sự tu tập thiền chỉ đạt đến cận định.

Chúa cõi này có tên là Paranimmita, cõi này cách cõi Hóa lạc 42 ngàn do tuần.

Một ngày đêm ở cõi này bằng 1.600 năm cõi nhân loại; tuổi thọ chư thiên ở cõi này là 16.000 năm, tương đương với 9216 triệu năm cõi nhân loại (sđd).

*207 - **Hỏi:** Cõi Sắc giới (rūpavacarabhūmi) ra sao?*

Đáp: Cõi Sắc giới là chỗ nương trú của các vị Phạm thiên. Như Pāli giải thích:

-"Rūpabrahmanaṃ avacarā bhūmi = rūpāvacarabhūmi:

"Nơi Phạm thiên nương trú, gọi là cõi Sắc giới".

Phạm thiên là "người thành tựu ân đức thù diệu, như ân đức thiền..."

Có câu giải thích về Phạm thiên (*brahmana*) như sau:

"Brūhanti vaḍḍhanti atipaṇītehi jhānādiguṇehīti = brahmāno:

"Những vị chứng đạt, phát triển các pháp tính ưu việt như ân đức thiền.., gọi là Phạm thiên".

Nói cách khác, vị chứng đạt được thiền định, không bị hoại thiền, sau khi mệnh chung tái sinh về một cảnh giới tương ứng với tầng thiền chứng đạt, vị ấy được gọi là Phạm thiên.

*208 - **Hỏi:** Có bao nhiêu cõi Sắc giới? Hãy kể ra.*

Đáp: Có tất cả là 16 cõi Sắc giới, như sau:

*- *Tầng Sơ thiền* có 3 cõi là: Cõi Phạm chúng thiên (*Brahmapārisajjabhūmi*), cõi Phạm phụ thiên (*Brahmapurohitabhūmi*) và cõi Đại phạm thiên (*Mahābrahmābhūmi*).

Có Pāli như sau: *Brahmapārisajjā, brahmapurohitā, mahābrahmanā c'āti pathamajjhānabhūmi:*

"Cõi Sơ thiền là: Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại phạm thiên"(1).

*- *Tầng Nhị thiền* có 3 cõi là: Cõi Thiểu quang thiên (*Parittābhābhūmi*), cõi Vô lượng quang thiên (*Appamāṇābhābhūmi*) và cõi Quang âm thiên (*Ābhassarābhūmi*).

Có Pāli như sau: *Parittābhā, appamāṇābhā, ābhassarā c'āti dutiyajjhānabhūmi:*

"Cõi Nhị thiền là: Thiểu quang thiên, Vô lượng quang thiên và Quang âm thiên" (sđd).

*- *Tầng Tam thiền* có 3 cõi là: Cõi Thiểu tịnh thiên (*Parittasubhābhūmi*), cõi Vô lượng tịnh thiên (*Appamāṇasubhābhūmi*) và cõi Biến tịnh thiên (*Subhākiṇṇābhūmi*).

Có Pāli như sau:

"Parittasubhā, appamāṇasubhā, subhakiṇṇā c'āti tatiyajjhānabhūmi:

"Cõi Tam thiền là: Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh thiên."(sđd)".

*- *Tầng Tứ thiền* có 7 cõi là: Cõi Quảng quả (*Vehapphalābhūmi*), cõi Vô tưởng (*Asaññasattabhūmi*) và 5 cõi Tịnh cư (*Suddhāvāsa*). Có Pāli như sau:

-"Vehapphalā, asaññasattā, suddhāvāsā c'āti catutthajjhānabhūmī'ti: :

"Cõi Tứ thiền là: Quảng quả, Vô tưởng và Tịnh cư" (sđd).

---

(1)- Abhs. Chương V, Bốn cảnh giới (*Bhūmi – catukka*).

Năm cõi Tịnh cư là nơi dành cho bậc Thánh Anahàm và bậc thánh Alahán.

Phàm nhân hay bậc Thánh Sơ quả, Nhị quả không thể tái sinh về nơi này, nên 5 cõi này còn được gọi là Thánh cư (ariyavāsa).

Đó là: Cõi Vô phiền (*Avihābhūmi*), cõi Vô nhiệt (*Atappābhūmi*), cõi Thiện kiến (*Sudassābhūmi*), cõi Thiện hiện (*Sudassī bhūmi*) và cõi Sắc cứu cánh (*Akaniṭṭhabhūmi*).

Có Pāli như sau: *"Avihā, atappā, sudassā, sudassī, akaniṭṭhā c'āti suddhāvāsabhūmi pañcavidhā hoti:*

"Cõi Tịnh cư có năm là: Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến và Sắc cứu cánh".

"Puthujjanā na labbhanti suddhāvāsesu sabbathā. Sotāpannā ca sakadāgāmino cāpi puggalā:

"Phàm nhân, bậc Dự lưu, bậc Nhất lai không sinh vào Tịnh cư thiên trong mọi trường hợp"(sđd).

*209 - **Hỏi:** Ba cõi tầng Sơ thiền ra sao?*

Đáp: Tầng Sơ thiền có 3 cõi là:

**- Cõi Phạm chúng thiên (Brahmapārisajjabhūmi).*

Có Pāli như sau: *Parisati bhavā = pārisajjā:*

Trong nhóm đồ chúng, gọi là *pārisajjā*.

Tức là hạng Phạm thiên thông thường, không có quyền lực gì đáng kể.

Gọi là Phạm chúng thiên, nghĩa là Phạm thiên tùy tùng của Đại Phạm thiên. Ví như "dân chúng" trong một nước.

"Brahmānaṃ pārisajjā = brahmapārisajjā: Phạm thiên đồ chúng, gọi là "Phạm chúng thiên".

Tên gọi *"Phạm chúng thiên"* là do nương theo chỗ trú của các Phạm thiên mà định danh như thế.

Như các Ngài dẫn ra:

"Brahmapārisajjānaṃ nibbātāti = brahmapārisajjā:

"Chỗ trú của Phạm thiên đồ chúng, gọi là Phạm chúng thiên".

Vị Thánh Anahàm không đắc thiền, khi mệnh chung sinh về cõi này, do mãnh lực diệt trừ được tham dục và sân hận.

**- Cõi Phạm phụ thiên (Brahmapurohitabhūmi).*

"Pure ucce ṭhāne odahanti tiṭṭhantīti = purohitā:

"Người phụ giúp, có chức vụ cao, gọi là "cố vấn".

Hay: *Brahmānaṃ purohita = brahmapurohitā:*

" Phạm thiên cố vấn, gọi là Phạm phụ thiên".

Các vị Phạm phụ thiên ví như các quan đại thần trong quốc độ.

Chỗ nương trú của các Phạm phụ thiên, gọi là cõi Phạm phụ thiên.

Như có Pāli sau: *Brahmapurohitānaṃ nibbattāti = brahmapurohitā:*

"Chỗ trú của Phạm thiên cố vấn, gọi là Phạm phụ thiên".

- Cõi **Đại Phạm thiên* (mahābrahmābhūmi).

"*Mahanto brahmā = mahābrahmā:* "Phạm thiên lớn nhất, gọi là **Đại** phạm thiên."

Đại Phạm thiên là vị cai quản cõi Sơ thiền, giống như vua của một nước.

Khi vũ trụ này mới hình thành, vị Phạm thiên sinh ra trước nhất trong tầng Sơ thiền, vị ấy được gọi là Đại Phạm thiên.[1]

Như vậy, Đại Phạm thiên chỉ có một vị, điều này được tìm thấy qua đoạn Phật ngôn trong Tương Ưng Bộ Kinh, chương Tương ưng Phạm thiên (*brahmasaṃyutta*) như sau:

"*Tatra sudaṃ bhikkhave brahmā (mahābrahmā) ca brahmaparisā ca brahmapārisajjā ca ujjhāyanti khīyanti…"*

Theo đoạn Pāli trên, từ chỉ vị Đại Phạm thiên dùng số ít, còn từ chỉ Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên thì dùng số nhiều.[2]

Có 3 hạng Đại Phạm thiên:

*- Đại Phạm thiên có hào quang chói sáng cả 1.000 vũ trụ (*cakkavāla*), gọi là *Sahassabrahma*.

*- Đại Phạm thiên có hào quang chói sáng cả 2.000 vũ trụ, gọi là *Dvisahassabrahma*.

*- Đại Phạm thiên có hào quang chói sáng cả 3.000 vũ trụ, gọi là *tisahassabrahma*.

Tuy gọi là 3 cõi Sơ thiền, thật ra ba cõi này nằm ngang hàng nhau, cách cõi Tha hóa tự tại 5.508.000 do tuần.

Các Phạm thiên có những phạm cung xinh đẹp (Kinh Phạm Võng), nằm lơ lửng, trôi nổi giữa hư không, nền bằng 7 loại ngọc báu, có vườn hoa, ao hồ…

Trong tầng Sơ thiền ấy có ranh giới để phân chia khu vực của 3 bậc Phạm thiên trong tầng ấy.

Các Phạm thiên tầng Sơ thiền tục sinh bằng tâm quả Sơ thiền Sắc giới.

Tuổi thọ của Phạm Chúng thiên là một phần ba kiếp trái đất, tuổi thọ của Phạm phụ thiên là nửa kiếp trái đất, tuổi thọ vị Đại Phạm thiên là một kiếp trái đất.

Đây là tính kể từ vũ trụ hình thành cho đến khi vũ trụ bị hoại, nếu vị Phạm thiên sinh lên vào lúc tuổi thọ trái đất là một nửa thì tuổi thọ ngắn lại. Vì khi vũ trụ bị hoại thì cả tầng Sơ thiền cũng bị hoại theo.

Có Pāli như sau: *Tesu brahmapārisajjānaṃ devānaṃ kappassa[3] tatiyo bhāgo āyuppamāṇaṃ:*

"Ở các cảnh giới này, thọ mạng của các chư thiên Phạm chúng thiên là một phần ba kiếp trái đất (kappa)".

"Brahmapurohitānaṃ upaḍḍhakappo, mahābrahmānaṃ eko kappo:

Phạm phụ thiên là nửa kiếp, Đại Phạm thiên là 1 kiếp"[4].

210 - <u>Hỏi:</u> Ba cõi tầng Nhị thiền ra sao?

<u>Đáp:</u> Tương tự như tầng Sơ thiền, tầng Nhị thiền cũng có 3 cõi và tên gọi do nương theo chỗ ngụ và tính chất của các vị Phạm thiên ấy.

*- *Cõi Thiểu quang thiên* (Parittasubhābhūmi): Là những vị Phạm thiên có hào quang tỏa ra ít hơn so với những Phạm thiên cao hơn.

Có Pāli giải thích như sau:

---

[1]- D.i, kinh Phạm Võng (*Brahmajālasuttaṃ*)
[2]- Trích dẫn trong "Chúng sinh và sinh thú" do ĐD Giác Nguyên dịch.
[3]- *Kappa* (kiếp), ở đây chỉ cho kiếp địa cầu.
[4]- Abhs. Chương V, phần thọ mạng trên Sắc giới thiên.

Parittā ābhā etesanti = parittābhā:

Hào quang ít hơn, gọi là parittābhā (thiểu quang)".

Parittābhāvaṃ nibbattāti = parittābhā:

Trú xứ của các Phạm thiên ít hào quang, gọi là Thiểu quang thiên".

Các Phạm thiên này giống dân chúng trong "xứ nhị thiền".

*- *Cõi Vô lượng quang thiên* (appamāṇābhūmi): Là những vị Phạm thiên có hào quang tỏa ra nhiều vô số.

Có Pāli giải thích như sau:

Appamāṇā ābhā etesanti = appamāṇābhā:

"Hào quang nhiều vô số, gọi là vô lượng quang".

Appamāṇābhānaṃ nibbattāti = appamāṇābhā:

Trú xứ của Phạm thiên có hào quang tỏa ra vô số, gọi là cõi Vô lượng quang thiên".

Các vị Phạm thiên ở cõi này ví như các quan đại thần trong xứ "Nhị thiền".

*- *Quang âm thiên* (ābhassarābhūmi): Là những Phạm thiên có hào quang tỏa ra từ thân rất xinh đẹp.

Có Pāli giải thích như sau:

Sarati nissaratīti = sarā: Hào quang có chỗ chiếu ra, gọi là sarā (tia sáng)."

Ābhāsarā etesanti = ābhassarā: Phạm thiên có hào quang từ thân chiếu ra, gọi là "Quang âm ".

Ābhassarā nibbattāti = ābhāsarā: Trú xứ của các Phạm thiên Quang âm, gọi là Quang âm thiên".

Các Phạm thiên Thiểu quang có vai trò như Phạm chúng thiên tầng Sơ thiền.

Các Phạm thiên Vô lượng quang có vai trò như các Phạm phụ thiên ở tầng Sơ thiền.

Các Phạm thiên Quang Âm có vai trò như Đại phạm thiên ở tầng Sơ thiền.

Theo kinh Khởi Thế Nhân Bổn (*Aggañña sutta*) trong Trường Bộ Kinh, thủy tổ loài người chính là những vị Phạm thiên cõi Quang Âm này.

Các vị Phạm thiên Quang Âm có tâm tràn đầy hỷ lạc sung mãn rất tinh khiết, nên tạo ra sắc tâm tinh khiết, chính do sắc tâm này làm duyên cho sắc thời tiết sinh lên rồi hiển lộ thành hào quang rất xinh đẹp.

Các Phạm thiên ở tầng Nhị thiền tục sinh bằng tâm quả Nhị thiền Sắc giới và tâm quả Tam thiền Sắc giới.

Với tâm quả Nhị thiền Sắc giới làm việc, các vị Phạm thiên này là Phạm thiên Thiểu quang, hay Phạm thiên Vô lượng quang.

Với tâm quả Tam thiền Sắc giới làm việc tục sinh, các vị Phạm thiên này là Quang âm phạm thiên

Tầng Nhị thiền cách xa tầng Sơ thiền 5. 508.000 do tuần, cấu trúc tầng Nhị thiền giống như tầng Sơ thiền nhưng chói sáng hơn.

Tuổi thọ các vị Phạm thiên tầng Nhị thiền như sau:

- Tuổi thọ các vị Phạm thiên Thiểu quang thiên là 2 kiếp trái đất.

- Tuổi thọ các vị Phạm thiên Vô lượng quang là 4 kiếp trái đất.

- Tuổi thọ các vị Phạm thiên Quang âm là 8 kiếp trái đất.

Có pāli như sau:

Parittābhānaṃ dve kappāni; appamāṇābhānaṃ cattāri kappāni; ābhassarānaṃ aṭṭha kappāni:

"Thiểu quang thiên có (tuổi thọ) 2 kiếp trái đất; Vô lượng quang thiên là 4 kiếp trái đất; Quang âm thiên là 8 kiếp trái đất" (sđd).

Sự hoại vũ trụ được ghi nhận là: 7 lần hoại do lửa có một lần hoại do nước. Khi vũ trụ bị hoại do nước sẽ hủy diệt hết cõi Nhị thiền.

Do đó số lượng tuổi thọ các vị Phạm thiên Quang âm là 8 kiếp trái đất.

Nhưng nếu các vị ấy sinh sau hơn thì tuổi thọ không đến 8 kiếp trái đất.

*211 - **Hỏi:** Ba cõi tầng Tam thiền ra sao?*

Đáp: Tương tự như tầng Sơ hay Nhị thiền, tầng Tam thiền cũng có ba cõi là:

**- Cõi Thiểu tịnh thiên* (parittasubhābhūmi): Là trú xứ của những vị Phạm thiên có hào quang kém xinh đẹp nhất trong tầng Tam thiền.

Tuy các Phạm thiên ở tầng Sơ thiền, Nhị thiền đều có hào quang chói sáng, nhưng không được xinh đẹp so với hào quang của những Phạm thiên tầng Tam thiền.

Có Pāli giải thích như sau:

Parittā subhā etesanti = parittasubhā:

Hào quang kém xinh đẹp, gọi là thiểu tịnh".

Parittasubhānaṃ nibbattāti = parittasubhā:

Trú xứ của những Phạm thiên có hào quang kém xinh đẹp, gọi là Thiểu quang thiên".

**- Cõi Vô lượng tịnh thiên (appamāṇasubhābhūmi):* Là trú xứ của những Phạm thiên có hào quang vô cùng xinh đẹp.

Có Pāli giải thích như sau:

Appamāṇā subhā etesanti = appamāṇasubhā:

"Hào quang vô cùng xinh đẹp, gọi là vô lượng tịnh".

Appamāṇasubhānaṃ nibbattāti = appamāṇasubhā:

"Trú xứ của những vị Phạm thiên có hào quang vô cùng xinh đẹp, gọi là Vô lượng tịnh thiên."

**- Cõi Biến tịnh thiên (subhakiṇṇābhūmi):* Là cõi của những vị Phạm thiên có hào quang rất xinh đẹp bọc quanh thân. Có Pāli giải thích như sau:

Subhāti ākiṇṇāti = subhakiṇṇā (subhakiṇhā):

"Có hào quang xinh đẹp khắp châu thân, gọi là biến tịnh".

Subhakiṇṇānaṃ nibbattāti = subhakiṇṇā:

"-Trú xứ của các vị Phạm thiên Biến tịnh, gọi là Biến tịnh thiên".

Các phạm thiên Thiểu tịnh có vai trò như các Phạm chúng thiên.

Các phạm thiên Vô lượng tịnh có vai trò như các Phạm phụ thiên.

Các phạm thiên Biến tịnh có vai trò như Đại phạm thiên.

Tầng Tam thiền cách tầng Nhị thiền là 5.508.000 do tuần, cấu trúc giống như tầng Nhị thiền nhưng xinh đẹp hơn.

Các Phạm thiên tầng tam thiền tục sinh bằng tâm quả Tứ thiền Sắc giới. Tuổi thọ các vị Phạm thiên ở tầng này như sau:

- Phạm thiên Thiểu tịnh có tuổi thọ là 16 kiếp trái đất.

- Phạm thiên Vô lượng tịnh có tuổi thọ là 32 kiếp trái đất.

- Phạm thiên Biến tịnh có tuổi thọ là 64 kiếp trái đất.

Có Pāli như sau:

Parittasubhāṇaṃ soḷasa kappāni; appamāṇasubhānaṃ dvattiṃsa kappāni; subhakiṇhānaṃ catusaṭṭhi kappāni:

"Thiểu tịnh thiên có (tuổi thọ) là 16 kiếp trái đất; Vô lượng tịnh thiên là 32 kiếp trái đất; Biến tịnh thiên là 64 kiếp trái đất" (sđd).

Sở dĩ có số 64 kiếp trái đất là vì: Sau 7 lần vũ trụ bị hoại do nước, đến một lần hoại do gió; bấy giờ tầng Tam thiền cũng bị hoại theo.

Cách lý giải tương tự như trên.

212 - Hỏi: Bảy cõi tầng Tứ thiền ra sao?

Đáp: Tầng Tứ thiền có hai lãnh vực: Hữu tưởng và Vô tưởng.

Cõi Vô tưởng là nơi trú của những vị Phạm thiên không có tâm.

Trong lãnh vực hữu tưởng có cõi Quảng quả có cả phàm nhân lẫn bậc thánh.

Riêng 5 cõi Tịnh cư chỉ dành riêng cho bậc Thánh Anahàm và Thánh Alahán.

Tức là bậc Anahàm chứng đắc được ngũ thiền Sắc giới, có được một quyền (indriya) vượt trội so với 4 quyền kia, sẽ sinh về cõi tương ứng với quyền vượt trội. Tại một trong 5 cõi này vị Thánh chứng đắc Alahán rồi viên tịch.

Nếu 5 quyền ngang nhau thì vị ấy sinh về cõi Quảng quả và vị Thánh hữu học ấy sẽ viên tịch tại chính cõi này.

213 - Hỏi: Cõi Quảng quả và cõi Vô tưởng ra sao?

Đáp:*- Cõi Quảng quả* (vehapphalabhūmi): Là nơi trú của những vị Phạm thiên có quả phước vô cùng rộng lớn. Sở dĩ gọi là Quảng quả vì không bị tiêu hoại bởi lửa, nước, gió như các tầng thiền bên dưới.

Trong các tâm thiền, tâm thiền xả thọ là tâm thiền thù thắng bất động so với các tâm thiền thọ hỷ, nên có quả phước vô cùng rộng lớn.

Có Pāli giải thích như sau:

Vipulaṃ phalaṃ etesanti = vehapphalā:

"Có quả (phước) rộng lớn, gọi là quảng quả".

Vehapphalānaṃ nibbatīti = vehapphalā:

Trú xứ của Phạm thiên Quảng quả, gọi là Quảng quả thiên".

Các Phạm thiên cõi Quảng quả tục sinh bằng tâm quả Ngũ thiền Sắc giới, có tuổi thọ là 500 kiếp trái đất.

Trong cõi Quảng quả có cả phàm nhân lẫn bậc Thánh.

* - *Cõi Vô tưởng* (asaññasattabhūmi): Là cõi của những Phạm thiên không có tâm thức.

Có Pāli giải thích như sau:

Natthi saññā etesanti = asaññā: Không có tưởng, gọi là vô tưởng".

Natthi saññāmukhena cattāro arūpakkhandhā etesanti = asaññā:

"Không có tưởng trong bốn vô sắc uẩn, gọi là vô t**ưở**ng".

Asaññasattānaṃ nibbattāti = asaññāsattā: "Trú xứ của Phạm thiên Vô tưởng, gọi là cõi Vô t**ưở**ng".

Tuy các Phạm thiên này không có tâm thức nhưng vẫn được gọi là "chúng sinh – satta", vì có sắc Mạng quyền.

Các Phạm thiên này tục sinh bằng nhóm sắc Mạng quyền.(1)

Đời sống các Phạm thiên Vô tưởng là 500 kiếp địa cầu.

Có Pāli như sau: *Vehapphalānaṃ asaññasattānañca pañcakappasatāni:*

"Phạm thiên cõi Quảng quả và cõi Vô tưởng có (tuổi thọ) là 500 kiếp trái đất"(sđd).

Hai cõi này nằm ngang nhau, Phạm thiên cõi Quảng quả có thể thấy Phạm thiên Vô tưởng, khác với các Phạm thiên ở 3 tầng thiền thấp, các Phạm thiên thấp không thể thấy Phạm thiên bậc cao dù nằm ngang nhau. Như Phạm chúng thiên không thể thấy Phạm phụ thiên... chỉ có thể thấy được Phạm thiên bậc cao khi vị ấy hóa thân thô tướng.

*214 - **Hỏi:** N**ă**m cõi T**ị**nh c**ư** (suddh**ā**vās**ā**) ra sao?*

***Đáp:** *- N**ă**m cõi T**ị**nh c**ư** Là cõi dành riêng cho Bậc Thánh Anahàm và Thánh Alahán.

Có Pāli như sau:

- Suddhānaṃ anāgāmi arahantānameva āvāsāti = suddhavāsā:

"Trú xứ thanh tịnh của bậc Anahàm và Alahán, gọi là t**ị**nh c**ư**".

Không như những cõi của tầng thiền bên dưới nằng ngang nhau, các cõi Tịnh cư nằm xếp chồng lên nhau từ thấp đến cao.

1 - *Cõi Vô phi**ề**n* (avihābhūmi): Vị Thánh Anahàm có tín quyền mạnh (*saddhindriya*), chứng đạt Ngũ thiền Sắc giới, sau khi mệnh chung tái sinh về cõi này. Gọi là cõi Vô phiền, vì các Phạm thiên Anahàm ở cõi này sống hết tuổi thọ của mình, không như những cõi Tịnh cư cao hơn.

Ở cõi Tịnh cư cao hơn, các Phạm thiên Anahàm không sống hết tuổi thọ có được nơi cõi ấy. Đồng thời những thiên sản mà các Ngài có được cũng không hề bị tổn giảm bất cứ loại nào.

Các Giáo thọ sư có giải thích như sau:

Appakena kālena attano ṭhānaṃ na vijahantīti = avihā

"Không lìa bỏ trú xứ của mình dù chỉ khoảnh khắc, gọi là Vô phi**ề**n".

Nghĩa là "không chết trước tuổi thọ có được trong cõi ấy".

Hay "*Attano sampattiyā na hāyanti, na vihāyantīti = avihā:*

"Giữ nguyên sự thành đạt của mình, không bị hư hoại, gọi là vô phi**ề**n".

Avihānaṃ nibbattāti = avihā:

"Trú xứ của Phạm thiên "không thất thoát", gọi là Vô phi**ề**n thiên".

*2- Cõi Vô nhi**ệ**t* (atappābhūmi): Vị Thánh Anahàm có tấn quyền (*vīriyindriya*) vượt trội, chứng đạt Ngũ thiền Sắc giới, sau khi mệnh chung tái sinh về cõi này. Gọi là "*Vô nhiệt*" vì các Ngài không có sự "nóng bức" ở nội tâm.

(1)- Gồm 9 sắc: 8 sắc bất ly + sắc Mạng quyền.

Nguyên nhân là do "các Ngài thường xuyên nhập "Quả định - *phalasamāpatti*", nên các phiền não trong nội tâm khó có cơ hội dấy lên, nội tâm của các Ngài luôn an tịnh mát mẻ.

Có Pāli như sau:

Na tappantīti = atappā : Không có nóng bức, gọi là vô nhiệt".

Atappānaṃ nibbattāti = atappā:

"Trú xứ của các Phạm thiên không có nóng bức, gọi là Vô nhiệt thiên".

3- Cõi Thiện kiến (sudassābhūmi): Vị Thánh Anahàm có niệm quyền (*satindriya*) mạnh, chứng đạt Ngũ thiền Sắc giới, sau khi mệnh chung tái sinh về cõi này. Gọi là "Thiện kiến" vì khi người khác nhìn thấy các vị Phạm thiên ở đây, đều phát sinh tâm hoan hỷ, do vì thân tướng của các Ngài rất xinh đẹp.

Có Pāli giải thích như sau:

Sukhena dissantīti = sudassā:

Nhìn thấy phát sinh an lạc, gọi là thiện kiến".

Và: *"Parisuddhehi pasādadibbadhammapaññā cakkhūhi sam pannattā suṭṭhu passantīti = sudassā:*

"Thấy mọi vật rất rõ ràng, do có nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn và tuệ nhãn thanh tịnh, gọi là thiện kiến".

Nghĩa là các vị Phạm thiên ở cõi này có đủ bốn loại nhãn là: Mắt thịt (nhục nhãn), mắt chư thiên (thiên nhãn), mắt pháp (pháp nhãn) và mắt trí tuệ (tuệ nhãn), nên nhìn thấy mọi vật rất dễ dàng.

Sudassānaṃ nibbattāti = sudassā:

"Chỗ ở của Phạm thiên Thiện kiến, gọi là cõi Thiện kiến".

4- Cõi Thiện hiện (sudassībhūmi): Vị Thánh Anahàm có định quyền (*samādhindriya*) mạnh, chứng đắc Ngũ thiền Sắc giới, sau khi mệnh chung tái sinh về cõi này. Gọi là cõi *Thiện hiện* vì các vị Phạm thiên ở đây khéo thấy trọn vẹn mọi vật hơn các Phạm thiên cõi Thiện Kiến.

Các Phạm thiên ở cõi này tuy vẫn có 4 loại nhãn như Phạm thiên cõi Thiện Kiến, nhưng ba loại nhãn: Nhục nhãn, thiên nhãn và pháp nhãn thì vượt trội hơn, còn Pháp nhãn thì ngang nhau.

Có Pāli giải thích như sau:

Sukhena passantīti = sudassī:

"Nhìn thấy mọi vật dễ dàng, gọi là Thiện hiện".

Sudassīnaṃ nibbattāti = sudassī:

"Chỗ trú của Phạm thiên Thiện hiện, gọi là Thiện hiện thiên".

5- Cõi Sắc cứu cánh (akaniṭṭhābhūmi): Vị Thánh Anahàm có tuệ quyền (*paññindriya*) mạnh, chứng đắc Ngũ thiền Sắc giới, sau khi mệnh chung tái sinh về cõi này. Gọi là cõi *Sắc Cứu cánh*, vì đây là trú xứ của các vị Phạm thiên có ân đức Giới - định - tuệ cao nhất so với bất cứ vị Phạm thiên nào trong cõi Sắc, kể cả 4 cõi Tịnh cư thấp.

Vị Phạm thiên Anahàm cõi Sắc Cứu Cánh sẽ viên tịch ngay chính chỗ ấy, tức là trong kiếp Phạm thiên ở Sắc cứu cánh vị ấy sẽ chứng quả Alahán.

Nơi cõi Sắc Cứu cánh có Bảo tháp Cūḷamanī tôn trí bộ vương phục cùng tóc của Bồtát *Siddhattha* (Sĩ-đạt-ta).

Khi Bồtát xuất gia, Đại Phạm thiên *Ghaṭikāra* từ cõi Sắc Cứu cánh xuống, dâng cho Bồtát 8 món y cụ của bậc xuất gia và mang bộ vương phục cùng tóc cắt bỏ của Bồtát mang về tôn trí trong Bảo tháp *Cūḷamanī*, Bảo tháp này cao 12 do tuần.

Có Pāli giải thích như sau:

Natthi kaṇiṭṭho etesanti = akaniṭṭhā:

"Không có nhỏ nhoi, dù chút ít, akani**ṭṭ**h**ā**".

Natthi rūpīnaṃ sattānaṃ majjhe kenaci guṇena kaniṭṭhabhāvo etesanti = akaniṭṭhā:

"Ân đức pháp tánh không nhỏ nhoi, dù chút ít so với những chúng sinh bình thường, gọi là akani**ṭṭ**h**ā** (sắc Cứu cánh)".

Akaniṭṭhānaṃ nibbattāti = akaniṭṭhā:

"Trú xứ của Phạm thiên Sắc cứu cánh, gọi là S**ắ**c C**ứ**u cánh thiên".

Tuổi thọ các Phạm thiên cõi Tịnh cư.

Các Phạm thiên cõi Tịnh cư đều tục sinh bằng tâm quả Ngũ thiền Sắc giới.

- Chư Phạm thiên cõ Vô phiền có tuổi thọ là 1.000 kiếp trái đất.

- Chư Phạm thiên cõi Vô nhiệt có tuổi thọ là 2.000 kiếp trái đất.

- Chư Phạm thiên cõi Thiện kiến có tuổi thọ là 4.000 kiếp trái đất.

- Chư Phạm thiên cõi Thiện hiện có tuổi thọ là 8.000 kiếp trái đất.

- Chư Phạm thiên cõi Sắc Cứu cánh có tuổi thọ là 16.000 kiếp trái đất.

Có Pāli như sau:

- *Avihānaṃ kappasahassāni*:(Cõi) Vô phiền là 1.000 kiếp trái đất.

- *Atappānaṃ dve kappasahassāni*:(Cõi) Vô nhiệt là 2.000 kiếp trái đất.

- *Sudassānaṃ cattāri kappasahassāni:* (Cõi) Thiện kiến là 4.000 kiếp trái đất.

- *Sudassīnaṃ aṭṭhakappasahassāni:* (Cõi) Thiện hiện là 8.000 kiếp trái đất.

- *Akaniṭṭhānaṃ soḷasa kappasahassāni āyupamāṇaṃ*: (Cõi) Sắc Cứu cánh là 16.000 kiếp trái đất"[1].

215 - <u>Hỏi:</u> Bốn cõi Vô sắc ra sao?

<u>Đáp:</u> Bốn cõi Vô sắc tuy gọi là cõi, nhưng không hiện rõ bất luận với dạng thức nào, vì chỉ khoảng "chân không" bao la.

Vị Phạm thiên Vô sắc chỉ có bốn danh uẩn: Thọ, tưởng, hành và thức uẩn. Các Ngài không có sắc pháp, nên chỗ trú của các Ngài cũng không có sắc pháp. Sở dĩ gọi là cõi, vì có "lời nói sai" rằng: "Chúng sinh có danh, nhưng không có sắc thì không gọi là cõi".

Để xóa bỏ quan điểm sai lầm này, Ngài Anuruddha nêu lên "*cõi* Không vô biên xứ (*Ākāsānañcāyatanabhūmi*)...".

Lại có quan điểm sai lầm khác là: "Vị Phạm thiên Vô sắc cũng có thiên cung, ao hồ...". Thật ra, các Phạm thiên Vô sắc là những vị tu tiến thiền chỉ tịnh (*samādhi*), có ý lìa bỏ sắc pháp, do mãnh lực thiền khi mệnh chung vị ấy tái sinh trở thành chúng sinh vô sắc[2], Thiên cung,

---

[1]- Abhs. Chương V, phẩm I.

[2]- Tương tự như vị tu thiền có tác ý "lìa bỏ danh", khi mệnh chung do mãnh lực thiền tái sinh thành người Vô tưởng.

ao hồ, vườn tược... là sắc pháp, làm sao có thể có trên cõi Vô sắc. Lại nữa, nếu có thiên cung, ao hồ... thì làm sao gọi là "cõi Vô sắc" được.

Có Pāli như sau:

Arūpabrahmānaṃ avacarā bhūmi = arūpavacarabhūmi:

"Cõi lui tới của Phạm thiên Vô sắc, gọi là cõi Vô sắc ."

Vô sắc giới có bốn cõi là:

*- *Cõi Không vô biên xứ (ākāsānañcāyatanabhūmi)*: Là trú xứ của vị Phạm thiên thành tựu thiền Vô sắc với đề mục "không vô biên xứ", khi mệnh chung sinh về cõi này. Vị Phạm thiên Không vô biên xứ tục sinh bằng tâm quả Không vô biên xứ.

*- Cõi Thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatanabhūmi*): Là trú xứ của vị Phạm thiên thành tựu thiền vô sắc với đề mục "thức vô biên xứ", khi mệnh chung tái sinh về cõi này. Vị Phạm thiên cõi Thức vô biên xứ tục sinh bằng tâm quả Thức vô biên xứ.

*- *Cõi Vô sở hữu xứ* (ākiñcaññāyatanabhūmi): Là trú xứ của vị Phạm thiên thành tựu thiền vô sắc với đề mục "Vô sở hữu xứ". Khi mệnh chung, tái sinh về cõi này. Vị Phạm thiên Vô sở hữu xứ tục sinh bằng tâm quả Vô sở hữu xứ.

*- *Cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ* (*Nevasaññānāsaññāyatana bhūmi*): Là trú xứ của vị Phạm thiên thành tựu thiền Vô sắc với đề mục "phi tưởng phi phi tưởng xứ", khi mệnh chung tái sinh về cõi này. Vị Phạm thiên phi tưởng phi phi tưởng xứ tục sinh bằng tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Tuổi thọ của các vị Phạm thiên ấy như sau:

- Phạm thiên cõi Không vô biên xứ có tuổi thọ là 20.000 kiếp trái đất.

- Phạm thiên cõi Thức vô biên xứ có tuổi thọ là 40.000 kiếp trái đất.

- Phạm thiên cõi Vô sở hữu xứ có tuổi thọ là 60.000 kiếp trái đất.

- Phạm thiên cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ có tuổi thọ là 84.000 kiếp trái đất.

Như có Pāli sau:

"Tesu pana ākāsānañcāyatanūpagānaṃ devānaṃ vīsati kappasahassaani āyuppamāṇaṃ:

Trong các cảnh giới này, tuổi thọ những vị Không vô biên xứ là 20.000 kiếp trái đất.

Viññāṇañcāyatanūpagānaṃ devānaṃ cattāḷīsakappasahassāni:

Các vị Thức vô biên xứ là 40.000 kiếp trái đất.

Ākiñcaññāyatanūpaganaṃ devānaṃ saṭṭhikappasahassasāni.

Các vị Vô sở hữu xứ là 60.000 kiếp trái đất.

Nevasaññānāsaññāyatanūpagānaṃ devānaṃ caturāsītikappasahassāni āyuppamānaṃ:

Các vị Phi tưởng phi tưởng xứ là 84.000 kiếp trái đất" (sđd).

Phụ chú:

- Khoảng cách từ Địa ngục Vô gián đến cõi nhân loại là 120 ngàn do tuần.

- Nhân loại cách cõi Tha hóa tự tại là 252 ngàn do tuần.

- Nhân loại cách cõi Phi tưởng phi tưởng xứ là 71 triệu 856 ngàn do tuần.

-Địa ngục Vô gián cách cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ là 71 triệu 976 ngàn do tần.

216 - <u>Hỏi:</u> Người được phân bố theo cõi như thế nào? Có bao nhiêu hạng người tính theo cõi?

Đáp: Người được phân bố theo cõi như sau.

*- Bốn cõi khổ, mỗi cõi chỉ có 1 hạng người khổ => có 4 hạng người khổ.

*- Cõi nhân loại và cõi Tứ đại vương, mỗi cõi có 11 hạng người (trừ người khổ) => 22 hạng người.

*- Năm cõi trời Dục giới (từ cõi Ba mươi ba đến cõi Tha hóa tự tại), mỗi cõi có 10 hạng người (trừ người khổ và người lạc vô nhân) => 5 cõi x 10 hạng người = 55 hạng người.

*- Ba cõi Sơ thiền, ba cõi Nhị thiền, ba cõi Tam thiền và cõi Quảng quả; mỗi cõi có 9 hạng người (trừ người khổ, người lạc vô nhân và người nhị nhân) => 10 cõi x 9 hạng người = 90 hạng người.

* Cõi Vô tưởng, chỉ có người Lạc vô nhân.

*- Năm cõi Tịnh cư, mỗi cõi có ba hạng người: Người Tam quả, người Tứ đạo và người Tứ quả => 5 cõi x 3 hạng người = 15 hạng người.

*- Bốn cõi Vô sắc, mỗi cõi có 8 hạng người là: Phàm Tam nhân, 3 người Đạo (trừ người Sơ đạo) và 4 người Quả => 4 cõi x 8 hạng người = 32 hạng người. Như vậy tổng cộng có 219 hạng người (tính theo cõi).

217 - Hỏi: Mỗi cõi có được bao nhiêu tâm?

Đáp: *- Bốn cõi khổ mỗi cõi có được 37 tâm.

*- Bảy cõi vui Dục giới, mỗi cõi có 112 tâm là: 54 tâm Dục giới +18 tâm thiền hiệp thế(1) + 40 tâm Siêu thế.

*- Ba cõi Sơ thiền Sắc giới, mỗi cõi có 97 tâm là: Tâm quả Sơ thiền (tâm hữu phần) + 38 tâm Dục giới(2) + 18 tâm thiền Đáo đại hiệp thế + 40 tâm Siêu thế.

*- Ba cõi Nhị thiền, mỗi cõi có 93 tâm là: Tâm quả Nhị thiền (tâm hữu phần) + tâm quả Tam thiền + 38 tâm Dục giới + 18 đổng lực Đáo đại + 35 tâm Siêu thế (trừ 4 tâm Đạo Sơ thiền và tâm Tứ quả Sơ thiền)(3).

*- Ba cõi Tam thiền, mỗi cõi có 82 tâm là: Tâm quả Tứ thiền (hữu phần) + 38 tâm Dục giới + 18 đổng lực Đáo đại + 25 tâm Siêu thế(4).

*- Cõi Quảng quả có được 77 tâm là: Tâm quả Ngũ thiền (tâm hữu phần) + 38 tâm Dục giới + 18 đổng lực Đáo đại + 20 tâm Siêu thế(5).

*- Cõi Vô tưởng không có tâm nào cả.

*- Năm Cõi Tịnh cư, mỗi cõi có được 55 tâm là: Tâm quả Ngũ thiền (tâm hữu phần) +33 tâm Dục giới(6) + 18 tâm đổng lực Đáo đại+ tâm Tam quả Ngũ thiền + tâm Tứ đạo ngũ thiền và tâm Tứ quả Ngũ thiền.

---

(1)- 9 tâm thiền thiện Đáo đại + 9 tâm thiền Duy tác đáo đại.
(2)- 54 tâm dục giới trừ (3 đôi thức Tỷ, thiệt, thân + 2 tâm sân + 8 tâm Đại quả).
(3)- Theo quy luật, tầng thiền cao không chứng Đạo - quả tầng thiền thấp. Tuy không có tâm Sơ đạo Sơ thiền, nhưng có tâm Sơ quả Sơ thiền là vì: Ở cõi Dục giới hay cõi Sơ thiền, vị ấy chứng đạt Sơ đạo Sơ thiền, nên có khả năng nhập thiền quả . Tại cõi Nhị thiền, vị Thánh Sơ quả ấy nhập trở lại Sơ quả Sơ thiền. Riêng tâm Tứ đạo Sơ thiền không có trên cõi Nhị thiền nên không có tâm Tứ quả Sơ thiền.
(4)- 40 tâm Siêu thế trừ (12 tâm Đạo Sơ, nhị, Tam thiền + 3 tâm Tứ quả Sơ, Nhị, Tam thiền).
(5) -40 tâm Siêu thế trừ (16 tâm Đạo Sơ, nhị, tam, tứ thiền + 4 tâm Tứ quả Sơ, nhị, tam, tứ thiền).
(6)- Lấy 38 tâm Dục giới ở trên trừ thêm 5 tâm là 4 tâm tham hợp tà kiến + tâm Si hợp hoài nghi.

*- Cõi Không vô biên xứ có được 43 tâm là: Tâm quả Không vô biên xứ (tâm hữu phần), 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân) + tâm Hướng ý môn + 8 đại thiện + 8 Đại tố + 8 tâm đổng lực thiền Vô sắc +7 tâm Siêu thế Ngũ thiền (trừ tâm Sơ Đạo ngũ thiền).

*- Cõi Thức vô biên xứ có được 41 tâm là: Lấy 43 tâm ở cõi Không vô biên xứ trừ đi 3 tâm Không vô biên xứ, rồi cộng thêm tâm quả Thức vô biên xứ (tâm hữu phần).

* - Cõi Vô sở hữu xứ có được 39 tâm là: Lấy 41 tâm ở cõi Thức vô biên xứ trừ đi 3 tâm thức vô biên xứ , rồi cộng thêm tâm quả Vô sở hữu xứ (tâm hữu phần).

*- Cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ có được 37 tâm là: Lấy 39 tâm ở cõi Vô sở hữu xứ trừ đi ba tâm Vô sở hữu xứ, rồi cộng thêm tâm quả Phi tưởng phi phi tưởng xứ (tâm hữu phần).

*218 - <u>Hỏi:</u> Tâm sinh **được** trong mấy cõi?*

<u>Đáp:</u> *- Bốn tâm quả Vô sắc, mỗi tâm chỉ có trong một cõi.

*-Tâm quả Sơ thiền chỉ có trong 3 cõi Sơ thiền.

*- Tâm quả Nhị thiền, tâm quả Tam thiền chỉ có trong cõi Nhị thiền.

*- Tâm quả Tứ thiền chỉ có trong cõi tam thiền.

*- Tâm quả Ngũ thiền có trong 6 cõi: Cõi Quảng quả và 5 cõi Tịnh cư.

*- Tâm Đạo và tâm Quả Siêu thế không chứng thiền[1] chỉ có trong 7 cõi vui Dục giới.

*- Ba đôi thức (tỷ, thiệt, thân thức) + 2 tâm sân có trong 11 cõi Dục giới.

*- Bốn tâm Đạo Sơ thiền + tâm Tứ quả Sơ thiền có trong 10 cõi là : 7 cõi vui Dục giới + 3 cõi Sơ thiền.

*- Bốn tâm Đạo Nhị thiền + 4 tâm Đạo Tam thiền + tâm Tứ quả Nhị thiền + tâm Tứ quả Tam thiền, có trong 13 cõi là: 7 cõi vui Dục giới + 3 cõi Nhị thiền + 3 cõi Tam thiền.

*- Bốn tâm Đạo Tứ thiền + tâm Tứ quả Tứ thiền, có trong 16 cõi là: 7 cõi vui Dục giới + 3 cõi Sơ thiền + 3 cõi Nhị thiền + 3 cõi Tam thiền.

*- Tâm Sơ đạo Ngũ thiền, có trong 17 cõi là: 7 cõi vui Dục giới + 10 cõi Sắc giới phàm hữu tưởng (3 cõi Sơ thiền + 3 cõi Nhị thiền + 3 cõi Tam thiền + cõi Quảng quả).

*- Năm tâm Sơ quả ngũ thiền, 5 tâm Nhị quả ngũ thiền , tâm Nhị đạo ngũ thiền , tâm Tam Đạo ngũ thiền, có trong 21 cõi là: 7 cõi vui Dục giới + 10 cõi Sắc giới phàm hữu tâm + 4 cõi Vô sắc.

*- Năm tâm thiền thiện Sắc giới, năm tâm thiền Duy tác Sắc giới, tâm Sinh tiếu, có trong 22 cõi vui ngũ uẩn là: 7 cõi vui Dục giới+ 15 cõi Sắc giới hữu tưởng.

*- Tâm thiện Không vô biên xứ, tâm Duy tác Không vô biên xứ, có trong 23 cõi là : 22 cõi vui ngũ uẩn + cõi Không vô biên xứ.

*- Tâm thiện Thức vô biên xứ, tâm Duy tác Thức vô biên xứ, có trong 24 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn + cõi Không vô biên xứ + cõi Thức vô biên xứ.

*- Tâm thiện Vô sở hữu xứ, tâm Duy tác Vô sở hữu xứ, có trong 25 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn + cõi Không vô biên xứ, cõi Thức Vô biên xứ, cõi Vô sở hữu xứ.

*- Tâm thiện Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tâm duy tác phi tưởng phi phi tưởng xứ, có trong 26 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn + 4 cõi Vô sắc.

*- Bốn tâm tham hợp tà kiến + tâm si hợp hoài nghi, có trong 25 cõi phàm hữu tâm là: 31 cõi trừ (5 cõi Tịnh cư + cõi Vô tưởng).

---

[1] Là những vị Thuần quán (*sukkhavipassaka*), chứng đạt Đạo quả trước khi chứng thiền, trừ trường hợp thiền cùng sinh lên với Đạo, như trường hợp Ngài *Sāriputta*...

*- Bốn tâm ly tà + tâm si hợp phóng dật, tâm Hướng ý môn, 8 tâm đại thiện, có trong 30 cõi hữu tâm.

*- Hai tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, tâm Hướng ngũ môn, 2 tâm Tiếp thu, 3 tâm Quan sát, có trong 26 cõi ngũ uẩn = 11 cõi Dục giới + 15 cõi Sắc giới hữu tưởng.

*- Tám tâm đại tố, 5 tâm Tam quả Siêu thế (có thiền), 2 đổng lực Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tâm Tứ đạo ngũ thiền, tâm Tứ quả ngũ thiền, có trong 26 cõi vui hữu tâm = 7 cõi vui Dục giới + 15 cõi Sắc giới hữu tưởng + 4 cõi Vô sắc.

219 - <u>Hỏi:</u> Các bậc Thánh Hữu học đối với các cõi như thế nào?

<u>Đáp:</u> Theo quy luật, bậc Thánh Hữu học không bao giờ tái sinh vào cõi thấp hơn cõi mà vị ấy đang sống, vị Thánh hữu học chỉ tái sinh lại ngay chính cõi ấy hoặc cõi cao hơn.

Vị Thánh hữu học ở cõi Dục, chứng đắc thiền chỉ tịnh (*samādhi*) không còn trở lại cõi Dục cho dù vị ấy là Thánh Sơ quả vì quả của Thiền sẽ cho tái sanh vào cõi Phạm thiên tuỳ vào thiền mà vị ấy chứng đắc.

Đối với các cõi vui phàm thì như vậy, riêng bậc Thánh ở cõi 4 Tịnh cư thấp không còn tái sinh lại chính cõi cũ, mà tái sinh lên cõi cao hơn theo từng cấp, như vị Thánh Anahàm cõi Vô phiền, khi mệnh chung sẽ tái sinh lên cõi Vô nhiệt... cho đến cõi Sắc Cứu cánh thì kiếp ấy sẽ viên tịch ngay tại cõi ấy.

220 - <u>Hỏi:</u> Các vị Thánh hữu học nơi cõi Quảng quả và cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ thì như thế nào?

<u>Đáp:</u> Trong 31 cõi, có 3 cõi được gọi "kết thúc (*bhavagga*)" đối với bậc Thánh hữu học, đó là cõi Quảng quả, cõi Sắc Cứu cánh và cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Vị Thánh Anahàm chắc chắn sẽ viên tịch ở cõi Sắc Cứu cánh trong kiếp ấy.

Riêng vị Thánh hữu học ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng, nếu chưa chứng quả Alahán thì chỉ tái sinh lại cõi ấy cho đến khi viên tịch.

Vị Thánh hữu học ở cõi Quảng quả cũng như thế ấy, cho dù vị ấy có chứng thiền Vô sắc giới, khi mệnh chung vẫn phải tái sinh lại cõi Quảng quả, cho đến khi vị ấy viên tịch.

Dứt 31 cõi.

-0-0-0-

Bài 11

Nghiệp (Kamma)

-0-0-0-

*221 - **Hỏi:** Nghiệp là gì? Chi pháp của nghiệp ra sao?*

Đáp: Theo nghĩa đen, chữ *kamma* (nghiệp) là "hành động, việc làm".

"*Hành động*" hay "*việc làm"* xuất phát từ "ý muốn làm", nên định nghĩa chính xác về nghiệp là "cố ý làm". Như có Phật ngôn:

"Cetanāhaṃ, bhikkhave, kammaṃ vadāmi:

Này các Tỳkhưu, Như Lai dạy "**cố** ý là nghiệp"(1).

Cetanā có thể dịch là " *suy tư"*, đọc tắt là ***Tư*** vì xuất phát từ ngữ căn cit là "suy gẫm"

Chính tâm sở Tư (*cetanā cetasika*) là tác nhân tạo ra nghiệp, như Đức Phật dạy:

"Cetayitvā kammaṃ karoti – kāyena vācāya manasā:

"Sau khi "suy t**ư**" tạo ra hành động (kamma) về thân, về ngữ, về ý"(sđd).

Có Pāli giải thích như sau:

"Karanaṃ = kammaṃ: Thực hiện, gọi là hành động (nghiệp).

Hoặc: *Karanti etenāti = kammaṃ*: Hành động, gọi là nghiệp"(2).

Như vậy, chi pháp của nghiệp là tâm sở Tư.

Trong bộ *Paṭṭhāna* của tạng Diệu pháp về Nghiệp duyên (*kammapaccaya*), trong Tam đề thiện có ghi:

"Kusalo dhammo kusalassa dhammassa sahājātakammapaccayena paccayo:

Pháp thiện trợ pháp thiện bằng đồng sinh nghiệp duyên".

Chi pháp năng duyên là tâm sở Tư. Chi pháp sở duyên là các danh pháp đồng sinh với tâm sở Tư. Điều này cho thấy: "Nghiệp do tâm sở Tư tạo", các danh uẩn đồng sinh khác chỉ trợ duyên.

Tâm sở Tư có nhân gần là 3 danh uẩn: Thọ, tưởng và thức uẩn. Nên hiểu ý nghĩa này là: "Ba danh uẩn tạo ra tâm sở Tư, tâm sở Tư tạo nghiệp". Ví như hạt giống tạo ra cây, cây cho quả; hạt giống không cho quả.

Thông thường khi nói đến nghiệp là chỉ cho tâm sở Tư, các danh uẩn trong nhóm hành uẩn là trợ duyên cho nghiệp. Như có Phật ngôn:

"Tīṇimāni bhikkhave, nidānāni kammānaṃ samudayāya. Katamāni?

"Này các Tỳkhưu, có ba tập khởi (samudaya), khiến các nghiệp khởi lên. Thế nào là ba?

Lobho nidānaṃ kammānaṃ samudayāya: Tham là tập khởi (samudāya) khiến các nghiệp khởi lên.

Doso nidānaṃ kammānaṃ samudayāya: Sân là tập khởi khiến các nghiệp khởi lên.

Moho nidānaṃ kammānaṃ samudayāya: Si là tập khởi khiến các nghiệp khởi lên.

Alobho nidānaṃ kammānaṃ samudayāya: Không tham là tập khởi khiến các nghiệp khởi lên.

---

(1)- A.iii, 410; Chương Ba Pháp, kinh Một pháp môn quyết trạch (*Nibbedhikasuttaṃ*).
(2)- Đức Tịnh Sự (soạn); Siêu lý Sơ học.

Adoso nidānaṃ kammānaṃ samudayāya: Không sân là tập khởi khiến các nghiệp khởi lên.

Amoho nidānaṃ kammānaṃ samudayāya: Không si là tập khởi khiến các nghiệp khởi lên"[1].

Rõ ràng: Tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si không phải là nghiệp mà là "tập khởi" khiến các nghiệp khởi lên.

Ví như Đức vua sắp đi du hành, các quan quân hộ giá Đức vua phải tập hợp lại, sau đó Đức vua đi du hành, sự tập hợp các quan quân hộ giá "để bảo vệ Đức vua là chính", "đi du hành" chỉ là phụ. Còn Đức vua "đi du hành" là chính.

Cũng vậy, khi nói đến nghiệp, thì tâm sở Tư là chính, các pháp hỗ trợ khác như, tín, niệm, tà kiến, ngã mạn... chỉ là phụ.

Như vậy, *nghiệp* là bao gồm những gì được biểu hiện qua thân - ngữ, ý.

Thân biểu hiện qua những việc làm, gọi là thân nghiệp (*kāyakammaṃ*), ngữ biểu hiện qua lời nói là ngữ nghiệp (*vācākammaṃ*), ý suy nghĩ gọi là ý nghiệp (*manokammaṃ*).

Trong ba loại nghiệp này, ý nghiệp là quan trọng hơn cả, như Đức Phật dạy: *"Imesaṃ ahaṃ Tapassi tiṇṇaṃ kammānaṃ evaṃpaṭivibhattānaṃ evaṃ paṭivisiṭṭhānaṃ manokammaṃ mahāsāvajjataraṃ..."*

"Này Tapassa. Trong ba loại nghiệp này, được chia chẻ như vậy, được phân biệt như vậy. Ta chủ trương ý nghiệp là tối trọng..."[2]

Mặt khác, chính nghiệp lại tạo ra tâm quả. Như :

- Một trong bốn nhân sinh tâm là "do nghiệp quá khứ"[3]. Hay *"Hành duyên cho thức"*.

Chính nghiệp tạo ra tâm quả, từ tâm quả "tạo ra danh - sắc", như Phật ngôn:

"*Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ*: Thức duyên cho danh-sắc".

"Danh - sắc" chính là "*chúng sinh"*, nên Đức Phật dạy:

"Sattā kammadāyādā kammayonī ...

"Chúng sinh là người thừa tự nghiệp, có nghiệp là thai tạng..."[4].

*222 - <u>Hỏi:</u> Nghiệp **được** phân thành **mấy** loại?*

<u>Đáp:</u>- Nghiệp có 1* là "*Sự cố ý là nghiệp"*.

*- Nghiệp có 2 là: Nghiệp thiện và nghiệp bất thiện.

- *Nghiệp có 3* là: Thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp.

Nghiệp có 3 loại khác là:

- *Nghiệp thiện*: Là tâm sở Tư trong 37 tâm thiện[5].

- *Nghiệp bất thiện*: Là tâm sở Tư trong 12 tâm bất thiện.

- *Nghiệp vô ký*: Là tâm sở Tư trong 72 tâm vô ký.

Nghiệp có 3 loại khác là:

---

[1]- A.iii, 338. Chương Sáu Pháp, Phẩm Chư Thiên (*Devatāvaggo*), kinh Nhân duyên (*Nidānasuttaṃ*).
[2]- M.ii, kinh *Upāli (Upālisuttaṃ).*
[3]- Xem Tỳkhưu Chánh Minh; *Tâm sở vấn đáp* (1 và 2).
[4]- M.iii, kinh Tiểu nghiệp phân biệt (*Cūlakammavibhaṅgasuttaṃ*)
[5]- 8 tâm Đại thiện + 9 tâm thiện Đáo đại + 20 tâm Đạo Siêu thế.

- Nghiệp đồng sinh (*sahajātakamma*).

- Nghiệp dị thời (*nānakkhaṇikakamma*).

- Nghiệp không gián đoạn (*anantarakamma*).

*- *Nghiệp đồng sinh:* Là "loại nghiệp cho quả ngay chính thời gian tâm sở Tư tồn tại, khi tâm sở Tư diệt thì quả ấy cũng diệt".

Nên hiểu tâm sở Tư khi tạo tác thì lưu lại kết quả, nhưng quả ấy cùng diệt với tâm sở Tư trong tâm ấy, gọi là *"nghiệp đồng sinh"*.

Các vị Thánh Alahán khi tu tập thiền định, giảng pháp,... Các Ngài không lưu lại "hạt giống - *bīja*" để cho quả khác thời gian, đây chính là "nghiệp đồng sinh". Ví như con chim tìm vật thực, sau khi ăn no thì bay đi, không mang theo vật thực dư tàn

*- *Nghiệp khác thời gian*: Là *"loại nghiệp, cho quả khác thời gian*", dù chỉ một sát na. Như trong lộ tâm đắc đạo, khi tâm Đạo diệt đi tâm Quả Siêu thế sinh lên; tâm quả Siêu thế là quả khác thời gian của tâm Đạo.

Do tâm sở Tư trong tâm Đạo tạo ra tâm quả khác thời gian, nên loại nghiệp này gọi là "nghiệp khác thời gian", và tâm quả này được gọi là "dị thục quả - quả chín muồi khác thời gian (*vipāka*)". Và cũng chính vì thế, tâm Đạo được xếp vào "tánh thiện" vì cho "quả khác thời gian".

Ví như người khách đến dự lễ giỗ, sau khi dùng vật thực đầy đủ rồi, lại mang quà của gia chủ tặng về nhà.

Một số Giáo thọ Sư cho rằng: "Tâm Đạo Siêu thế không phải là nghiệp, vì tâm Đạo có khuynh hướng diệt nghiệp", do các Ngài y cứ vào Phật ngôn như sau:

"Atthi, bhikkhave, kammaṃ kaṇhaṃ kaṇhavipākaṃ: Này các Tỳkhưu, có nghiệp đen cho quả đen.

Atthi, bhikkhave, kammaṃ sukkaṃ sukkavipākaṃ: Này các tỳkhưu, có nghiệp trắng cho quả trắng.

Atthi, bhikkhave, kammaṃ kaṇhasukkaṃ kaṇhasukkavipākaṃ: Này các Tỳkhưu, có nghiệp đen trắng quả đen trắng.

Atthi, bhikkhave, kammaṃ akaṇha-asukkaṃ, akaṇha-asukkavipākaṃ : Này các Tỳkhưu, có nghiệp không đen không trắng, cho quả không đen không trắng.

Kammakkhayāya saṃvattati: Nghiệp đưa đến nghiệp đoạn diệt.(1)

Và Đức Thế Tôn có dạy:

"Nghiệp không đen không trắng quả không đen không trắng, nghiệp đưa đến nghiệp đoạn diệt, chính là Bát thánh Đạo"(2)

Ý nghĩa "*nghiệp đoạn diệt*" trong Phật ngôn này là:

- Trước tiên, tâm Quả Siêu thế không làm việc tái sinh, chỉ vì tâm Đạo diệt nghiệp dẫn đi tục sinh.

- "*Nghiệp đoạn diệt nghiệp"*, là "diệt nghiệp dẫn đến tái sinh". Như tâm Sơ đạo diệt "nghiệp dẫn tái sinh vào 4 cõi khổ".

Tâm Nhị Đạo diệt phần lớn nghiệp dẫn tái sinh vào cõi Dục, chỉ còn tái sinh vào cõi dục có một lần.

---

(1)- A.ii, 230. Chương Bốn Pháp; Phẩm Nghiệp, kinh Tóm tắt (*Saṃkhittasuttaṃ*).

(2)- A.ii, 235, Chương Bốn Pháp, phẩm Nghiệp, kinh Thánh Đạo (*Ariyamaggasuttaṃ*).

Tâm Tam Đạo "diệt nghiệp dẫn tái sinh vào Dục giới".

Tâm Tứ Đạo "diệt nghiệp tái sinh" vào tam giới.

Chính tâm sở Tư trong 2 sátna tâm Quả Siêu thế, sinh sau tâm Đạo trong lộ đắc đạo, hoàn tất công đoạn cuối cùng này.

Ví như có "đống lửa cháy, có người mang thùng nước dội vào đống lửa, lửa tắt nhưng hơi nóng vẫn còn, người ấy mang thêm 2 thùng nước đến dội vào đống lửa, hơi nóng hoàn toàn nguội lạnh."

- *"Nghiệp đoạn diệt nghiệp"*: Chỉ cho tâm sở Tư trong "nghiệp cắt đứt", loại nghiệp này có sức mạnh cắt đứt nghiệp cũ, để chen vào trả quả. Như có người đang giàu sang phút chốc trở thành nghèo khó, hay đang nghèo khó phút chốc trở thành giàu sang.

Như Phật ngôn sau:

"Tatra, bhikkhave, yamidaṃ kammaṃ kaṇhaṃ kaṇhavipākaṃ tassa pahānāya yā cetanā.

"Tại đấy, này các Tỳ khưu, phàm có tâm sở Tư nào để đoạn tận nghiệp đen quả đen này;

Yamidaṃ kammaṃ sukkaṃ sukkavipākaṃ tassa pahānāya yā cetanā.

"Phàm có tâm sở Tư nào để đoạn tận nghiệp trắng quả trắng.

Yamidaṃ kammaṃ kaṇhasukkaṃ kaṇhasukkavipākaṃ tassa pahānāya yā cetanā.

"Phàm có tâm sở Tư nào để đoạn tận nghiệp đen trắng quả đen trắng.

Idaṃ vuccati, bhikkhave kammaṃ akaṇha-asukkaṃ akaṇha-asukkavipaakaṃ kammakkhayāya saṃvattati".

"Này các Tỳkhưu, đây được gọi là "nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến "nghiệp đoạn diệt"[1].

Và "tâm sở Tư " trong tâm Đạo là "nghiệp diệt nghiệp", tâm Đạo còn cho "tâm quả khác thời kỳ", nên tâm Đạo được xem là pháp thiện thuần túy, là *"nghiệp trắng quả trắng"*.

Còn tâm sở Tư trong tâm Quả Siêu thế là "nghiệp không đen trắng quả không đen trắng, là nghiệp dẫn đến ***đoạn diệt nghiệp***".

Và "tạo ra một nghiệp để diệt nghiệp", không có nghĩa là "không tạo nghiệp".

Ví như dùng lửa thiêu hủy nhiên liệu, khi nhiên liệu hết thì lửa tắt, không thể nói là "không có lửa".

*- *Nghiệp không gián đoạn* (*anantarakamma*): Là tâm sở Tư trong tâm trước trợ giúp cho tâm sở Tư trong tâm sau sinh lên bằng "Vô gián duyên".

- *Nghiệp có 4* loại là:

*- *Nghiệp đen cho quả đen.*

*- *Nghiệp trắng cho quả trắng.*

*- *Nghiệp đen trắng cho quả đen trắng*.

*- *Nghiệp không đen trắng cho quả không đen trắng*.

Nghiệp có 4 loại khác là:

a-*Nghiệp trả quả theo thời gian*

Là quả được thành tựu từ nghiệp, diễn tiến theo thời gian.

Có bốn loại nghiệp:

---

[1]- A.ii, 230, Chương Bốn Pháp , kinh Chi tiết (*Vitthārasuttaṃ*).

- Hiện nghiệp *(Diṭṭhadhammavedanīyakamma).*

- Sinh báo nghiệp *(upapajjavedanīyakamma)* (nghiệp cho quả ngay kiếp sau).

- Hậu báo nghiệp (*aparāpariyavedanīyakamma*) (nghiệp cho quả về sau sau).

- Vô hiệu nghiệp (*ahosikamma*).

b- Nghiệp trả quả theo phận sự

Là quả được thành tựu từ nghiệp, diễn tiến theo phận sự. Có 4 loại nghiệp:

- Nghiệp sinh khởi (*janakakamma*).

- Nghiệp nuôi dưỡng (*upatthambhakakamma*).

- Nghiệp cản trở (*upapīḷakakamma*).

- Nghiệp cắt đứt (*upaghātakakamma*).

c-*Nghiệp trả quả theo sức mạnh*

Là quả được thành tựu của nghiệp, diễn tiến theo sức mạnh. Có bốn loại nghiệp:

- Nghiệp nặng (*garukakamma*).

- Nghiệp cận tử (*āsannakamma*).

- Nghiệp thường làm (*āciṇṇakamma*).

- Nghiệp vô tình (*katattākamma*).

Nghiệp có 5 là:

- Nghiệp bất thiện: Là tâm sở Tư có trong 12 tâm bất thiện.

- Nghiệp thiện Dục giới: Là tâm sở Tư có trong 8 tâm Đại thiện.

- Nghiệp thiện Sắc giới: Là tâm sở Tư có trong 5 tâm thiện Sắc giới.

- Nghiệp thiện Vô sắc giới: Là tâm sở Tư có trong 4 tâm thiện Vô sắc giới.

- Nghiệp thiện Siêu thế: Là tâm sở Tư có trong 4 (hay 20) tâm Đạo.

223 - Hỏi: Thế nào là nghiệp đen cho quả đen?

Đáp: Gọi là "nghiệp đen cho quả đen", là những nghiệp được tạo ra từ thân hành ác, ngữ hành ác và ý hành ác có tổn hại.

Những loại nghiệp này dẫn đến tái sinh xuống khổ cảnh (*duggati*), chỉ có một loại thọ là *thuần khổ,*[1] đồng thời cũng tạo quả khổ bình nhật.

Nói rõ hơn là những nghiệp đi chung với tâm sở tham, tâm sở sân, tâm sở tà kiến, tâm sở hoài nghi một cách khắn khít, hay nói cách khác: Nghiệp trong 11 tâm bất thiện (trừ tâm Si hợp Phóng dật) là "nghiệp đen cho quả đen" dẫn đến tái sinh bốn khổ cảnh. Nghiệp đi chung với 12 tâm bất thiện là "nghiệp đen cho quả đen" trong đời sống bình nhật.[2]

Chi pháp là tâm sở Tư trong 12 tâm bất thiện.

224 - Hỏi: Thế nào là nghiệp trắng cho quả trắng?

Đáp: "Nghiệp trắng cho quả trắng" là những nghiệp được tạo ra từ thân hành thiện, ngữ hành thiện, ý hành thiện không có tổn hại.

Đó là những nghiệp dẫn tái sinh về 5 cõi chư thiên Dục giới, hay Phạm thiên giới, lẫn nghiệp cho quả lành ở bình nhật.

---

[1]- Xem A.ii, 230, kinh Chi tiết.

[2]- Nghiệp trong tâm Si hợp Phóng dật, không cho quả Tục sinh.

Nói rõ hơn là những tâm sở Tư đi chung với tâm sở vô tham, tâm sở vô sân và tâm sở vô si một cách khắn khít, trong những tâm đại thiện và các tâm thiền hiệp thế, cùng với hỷ lạc sung mãn, chỉ có một loại thọ lạc thuần nhứt như Phạm thiên ở Biến tịnh thiên, hay tâm sở Tư trong tâm Đạo(sđd).

*225 - **Hỏi:** Thế nào là nghiệp đen trắng có quả đen trắng?*

***Đáp:** "Nghiệp đen trắng có quả đen trắng"* là loại nghiệp khi thực hiện bằng thân - ngữ - ý có tổn hại lẫn không tổn hại.

Loại nghiệp này dẫn tái sinh về cõi ngạ quỷ *vemānika* cũng có, cõi Atula thiên (*asuradevabhūmi*) cũng có, cõi người (*manussabhūmi*) cũng có, cõi Tứ đại vương cũng có.

Nếu tái sinh làm người sẽ là người không may mắn, như Phật ngôn:

"Idha, bhikkhave, ekaccassa dānamayaṃ puññakiriyavatthu parittaṃ kataṃ hoti,

"Này các Tỳkhưu, ở đây, có hạng người căn bản làm phước do bố thí trên một quy mô nhỏ,

sīlamayaṃ puññakiriyavatthu parittaṃ kataṃ hoti,

căn bản làm phước do giới đức trên một quy mô nhỏ,

bhāvanāmayaṃ puññakiriyavatthuṃ nābhisambhoti.

căn bản làm phước do tu tập trên một quy mô nhỏ.

So kāyassa bhedā paraṃ maraṇā manussadobhagyaṁ upapajjati:

Người ấy, sau khi thân hoại mệnh chung được sinh làm người không may mắn *(manussadobhagyaṁ .)"*[1]

*"**Sự tổn hại** (sabyābhajja)"* ở đây chỉ cho *"có hại cho mình, hại cho người, có hại cho cả hai"*.

*"**Không tổn hại** (asabyābhajja)"*, chỉ cho *"có lợi cho mình, có lợi cho người, có lợi cho cả hai"*.

*"**Có tổn hại lẫn không tổn hại**"* , chỉ cho "có lợi cho người, có hại cho mình".

Như Phật ngôn: "Có hạng người:

Parahitāya paṭipanno no attahitāya: Hướng đến lợi người, không lợi mình[2].

"Hạng người sách tấn, chỉ dạy, khích lệ người khác tu tập, nhưng bản thân mình không tu tập". Đó là hạng người "lợi người, không lợi mình".

*226 - **Hỏi:** Thế nào là ác nghiệp? Thế nào là bất thiện nghiệp?*

Đáp: "Ác" hay "bất thiện" là chỉ cho sức mạnh của tâm sở Tư.

Khi có "sự cố ý "mãnh liệt" thì việc làm tội lỗi ấy trở thành ác, khi sự "cố ý" không mãnh liệt thì trở thành bất thiện. Ví như màu đỏ với màu hồng.

Ác nghiệp cho quả khổ, còn bất thiện nghiệp cho quả xấu, quả không an lạc.

Ác nghiệp là tâm sở Tư có trong tâm tham, tâm sân khi thực hiện những hành động ác qua ba cửa thân, ngữ, ý một cách mãnh liệt.

Có quả phải tái sinh vào *khổ cảnh*.

Về thân môn có 3 là: Sát sinh, trộm cắp, làm sái quấy trong dục một cách thuần thục.

---

[1]- A.iv, 241, Chương Tám Pháp , kinh Phước nghiệp sự (*Puññakiriyavatthusuttaṁ*)

[2]- A.ii, 95; Chương Bốn Pháp , kinh Que lửa (*Chavālātasuttaṃ*).

Về ngữ môn có 4 là: Nói dối, nói chia rẽ, nói hung dữ, nói nhảm nhí.

Về ý môn có 3 là: Tham ác, sân ác và tà kiến ác.

Có Pāli như sau:

"Abhiijhā, byāpādo, micchādiṭṭhi ceti aññatrāpi viññattiyā manasmiṃ yeva bāhullavuttito manokammaṃ nāma:

"Tham, sân, các tà kiến gọi là ý nghiệp vì chúng phần lớn làm bởi ý (HT. TMC dịch)"(1).

Thật ra, khi hoài nghi về ân Đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng... cũng có khả năng rơi vào khổ cảnh, bấy giờ trở thành ác nghiệp.

Ngoài ra, còn có một số nghiệp bất thiện trở thành ác nghiệp, nếu làm thuần thục loại nghiệp ấy, như "uống rượu"(2).

*227 - <u>Hỏi:</u> Những việc làm nào **được** gọi là thiện nghiệp?*

<u>Đáp:</u> Trước tiên có 10 thiện nghiệp mang lại lợi ích cho chính người thực hiện, đó là:

- Về thân có 3 là : Không sát sinh, không trộm cắp, không làm sái quấy trong dục lạc.

- Về ngữ có 4 là: Không nói dối, không nói chia rẽ, không nói hung dữ, không nói nhảm nhí.

- Về ý có 3 là : Không tham ác, không sân ác và không có kiến ác.

Ngoài ra có 10 điều tạo ra hạnh phúc (gọi là thập hạnh phúc tông) là: Bố thí (*dāna*), giữ giới (*sīla*), tu tiến (*bhāvanā*), cung kỉnh (*apacāyana*), phục vụ (*veyyāvacca*), hồi hướng công đức (*pattidāna*), tùy hỷ công đức (*pattānumodana*), nghe pháp (*dhammassavana*), thuyết pháp (*dhamma-desanā*) và "làm tri kiến trở nên đúng đắn"(*diṭṭhijukamma*).

Như vậy, thiện nghiệp ở dục giới có 20.

Những thiện nghiệp này được thực hiện qua 3 cửa: Thân, ngữ, ý.

Riêng những thiện nghiệp ở Sắc giới, Vô sắc giới và Siêu thế chỉ có ở ý môn.

A- Nghiệp cho quả theo thời gian

228 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là "hiện nghiệp" (diṭṭhadhamma-vedanīyakamma)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Chữ *diṭṭhadhammavedanīyakamma = diṭṭha + dhamma +vedanā + iya + kamma.*

Diṭṭhadhamma, theo nghĩa đen là "pháp được thấy, pháp hiện tại."

Diṭṭhadhammavedanīyakamma là "nghiệp nhận lãnh trong hiện tại".

Hiện nghiệp là loại nghiệp cho quả ngay trong kiếp sống ấy.

Theo Luận Atỳđàm (*Abhidhamma*), sátna đổng lực thứ 1 trong lộ đổng lực sẽ cho quả trong hiện tại.

Nghiệp hiện tại có 2 loại là thiện nghiệp và ác nghiệp.

Cách thức cho quả trong hiện tại có 2 là:

- Từ 1 đến 7 ngày sau khi thực hiện.

- Từ ngày thứ 8 trở đi cho đến khi dứt kiếp sống ấy.

*a- **Từ 1 đến** 7 ngày:*

---

(1)- Abhs. Chương V.

(2)- A.iv, 217, Chương Tám Pháp , kinh Rất là nhẹ.

*- *Về thiện nghiệp*: Như Bàlamôn *Cūlekasātaka*[1], người cày ruộng *Punna*[2]...

Thiện nghiệp trổ quả an lạc trong vòng 7 ngày phải gồm có 3 điều kiện:

*- Đối tượng cúng dường phải là bậc có ân đức vừa xuất khỏi thiền diệt.

*- Có tâm hoan hỷ, tịnh tín với bậc ấy.

*- Có vật cúng dường trong sạch hợp pháp.

Đây là nói về bậc Thánh Alahán hay bậc Độc giác Phật vừa xuất khỏi thiền diệt.

Riêng Đức Phật thì không cần phải xuất thiền diệt, như trường hợp bà Mallikā, cúng dường đến Đức Thế Tôn bánh đậu vào buổi gần trưa, buổi chiều được làm Hoàng hậu của vua Pasenadi (Batưnặc)[3], hay như người thợ làm vòng hoa Sumana, vào buổi sáng cúng dường đến Đức Thế Tôn tám vòng hoa, buổi chiều trở thành vị trưởng giả.[4]

Ác nghiệp trổ quả dữ trong vòng 7 ngày cũng vậy, là do xúc phạm đến bậc có ân đức cao trọng, như vua Suppabuddha (Thiện giác) chận đường không cho Đức Phật đi khất thực, 7 ngày sau bị đất rút ở chân cầu thang[5], hay như Dạxoa Nanda đánh chùy vào đầu Đức Sāriputta khi Ngài vừa xuất thiền diệt, bị đất rút ngay sau đó.

Hoặc như gã thợ săn vô cớ xúc phạm vị Tỳkhưu có giới hạnh, y bị đàn chó của mình cắn chết[6]...

b- Từ ngày thứ 8 trở đi:

Như kẻ sát nhân, vài năm sau bị bắt và bị xử tội ...

Chi pháp của *hiện nghiệp* là tâm sở Tư có trong 12 tâm bất thiện hoặc trong 8 tâm đại thiện ở sátna thứ nhất trong lộ đổng lực.

*229 - **Hỏi:** Thế nào là "sanh báo nghiệp" (upapajjavedanīyakamma) ? Chi pháp là gì?.*

Đáp: Chữ *upapajjavedanīyakamma = upapajja + vedanā + iya + kamma.*

Theo nghĩa đen là "sinh lên thọ lãnh nghiệp".

Sanh báo nghiệp hay "nghiệp kiếp sau"; là loại nghiệp cho quả ngay kiếp sau.

Như người tạo thiện nghiệp, kiếp sau được sinh lên nhàn cảnh; hoặc tạo ác nghiệp kiếp sau sẽ sinh vào khổ cảnh.

Ngoài ra, với bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp này, kiếp sau may mắn sinh làm người, ác quả theo trả, cũng được gọi là "nghiệp kiếp sau". Như quả của nghiệp sát sinh, kiếp sau được làm người sẽ là người yểu tử; quả của nghiệp tà dâm, kiếp sau nếu may mắn làm người, sẽ là người "có nhiều người thù oán"; quả của uống rượu, nếu may mắn được làm người sẽ là người "điên loạn"...[7]

Ngược lại, với thiện nghiệp tuy không được tái sinh về cõi chư thiên, phải tái sinh làm người, thiện nghiệp ấy sẽ cho quả an lạc, nhiều tài sản...

Chi pháp *sanh báo nghiệp* là tâm sở Tư có trong 12 tâm bất thiện + 8 tâm đại thiện, ở sátna thứ 7 trong lộ đổng lực.

---

[1]- DhpA. Câu số 116.
[2]- DhpA. Câu số 223.
[3]-Chú giải kinh Hạnh phúc.
[4]- DhpA. Câu số 68.
[5]- DhpA. Câu số 128.
[6]- DhpA. Câu số 125.
[7]- A.iv, 247. Chương Tám Pháp; Kinh Rất là nhẹ

*230 -**Hỏi:** Thế nào là "hậu báo nghiệp" (aparā -pariyavedanīya kamma)? Chi pháp là gì?*

***Đáp:** Hậu báo nghiệp* còn được gọi là "nghiệp vô hạn định thời gian".

Tức là từ kiếp thứ ba (kể từ kiếp này) trở đi cho đến khi viên tịch (*parinibbāna*), khi có cơ hội thì nghiệp này sẽ trả quả.

Đức Phật và các vị Thánh Alahán cũng phải chịu loại nghiệp này trả quả, các Ngài vẫn hưởng quả lành hay quả khổ của thiện nghiệp hoặc ác nghiệp trong những kiếp quá khứ.

Như Ngài *Sīvali* trong tiền kiếp cúng dường mật ong hợp thời, kiếp này Ngài không hề bị đói khát.

Nhưng trong một kiếp khác, tiền thân của Ngài là vị vua đã vây chúng dân trong thành 7 năm, 7 tháng và 7 ngày, nên Ngài phải nằm trong bụng mẹ[1] trọn 7 năm, 7 tháng và 7 ngày[2].

Đức Phật phải chịu nhức đầu vì trong tiền kiếp hoan hỷ với việc làm ác của gia tộc...

Chi pháp *hậu báo nghiệp* là tâm sở Tư trong 12 tâm bất thiện hay 8 tâm đại thiện, có trong sátna đổng lực thứ 2 đến sátna đổng lực thứ 6 trong lộ đổng lực.

*231 - **Hỏi:** Thế nào là "nghiệp vô hiệu" (ahosikamma)?*

***Đáp:** Vô hiệu nghiệp* không phải là loại nghiệp riêng biệt, mà chính là "các loại nghiệp không còn khả năng cho quả".

Có những trường hợp như sau:

- Hiện nghiệp không có cơ hội trả quả trong hiện tại, sẽ trở thành vô hiệu nghiệp.

- Sinh báo nghiệp nếu không có cơ hội trả quả trong kiếp sau, sẽ trở thành vô hiệu nghiệp.

Như trường hợp *Devadatta* đã chứng Thiền cùng ngũ thông phàm, nhưng vì khởi tâm "muốn thống lĩnh Tăng đoàn" nên bị hoại thiền cùng 5 pháp thần thông, sau đó ông lại phạm vào 2 ác trọng nghiệp là "làm chảy máu Phật"," chia rẽ Tăng", phải rơi vào địa ngục Vô gián.

Thiện nghiệp Sắc giới không thể cho quả ở kiếp sau, chúng trở thành vô hiệu nghiệp.

Tương tự như thế với người chứng đắc thiền rồi bị hoại thiền.

- Những nghiệp đã cho quả rồi, không còn cơ hội cho quả nữa.

- Với vị Thánh Sơ quả, những nghiệp dẫn xuống khổ cảnh trở thành vô hiệu đối với vị ấy.

- Với vị Thánh Tam quả, những nghiệp cho tái sinh về Dục giới trở thành vô hiệu với vị ấy. Khi vị Thánh Tam quả tái sinh vào Phạm thiên giới, những nghiệp cho quả trong dục giới trở thành vô hiệu nghiệp. Ngài chỉ còn phước báu balamật đã tạo được nơi dục giới mà thôi.

- Với vị Thánh Tứ quả, những nghiệp dẫn tái sinh vào sinh hữu trở thành vô hiệu với vị ấy.

B- Nghiệp cho quả theo phận sự

*232 -**Hỏi:** Thế nào là "sanh nghiệp" (Janakakamma)? Chi pháp là gì?*

***Đáp:** Sinh nghiệp* là những hành động thiện hoặc bất thiện, có khả năng tạo tác ra tâm quả và sắc nghiệp.

Như Phật ngôn: Saṅkhāra paccayā viññāṇaṃ: Hành duyên thức.

Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ: Thức duyên danh sắc.

---

[1]- Mẹ của Ngài là bà *Suppavāsā*

[2]- DhpA. Câu số 98 và 412.

Pāli có giải thích:

"Vipākakkhandhakaṭattārūpaṃ janetīti = janakaṃ:

"Uẩn quả, sắc nghiệp sinh lên, gọi là sinh".

Sinh nghiệp có 2 thời điểm:

- *Thời tục sinh*: Nghiệp thiện hay bất thiện tạo ra *sự tục sinh*, để hình thành một chúng sinh mới.

Đối với cõi 5 uẩn thì nghiệp này làm sanh khởi danh lẫn sắc, tức là "15 *tâm quả tục sinh vào cõi 5 uẩn"*.

Đối với cõi Vô tưởng, nghiệp này tạo ra "nhóm sắc Mạng quyền" làm việc tục sinh.

Đối với cõi tứ uẩn, nghiệp này tạo ra "danh pháp" làm việc tục sinh, tức là "4 tâm quả Vô sắc".

- *Thời bình nhật*: Nghiệp này vẫn có thể tạo ra danh pháp lẫn sắc pháp. với hai trường hợp:

*- Chuyển người nam trở thành người nữ, như trường hợp công tử Soreyya có ý xúc phạm đến Ngài *Mahā Kaccāna*, đang từ nam nhân chuyển thành nữ nhân. Sau đó Soreyya sám hối với Ngài *Mahā Kaccāna*, đang từ thân nữ chuyển thành nam.(1)

Hai sự kiện trên, là *sinh nghiệp trong thời bình nhật*.

Hay: "Trong Tạng Luật, có một số Tỳ khưu chuyển thành nữ, một số Tỳkhưu ni chuyển thành nam".(2)

Đây cũng là sinh nghiệp trong thời bình nhật.

*- Một số tâm quả sinh lên để làm việc Nacảnh, những tâm quả này cũng tạo ra sắc nghiệp, nhưng quá yếu, và không duy trì được lâu.

Chi pháp của sinh nghiệp là:

- Tâm sở Tư có trong 12 tâm bất thiện + 8 đại thiện, tạo ra sinh nghiệp dẫn tái sinh vào cõi Dục giới.

- Tâm sở Tư có trong 5 tâm thiện Sắc giới, tạo ra sinh nghiệp dẫn tái sinh vào cõi Sắc giới.

- Tâm sở Tư có trong 4 tâm thiện Vô sắc giới, tạo ra sinh nghiệp dẫn tái sinh vào cõi Vô sắc giới.

- Tâm sở Tư có trong tâm Ngũ thiền Sắc giới, tạo ra sinh nghiệp dẫn tái sinh về cõi Vô tưởng.

*233 -**Hỏi:** Nghiệp nào trở thành sinh nghiệp?*

Đáp: Bất cứ nghiệp nào cũng có thể trở thành sinh nghiệp khi có điều kiện thuận lợi.

Nhưng nổi bật hơn cả là trọng nghiệp (*garukamma*); khi không có trọng nghiệp thì nghiệp thường làm (*āciṇṇakamma*) sẽ là sinh nghiệp vào thời điểm tục sinh.

Nếu hai loại nghiệp: "Trọng nghiệp", "nghiệp thường làm" chưa thể cho quả thì một nghiệp vô ý sẽ chen vào cho quả.

Như câu chuyện Long vương *Erakapatta*(3) (đứt cỏ lát), trong tiền kiếp là vị Tỳkhưu, một hôm đi thuyền, vô ý làm đứt cọng cỏ lát, khi sắp mệnh chung, nghiệp vô ý này tạo duyên,

---

(1)- DhpA. Câu số 43.

(2)- Luật Đại phẩm. Phẩm Xuất gia.

(3)- *Eraka* là loại cỏ lót giường để nằm, có thể là cỏ lát, cỏ cói dùng làm chiếu. Ở đây dịch là cỏ lát

khiến vị ấy "bứt rứt" và một loại cận tử nghiệp hình thành, khiến vị ấy phải tái sinh làm long vương có tên là *Erakapatta*.[1] Đây là nói đến "thời cận tử".

Trong thời bình nhật, một "nghiệp vô ý" vẫn có thể sinh lên, nếu không có "nghiệp nặng" hay "nghiệp thường làm" cho quả.

*234 - **Hỏi:** Thế nào là "nghiệp nuôi dưỡng" (upatthambhaka-kamma)? Chi pháp là gì?*

***Đáp:** Nghiệp nuôi dưỡng* còn gọi là "trì nghiệp", lả loại nghiệp bám theo "nghiệp đang trổ quả" để giúp đở "quả nghiệp" ấy lớn mạnh, tăng trưởng.

Nghiệp nuôi dưỡng ví như nước, phân giúp cho cây lớn mạnh.

Có Pāli giải thích như sau:

- *"Kammantaraṃ vā kammanibbattakhandhasantānaṁ vā upatthambhetīti = upatthambhakakammaṃ:*

"Nghiệp nào trợ giúp các nghiệp khác, gìn giữ sự nối tiếp các uẩn, gọi là "nghiệp nuôi dưỡng"[2].

Đối với sinh nghiệp là quả của thiện nghiệp, thì nghiệp nuôi dưỡng này có thể làm cho chúng sinh khỏe mạnh, an lạc, hạnh phúc và "nghiệp nuôi dưỡng " này cũng là thiện nhiệp.

Nếu sinh nghiệp là quả của bất thiện nghiệp, thì nghiệp nuôi dưỡng này có thể khiến cho chúng sinh ấy bịnh hoạn, đau khổ... Và "nghiệp nuôi dưỡng" này cũng là nghiệp bất thiện.

Nghiệp nuôi dưỡng có hai cách trợ giúp:

*- *Nuôi dưỡng sinh nghiệp sau thời điểm tục sinh*: Là gìn giữ sinh nghiệp này cho đến khi chúng sinh ấy mệnh chung.

*- *Trong thời bình nhật*: Khi quả thiện hay bất thiện sinh lên, nghiệp nuôi dưỡng này sẽ làm tăng trưởng quả tốt hay quả xấu.

Như khi quả thiện trổ, nghiệp nuôi dưỡng này làm tăng trưởng tài sản, an lạc, danh tiếng...

Khi quả xấu trổ thì làm bịnh tăng trưởng, thân càng lúc càng suy nhược, phát sinh nhiều tai hại...

Như trường hợp Ngài *Cakkhupāla*, khi ác quả "bị mù mắt" sinh lên, Ngài chớm bịnh mắt, nghiệp nuôi dưỡng này sinh lên, làm cho bịnh đau mắt trở thành trầm trọng và sau cùng Ngài bị mù mắt.

Nghiệp nuôi dưỡng này chấm dứt khi:

- *"Quả của nghiệp" đang được nuôi dưỡng chấm dứt*: Như khi quả của sinh nghiệp chấm dứt hay thiện quả, ác quả đang trả chấm dứt, thì "nghiệp cấp dưỡng" cũng chấm dứt. Ví như người nhũ mẫu đang nuôi dưỡng hài tử, khi hài tử không còn thì không còn người nhũ mẫu.

- *Bị một nghiệp khác cắt đứt*: Là khi nghiệp đang trả quả bị một nghiệp khác cắt đứt, khi ấy nghiệp nuôi dưỡng này chấm dứt.

Như nàng Công chúa *Rohinī* trong tiền kiếp đố kỵ với người vũ nữ trong hoàng cung, bà dùng loại thuốc ngứa rắc vào nơi nằm, ngồi.. của nàng vũ nữ, khiến nàng ấy bị ngứa lở khắp người.

Trong thời hiện tại, nàng sinh làm công chúa *Rohinī* em của Ngài *Anuruddha*, nghiệp ấy trổ quả khiến nàng bị bịnh ghẻ lở khắp mình, đầu tiên chỉ là những mụn nhỏ ngứa ngáy,

---

[1]- DhpA. Câu số 182.

[2]- Đại Đức Giác Chánh (soạn); Vi diệu pháp nhập môn.

nàng gãi nên những mục nhỏ dần dần trở thành ghẻ ngứa (do *nghiệp nuôi dưỡng* trợ giúp). Nhờ nghe lời Đức *Anuruddha* nàng xây cất một giảng đường cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng, nghiệp cũ chấm dứt.(1)

Chi pháp của nghiệp nuôi dưỡng là: Tâm sở Tư có trong 12 tâm bất thiện + 8 tâm Đại thiện ở cõi Dục giới; Tâm sở Tư có trong 9 tâm thiện Đáo Đại ở cõi Đáo đại.

Vì rằng: Các vị Phạm thiên tục sinh bằng tâm quả thiền, đời sống của các vị Phạm thiên được duy trì bởi nghiệp nuôi dưỡng, nghiệp nuôi dưỡng ấy chính là tâm sở Tư trong các tâm thiện thiền.

Cho dù vị Phạm thiên cõi Vô tưởng tục sinh bằng nhóm sắc Mạng quyền,(2) nuôi dưỡng nhóm sắc Mạng quyền này được tồn tại 500 kiếp trái đất cũng phải là nghiệp thiền thiện.

*235 - **Hỏi:** Thế nào là "nghiệp cản trở" (upapīḷakakamma)? Chi pháp là gì?*

Đáp: "Nghiệp cản trở (*upapīḷaka*)", là loại nghiệp có chức năng "ngăn cản, không cho *sinh nghiệp* phát triển".

Như được sinh làm người, đó là quả của "sinh nghiệp thiện", nhưng người này thường bịnh hoạn... đó là do công năng của "nghiệp cản trở" khiến cho "sinh nghiệp" không phát triển trọn vẹn.

Hay như chúng sinh là thú, đó là do "sinh nghiệp" bất thiện trổ quả, nhưng nhờ có "nghiệp cản trở ác quả", nên chúng có thể có kiếp sống tiện nghi như "được chủ nâng niu, được ăn uống những vật thực tốt..."

Trong đời sống bình nhật, khi có ác quả đang trổ quả, nghiệp cản trở này sinh lên để làm giảm sức mạnh của ác quả. Tương tự như vậy với thiện nghiệp đang trổ quả lành.

Có Pāli giải thích như sau:

Kammantaraṃ vā kammanibbatta khandhasantānaṁ vā upapīlatāti = upapīḷakaṁ:

"Nghiệp lấn át nghiệp khác hay cản trở sự sinh lên nối tiếp của các uẩn quả, gọi là "nghiệp cản trở".(3)

Chi pháp "nghiệp cản trở" là: Tâm sở Tư trong 12 tâm bất thiện + 8 tâm Đại thiện.

Nghiệp cản trở không có trong cõi Sắc hay cõi Vô sắc.

*236 - **Hỏi:** Thế nào là "nghiệp cắt đứt" (upaghātakakamma)? Chi pháp là gì?*

Đáp: "Nghiệp cắt đứt", là loại nghiệp có sức mạnh cắt đứt "sinh nghiệp", luôn cả "nghiệp nuôi dưỡng". Như mũi tên đang lao đi, bị một sức mạnh lớn hơn cản lại và mũi tên rơi xuống.

Khác với "nghiệp cản trở", "nghiệp cản trở" chỉ làm cho quả của thiện nghiệp hay quả của ác nghiệp giảm đi sức mạnh, riêng "nghiệp cắt đứt" thì tiêu diệt luôn cả quả thiện hay quả ác. Như có người đang nghèo đột nhiên trở thành giàu có, tài sản sung mãn; trái lại có người đang giàu sang, chỉ trong phút chốc trở nên nghèo khổ.

Sách *Abhidhammatthasaṅgaha* của Luận sư *Anuruddha* có nêu ví dụ điển hình cho bốn loại nghiệp trên là đời sống của *Devadatta*, như sau:

- Nhờ thiện nghiệp trong quá khứ nên *Devadatta* sinh vào dòng Hoàng tộc Thích Ca, đó là "sinh nghiệp tốt".

- Nhờ "nghiệp nuôi dưỡng", *Devadatta* có thời gian dài sống trong an lạc, hạnh phúc.

---

(1)- DhpA. Câu số 221.

(2)- Nhóm sắc Mạng quyền gồm 9 sắc là: Tứ đại + sắc cảnh sắc + sắc cảnh mùi + sắc cảnh vị + sắc vật thực".

(3)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (soạn); *Siêu lý tiểu học*.

- Vì "nghiệp cản trở", *Devadatta* bị mất danh tiếng, bị nhục nhã, bị tẩn xuất khỏi Tăng đoàn.

- Vì "nghiệp cắt đứt", nên *Devadatta* bị đất rút, chấm dứt mạng sống.

Qua ví dụ trên cho chúng ta thấy, "nghiệp cản trở" hay "nghiệp cắt đứt" thường chính là nghiệp thiện hoặc nghiệp ác được tạo ra ngay trong chính kiếp sống ấy và "nghiệp cắt đứt" là một loại nghiệp nặng.

Như trường hợp nông dân *Annabhāra* (tiền thân của Ngài *Anuruddha*), cúng dường vật thực đến Đức Phật Độc giác *Upariṭṭha* vừa xuất thiền diệt. Quả của thiện nghiệp này trở thành "nghiệp cắt đứt" quả nghèo khổ, khiến nông dân Annabhāra trở nên giàu có chỉ một ngày sau đó.(1)

Còn ác nghiệp trở thành "nghiệp cắt đứt", như trường hợp nàng *Ciñcā* vu khống Đức Thế Tôn v..v.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp quả dư sót còn lại trong quá khứ trả quả, trở thành nghiệp "cắt đứt", như trường hợp cận sự nam *Mahākāla.*(2)

Mặt khác, "nghiệp cắt đứt sinh nghiệp" có thể không phải là một "ác hay thiện trọng nghiệp", mà do "sinh nghiệp" đã chấm dứt".

Trong trường hợp này, "nghiệp cắt đứt" không là thiện nghiệp cũng không là bất thiện nghiệp.

Chi pháp của "nghiệp cắt đứt" là tâm sở Tư trong 8 tâm tham + 2 tâm sân + 8 đại thiện; ngoài ra thì bất định.

C- Nghiệp cho quả theo sức mạnh

237 - Hỏi: *Thế nào là "nghiệp nặng" (garuka-kamma)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Là loại nghiệp thiện hay bất thiện nghiêm trọng, loại nghiệp này có khả năng cho quả ngay trong kiếp hiện tại hoặc trong kiếp sau.

Thiện nghiệp nặng: Là những tầng thiền chứng đắc được, chắc chắn chúng sinh này sẽ sinh về Phạm thiên giới (nếu như không bị hoại thiền).

Ác nghiệp nặng: Là năm tội đại nghịch: Giết mẹ, giết cha, giết vị Thánh Alahán, chia rẽ Tăng chúng và làm chảy máu Đức Phật. Phạm vào 1 trong 5 tội đại nghịch trên, chúng sinh này chắc chắn rơi vào địa ngục trong kiếp sau.

Ngoài ra, tuy chưa phạm vào 1 trong năm tội trên, nhưng với ác ý mạnh xúc phạm vào Tăng chúng hoặc gây thương tích cho vị Thánh Alahán vẫn rơi vào địa ngục, như chàng thanh niên *Nanda* hành động tà vạy với Bà *Uppalavaṇṇā*, dạ xoa *Nanda* đánh chùy vào đầu Ngài *Sāriputta* (Xálợiphất), hay ác ma Dūsī(3)...

Pāli có giải thích như sau:

Garuṃ karotīti = garuṃ: Làm rất mạnh, gọi là "nặng".

"Kammantarehi pātibāhituṃ asakkuneyyuttā garukaṃ kammati = garukakammaṃ:

"Các nghiệp khác không có khả năng ngăn chận được, gọi là "nghiệp nặng"(4).

Chi pháp của "nghiệp nặng" là: Tâm sở Tư trong 4 tâm tham hợp tà kiến nhất định + 2 tâm sân liên hệ với năm tội đại nghịch + 9 tâm thiện Đáo đại.

---

(1)- DhpA. Câu số 382.
(2)- DhpA. Câu số 161.
(3)- M.i, kinh Hàng ma (*māratajjaniyasuttaṃ*).
(4)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (soạn); *Siêu lý Sơ học*.

*238 - **Hỏi:** Thế nào là "nghiệp cận tử" (āsanna-kamma)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Chữ *āsanna* nghĩa đen là *"gần"*. Ở đây *āsanna* là thuật ngữ chỉ cho "*lúc gần chết*". *"Nghiệp cận tử"* là nghiệp khởi lên vào lúc "gần chết", nghiệp này có thể là thiện hoặc bất thiện. Như có Phật ngôn:

"... *micchādiṭṭhi samattā samādinnā. Tena so kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati".*

"... trong khi mệnh chung, một tà kiến được được chấp nhận và chấp chặt. Do vậy, sau khi thân hoại mệnh chung, sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục".

"...sammādiṭṭhi samattā samādinnā. Tena so kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati".

"... trong khi thân hoại mệnh chung, một chánh kiến được chấp nhận và chấp chặt. Do vậy, sau khi thân hoại mệnh chung, sinh vào nhàn cảnh".(1)

Thông thường, nghiệp cận tử này là "một nghiệp nặng (*garukakamma*) đã tạo, nhất là ngũ nghịch đại tội" hay "nghiệp thiền thiện".

Nếu không có "nghiệp nặng" thì "nghiệp cận tử" là loại "nghiệp thường làm" ; như người đồ tể *Cunda* giết heo suốt 55 năm dài.(2)

Nếu không có "nghiệp thường làm" xuất hiện trong lúc sắp mệnh chung thì "nghiệp vô ý" đảm nhận.

Tuy không phải là "nghiệp nặng", hay "nghiệp thường làm"nhưng "nghiệp vô ý", xuất hiện vào thời điểm này, có sức mạnh như một "nghiệp nặng", chúng có khả năng dẫn chúng sinh ấy sinh lên nhàn cảnh hay rơi vào khổ cảnh.

Cảnh của nghiệp nặng trong lúc lâm chung ra sao?

Vì rằng "chắc chắn" chúng sinh ấy sẽ rơi vào địa ngục hay sinh lên Phạm thiên giới, bấy giờ cảnh xuất hiện trong tâm chúng sinh ấy là "dấu hiệu cảnh giới sẽ tái sinh, gọi là "cảnh thú tướng" (*gatinimitta*).

Cảnh của nghiệp thường làm trong lúc cận tử là gì?

Cảnh của nghiệp thường làm trong lúc cận tử là một trong ba cảnh: "nghiệp" (*kamma*), cảnh "dấu hiệu của nghiệp" (*kammanimitta*). Hai cảnh này là biểu thị của nghiệp. Và có cả cảnh "dấu hiệu cảnh giới sẽ đi đến" (*gatinimitta*). Như trường hợp chúng sinh sinh lên cảnh giới chư thiên hoặc rơi vào địa ngục, ngạ quỷ giới...

Chi pháp của nghiệp cận tử là: tâm sở Tư trong 11 tâm bất thiện + 8 tâm đại thiện + 5 tâm thiện sắc giới + 4 tâm thiền thiện vô sắc giới.

Sở dĩ không có tâm si hợp phóng dật, vì tâm si hợp phóng dật không cho quả làm việc tục sinh.

Và nơi đây chỉ cho lộ cận tử cuối cùng, tiếp theo là lộ tâm tục sinh.

*239 - **Hỏi:** Thế nào là "nghiệp thường làm" (āciṇṇa-kamma)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Là những thiện nghiệp hay ác nghiệp thường làm, hoặc điều thiện hay điều ác thường nhớ mãi trong tâm.

Như vua *Dutthagāmi* xứ Tích lan, thường cúng dường vật thực đến chư Tăng trước khi dùng cơm, thiện nghiệp này giúp vua hoan hỷ khi sắp chết và được tái sinh vào cõi *Tusita* (Đẩuxuất).

---

(1)- M.iii, kinh Đại nghiệp phân biệt (*Mahākammavibāṅga suttaṃ*).

(2)- DhpA. Câu số 15.

Một bà lão khi sắp lâm chung, bà thấy lửa địa ngục (cảnh thú tướng – *gatinimitta*), bà chợt nhớ đến bộ y vàng bà đã cúng dường đến vị Sư. Thay vì rơi vào địa ngục, bà tái sinh lên thiên giới.

Ngoài ra, cận tử nghiệp có thể xuất hiện do một nghiệp mới vừa khởi lên vào lúc sắp lâm chung.

Như trường hợp Công tử *Maṭṭhakuṇḍali* khởi lên tín tâm nơi Đức Phật vào lúc sắp lâm chung, mệnh chung *Maṭṭhakuṇḍali* tái sinh lên cõi Ba mươi ba (*Tāvatiṃsa*)(1)

Có Pāli giải thích như sau:

- "Āciṇṇati punappunaṃ kāriyatīti = āciṇṇakammaṃ:

"Việc làm thường lặp đi lặp lại, gọi là "nghiệp thường làm".

Chi pháp là : Tâm sở Tư trong 12 tâm bất thiện + 8 tâm đại thiện.

*240 - **Hỏi:** Thế nào là "nghiệp tích luỹ" (kaṭattā-kamma)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Chữ *Kaṭattā* nghĩa đen là "việc đã làm". Nghĩa bóng là "tích lũy", nó như cái kho hay cái thùng mà người ta ném những gì không cần dùng vào đó.

Có pāli giải thích:

- Kaṭattā eva kammate = kaṭattākammaṃ:

"Hành động đã làm, gọi là "nghiệp tích luỹ".

Nghiệp tích lũy (*Kaṭattā-kamma*) là loại nghiệp không nổi bật, được tạo một lần rồi không được chú tâm nhớ lại. Đây là nghiệp đã làm nhưng không có sự tái hiện mạnh mẽ trong tâm, nên được gọi là "nghiệp tích lũy".

Vào thời điểm cuối đời, nếu một người có tạo cực trọng nghiệp (*garuka-kamma*) – tức nghiệp nặng như sát sanh bậc thánh, tu tập thiền định cao, hoặc phạm đại ác – thì nghiệp ấy sẽ chín muồi ngay trong lúc lâm chung và chi phối sự tái sinh, đưa người ấy đến cảnh giới tương ứng.

Nếu không có cực trọng nghiệp, như trường hợp thường gặp, thì cận tử nghiệp (*āsanna-kamma*) – nghiệp xuất hiện ngay trước lúc chết, do nhớ lại hành động thiện hay bất thiện nào gần đây – sẽ trở thành duyên chính cho đời sống kế tiếp.

Trường hợp không có cực trọng nghiệp, cũng không có cận tử nghiệp nào nổi bật xuất hiện, thì lúc ấy, thường nghiệp (*āciṇṇa-kamma*) – tức là những hành vi quen làm trong đời sống, như trì giới, bố thí, tụng kinh hay ngược lại là các hành động bất thiện lặp đi lặp lại – sẽ trổ quả, trở thành nghiệp dẫn đến tái sinh.

Nếu cả ba loại trên đều không đủ mạnh để phát sinh quả vào lúc chết, thì một loại nghiệp tích lũy nào đó (kaṭattā-kamma), tuy đã tạo từ lâu và không được chú tâm sau khi làm, cũng có thể bất ngờ xuất hiện và làm duyên dẫn đến tái sinh.

Ví dụ minh hoạ:

Giả như có một đàn bò bị nhốt trong chuồng suốt đêm. Sáng hôm sau, người ta mở cửa chuồng để chúng ra đồng. Vậy con nào sẽ ra trước?

Nếu có một con to lớn và khỏe mạnh nhất, nó sẽ bước ra đầu tiên, lấn át những con khác – đó là hình ảnh của cực trọng nghiệp, chắc chắn trổ quả đầu tiên.

Nếu không có con nào vượt trội, thì con đứng gần cửa nhất sẽ lao ra trước – như cận tử nghiệp, vừa xảy ra gần thời điểm chết nên dễ trổ quả.

---

(1)- DhpA. Câu số 2.

Cũng có khi một con quen thói canh giờ, luôn để ý lúc cửa mở, sẽ tự động tiến đến cửa và ra đầu tiên – đó là ví dụ cho thường nghiệp, do được huân tập đều đặn.

Và có khi, một con yếu thế, nhưng vì một tình huống bất ngờ do bị đồng bọn chen chúc và đẩy ra ngoài, lại có cơ hội chạy ra đầu tiên – đó chính là nghiệp tích lũy không rõ rệt, bất ngờ có cơ hội trổ quả trong giờ lâm chung.

Chi pháp là tâm sở Tư trong 12 tâm bất thiện + 8 tâm đại thiện.

Dứt Nghiệp.

Dứt Phần I.

-0-0-0-0-

Phần II
Tập hợp và phân chia theo Thắng Pháp
(Samuccaya Saṅgaha Vibhāgo)

-0-0-o-

Bài 12
Đại cương

- 0-0-0-0-

*241 - **Hỏi:** Có bao nhiêu pháp thực tướng (salakkhaṇa)? Hãy giải thích.*

Đáp: Nói gọn thì có bốn pháp có thực tướng, hay có bốn pháp "sự thật cùng tột" (*paramatthasacca*), đó là : Tâm, tâm sở, sắc pháp và Nípbàn.

Nếu phân tích rộng thì có 72 pháp thực tính, đó là:

- *121 tâm* được kể là 1 pháp thực tính. Vì tất cả đều có chung trạng thái (*lakkhaṇa*) là *"biết cảnh"*.

Citta xuất nguyên từ ngữ căn √*cit* nghĩa là "suy nghĩ", nghĩa bóng của *citta* là "hay biết", hay biết cái gì? Hay biết đối tượng (*ārammaṇa* - cảnh).

- *52 tâm sở* (*cetasikā*) được kể là 52 pháp thực tính. Vì mỗi tâm sở có trạng thái riêng.

- *18 sắc hiển lộ* (*nipphannarūpa*) được kể là 18 pháp thực tướng.

Vì 18 sắc này hiện bày rõ rệt, đồng thời chúng làm cảnh cho tuệ quán.

Mười tám sắc đó là: Tứ đại + 5 sắc thần kinh + 4 sắc cảnh giới + 2 sắc tính + sắc ý vật + sắc mạng quyền + sắc vật thực.

Mười tám sắc này tồn tại 51 sátna tiểu hay 17 sátna tâm.

Mười sắc còn lại là: Sắc hư không (*ākāsarūpa*), 2 sắc biểu tri (*viññattirūpa*), 3 sắc đặc biệt (*vikārarūpa*), 4 sắc tướng (*lakkhaṇarūpa*) là sắc không hiển lộ, vì:

*- *Sắc hư không* là khe hở của 2 sắc pháp.

*- *4 sắc tướng* là diễn tiến của sắc pháp.

Năm sắc này không do nhân sinh (hoặc do bốn nhân sinh: Nghiệp, tâm, vật thực và thời tiết sinh ra), chúng có chung cho các nhóm sắc pháp.

*- *2 sắc tiêu biểu* đồng sinh, đồng diệt với tâm.

*- *3 sắc đặc biệt* do 3 nhân sinh ra là: Tâm - thời tiết và vật thực. Được phân tích như sau*:*

- *Lọai do tâm sinh ra:* Chúng đồng sinh và đồng diệt với tâm; do đó chúng không hiển lộ.

- *Loại do thời tiết sinh ra hay vật thực sinh*: Khi chúng do vật thực sinh ra hay do thời tiết sinh ra thì chúng cũng không hiện bày rõ rệt.

Do đó, 10 sắc này được gọi là "sắc không hiển lộ".

- *Nípbàn* được kể là 1 pháp thực tướng.

Có Pāli như sau:

"Dvāsattatividhā vuttā vatthudhammā salakkhaṇā: "Có 72 pháp thực tướng được nói đến"[1].

---

[1]- Abhs. Chương VII.

242 - <u>Hỏi:</u> Các pháp thực tướng (salakkhaṇa) được gom lại phân chia (vibhāga) như thế nào?

<u>Đáp:</u> Bảy mươi hai pháp thực tính được gom lại, phân chia thành bốn loại nhóm, tùy theo sự liên hệ của chúng với nhau, đó là:

*- *Bất thiện tập yếu* (*akusalasaṅgaha*): Là gom các pháp bất thiện chủ yếu thành nhóm, rồi tùy theo tác năng của chúng, phân ra từng thành phần khác nhau.

Bất thiện pháp là những pháp có khuynh hướng dẫn chúng sinh tạo ra ác - bất thiện nghiệp, để rơi vào khổ cảnh.

Bất thiện tập yếu bao gồm 9 thành phần như sau:

1- Bốn pháp ô nhiễm *(cattāro āsavā).*

2- Bốn pháp "dòng nước mạnh " *(cattāro oghā).*

3- Bốn pháp "cột cứng*" (cattāro yogā).*

4- Bốn pháp "buộc chặt" *(cattāro ganthā).*

5- Bốn pháp "nắm giữ" *(cattāro upādānā).*

6- Sáu pháp "chướng ngại" *(cha nīvaraṇāni).*

7- Bảy pháp "ngũ ngầm" *(sattānusayā).*

8- Mười pháp "trói buộc" *(dasa saṃyojanāni).*

9- Mười pháp "phiền não" *(dasa kilesā).*

*- *Hỗn hợp tập yếu (missakasaṅgaha):* Là gom những pháp chủ yếu có tính trộn lẫn giữa thiện, bất thiện và vô ký.

Như 3 nhân: Vô tham, vô sân, vô si có khi là thiện, có khi là vô ký ....

Hay như "dục trưởng", có khi là thiện, có khi là bất thiện, có khi là "vô ký"...

Lại nữa, gọi là "hỗn hợp tập yếu", là những pháp có tính chất giống nhau, nhưng lại có khuynh hướng khác nhau.

Như pháp lực (*baladhamma*) chẳng hạn, có cùng tính chất là "không bị dao động trước nghịch pháp", nhưng lại là bất thiện, thiện hay vô ký.

Như tấn lực, định lực có khi là thiện, có khi là bất thiện, có khi là vô ký.

Tàm lực, quý lực có khi là thiện có khi là vô ký; vô tàm lực, vô quý lực là bất thiện...

Hoặc chúng có tính đối kháng với pháp thiện, nhưng chi pháp bất định, như tà ngữ (*micchāvācā*) đối kháng với chánh ngữ (*samāvācā*), nhưng chi pháp của "tà ngữ " thì bất định...

Hỗn hợp tập yếu bao gồm 7 phần là :

1- Sáu nhân *(cha hetu).*

2- Bảy chi thiền *(sattajhānaṅgāni).*

3- Mười hai chi đạo *(dvādasa maggaṅgāni).*

4- Hai mươi hai quyền *(bāvīsatindriyāni).*

5- Chín lực *(navabāla).*

6- Bốn trưởng *(cattāro adhipati).*

7- Bốn thực *(cattāro ahāra).*

*- *Giác phần tập yếu (bodhipakkhiyasaṅgaha):* Là gom những pháp chủ yếu dẫn ra khỏi luân hồi. *Giác phần tập yếu* có 7 phần:

1- Tứ niệm xứ *(cattāro satipaṭṭhāna).*

2- Tứ chánh cần *(cattāro sammapadhānā).*

3- Tứ như ý *(cattāro iddhipādā).*

4- Ngũ quyền *(pañcindriyāni).*

5- Ngũ lực *(pañca balāni).*

6- Bảy giác chi *(satta bojjhaṅgā).*

7- Bát chi đạo *(attha maggaṅgāni).*

*- *Hàm tận tập yếu:*[1] Là lấy tất cả pháp có thực tính, rồi phân chia thành từng phần. *Hàm tận tập yếu* có 4 phần:

1- Năm uẩn (*pañcakkhandhā*).

2- Mười hai xứ (*dvādasāyatana*).

3- Mười tám giới (*aṭṭhārasadhātu*).

4- Bốn Thánh đế (*cattāri ariyasaccāni*).

Dứt phần đại cương.

-0-0-0-

[1]- Sabbasaṅgaha còn được dịch là *"hàm tận tập yếu"*.

Bài 13
Bốn Pháp Ô Nhiễm (Cattāro Āsavā)

-0-0-0-

*243 - **Hỏi:** Thế nào là āsava? Có bao nhiêu pháp āsava?*

***Đáp:** Āsava* xuất nguyên từ *ā* (đến, từ) + ngữ căn √*su* (chảy ra).

Nghĩa đen của *āsava* là "*những gì chảy mạnh ra và tràn ngập*".

Đối với tâm linh, *āsava* được ví như chất say được tinh lọc từ bông hoa. Cũng vậy, với năm trần cảnh tốt đẹp hay những pháp khả ái đáng hài lòng liên hệ đến hỷ tham, khiến tâm chúng sinh say đắm vào những pháp ấy. Chất say thường làm chúng sinh trở nên phóng túng, trí không còn minh mẫn. Cũng vậy, *āsava* làm tâm chúng sinh rơi vào loạn cuồng, rơi vào mê muội không thể tiến cao hơn.

Ngoài ra, *āsava* còn được ví như những gì nhơ bẩn tiết ra từ vết thương.

"*Idha, bhikkhave, ekacco puggalo kodhano hoti upāyāsabahulo appampi vutto samāno abhisajjati...*

"Ở đây, này các Tỳ-khưu, có người phẫn nộ, nhiều hiềm hận, dù có nói chút ít, cũng tức tối (*abhisajjati*)...

Seyyathāpi, bhikkhave, duṭṭhāruko kaṭṭhena vā kaṭhalāya vā..."

Ví như một vết thương đang làm mủ (*duṭṭhāruka*), nếu bị cây gậy hay miếng sành (*kaṭhalā*) đánh phải, liền chảy mủ nhiều hơn..." (1)

Chữ *āsava* thường được dịch là "lậu hoặc" nghĩa là thấm rịn ra, chảy rịn ra. Ví như nước từ trong lòng núi thấm rịn qua kẻ nứt của đá, hay chảy rịn ra từ kẻ nứt. Cũng vậy, những chất độc của tâm linh sẽ "thấm rịn" hoặc "chảy ra" từ "kẽ nứt" của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý khi tiếp xúc với các cảnh trần.

Chữ *āsava* còn được dịch là "trầm luân", hay "ngâm tẩm". Tức là pháp này làm chúng sinh "chìm đắm trong luân hồi" (trầm luân), hay chúng sinh phải chịu "ngâm mình trong giòng nước luân hồi" (ngâm tẩm).

Như nước từ nguồn tuôn chảy không hề dứt, cũng vậy pháp "chảy ra" (*āsava*) này, chảy tràn ngập trong tất cả đời sống trong vòng luân hồi, cho đến khi tâm Chuyển tánh (*gotrabhūcitta*) xuất hiện, tâm này có công năng cắt đứt phần nào "giòng trôi chảy" ấy.

Và cho đến khi tâm tiến bậc (*vodanācitta*) xuất hiện trong lộ tâm chứng Tứ Đạo, bấy giờ "giòng trôi chảy" này mới chấm dứt hoàn toàn.

Vị ấy được gọi là *khīṇāsavaka* (bậc Lậu tận), hay *āsavakkhaya* (chấm dứt ô nhiễm), đó là những danh từ để gọi bậc Thánh A la hán.

Āsava được xem như "chất độc vô cùng nguy hiểm", nó làm ô nhiễm sự trong sạch tâm, làm hư hoại những thiện pháp mà chúng sinh này đã tích trữ được, như Phật ngôn:

"*Ayasā'va malaṃ samuṭṭhitaṃ; tatuṭṭhāya taṃ'eva khādati.*

Evaṃ atidhomacarinaṃ; sāni kammāni nayanti duggatiṃ".

"Như sét từ sắt sanh; sét sanh ăn lại sắt.

---

(1)- HT. Thích Minh Châu (d). A.i, 123. Chương Ba Pháp; kinh Vết thương làm mủ (Vajirūpamasuttaṃ).

Cũng vậy, quá lợi dưỡng; tự nghiệp dẫn cõi ác".[1].

Hay:

"*Paravajjānupassissa; niccaṃ ujjhānasaññino.*

Āsavā tassa vaḍḍhanti; ārā so āsavakkhayā".

*"*Ai thấy lỗi của người; thường sanh lòng chỉ trích.

Người ấy lậu hoặc (*āsava*) tăng; rất xa lậu hoặc diệt*".*[2]

Những danh từ như ô nhiễm, đồi bại, nhơ bẩn, bợn nhơ, chất độc được xem như gần với ý nghĩa của từ ngữ ***ā****sava* này.[3]

Theo *Tạng Thắng Pháp* (*Abhidhammapiṭaka*) ô nhiễm này có bốn là: Dục ô nhiễm (*kāmāsava*), hữu ô nhiễm (*bhavāsava*), kiến ô nhiễm (*diṭṭhāsava*) và vô minh ô nhiễm (*avijjāsava*).

Có Pāli như sau:

"*Cattāro āsavā: Kāmāsavo, bhavāsavo, diṭṭhāsavo, avijjāsavo*:

Bốn ô nhiễm là: dục ô nhiễm, hữu ô nhiễm, kiến ô nhiễm, vô minh ô nhiễm".[4]

Theo tạng kinh (*suttantapiṭaka*) có ba pháp ô nhiễm là: dục ô nhiễm, hữu ô nhiễm và vô minh ô nhiễm.

"*Tayo me, āvuso, āsavā. Kāmāsavo, bhavāsavo, avijjāsavo – ime kho, āvuso, tayo āsavā'ti*:

*"*Này Hiền giả, có ba ô nhiễm này: dục ô nhiễm, hữu ô nhiễm, vô minh ô nhiễm. Này Hiền giả, đây là ba ô nhiễm*".*[5]

Hoặc:... "*Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati, bhavāsavāpi cittaṃ vimuccati, avijjāsavāpi cittaṃ vimuccati*".

... "Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi "dục ô nhiễm", thoát khỏi "hữu ô nhiễm", thoát khỏi "vô minh ô nhiễm".[6]

*- Pháp ô nhiễm này có thể phân thành 5 loại như:

"*Atthi, bhikkhave, āsavā nirayagamanīyā*:

Này các Tỳ khưu, có các lậu hoặc đưa đến địa ngục,

Atthi āsavā tiracchānayonigamanīyā:

Có các lậu hoặc đưa đến bàng sanh,

Atthi āsavā pettivisayagamanīyā:

Có các lậu hoặc đưa đến ngạ quỷ,

Atthi āsavā manussalokagamanīyā:

Có các lậu hoặc đưa đến thế giới loài người,

Atthi āsavā devalokagamanīyā:

---

[1]- HT. Thích Minh Châu (d). Dhp, câu 240.
[2]- HT. Thích Minh Châu (d). Dhp, câu 253.
[3]- Đại trưởng lão Narada. Ô. Phạm Kim Khánh (d); *Vi diệu pháp toát yếu*, tr.385.
[4]- Abhs. Chương VII.
[5]- S.iv, 256. Tương ưng Jambukhādaka (Jambukhādakasaṃyuttaṃ); kinh Ô nhiễm (Āsavapañhāsuttaṃ).
[6]- A.i, 163. Chương Ba Pháp, kinh Tikaṇṇa (Tikaṇṇasuttaṃ).

Có các lậu hoặc đưa đến thế giới chư Thiên".[1]

*- Pháp ô nhiễm này có thể phân thành 6 loại, như:

- Có những lậu hoặc do phòng hộ được đoạn trừ.

- Có những lậu hoặc do thọ dụng được đoạn trừ.

- Có những lậu hoặc do nhẫn nại được đạn trừ.

- Có những lậu hoặc do tránh né được đoạn trừ.

- Có những lậu hoặc do trừ diệt được đoạn trừ.

- Có những lậu hoặc do tu tập được đoạn trừ.[2]

Kinh *Trung bộ* I, bài kinh *Tất cả lậu hoặc* (*Sabāsavasuttaṃ*), ngoài 6 loại nêu trên, có thêm: "Có những lậu hoặc do tri kiến được đoạn trừ".

Như vậy, có tất cả 7 loại ô nhiễm.

244 - Hỏi: Thế nào là dục ô nhiễm (kāmāsava)? Vì sao có dục ô nhiễm? Chi pháp dục ô nhiễm là gì?

Đáp: Gọi là dục ô nhiễm, là sự nhiễm đắm đối với 5 trần cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc khả ái, đáng hài lòng và pháp thích ý liên hệ với 5 trần cảnh.

Như Phật ngôn:

"Itthirūpe, bhikkhave, sattā rattā giddhā gathitā mucchitā ajjhosannā:

Này các Tỳ khưu, loài hữu tình nào ái nhiễm (*rattā*), tham luyến (*giddhā*), tham đắm (*gadhitā*), say đắm (*mucchitā*), say mê (*ajjhopannā*) sắc đẹp của nữ nhân.

Te dīgharattaṃ socanti itthirūpavasānugā:

Chúng sẽ sầu ưu lâu dài, vì sẽ rơi vào uy lực của nữ sắc*".*

Tương tự như thế với thinh, hương, vị và xúc.[3]

Hay là: *"Santi, bhikkhave, cakkhuviññeyyā rūpā, iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā*:

"Này các Tỳ khưu, có những sắc do mắt nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn.

Tañce, bhikkhu, abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati-ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu āvāsagato mārassa vasaṃ gato:

Nếu một Tỳ khưu hoan hỷ sắc ấy, tán dương, tham luyến an trú; thời này các Tỳ khưu, đây gọi là Tỳ khưu đã đi đến trú xứ của Ma, đã bị Ma chinh phục".[4]

Tương tự như thế với thinh, hương, vị và xúc.

Tạng Thắng Pháp, bộ *Pháp Tụ* (*Dhammasaṅgani*) có giải thích như sau:

"Yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandī kāmataṇhā kāmasineho kāmapariḷāho kāmamucchā kāmajjhosānaṃ. Ayaṃ vuccati kāmāsavo".

---

[1]- A.iii, 410. Chương Sáu Pháp, kinh Một Pháp Môn Quyết Trạch (Nibbedhikasuttaṃ).
[2]- A.iii 387. Chương Sáu Pháp, kinh Các Lậu Hoặc (Āsavasuttaṃ).
[3]- HT. Thích Minh Châu (d). A.iii, 67. Chương ba pháp; kinh Mẹ và con (*Mātāputtasuttaṃ*).
[4]- HT. Thích Minh Châu (d). S.iv, 91. Tương ưng sáu xứ (*Saḷāyatanasaṃyuttaṃ*), phẩm Thế giới dục công đức (*Lokakāmaguṇavaggo*), kinh Ma lưới bẫy *(Mārapāsasuttaṃ*).

"Pháp nào đối với các dục (*kāma*) là sự mong muốn dục, tham luyến dục, vui thích dục, ái nhiễm dục, luyến thương dục, nôn nóng dục, hôn mê dục, quyến luyến dục. Đây là dục ô nhiễm".(1)

Chi pháp của dục ô nhiễm là tâm sở tham trong tám tâm tham.

Như có Pāli sau:

Kāmāsavo aṭṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati:

"Dục lậu phát sanh trong tám tâm khởi sanh lên câu hành với tham".(2)

Ngài Buddhaghosa trong sách *Aṭṭhasālinī* nói rằng "Tham ái năm trần cảnh gọi là dục ô nhiễm".(3)

Như vậy, dục ô nhiễm có chi pháp nói rộng là: tâm sở tham trong 8 tâm tham x 5 trần cảnh = 40 tâm sở tham.

Lấy 40 tâm sở tham nhân cho nội phần và ngoại phần = 80 tâm sở tham; lấy 80 tâm sở tham x 3 thời: quá khứ, vị lai, hiện tại = 240 tâm sở tham.

Năm trần cảnh làm ô nhiễm dòng tâm, cho đến khi tâm *vodanā* (tiến bậc) xuất hiện trong lộ tâm chứng đắc Tam đạo, bấy giờ tâm mới được thanh khiết hóa hoàn toàn với 5 trần cảnh. Nói cách khác, dục ô nhiễm chỉ chấm dứt khi chứng đắc Tam đạo, thành tựu bậc Thánh A-na-hàm.

Có câu hỏi rằng: "*Ở cõi Phạm thiên, các vị Phạm thiên hưởng thụ những Phạm cung, những cây như ý.... Như vậy có phải là dục ô nhiễm không?".*

- Không, vì tham dục đã được vị Phạm thiên áp chế. Có áp chế được tham dục, vị hành giả mới đắc thiền, có đắc thiền không bị hoại thiền mới tái sinh về Phạm thiên giới.

Dục ô nhiễm chỉ có ở cõi Dục, vị Phạm thiên tham đắm một trong năm dục, lập tức rơi về cõi Dục ngay.

Như kinh *Khởi Thế Nhân Bổn* trong *Trường Bộ Kinh* có ghi nhận "Các vị Phạm thiên cõi Quang Âm Thiên, chỉ vì tham đắm vị đất, trở thành người Sơ kiếp".

*245 - **Hỏi:** Thế nào là hữu ô nhiễm (bhavāsava - hữu lậu)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Hữu (*bhava*) ở đây chỉ cho nghiệp hữu (*kammabhava*) và sinh hữu (*jātibhava*).

*- Nghiệp hữu là những hành động cho quả khác thời kỳ (*vipāka*) về sau.

*- Sinh hữu là cảnh giới đang sinh sống hay cảnh giới tái sinh trong tương lai.

Chúng sinh tạo ra nghiệp (*kamma*), đó là hạt giống, nhưng nếu không có sự thích thú cảnh giới tái sinh sau này, thì hạt giống không thể nảy mầm. Chính ái (*taṅhā*) là chất ẩm ướt giúp cho hạt giống nghiệp sinh khởi, đưa chúng sinh ấy tái sinh vào cảnh giới mới. Sự tái sinh vào bất kỳ cảnh giới nào đều được xem là bị ô nhiễm, như lời Phật dạy.

"*Seyyathāpi bhikkhave, appamattakopi gūtho duggandho hoti*:

Ví như, này các Tỳ khưu, một ít phân có mùi hôi thúi.

Evamevaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, appamattakampi bhavaṃ na vaṇṇemi, antamaso accharāsaṅghātamattampi:

---

(1)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. Phần Tụ lậu *(Āsavagocchakam.*), số 709

(2)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. Phần Tụ lậu, số 913.

(3)- *Aṭṭhasālinī* (Sớ giải bộ Pháp Tụ). Chương II, Những nhị đề và các nhóm khác.

Cũng vậy, này các Tỳ khưu, Ta không tán thán về hữu *(bhava)* dầu cho có ít thôi, cho đến chỉ trong thời gian búng ngón tay".[1]

Bộ *Pháp Tụ* có giải thích về hữu ô nhiễm như sau:

"Yo bhavesu bhavachando bhavarāgo bhavanandī bhavataṇhā bhavasineho bhavapariḷāno bhavamucchā bhavajjhosānaṃ. Ayaṃ vuccati bhavāsavo:

Pháp nào đối với các hữu là sự mong muốn hữu, tham luyến hữu, vui thích hữu, ái nhiễm hữu, luyến thương hữu, nôn nóng hữu, hôn mê hữu, quyến luyến hữu. Đây là hữu ô nhiễm".[2]

Chi pháp hữu ô nhiễm là tâm sở tham có trong 4 tâm tham không hợp tà kiến. Có Pāli như sau:

"*Bhavāsavo catūsu diṭṭhigatavippayutta lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati*:

"Hữu ô nhiễm phát sanh trong bốn tâm khởi sanh câu hành tham bất tương ưng kiến".[3]

Vì sao không có tâm sở tham trong 4 tâm tham hợp với tà kiến?

Vì sự ái luyến hữu không có sự chấp sai.[4]

Ngài Buddhaghosa trong sách *Aṭṭhasālinī* (*Sớ giải bộ Pháp tụ*) có giải thích:

"Mong muốn được tái sinh về cõi Sắc và Vô sắc giới, gọi là hữu ô nhiễm". (sđd)

Dục hữu ô nhiễm chấm dứt khi chứng đắc Tam đạo.

Hữu ô nhiễm chỉ được thanh khiết hóa khi chứng đắc Tứ đạo.

*246 - **Hỏi:** Có bao nhiêu hữu (bhava)?*

Đáp: Nếu tính theo nghiệp hữu, hữu có 29 gồm 12 nghiệp bất thiện + 8 nghiệp thiện Dục giới + 9 nghiệp thiện Đáo đại.

*- Nếu tính theo sinh hữu, hữu là 31 cõi.

Hoặc nói gọn hơn thì có 9 hữu là:

- Hữu được phân theo giới vức, có ba là: Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu. Như kinh văn:

"*Tayo me, bhikkhave, bhavā- kāmabhavo, rūpabhavo, arūpabhavo*:

"Này các Tỳ khưu, có ba hữu này: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu".[5]

- Hữu được phân theo uẩn (*khandha*), có ba là: Ngũ uẩn hữu,[6] Nhất uẩn hữu[7] và Tứ uẩn hữu.[8]

---

[1]- HT. Thích Minh Châu (d). A.i, 33. Chương Một Pháp; Phần 16, phẩm 3 (*Tatiyavaggo*), kinh số 320.
[2]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. Phần Tụ lậu (Āsavagocchakaṃ), số 710.
[3]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. Phần Tụ lậu (Āsavagocchakaṃ), số 913.
[4]- Trong Tạng Kinh, chỉ có 3 lậu đó là Dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu, do vậy, hữu lậu trong Tạng Kinh bao gồm cả kiến lậu nên phân tích trong tạng Kinh sẽ khác tạng Vi Diệu Pháp. Trong tạng Kinh phân tích hữu lậu gồm cả dính mắc vào cảnh giới tái sinh và cả tà kiến của kiến lậu.
[5]- HT. Thích Minh Châu (d). S.ii, 2. Tương ưng nhân duyên (Nidānasaṃyuttaṃ), kinh Phân biệt (Vibhaṅgasuttaṃ).
[6]- Bao gồm: 11 cõi Dục + 15 cõi Sắc hữu tưởng = 26 cõi.
[7]- Chỉ cho cõi Vô tưởng (Asaññībhūmi).
[8]- Chỉ cho 4 cõi Vô sắc.

- Hữu được phân theo tưởng (*saññā*), có ba là: Hữu tưởng hữu,[1] Vô tưởng hữu[2] và Phi tưởng phi phi tưởng hữu.[3]

Có cách tính 9 hữu khác là:

1- Chúng sinh có thân hình khác nhau, tưởng khác nhau[4] *(nāmattakāyā nāmattasaññino*: thân dị tưởng dị). Như nhân loại, chư thiên Dục giới, ngạ quỷ.[5]

2- Chúng sinh có thân hình khác nhau, tưởng giống nhau (*nāmattakāyā ekattasaññino*: thân dị tưởng đồng).[6] Như chư Phạm thiên cõi Sơ thiền.

3- Chúng sinh có thân hình giống nhau, nhưng tưởng khác nhau *(ekattakāyā nāmattasaññino*: thân đồng tưởng dị). Như chư Phạm thiên cõi Nhị thiền.[7]

4- Chúng sinh có thân hình giống nhau, tưởng giống nhau (*ekattakāyā ekattasaññino* – thân đồng tưởng đồng) như chư Phạm thiên tầng Tam thiền.

5- Chúng sinh không có tưởng như Phạm thiên cõi Vô tưởng.

6- Chúng sinh cõi Không vô biên xứ.

7- Chúng sinh cõi Thức vô biên xứ.

8- Chúng sinh cõi Vô sở hữu xứ.

9- Chúng sinh cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ.*(8)*

Có Kinh văn như sau:... "*Nava nāma kiṃ? Nava sattāvāsa.*

... "Thế nào là chín? Chín nơi trú của chúng sinh".[9]

247- <u>Hỏi:</u> Thế nào là kiến ô nhiễm (diṭṭhāsava)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Kiến (*diṭṭhi*) là một thuật ngữ chỉ cho "sự hiểu sai về chân lý" hay "hiểu sai về các pháp thực tính".

Một danh từ khác đồng nghĩa với hiểu sai là "đảo ngược" (*vipallāsa*). Tức là những gì vô thường cho là thường; những gì khổ cho là lạc; những gì không có bản ngã cho là có bản ngã; những gì không trong sạch cho là trong sạch. Như kinh văn:

"Trong vô thường, tưởng thường; trong khổ, tưởng là lạc.

Trong vô ngã, tưởng ngã; trong bất tịnh, tưởng tịnh.

Chúng sinh đến tà kiến; tâm động, tưởng tà vọng.

---

[1]- Chỉ cho 29 cõi: 11 cõi dục + 15 cõi sắc hữu tưởng + 3 cõi Vô sắc (trừ cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ)

[2]- Chỉ cho cõi Vô tưởng.

[3]- Chỉ cho cõi Phi tưởng phi phi tưởng .

[4]- Tưởng ở đây chỉ cho tâm tục sinh. Tưởng dị là chỉ cho tâm tục sinh khác nhau.

[5]- Một số ngạ quỷ có thể tục sinh bởi tâm quả nhị nhân hay tam nhân, như Diêm chúa chẳng hạn.

[6]- Là tục sinh bằng tâm quả Sơ thiền.

[7]- Tâm quả Nhị thiền và tâm quả Tam thiền, cùng cho tái sinh về cõi Nhị thiền, nên gọi là "tưởng dị". Chư Phạm thiên cõi Nhị thiền có thân giống nhau, chỉ khác nhau về ánh sáng, nên gọi là "thân đồng".

[8]- KhdA. Sớ giải kinh Vấn Sadi (Pañhāsamanerasuttaṃ).

[9]- A.v, 53. kinh Những câu hỏi lớn (Paṭhamamahāpañhāsuttaṃ).

Bị ma trói buộc chặt; không thoát khỏi ách nạn."[1]

Sự hiểu sai này do:

a- Do nhớ lại

Như các Sa-môn, Bà-la-môn có thắng trí, nhớ lại quá khứ (túc mạng thông). Các vị ấy nhớ lại "có vị Phạm thiên sinh trước mình, vị ấy không chết, trái lại mình mạng chung tái sinh về cõi nhân loại", nên cho rằng có một "đại ngã" thường hằng bất biến, ngoài đại ngã ấy, tất cả đều vô thường...

Hoặc do vị ấy kiếp trước là người Vô tưởng, tái sinh làm người nhân loại, khi nhớ lại kiếp trước không thấy, nên kết luận là "vô nhân sinh".[2]

Sự hiểu sai do nhớ lại gọi là tưởng điên đảo (*saññavipallāsa*).

b- Do thấy

Như có các Sa-môn, Bà-la-môn có thắng trí, thấy được chúng sinh chết từ cảnh giới này tái sinh về cảnh giới khác, chết từ cảnh giới khác tái sinh đến cảnh giới này (Sinh tử thông).

Các vị ấy thấy có một số chúng sinh chết còn tái sinh, nhưng một số chúng sinh chết tái sinh về cõi Vô sắc, vị ấy không thấy, nên kết luận *"Chúng sinh sau khi chết một phần là thường, một phần là vô thường"* ... (sđd)

Hay: "Thấy có những chúng sinh tạo ác nghiệp, sau khi mệnh chung tái sinh về nhàn cảnh. Có những chúng sinh tạo thiện nghiệp, sau khi chết tái sinh vào khổ cảnh"[3], nên chủ trương *"vô quả kiến"*...

Sự hiểu sai do thấy gọi là "kiến điên đảo" (*diṭṭhivipallāsa*).

c- Do suy luận

Một số Sa-môn, Bà-la-môn là nhà suy luận, sau khi phân tích, suy luận rồi tuyên bố "Thế giới là hữu biên, thế giới là vô biên...". (sđd)

Sự hiểu sai do suy tư gọi là "tâm điên đảo" (*cittavipallāsa*).

Đức Phật có dạy:

"*Aṭṭhānametaṃ bhikkhave, anavakāso yaṃ diṭṭhisampanno puggalo kañci saṅkhāraṃ niccato upagaccheyya. Netaṃ ṭhānaṃ vijjati*:

"Này các Tỳ khưu, sự kiện này không xảy ra, không có được: "Một người có chánh kiến, có thể chấp nhận (*upagaccheyya*) các hành (*saṅkhārā*) là thường còn. Sự kiện này không xảy ra.

Ṭhānañca kho etaṃ, bhikkhave, vijjati yaṃ puthujjano kañci saṅkhāraṃ niccato upagaccheyya, ṭhānametaṃ vijjatī'ti".

Và sự kiện này có xảy ra, này các Tỳ khưu, kẻ phàm phu có thể chấp nhận "các hành là thường còn", sự kiện này có xảy ra.

"Aṭṭhānametaṃ bhikkhave, anavakāso yaṃ diṭṭhisampanno puggalo kañci saṅkhāraṃ sukhato upagaccheyya. Netaṃ ṭhānaṃ vijjati.

"Này các Tỳ khưu, sự kiện này không xảy ra, không có được: "Một người có chánh kiến, có thể chấp nhận các hành là lạc", sự kiện này không xảy ra.

---

[1]- A. ii, 52. Chương bốn pháp, kinh Tưởng điên đảo (Vipallāsuttaṃ).
[2]- Xem D.i, kinh Phạm Võng (Brahmajālasuttaṃ).
[3]- M.iii, kinh Đại nghiệp phân biệt (Mahākammavibhaṅgasuttaṃ).

Ṭhānañca kho etaṃ, bhikkhave, vijati yaṃ puthujjano kañci saṅkhāraṃ sukhato upagaccheyya, ṭhānametaṃ vijjatī'ti:

Và sự kiện này có xảy ra, này các Tỳ khưu, kẻ phàm phu có thể chấp nhận "các hành là lạc", sự kiện này có xảy ra.

"Aṭṭhānametaṃ bhikkhave, anavakāso yaṃ diṭṭhisampanno puggalo kañci dhammaṃ attato upagaccheyya. Netaṃ ṭhānaṃ vijjati:

"Này các Tỳ khưu, sự kiện này không xảy ra, không có được: "Một người có chánh kiến, có thể chấp nhận các pháp là ngã". Sự kiện này không xảy ra.

Ṭhānañca kho etaṃ, bhikkhave, vijati yaṃ puthujjano kañci dhammaṃ attato sukhato upagaccheyya, ṭhānametaṃ vijjjatī'ti:

Và sự kiện này có xảy ra, này các Tỳ khưu, kẻ phàm phu có thể chấp nhận "các pháp là ngã", sự kiện này có xảy ra".(1)

Và: "Dveme, bhikkhave, paccayā micchādiṭṭhiyā uppādāya. Katame dve?

"Này các Tỳ khưu, có hai duyên này, khiến tà kiến sinh khởi. Thế nào là hai?

Parato ca ghoso ayoniso ca manasikāro:

Tiếng nói người khác và không tác ý đúng như thật".(2)

"Kiến ô nhiễm" là sự hiểu sai làm ô nhiễm tâm, khiến chúng sinh ấy phải rơi vào khổ cảnh.

Những dạng thức của tà kiến ra sao?

Bộ Pháp Tụ có giải thích:

"Sassato lokoti vā, asassato lokoti vā,

"Cho rằng "đời là thường còn", hay cho rằng "đời không thường còn",

antavā lokoti vā, anantavā lokoti vā,

hay cho rằng "đời cùng tột", hay cho rằng "đời không cùng tột"

taṃ jīvaṃ taṃ sarīranti vā, aññaṃ jīvaṃ sarīranti vā hoti,

hay cho rằng "mạng sống với thân thể là một", hay cho rằng "mạng sống là khác, thân thể là khác",

Tathāgato paraṃ maraṇāti vā, na hoti tathāgato paraṃ maraṇāti vā,

Hay cho rằng "chúng sinh (*tathāgata*) còn tồn tại sau khi chết", hay cho rằng "chúng sinh không tồn tại sau khi chết",

hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ maraṇāti vā,

hay cho rằng "chúng sinh còn tồn tại và không còn tồn tại sau khi chết",

neva hoti na na hoti tathāgato paraṃ maraṇāti vā... Ayaṃ vuccati diṭṭhāsavo.

hay cho rằng "chúng sinh không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết".... Đây gọi là "kiến ô nhiễm".(3)

Ngoài ra còn có nhiều quan điểm sai lầm khác, như:

*- Có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương về nghiệp, cho rằng:

---

(1)- A.i, 26. Chương Một Pháp. Phần XV. Phẩm thứ nhất (Pathamavaggo), kinh số 1, 2, 3.
(2)- A.i, 86. Chương Hai Pháp. Phẩm XI, Các Hy Vọng (Āsāduppajahavaggo), số 8.
(3)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. phần Tụ lậu, số 711.

"Phàm có cảm thọ lạc, thọ khổ, thọ không lạc không khổ trong hiện tại, tất cả đều do nhân nghiệp quá khứ (*pubbe katahetū*).

*- Có một số Sa-môn, Bà-la-môn cho rằng:

"Phàm có cảm thọ lạc, thọ khổ, thọ không lạc không khổ trong hiện tại, tất cả đều do nhân Tạo hóa gây ra (*issaranimmānahetu*).

*- Có một số Sa-môn, Bà-la-môn cho rằng:

"Phàm có cảm thọ lạc, thọ khổ, thọ không lạc không khổ trong hiện tại, do không nhân – không duyên (*ahetu-appaccāya*)".

Đức Thế Tôn chỉ ra những hiểu sai ấy, đại ý như sau:

*- Với quan điểm (a), Đức Phật bác bỏ, vì rằng: "Những chúng sinh tạo ác nghiệp như sát sinh, trộm cắp ... cũng do "nghiệp quá khứ" sao?"

*- Với quan điểm (b), Đức Phật bác bỏ vì rằng: "Những chúng sinh tạo ác nghiệp, có tà kiến...; cũng do Tạo hóa tạo ra sao?"

*- Với quan điểm (c), Đức Phật bác bỏ: "Những chúng sinh tạo ra ác nghiệp, tà kiến....; không có nhân, không có duyên sao?"(1)

*- Một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương về nghiệp lại có 4 quan điểm khác:

a- Khổ do tự mình làm,

b- Khổ do người khác làm,

c- Khổ do mình (làm) và người khác làm và

d- Khổ không do mình (làm), không do người khác làm.

Và những du sĩ ngoại đạo ấy hỏi Đức Sāriputta (Xá-lợi-phất), lời dạy của Đức Thế Tôn như thế nào về khổ.

Đức Sāriputta đáp rằng:

"Paṭiccasamuppannaṃ kho, āvuso, dukkhaṃ vuttaṃ bhagavā. Kiṃ paṭicca? Phassaṃ paṭicca".

"Chư Hiền giả, Thế Tôn đã dạy "khổ do duyên sanh". Do duyên gì? Do duyên xúc".(2)

Chúng sinh có tà kiến chỉ có hai sinh thú chờ đợi, đó là địa ngục và loài bàng sanh.(3)

Chi pháp của kiến ô nhiễm là tâm sở tà kiến có trong bốn tâm tham hợp tà kiến. Như kinh văn:

"Diṭṭhāsavo catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu uppajjati:

"Kiến ô nhiễm phát sinh trong bốn tâm khởi sinh hòa hợp với tà kiến". (sđd)

Nếu tính rộng thì: 4 tâm sở tà kiến trong 4 tâm tham hợp tà X 62 loại tà kiến = 248 tà kiến.

Kiến ô nhiễm này chỉ được chấm dứt khi tâm chuyển tánh (*gotrabhū*) xuất hiện trong lộ đắc Sơ đạo. Nói cách khác, kiến ô nhiễm chỉ chấm dứt khi thành tựu Thánh Đạo Dự lưu.

---

(1)- Xem A.i, 173. Chương Ba Pháp, phẩm Lớn (Mahāvaggo), kinh Sở y xứ (Titthāyatanādisuttaṃ). M.ii, kinh Người thực hành hạnh con chó (Kukkuravatikasuttaṃ).
(2)- Xem S.ii, 32, Tương ưng Nhân duyên (Paṭiccasamuppādasuttaṃ), kinh Ngoại đạo sư (Aññatitthiyasuttaṃ).
(3)- A.i,59. Chương Hai Pháp. phẩm III, Người ngu, kinh số 8.

248 - Hỏi: *Thế nào là vô minh ô nhiễm (avijjhāsava)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Vô minh là không biết 8 điều:

- Không biết đến khổ,

-Không biết nguyên nhân sinh khổ,

-Không biết sự diệt khổ,

-Không biết con đường thực hành dẫn đến diệt khổ,

-Không biết quá khứ,

-Không biết vị lai,

- Không biêt quá khứ - vị lai,

- Không biết lý duyên sinh".(1)

Ngoài ra, vô minh là "không biết vị ngọt, không biết nguy hại và không biết xuất ly của sắc, thọ, tưởng, hành và thức".(2)

Vô minh là nền tảng của tất cả bất thiện pháp, chính sự không biết Tứ đế làm ô nhiễm chúng sinh, ngăn chặn chúng sinh giải thoát khỏi luân hồi.

Chi pháp của vô minh ô nhiễm là tâm sở si (*mohacetasika*) có trong 12 tâm bất thiện. Như kinh văn:

"Avijjāsavo sabbākusalesu uppajjati:

"Vô minh ô nhiễm phát sinh trong tất cả bất thiện tâm". (sđd)

Vô minh ô nhiễm chỉ được diệt trừ khi chứng Đạo A-la-hán.

Nêu tính rộng thì lấy tâm sở si trong 12 tâm bất thiện X 8 điều không biết = 96 tâm sở si.

249 - Hỏi: *Làm thế nào để diệt trừ những ô nhiễm?*

Đáp: Để diệt trừ mọi ô nhiễm, Bát chánh đạo là phương pháp thực hành rốt ráo.

Ngoài ra, còn có một số pháp môn khác cũng có khả năng diệt trừ những ô nhiễm, như trong bài kinh *Tất Cả Ô Nhiễm* (*Sabbāsavasuttaṃ*)(3) Đức Thế Tôn có dạy :

"Ayoniso, bhikkhave manasikaroto anuppannā c'eva āsavā uppajjanti uppannā ca āsavā pavaddhanti.

"Này các Tỳ khưu, do "không tác ý đúng phương pháp (*ayoniso manasikāra*)", các ô nhiễm chưa sinh được sinh khởi, các ô nhiễm đã sinh được tăng trưởng".

"Yoniso ca bhikhave manasikaroto anuppannā c'eva āsavā na upajjanti upannā ca āsavā phiyanti".

"Và này các Tỳ khưu, do tác ý đúng phương pháp (*yoniso manasikāra*), các ô nhiễm chưa sinh, không sinh ra; các ô nhiễm đã sinh được trừ diệt".

"Tác ý đúng phương pháp" như thế nào?

- Đối với các pháp hữu vi (*saṅkhāradhammā*), phải tác ý "đây là khổ, đây là nguyên nhân sinh khổ, đây là sự diệt khổ, đây là con đường dẫn đến diệt khổ".

Trong bài kinh này, Đức Thế Tôn nêu ra 7 cách diệt trừ các ô nhiễm là:

---

(1)- Dhs. Phần Tụ lậu.

(2)- S.iii, 173. Tương ưng Uẩn (Khandhasaṃyuttaṃ); kinh Vị ngọt (Assādasuttaṃ).

(3)- M.i, kinh Tất cả ô nhiễm (Sabbāsavasuttaṃ)

1- Atthi āsavā dassanā pahātabbā:

"Có những ô nhiễm do thấy rõ (*dassanā*) được trừ diệt.

Dassanā ở đây chỉ cho Đạo Dư lưu, tức là hiểu thấu đáo Níp-bàn.

2- Atthi āsavā saṃvarā pahātabbā:

"Có những ô nhiễm do phòng hộ được diệt trừ".

3-Atthi āsavā paṭisevanā pahātabbā:

"Có những ô nhiễm do thọ dụng được diệt trừ".

4- Atthi āsavā adhivāsanā pahātabbā:

"Có những ô nhiễm do kham nhẫn được diệt trừ".

5- Atthi āsavā parivajjanā pahātabbā:

"Có những ô nhiễm do tránh né được diệt trừ".

6- Atthi āsavā vinodanā pahātabbā:

"Có những ô nhiễm do trừ diệt được diệt trừ".

7- Atthi āsavā bhāvanā pahātabbā:

"Có những ô nhiễm do tu tập được diệt trừ".

Ngoài ra, có những pháp môn khác cũng có công năng ngăn chặn hay diệt trừ những ô nhiễm, như:

*- Nghiêm trì giới luật

"Dve me bhikkhave, atthavase paṭicca tathāgatena sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ. Katame dve?

"Do thấy hai lợi ích này (*atthavase*), Như Lai chế lập học giới cho các đệ tử. Thế nào là hai?

"Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya, samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya:

Ngăn ngừa các ô nhiễm trong hiện tại, ngăn chặn, diệt trừ các ô nhiễm trong tương lai".[1]

Hoặc là:

Tīhi, bhikkhave, dhammehi samannāgato bhikkhu apaṇṇakapaṭipadaṃ paṭipanno hoti, yoni cassa āraddhā hoti āsavānaṃ. Katamehi tīhi?

"Thành tựu ba pháp này, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu thực hành con đường không có lỗi lầm (*apaṇṇakataṃ paṭipadaṃ*), và có những căn bản thắng tấn (*yoni āraddha*) để đoạn diệt các ô nhiễm. Thế nào là ba?

Idha, bhikkhave, bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti, bhojane mattaññū hoti, jāgariyaṃ anuyutto hoti:

Ở đây, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu hộ trì các quyền (*indriya*), tiết độ trong ăn uống và chú tâm cảnh giác (*jāgariyaṃ anuyutto*).[2]

*- Hộ trì các quyền là khi mắt thấy sắc trần, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, gìn giữ tâm không cho sắc trần lôi kéo vào bất thiện pháp.

Tương tự như thế với các tiếng, các mùi, các vị và các sự đụng chạm.

---

[1]- A.i, 98. Chương hai pháp. phẩm XVII.

[2]- HT. Thích Minh Châu (d), A.i, 113. Chương ba pháp. Kinh Con đường không có lỗi lầm (Apaṇṇakasuttaṃ).

*- Tiết độ ăn uống là thọ dụng vật thực với tác ý “không phải để vui đùa, không phải để đắm nhiễm, không phải để thân được xinh đẹp. Mà thọ dụng với sự gìn giữ thân để hành Phạm hạnh”.

*- Chú tâm cảnh giác là luôn luôn ghi nhận những sở hành đi, đứng, nằm, ngồi... để tâm thoát ra 5 chướng ngại là: hôn trầm, hoài nghi, sân ác, phóng dật và tham dục.

Dứt bốn ô nhiễm

-0-0-0-0-

Bài 14
Bốn Dòng Nước Mạnh (Cattāro Oghā)

*250 - **Hỏi:** Ogha là gì?*

***Đáp:** Ogha* từ *ava* (đến, đi vào) + ngữ căn √*han* (sát hại, gây thương tổn).

Ogha chỉ cho *"dòng nước mạnh* – mah'ogha" hay *"lũ lụt"*, nên *ogha* thường được dịch là *"bộc lưu"* hay *"bạo lưu"*. Như Phật ngôn:

"Pupphāni h'eva pacinantaṃ; byāssattamanasaṃ naraṃ

Suttaṃ gāmaṃ mah'ogho'va; maccu ādāya gacchati.

"Người nhặt các loại hoa; ý đắm say tham nhiễm.

Bị thần chết mang đi; như lụt (*mah'ogha*) trôi làng ngủ".(1)

Hay: "Asakkhiṃ vata attānaṃ, uddhātuṃ udakā thalaṃ.

Vuyhamāno mahogheva, saccāni paṭivijjhahan'ti"

"Ta có thể tự mình; kéo nước từ đất liền.

Như bị nước lớn cuốn trôi (*mah'ogha*); ta thể nhập sự thật".(2)

Ogha cũng có thể dịch là *"*nước xoáy*"*, như Đức Phật trả lời vị chư Thiên như sau:

"Yadākhvāhaṃ, āvuso, santiṭṭhāmi tadāssu saṃsīdāmi yadākhvāhaṃ, āvuso, āyūhāmi tadāssu nibbuyhāmi:

"Này hiền giả, khi Ta đứng lại, thời Ta chìm xuống. Này hiền giả, khi Ta bước tới, thời ta trôi giạt (*nibbuyhāmi*).

Evaṃ khvāhaṃ, āvuso, appatiṭṭhaṃ anāyūhaṃ oghamatarin'ti".

Do vậy, này hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt nước xoáy.

Và vị Chư thiên tán dương Đức Phật như vầy:

"Cirassaṃ vata passāmi, brāhmanaṃ parinibbutam;

Appatiṭṭhaṃ anāyūhaṃ, tiṇṇaṃ loke visattikan'ti".

"Từ lâu tôi mới thấy; Bà-la-môn tịch tịnh.

Không đứng, không bước tới. Vượt chấp trước ở đời".(3)

Như vậy, *ogha* trong kệ ngôn trên chỉ cho "giòng nước nắm giữ (chấp thủ)".

Ogha là pháp cuốn lôi, nhận chìm chúng sinh trong luân hồi, tách lìa chúng sinh ra khỏi sự thoát ra luân hồi.

Pāli có giải thích:

"*Oghā viyāti = oghā:* Chảy tràn, gọi là "nước mạnh".

- Avattharitvaa hanantīti = ogha:

"Tràn ngập, làm hại chúng sinh, gọi là "*ogha* - nước mạnh".

Avahananti osidāpentīti = ogha:

"Làm chúng sinh chìm đắm, gọi là "nước xoáy".(4)

---

(1)- HT. Thích Minh Châu (d), Dhp 47.
(2)- HT. Thích Minh Châu (d), Thera- 13; Trưởng lão Ajjuna, kệ số 88.
(3)- S.1, 1. *Tương ưng Chư thiên (Devatāsaṃyuttaṃ), kinh Bộc lưu (Oghataraṇasuttaṃ)*.
(4)- Đại Đức Giác Chánh, *Vi Diệu Pháp Nhập Môn*; tr 207.

Thoát ra khỏi *ogha* được xem là thành tựu bậc Thánh A-la-hán.

Tóm lại, *ogha* (lũ lụt) được xem như một chướng ngại tinh thần, nó ngăn chặn sự thoát ra khỏi luân hồi.

251 - <u>Hỏi:</u> Có bao nhiêu giòng nước mạnh (ogha)?

<u>Đáp:</u> Chúng ta tìm thấy trong *Tương Ưng Bộ Kinh*, trước tiên là năm giòng nước mạnh.

Pañcoghatiṇṇo atarīdha chaṭṭhaṃ:

Đã vượt năm bộc lưu (*ogha*), lại gắng vượt thứ sáu..."[1]

Năm giòng nước mạnh này dường như bao gồm 15 giòng nước là:

- 5 giây trói buộc bậc thấp (5 hạ phần kiết sử),

- 5 giây trói buộc bậc cao (5 thượng phần kiết sử), và

- 5 gút (*saṅgā*): tham, sân, si, mạn và kiến.

Hoặc chỉ riêng cho tham, sân, si, mạn và kiến. Như sau:

"Pañca chinde pañca jahe, pañca c'uttari bhāvaye.

pañca saṅgātigo bhikkhu, oghatiṇṇoti vuccati".

"Năm được cắt, năm bỏ; năm thượng pháp tu tập.

Tỳ khưu vượt năm gút; được gọi vượt bộc lưu (ogha).[2]

Bản Sớ giải giải thích:

- Năm **được** cắt là 5 sợi dây trói buộc bậc thấp, hay 5 sợi dây trói buộc vào cõi dục (*kāmabhūmi*) là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham dục và sân.

- Năm **được** bỏ là 5 sợi dây trói buộc bậc cao, là ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh.

- Năm thượng pháp là tín, tấn, niệm, định, tuệ.

- Năm gút (*saṅga*) là tham, sân, si, mạn và kiến.

Oghatiṇṇo là vượt qua nước xoáy.

Người đã "vượt qua giòng nước xoáy", chính là bậc A-la-hán. Như Kinh văn:

... "Pavuttha jātiṃ akhilaṃ ogha tiṇṇaṃ anāsavaṃ

Dakkhem ogha taraṃ nāgaṃ candaṃ va asitātigaṃ".

... "*Nói rằng: "Sanh đã tận; then cài không còn nữa.*

Bộc lưu đã vượt qua; đã thành bậc Vô Lậu".[3]

Nhưng tại sao lại "gắng vượt qua thứ sáu" ở kệ ngôn trên?

Đáp rằng: "Vượt qua thứ sáu" chỉ cho vị Thánh A-la-hán chỉ còn giai đoạn sau cùng là viên tịch (*parinibbāna*), "chấm dứt trọn vẹn dòng sinh diệt của pháp hành".

Gần cuối tập *Tương Ưng Bộ Kinh*, chúng ta tìm thấy bốn giòng nước mạnh là

- Giòng nước mạnh của dục lạc (*kāmohga*).

---

[1]- S.i, 126.

[2]- Thera – 65; Trưởng lão Sona Kolivisa, kệ số 633. Dhp, câu 370; S.i; 5.

[3]- D.ii, kinh Đại hội (Mahāsamayasutta)

- Giòng nước mạnh của các sinh hữu (*bhavogha*).

- Giòng nước mạnh của thấy sai (*diṭṭhogha*).

- Giòng nước mạnh của vô minh (*avijjogha*).

Như kinh văn sau:

"Mahā udakaṇṇavoti kho, bhikkhave, catunnetaṃ oghānaṃ adhivacanaṃ kāmoghassa, bhavoghassa, diṭṭhoghassa, avijjoghassa."

"Này các Tỳ khưu, vùng nước lớn, là đồng nghĩa với bốn giòng nước xoáy (*ogha*): dục bộc lưu, hữu bộc lưu, kiến bộc lưu và vô minh bộc lưu".(1)

Đức Sāriputta (Xá-lợi-phất) có trả lời cho du sĩ Jambukhādaka

"Cattārome, āvuso, oghā. Kāmogho, bhavogho, diṭṭhogho, avijjogho".

"Này hiền giả, có bốn giòng nước xoáy này: dục bộc lưu, hữu bộc lưu, kiến bộc lưu và vô minh bộc lưu".(2)

Vậy có bốn hay năm giòng nước mạnh?

Có thể hiểu, trước thời Đức Phật, *ogha* được quan niệm là "5 giòng nước mạnh", đó là năm hạ phần kiết sử; nhưng khi Đức Phật xuất hiện, Ngài hệ thống lại và xếp 5 hạ phần kiết sử cùng 5 thượng phần kiết sử vào "10 giây trói buộc - *saṃyojana*"; còn *ogha* chỉ có bốn mà thôi.

252 - <u>Hỏi:</u> Vì sao trước thời Đức Phật chỉ có 5 hạ phần kiết sử?

<u>Đáp:</u> Trước khi Đức Phật xuất hiện trên thế gian, các Bà-la-môn quan niệm: "Đấng Phạm thiên là vị Sáng tạo chủ thế gian, Đấng Phạm thiên là người tạo ra thế gian".

Cứu cánh của Bà-la-môn giáo là trở về với Đại ngã là Phạm thiên.

Do đó, thành tựu được thiền chứng xem như giải thoát, không còn lui tới cõi Dục nữa, nên quan niệm cũ chỉ có 5 dây trói buộc vào cõi Dục.

Và "5 sợi dây trói buộc bậc cao" chỉ có trong Phật giáo, nên khi đề cập đến "giòng nước mạnh", kinh văn chỉ chú trọng đến "5 dây trói buộc bậc cao" (xem giải thích bên dưới).

253 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là giòng nước mạnh dục lạc (kāmogha - dục bộc lưu)? Chi pháp dục bộc lưu là gì?

<u>Đáp:</u> Giòng nước mạnh dục lạc *(kāmogha)* là sự mong muốn hưởng thụ 5 dục lạc (sắc, thinh, hương, vị và xúc).

Chính sự mong muốn này là một sức mạnh như giòng thác cuốn trôi bất cứ những gì lọt vào nó; tâm lọt vào giòng nước mong muốn hưởng thụ năm trần cảnh, sẽ không thể đứng vững trong thiện pháp, sẽ bị bất thiện pháp cuốn trôi.

Kāmogha (dục bộc lưu) là một tên gọi khác chỉ cho *ái* (*taṅhā*).

Như Phật ngôn: ... "*Rūpā saddā rasā gandhā phoṭṭhabbā ca manoramā.*

Tesaṃ kāmoghavūḷhānaṃ, kāme apariḷānataṃ...

... "Sắc, thinh, hương, vị, xúc. Hấp dẫn và đẹp ý.

---

(1)- S.iv, 175. Phẩm Rắn độc (Āsīvisavaggo), kinh rắn độc (Āsīvisopamasuttaṃ).

(2)- S.iv, 257. Tương ưng Jambukhādakasaṃyuttaṃ, kinh Bộc lưu (Oghapañhāsuttaṃ).

Bị thác nước dục vọng; tràn ngập và cuốn trôi."[1]

Và: *"Gedhaṃ brūmi mahoghoti...*

"Tham muốn, Ta gọi giòng nước mạnh..."[2]

Gedha (sự tham muốn) cũng là tên gọi khác của tham hay ái.

Bộ *Pháp Tụ* (*Dhammasaṅgaṇī*) trong Tạng *Thắng Pháp* có định nghĩa dục bộc lưu như sau:

"Yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandī kāmataṇhā kāmasineho kāmapariḷāno kāmamucchā kāmajjhosānaṃ. Ayaṃ vuccati kām'ogho":

"Pháp nào đối với các dục (*kāma*) là sự mong muốn dục, tham luyến dục, vui thích dục, ái nhiễm dục, luyến thương dục, nôn nóng dục, hôn mê dục, quyến luyến dục. Đây là dục bộc lưu".[3]

Tóm lại: "Sự mong muốn hưởng thụ sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp lạc thú đáng hài lòng, đáng ưa thích, gọi là *kāmogha* (dục bộc)".

Chi pháp của giòng nước mạnh dục lạc là tâm sở tham (*lobha cetasika*) có trong tám tâm tham.

Nếu tính rộng thì đó là 5 loại tham ái: tham sắc, tham thinh, tham hương, tham vị và tham xúc.

- Khi mong muốn hưởng thụ cảnh sắc tốt, là "sắc dục bộc".

- Khi mong muốn hưởng thụ cảnh thinh tốt là "thinh dục bộc".

- Khi mong muốn hưởng thụ cảnh hương tốt là hương dục bộc".

- Khi mong muốn hưởng thụ cảnh vị tốt là vị dục bộc".

- Khi mong muốn hưởng thụ cảnh xúc tốt là xúc dục bộc".

- Khi mong muốn hưởng thụ cảnh pháp lạc thú đáng hài lòng là pháp dục bộc.

Như kinh văn:

"...Tañce bhikkhu abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati-ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu āvāsagato mārassa, mārassa vasaṃ gato, paṭimukkassa mārapāso:

.... Nếu Tỳ khưu hoan hỷ pháp ấy, tán dương, tham luyến an trú; thời này các Tỳ khưu, đây gọi là Tỳ khưu đã đi đến trú xứ của Ma, đã bị Ma chinh phục.[4]

Lấy 5 loại dục này X 8 tâm tham = 40 tâm sở tham.

Lấy 40 tâm sở tham X 2 loại bên ngoài và bên trong = 80 tâm sở tham, lấy 80 tâm sở tham X 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai = 240 tâm sở tham.

254 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là giòng nước mạnh của hữu (bhavogha- hữu bộc lưu)"? Chi pháp hữu bộc lưu là gì?

<u>Đáp:</u> Đó là khát ái và ưa thích đối với các cảnh giới Phạm Thiên thuộc Sắc giới (*rūpa-brahma*) và Vô sắc giới (*arūpa-brahma*); đồng thời cũng là sự chấp thủ vào các tầng thiền

---

[1]- A.iii, 67. Chương Năm Pháp; kinh Mẹ và con (Mātāputtasuttaṃ).
[2]- Sn, 182. Kinh Chấp trượng (Attadaṇḍasuttaṃ), Kệ số 951.
[3]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. 747. phần Tụ bộc, số 1156.
[4]- S.iv, 91. Tương ưng Sáu xứ

định (*jhāna*), vốn có thể trở thành nhân dẫn đến tái sinh trong các cõi Phạm Thiên ấy. Chúng sinh bị cuốn trôi trong dòng lũ hiện hữu.Họ bị nhấn chìm trong đó và khó có thể vượt qua.

Trong phần Tương ưng Niệm xứ, Tương ưng Chánh cần, Tương ưng Như ý túc, Tương ưng Quyền, Tương ưng Lực, Tương ưng Giác chi; trong phẩm Bộc lưu, kinh văn luôn đề cập đến 5 thượng phần kiết sử.(1)

Có thể nói "gọi là hữu bộc lưu vì chú trọng vào 5 thượng phần kiết sử", còn "5 hạ phần kiết sử chỉ là thứ yếu".

Bộ *Dhammasaṅgaṇī* (Pháp Tụ) trong Tạng Thắng Pháp (*Abhidhammapiṭaka*) có định nghĩa về hữu bộc lưu như sau:

"Yo bhavesu bhavachando bhavarāgo bhavanandī bhavataṇhā bhavasineho bhavapariḷāno bhavamucchā bhavajjhosānaṃ. Ayaṃ vuccati bhav'ogho":

"Pháp nào đối với các hữu là sự mong muốn hữu, tham luyến hữu, vui thích hữu, ái nhiễm hữu, luyến thương hữu, nôn nóng hữu, hôn mê hữu, quyến luyến hữu. Đây là hữu bộc lưu".(2)

Chú giải Đại diễn giải có giải thích về hữu bộc lưu như sau:

"Bhavoghoti rūpārūpabhavesu chandarāgo jhānanikanti ca."

"Hữu bộc lưu là ham thích sự hiện hữu trong cõi Sắc và Vô sắc; và sự thích thú trong Thiền."(3)

255 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là giòng nước mạnh sai lầm (diṭṭhogha – kiến bộc lưu)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Giòng nước mạnh sai lầm là sự thấy sai, hiểu sai lôi cuốn chúng sinh đắm chìm trong luân hồi.

Kiến thức sai lầm này có một là: "Cho rằng có một bản ngã (*atta*) thường hằng, không hề thay đổi".

Kiến thức sai lầm có hai là:

- Cho rằng "bản ngã này bất biến, gọi là thường kiến".

- Cho rằng "bản ngã này sau khi chết sẽ bị hoại diệt, gọi là đoạn kiến".

Đây là 2 loại kiến thức sai lầm chính.

Từ 2 loại kiến thức này, nảy sinh nhiều quan niệm sai lầm khác, như trong *Trường Bộ Kinh*, bài kinh *Phạm Võng* có ghi nhận đến 62 loại quan điểm sai lầm. Từ quan điểm "chết là hết", nảy sinh 3 quan điểm: vô nhân kiến, vô quả kiến và vô hành kiến. Chính những quan kiến trên lôi cuốn chúng sinh rơi vào khổ cảnh, nên chúng được xếp vào giòng nước mạnh.

Ngoài ra, còn rất nhiều quan điểm sai lầm khác, là giòng nước lôi cuốn chúng sinh thực hành theo những quan điểm ấy, để rồi phải rơi vào khổ cảnh. Như cho rằng "muốn giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, phải thực hành khổ hạnh"....

Kinh *Hạnh Con Chó* (*Kukkuravatikasuttaṃ*), trong *Trung Bộ Kinh* II có nêu lên điều này. Và Đức Phật dạy:

"Iti kho Puṇṇa sampajjamānaṃ kukkuravataṃ kukkurānaṃ sahabyataṃ upaneti, vipajjamānaṃ nirayaṃ - ti

---

(1)- Xem kinh Tương ưng V.

(2)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. 747. Phần Tụ bộc; số 1156.

(3)- Nidd.I-a. 81

"Như vậy, này Puṇna, nếu hạnh con chó được thành tựu, thời được sinh trong loài chó, nếu không thành tựu thời sinh vào địa ngục".

Tướng quân Sāḷha có bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

"Santi, bhante, eke samaṇabrāhmaṇā dvayena oghassa nittharaṇaṃ paññapenti sīlavisuddhihetu ca tapojigucchāhetu ca:

- "Bạch Thế Tôn, có những Sa-môn, Bà-la-môn trình bày sự vượt qua giòng nước mạnh với hai (pháp môn): nhân giới thanh tịnh và nhân khổ hạnh nhàm chán.

Idha, bhante, bhagavā kimāhā'ti?

Ở đây, Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có nói gì?

Đức Thế Tôn trả lời cho Tướng quân Sāḷha rằng:

"Giới thanh tịnh chỉ là chi phần của Sa-môn hạnh, còn cho rằng nhân khổ hạnh nhàm chán, là cốt lõi. Bám chấp vào khổ hạnh, không thể nào vượt qua dòng nước mạnh".(1)

Tóm lại giòng nước mạnh sai lầm là không thấu triệt nhân quả hay lý duyên sinh, hoặc bám chấp vào tự ngã hoặc đại ngã. Những quan điểm sai lạc trên như giòng thác cuốn trôi chúng sinh vào cảnh giới khổ.

Chi pháp của kiến bộc lưu là tâm sở tà kiến (*diṭṭthi cetasika*) có trong bốn tâm tham hợp với tà kiến. Kiến bộc lưu chỉ được diệt trừ khi tâm *gotrabhū* (chuyển tánh) trong lộ đắc Sơ đạo xuất hiện. Nói cách khác, khi vị ấy thành tựu bậc Thánh Dự lưu thì giòng nước sai lạc mới chấm dứt.

Giữa kiến ô nhiễm (*diṭṭhāsava*) và kiến nước xoáy (*diṭṭh'ogha*), tuy cùng chi pháp là tâm sở tà kiến, nhưng có sự khác nhau là:

- Kiến ô nhiễm là bao gồm tất cả tà kiến.

- Còn kiến nước xoáy, là bám chặt vào một tà kiến nào đó, gọi là tà kiến nhất định (*diṭṭhi niyama*).

Nếu tính rộng thì có 4 tâm sở tà kiến trong 4 tâm tham hợp tà X 62 chủ thuyết tà kiến = 248 tâm sở tà kiến...

*256 - **Hỏi:** Thế nào là giòng nước mạnh vô minh (avijjogha- vô minh bộc lưu)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Vô minh là không thấu đạt bốn sự thật.

Chính vì không hiểu thấu Bốn sự thật cao quý (*ariyasacca)*, nên chúng sinh bị giòng nước này cuốn trôi vào giòng luân hồi vô tận.

Đức Phật có dạy:

"Ariyassa bhikkhave sīlassa ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañc'eva tumhākañ ca:

"Này các Tỳ khưu, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh giới mà Ta và các ngươi lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử.

Ariyassa bhikkhave samādhissa... paññāya... ananubodhā appaṭivedhā.

Này các Tỳ khưu, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh định... Thánh tuệ...

(1)- Xem A.ii, 200; Chương Bốn Pháp; kinh Sāḷha (Sāḷhasuttaṃ).

Ariyassa bhikkhave vimuttiyā ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañc'eva tumhākañ ca:

Này các Tỳ khưu, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh giải thoát mà Ta và các ngươi lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử".(1)

Tóm lại: "Sự không biết tứ Thánh đế, không biết nhân, không biết quả, không biết nhân - quả và không biết lý tương sinh là giòng nước mạnh vô minh (xem vô minh ô nhiễm).

Chi pháp của Vô minh bộc lưu là tâm sở si (*moha cetasika)* có trong 12 tâm bất thiện.

Nếu tính rộng thì lấy 12 tâm sở si X 8 điều bất tri = 96 tâm sở si.

*257 - **Hỏi:** Làm thế nào **để vượt thoát bộc lưu?***

Đáp: Trước tiên là đặt niềm tin vào Đức Phật và thực hành theo lời dạy của Ngài, như Dạ-xoa Ālavaka bạch hỏi Đức Thế Tôn:

"Kathaṃsu tarati oghaṃ?"- Thế nào vượt bộc lưu?

Đức Phật đáp: *"Saddhāya tarati oghaṃ"* - Với tín, vượt bộc lưu.(2)

Tín ở đây chỉ cho niềm tin đặt vào Đức Phật và lời dạy của Ngài, có niềm tin mới thực hành pháp.

Và phải thực hành pháp nào?

Thực hành những pháp dẫn đến giác ngộ như: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý, Ngũ quyền, Ngũ lực, Thất giác chi, nhất là Bát chánh đạo.

Như Kinh văn:

"Sabbadā sīlasampanno, paññavā susamāhito.

Āraddhavīriyo pahitatto, oghaṃ tarati duttaraṃ".

Vị luôn luôn trì giới; trí tuệ, khéo định tĩnh.

Chí siêng năng dõng mãnh, vượt bộc lưu khó vượt.(3)

Hay: "Atthi panāvuso, maggo atthi paṭipadā, etesaṃ oghānaṃ pahānāyā'ti?

- Này Hiền giả, có con đường nào, có đạo lộ nào đưa đến đoạn tận các bộc lưu ấy?

Atthi kho, āvuso, maggo atthi paṭipadā, etāsaṃ oghānaṃ pahānāyā'ti.

- Này Hiền giả, có con đường, có đạo lộ đưa đến đoạn tận các bộc lưu ấy.

Ayameva kho, āvuso, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, etesaṃ oghānaṃ, seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi... sammāsamādhi.

Đây là Thánh đạo Tám ngành, này Hiền giả, tức là chánh tri kiến... chánh định.

Ayaṃ kho, āvuso, maggo ayaṃ paṭipadā, etesaṃ oghānaṃ pahānāyā'ti.

Đây là con đường, đây là đạo lộ, này Hiền giả, đưa đến đoạn tận các bộc lưu ấy.(4)

Hay:

Pañca chinde pañca jahe; pañc'uttari bhāvaye.

---

(1)- HT. Thích Minh Châu (d). D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttanta).
(2)- S.i, 218. Tương ưng Dạ xoa; kinh Alava (Alavasuttaṃ)
(3)- S. i,53, Tương ưng Thiên tử, kinh Candana (Candanasuttaṃ)
(4)- S.iv, 257; Tương ưng Jambukhādakasaṃyuttaṃ, kinh Bộc lưu (Oghapañhāsuttaṃ).

Pañca saṅgātino bhikkhu; oghatiṇṇo'ti vuccati.

Cắt đứt năm, từ bỏ năm; tu tập năm cao tột.

Thoát ra năm trói buộc; Tỳ khưu thoát bộc lưu".[1]

Dứt "bốn giòng nước mạnh"

-0-0-0-

[1]- Dhp. Câu số 370.

Bài 15
Bốn Pháp "Cột Cứng" (Cattāro Yogā)

*258 - **Hỏi:** Gọi yoga với ý nghĩa gì? Yoga có bao nhiêu pháp?*

Đáp: *Yoga* từ ngữ căn √*yuj*, nghĩa là mắc vào, cột vào.

Yoga như cái ách đặt lên cổ con bò. Con bò không thể thoát ra khỏi cái ách như thế nào, *yoga* "cột cứng" chúng sinh, không cho thoát ra khỏi luân hồi như thế ấy.

Yoga thường được dịch là ách, kết (chắc chắn). *Yoga* là sự cột gút, xiết cứng lại. Pāli có giải thích:

-*Vaṭṭasmiṃ satte yojentīti = yogā:*

"Thắt chặt chúng sinh vào vòng luân hồi, gọi là cột cứng".

Pháp "cột cứng" có bốn là: dục cột cứng, hữu cột cứng, kiến cột cứng và vô minh cột cứng.

Như Kinh văn:

"Cattārome, bhikkhave, yogā. Katame cattāro?

"Này các Tỳ khưu, có bốn cột cứng (*yogā*) này. Thế nào là bốn?

Kāmayogo, bhavayogo, diṭṭhiyogo, avijjāyogo:

Dục cột cứng, hữu cột cứng, kiến cột cứng và vô minh cột cứng".(1)

*259- **Hỏi:** Thế nào là dục cột cứng (kāmayoga)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Gọi là dục cột cứng là hạng chúng sinh bị dục chi phối, không thể buông lìa được dục lạc.

Ví như người nghiện ma túy, khó có thể buông bỏ chất độc này, hay ví như tù nhân bị khóa chặt tay chân, không thể thoát ra khỏi nhà lao. Cũng vậy, với người đắm nhiễm trong các trần cảnh, không thể buông bỏ các trần cảnh, gọi là dục cột cứng. Sở dĩ bị dục cột cứng vì không biết vị ngọt, sự nguy hại và sự ra khỏi các dục.

Đức Phật có dạy:

"Tassa kāmānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṇañca yathābhūtaṃ appajānato yo kāmesu:

"Do không như thật quán tri sự tập khởi, sự chấm dứt của vị ngọt, nguy hại, xuất ly các dục,

kāmarāgo kāmanandī kāmasneho kāmamucchā kāmapipāsā kāmapariḷāho kāmajjhosānaṃ kāmataṅhā sānuseti:

nên dục tham, dục hỷ, dục luyến (*kāmasneho*), dục đam mê, dục khát ái, dục não, dục chấp thủ (*kāmajjhosāmaṃ*), dục ái trong các dục xâm chiếm và tồn tại (*sānuseti*).

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, kāmayogo:

Này các Tỳ khưu, đây gọi là dục ách". (sđd)

Chi pháp dục cột cứng là tâm sở tham trong 8 tâm tham.(2)

---

(1)- A.ii, 10. Chương bốn pháp, kinh Các ách (Yogasuttaṃ).

(2)- Cách tính rộng, giống như bài "bốn giòng nước mạnh".

260 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là hữu cột cứng (bhavayoga)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Hữu cột cứng là chỉ cho chúng sinh bị những sinh hữu trói chặt, không thể thoát ra. Hay chỉ cho những chúng sinh còn thích thú những sinh hữu thù diệu như những tầng thiền Sắc hoặc Vô sắc. Chúng sinh bị hữu cột cứng, chỉ vì không hiểu biết vị ngọt của hữu, không hiểu biết nguy hại của hữu và không biết cách thoát ly ra khỏi hữu.

Đức Phật có dạy:

"Tassa bhavānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṇañca yathābhūtaṃ appajānato yo bhavesu:

"Do không như thật quán tri sự tập khởi, sự chấm dứt của vị ngọt, nguy hại, xuất ly các hữu.

Bhavarāgo bhavanandī bhavasneho bhavamucchā bhavapipāsā bhavapariḷāho bhavajjhosānaṃ bhavataṅhā sānuseti:

Nên hữu tham, hữu hỷ, hữu luyến (*bhavasneho*), hữu đam mê, hữu khát ái, hữu não, hữu chấp thủ (*bhavajjhosāmaṃ*), hữu ái trong các hữu xâm chiếm và tồn tại *(sānuseti*).

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhavayogo:

Này các Tỳ khưu, đây gọi là hữu ách". (sđd)

Chi pháp hữu cột cứng là tâm sở tham trong 4 tâm tham ly tà.

261 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là kiến cột cứng (diṭṭhiyoga)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp</u>: Gọi là kiến cột cứng là nắm giữ những tư tưởng sái quấy, không thể thoát ra những tư tưởng ấy. Sở dĩ chúng sinh bị kiến cột cứng vì không biết vị ngọt, sự nguy hại và sự ra khỏi các kiến thức sái quấy.

Đức Phật có dạy:

"Tassa diṭṭhīnaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṇañca yathābhūtaṃ appajānato yo diṭṭhīsu:

"Do không như thật quán tri sự tập khởi, sự chấm dứt của vị ngọt, nguy hại, xuất ly các kiến.

Diṭṭhirāgo diṭṭhinandī diṭṭhisneho diṭṭhimucchā diṭṭhipipāsā diṭṭhipariḷāho diṭṭhijjhosānaṃ diṭṭhitaṅhā sānuseti:

Nên kiến tham, kiến hỷ, kiến luyến, kiến đam mê, kiến khát ái, kiến não, kiến chấp thủ (*diṭṭhijjhosāmaṃ*), kiến ái trong các kiến xâm chiếm và tồn tại (*sānuseti*).

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, diṭṭhiyogo:

Này các Tỳ khưu, đây gọi là kiến ách". (sđd)

Đoạn kinh văn trên cho thấy: Mỗi chủ thuyết đều có nét hấp dẫn và có vẻ hợp lý, chính vì thế mới lôi cuốn chúng sinh nghe theo và thích thú với chủ thuyết ấy.

Chúng ta lấy một điển hình như sau:

Phái lõa thể cho rằng khi mới sinh ra, chúng sinh chẳng có gì che thân, chỉ vì có y phục che thân mới bị dính mắc, bị trói buộc. Đứa bé thản nhiên trần truồng, nó không bị trói buộc chi cả, cũng vậy, nếu tâm thản nhiên như đứa trẻ khi trần truồng, người ấy không bị trói buộc. Từ đó có phái Nigantha (ly hệ phược) xuất hiện, có rất nhiều chúng sinh ngưỡng mộ và thích thú.

Chi pháp kiến cột cứng là tâm sở tà kiến trong 4 tâm tham hợp tà kiến.

*262 -**Hỏi**: Thế nào là vô minh cột cứng (avijjāyoga)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Gọi là vô minh cột cứng vì không biết vị ngọt của sáu xúc xứ[1], nên bị vô minh buộc chặt vào dòng luân hồi.

Đức Phật có dạy:

"Tassa channaṃ phassāyatanānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇañca yathābhūtaṃ appajānato yā chasu phassāyatanesu avijjā aññāṇaṃ sānuseti:

"Do không như thật quán tri sự tập khởi, sự chấm dứt của vị ngọt, nguy hại, xuất ly của sáu xúc xứ *(phassāyatanānaṃ).*

Nên vô minh, vô trí (avijjā aññāṇaṃ) trong sáu xúc xứ xâm chiếm và tồn tại.

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, avijjāyogo:

Này các Tỳ khưu, đây gọi là vô minh ách". (sđd)

Chi pháp của "vô minh cột cứng" là tâm sở si trong 12 tâm bất thiện.

Tóm lại, gọi là "cột cứng" (*yoga*), chỉ vì không biết vị ngọt, nguy hại và sự xuất ly năm thủ uẩn (*pañcupādānakkhandha*).

Ba pháp: ô nhiễm, dòng nước mạnh và cột cứng đều có cùng chi pháp, nhưng nói lên những khía cạnh khác nhau của các pháp này:

- Khi nói về khía cạnh "nhơ bẩn", thì chúng được gọi là *āsava* (ô nhiễm).

- Khi nói về khía cạnh "cuốn trôi", thì chúng được gọi là *ogha* (dòng nước mạnh).

- Khi nói về khía cạnh "cột cứng", thì chúng được gọi là *yoga*.

Dứt "bốn cột cứng"

-0-0-0-

[1]- Sáu xúc xứ là: nhãn xúc xứ, nhĩ xúc xứ, tỷ xúc xứ, thiệt xúc xứ, thân xúc xứ và ý xúc xứ.

Bài 16
Bốn Pháp Cột Chắc (Cattāro Ganthā)

-0-0-0-

*263 - **Hỏi:** Gantha là gì? Có bao nhiêu pháp gantha?*

Đáp: *Gantha* là "sự kết hợp lại", "bó lại", "cột trói lại".

Tuy *yoga* và *gantha* đều cùng ý nghĩ cột trói, nhưng *yoga* có tính "cột cứng thành gút". Nên *yoga* còn được dịch là "kết chắc chắn", hay như cái ách "đặt cứng chắc trên cổ con bò, nên *yoga* còn được dịch là "*ách*".

Còn *gantha,* tuy cũng cột chắc nhưng không thắt chặt như *yoga*.

Gantha thường được dịch là hệ phược (liên hệ cột chắc) hay phược (cột chắc). Ví như người dùng sợi dây chắc, cột chặt bó đũa lại".

Do đó mỗi pháp cột chắc thường đi kèm chữ ***kāya***, như *abhijjhā kāyagantha* (nhóm tham ác cột chắc) ...

Kāya không phải chỉ cho thân vật chất, mà mang ý nghĩa "một khối", "một nhóm", "gom lại".

Như chúng ta có chữ *nāmakāya* (danh thân), *rūpakāya* (sắc thân).

Pāli có giải thích từ ***kāya*** như sau:

-Kāyaṃ ganthentīti = kāyagantha: "Ràng buộc thành nhóm, gọi là nhóm cột chắc".

-Kāyena kāyaṃ ganthentīti = kāyagantha:

"Pháp cột chắc làm thành nhóm, gọi là nhóm cột chắc".[1]

Gantha có bốn pháp là:

- Nhóm tham ác cột chắc (*abhijjhā kāyagantha*),

- Nhóm hiềm hận cột chắc (*byāpāda kāyagantha*),[2]

- Nhóm giới cấm khinh thị cột chắc (*sīlabbata-parāmāsa kāyagantha*),

- Nhóm chấp đây là sự thật cột chắc (*idaṃ saccābhiniveso*).

Như kinh văn:

"Cattārome bhikkhave, ganthā. Katame cattāro?

"Này các Tỳ khưu, có bốn cột chắc này. Thế nào là bốn?

Abhijjhā kāyagantho, byāpādo kāyagantho, sīlabbataparāmāso kāyagantho"

"Nhóm tham ác cột chắc, nhóm phẫn uất cột chắc, nhóm tà giới cột chắc và nhóm chấp đây là sự thật cột chắc".[3]

*264 - **Hỏi:** Thế nào là "nhóm tham ái cột chắc" (abhijjhā kāyagantha)? Chi pháp là gì?*

---

[1]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (soạn), *Siêu lý Sơ học.*

[2]- Chữ *byāpāda* có gốc là dosa (sân), khi *dosa* hiển lộ, hay có sức mạnh thì trở thành *byāpāda*, nên *byāpāda* có nhiều nghĩa như "sân độc, sân ác, hiềm hận, phẫn uất...". Trong pháp "chướng ngại - *nīvaraṇa*" cũng có *byāpādanīvaraṇa*, nhưng "chỉ khó chịu, không hài lòng" cũng đủ làm trở ngại chi thiền, hay hỷ giác chi.

[3]- S.v, 59. Tương ưng Đạo (Maggasaṃyuttaṃ), Phẩm VIII Bộc lưu (Oghavagga), kinh Hệ phược (Ganthasuttaṃ).

Đáp: Theo từ nguyên, *abhijjhā* = *abhi* (cao tột) + √*jhe* (đốt cháy).

Abhijjhā nghĩa đen là sự đốt cháy cao, hiểu theo nghĩa bóng là thiêu đốt thân tâm.

Abhijjhā được dịch là tham ái. Vì tham là ngọn lửa thiêu đốt thân tâm vừa mạnh và dai dẳng nhất.

Còn sân, si cũng là ngọn lửa, nhưng không bằng ngọn lửa tham.

Đức Phật có dạy:

"Natthi rāgasamo aggi: "Không có lửa nào bằng tham ái,

Natthi dosasamo gaho: "Không có ngục tù nào bằng sân hận",

Natthi mohasamaṃ jālaṃ: "Không có lưới nào bằng si mê",

Natthi taṇhāsamā nadī: "Không có sông nào như sông ái".(1)

Hay: "... So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharatī:

"...Vị ấy từ bỏ tham ái ở đời, sống với tâm thoát ly tham ái.

Abhijjhāya cittaṃ parisodheti: Gột rửa tâm hết tham ái".(2)

Nhưng vì theo sau là từ *kāyagantha* (nhóm cột chắc), nên *abhijjhā kāyagantha* được dịch là tham ái thân phược. Tham ái thân phược là sự ham muốn, thèm khát quá độ để nổi không thể buông bỏ được, có thể trở thành tham ác. Như một người thích tiền quá đổi trở thành kẻ keo kiệt.

Câu truyện trưởng giả Macchariyakosiya (Kosiya keo kiệt) là điển hình. Trưởng giả Kosiya có gia tài lên đến 800 đồng vàng, nhưng ông không hề bố thí cho ai đồng nào. Thậm chí, tiêu xài cho bản thân, ông cũng không dám. Có lần ông ông thèm bánh rán mật ong, ngay cả vợ con, ông cũng không muốn cho họ dùng loại bánh rán mật ong ấy.(3) Đây là một trường hợp điển hình cho tham ái trói chặt trở thành tham ác.

Trường hợp khác là sự quyến luyến quá độ, không thể buông lìa, đó cũng là tham ái cột chặt. Có một công tử được cha mẹ hết lòng thương mến, chàng xuất gia trong Giáo pháp này. Cha mẹ chàng cũng xuất gia trong Giáo pháp này để được gần gũi người con. Thế rồi, cả ba người không thể sống xa rời nhau, chư Tỳ khưu chê trách thái độ ấy, bạch với Đức Thế Tôn. Do nhân đó Đức Phật thuyết lên kệ ngôn:

"Tasmā piyaṃ na karirātha; piyāpāyo hi pāpako.

Ganthā na vijjanti; yesaṃ natthi piyāppiyaṃ".

"Do vậy chớ yêu ai; ái biệt ly là ác.

Những ai không yêu ghét; không thể có buộc ràng".(4)

Hoặc câu truyện tiền thân của cận sự nam Mahākāla là vị quan giữ rừng. Vì ái luyến nhan sắc vợ của người qua rừng, ông đã vu oan cho người chồng trộm ngọc, đánh chết người chồng để chiếm vợ người.(5) Đây cũng là hình thức của tham ái trở thành tham ác.

Tóm lại, tham ái, mà không thể từ bỏ được, trở thành tham ác, vì tìm mọi cách để đạt cho được mục đích, theo đường hướng bất thiện, chúng trở thành tham ác.

---

(1)- Dhp. Câu 251.
(2)- D.i, kinh Sa-môn quả
(3)- DhpA. Câu số 49.
(4)- HT. Thích Minh Châu (d). Dhp, câu 211.
(5)- DhpA. Câu số 161.

Có ví dụ sau để mô tả tham ái và tham ác: Hai người cùng chung vốn để đi buôn, sau chuyến buôn có lãi nhiều, một người nảy ra ý chiếm trọn vẹn, nên sát hại người bạn đồng hành. Đó là tham ác.

Ngài Buddhaghosa có cho thêm ví dụ về tham ái và tham ác như sau:

Có hai người cùng tạo phước, một người muốn tái sinh về cõi chư thiên. Đó là tham ái. Một người chẳng những muốn tái sinh cõi chư thiên, mà còn muốn là chúa chư thiên. Đó là tham ác.(1)

Có mười điều ràng buộc chúng sinh, nếu không thể xa lìa được, sẽ trở thành *gantha* (cột chắc).

Đó là: Mẹ (*mātā*), cha (*pitā*), vợ (*bhāriyā*), con (*putta*), thân tộc (*ñāti*), bạn (*mitta*), tài sản (*dhana*), lợi lộc (*lābhāsakkāra*), danh vọng (*yasa*) và 5 dục tăng trưởng (*kāmaguṇa*).(2)

Chi pháp của nhóm tham ác cột chắc là tâm sở tham trong 8 tâm tham.

Như Kinh văn:

Abhijjhā kāyagantho aṭṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu upajjati:

"Nhóm tham ác cột chắc phát sinh trong tám tâm đi chung với tham".(3)

265 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là nhóm phẫn uất cột chắc (byāpāda kāyagantha)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> *Byāpāda* còn được viết dưới dạng *vyāpāda*, có nghĩa là bực tức, ác cảm, ác tâm, nhưng vì theo sau là cụm từ *kāyagantha,* nên được dịch là phẫn uất, sân ác, sân độc. Tức là sự ác cảm hay bực tức không thể buông bỏ được.

Như Kinh văn:

Vyāpāda padosaṃ pahāya avyāpanna citto viharati, sabba pāṇa bhūta hitā nukampī vyāpāda padosā cittaṃ parisodheti.

Từ bỏ sân ác, hiềm hận, vị ấy sống với tâm không sân hận, lòng từ mẫn thương xót tất cả chúng hữu tình, gột rửa tâm hết sân hận.(4)

Một từ đồng nghĩa khác của *byāpāda* là *paṭigha* (phẫn nộ, hiềm hận), vì có tiếp đầu ngữ *paṭi* làm tăng cường sức mạnh cho *dosa* (sân hận).

Một từ khác đồng nghĩa với *byāpāda* là *vera* (hận thù).

Có Phật ngôn*: "Akkocchi maṃ avadhi maṃ; ajini maṃ ahāsi me.*

*Ye taṃ upanayhanti; vera**ṃ** tesaṃ na sammati.*

Nó mắng tôi, đánh tôi; nó thắng tôi, cướp tôi.

Ai ôm ý nghĩ ấy; hận thù không thể nguôi".(5)

Phẫn uất này thường đối kháng với cái chi?

Phẫn uất này thường đối kháng với chúng sinh hữu tình.

---

(1)- Atthasalinī. Chương II, Những Nhị đề và các phần khác.
(2)- Đức Bửu Chơn. *Kho tàng Pháp bảo*; Pháp 10 chi.
(3)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. 925; phần Tụ phược.
(4)- D.i, kinh Sa-môn quả.
(5)- HT. Thích Minh Châu (d). Dhp, câu 3.

Có rất nhiều trường hợp bực tức vô lý, như có người bực tức với trời mưa, trời nắng, y phẫn nộ "Mưa gì mà mưa hoài!", "Nắng gì mà nắng mãi!", hoặc khi quét rác, mặc y không được, y lại bực tức với gió... Nhưng phẫn uất này không cột chắc trong tâm của y.

Phẫn uất cột chặt trong tâm, chỉ có đối với kẻ nghịch, tức là chúng sinh khác.

Sự hiềm hận cột chắc với chúng sinh hữu tình qua 9 cách:

- Do nghĩ rằng "kẻ ấy đã làm hại đến ta".

- Do nghĩ rằng "kẻ ấy đang làm hại đến ta".

- Do nghĩ rằng "kẻ ấy sẽ làm hại đến ta".

- Do nghĩ rằng "kẻ ấy đã làm hại đến người thân của ta".

- Do nghĩ rằng "kẻ ấy đang làm hại đến người thân của ta".

- Do nghĩ rằng "kẻ ấy sẽ làm hại đến người thân của ta".

- Do nghĩ rằng "kẻ ấy đã làm lợi đến kẻ thù của ta".

- Do nghĩ rằng "kẻ ấy đang làm lợi đến kẻ thù của ta".

- Do nghĩ rằng "kẻ ấy sẽ làm lợi đến kẻ thù của ta".

Những phẫn nộ vô lý ở trên, nếu không buông bỏ, cũng được liệt vào nhóm phẫn uất cột chặt".(1)

Đừng nói chi là hiềm hận không buông với người, ngay cả những con vật, cũng không buông bỏ tâm hiềm hận, như có người ghét cay ghét đắng loài chó, chỉ vì có lần y bị chó cắn, hay có người hiềm hận loài rắn, gặp rắn là tìm cách sát hại chúng dù chúng chẳng làm hại gì y. *Vì sao vậy?* Vì nghĩ rằng chúng sẽ làm hại đến ta...

Chúng ta có thể tìm thấy rất nhiều trường hợp không thể bỏ hiềm hận tạo thành những ác nghiệp, như tích chuyện Ngạ quỷ Trăn, câu chuyện người học trò của Ngài Mahā Kassapa vì phẫn nộ Ngài, đã đốt liêu thất của Ngài...(2)

Tóm lại, nhóm phẫn uất cột chặt là không buông bỏ hiềm hận với bất kỳ điều nào.

Chi pháp của nhóm phẫn uất cột chặt là tâm sở sân trong hai tâm sân.

Như Kinh văn:

"Byāpādo kāyagantho dvīsu domanassasahagatesu cituppadesu upajjhati.

"Nhóm sân ác cột chắc khởi sanh trong 2 tâm đi chung với ưu".(3)

266 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là nhóm giới cấm khinh thị cột chắc (sīlabbataparāmāsa kāyagantha)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> *Sīlabbaparāmāsa* được phân tích thành *sīlababta* + *parāmāsa*.

- *Sīlabba* là nghi thức cúng tế, lễ bái hay giới cấm.

- *Parāmāsa* = *para* + *ā* + $\sqrt{mṛs'}$, nghĩa là bị ảnh hưởng bởi (bên ngoài -para).

Parāmāsa (hay *parāmasa*) được dùng theo nghĩa thuật ngữ là dính mắc với, bị ảnh hưởng của, bị ô nhiễm.

Ngài Buddhaghosa trong sách *Aṭṭhasālinī* có giải thích:

---

(1) - Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. Phần Tụ phược (Ganthagocchakam.), số738.
(2)- Xin xem DhpA. Câu 61.
(3)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. Phần Tụ phược (Ganthagocchakam.), số 925.

Parato āmasantīti = parāmāsa:

"Va chạm với bên ngoài, gọi là *parāmāsa"*.

Một nghĩa khác của *parāmāsa* là lầm đường, đảo ngược.

Như kinh văn:

"Kāmesanā bhavesanā, brahmacariyesanā saha.

Iti saccaparāmāso, diṭṭhiṭṭhānā samussayā".

"Khao khát dục và hữu; luôn cả khao khát phạm hạnh.

Như vậy, sai sự thật; là nơi kiến tụ hội".(1)

Khao khát phạm hạnh hay phạm hạnh tầm cầu, là chỉ cho thường kiến, nghĩa là cho rằng Đấng Phạm thiên thường hằng bất biến, nỗ lực tu tập để trở về với Đại ngã ấy.

Parāmāsa cũng đồng nghĩa với *abhinivesa* (nghiêng về, xu hướng theo).

Chữ *para* với ý nghĩa bên ngoài là bên ngoài Phật giáo hay bên ngoài đạo lộ giải thoát. Điều này giải thích vì sao bậc Thánh Dự lưu không còn xu hướng theo ngoại giáo và những gì ngoài đạo lộ giải thoát các Ngài đã thấy rõ, biết rõ nên không còn xu hướng với những nghi thức ấy.

Chữ *para* với ý nghĩa điều khác, nghĩa là điều không đúng với chánh kiến. Như trường hợp Tôn giả Yamaka tuyên bố:

"Tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, yathā khīṇāsavo bhikkhu kāyassa bhedā ucchijjati vinassati, na hoti paraṃ maraṇā'ti".

"Như Ta hiểu lời Thế Tôn giảng, Tỳ khưu đoạn tận các ô nhiễm (*āsava)*, sau khi mệnh chung, sẽ đoạn tận, sẽ diệt tận, sẽ không có gì nữa sau khi chết".

Chư Tỳ khưu phản bác lời Tôn giả Yamaka, cho rằng Tôn giả Yamaka xuyên tạc Đức Thế Tôn và thỉnh cầu Đức Sāriputta đến giải trừ ác kiến của Tôn giả Yamaka. Đức Xá-lợi-phất thuyết lên tính vô thường của 5 uẩn để giải trừ tà kiến của Tôn giả Yamaka.(2)

Theo bản Sớ giải: "Nếu Tôn giả Yamaka nói rằng "vị Tỳ khưu đoạn tận các lậu hoặc, vị ấy chấm dứt tái sinh" thì không có gì sai lầm".

Nhưng cho rằng "sẽ đoạn tận, sẽ diệt tận" là một tà kiến. Vì sao?

Vì cho rằng "có một bản ngã", bản ngã ấy bị diệt tận.

Từ *parāmāsa* còn mang ý nghĩa là điều sai lầm. Như:

"Aparantānudiṭṭhīnaṃ asati, thāmaso parāmāso na hoti"

"Do không có nhìn theo (*anudiṭṭhi*) tương lai, không kiên trì "sai lệch" (*thāmaso parāmāso*)".(3)

Hay: "Bhikkhave, Nigaṇṭhā, sandiṭṭhiparāmāsā ādhānaggāhī duppaṭinissaggino, bhikkhave, Nigaṇṭhā, kuhakā, bhikkhave, Nigaṇṭhā".

"Này các Tỳ khưu, các Nigantha (Ni-kiền-tử), nhận thức sai lầm *(sandiṭṭhiparāmāsa*), cứng cỏi, gìn giữ, nương tựa (vào) sự chống đối, này các Tỳ khưu, là các Ni-kiền-tử giả trá (*kuhakā*)."(4)

---

(1)- A.ii, 41. Chương ba pháp, kinh Độc hành (Patilīnasuttaṃ).

(2)- S.iii, 109. Tương ưng uẩn (Khandhasaṃyuttaṃ); phẩm IV, kinh Yamaka (Yamakasuttaṃ)

(3)- S.iii, 46. Tương Ưng Uẩn (Khandhasaṃyuttaṃ); phẩm V, Tự mình làm hòn đảo (Attadīpavaggo), kinh Vô thường II (Dutiya – Aniccasuttaṃ)

(4)- A. v, 150, Chương Mười Pháp, kinh Ni Kiền Tử (Nigaṇṭhasuttaṃ).

Hoặc là:

"Yo so, bhikkhave, bhikkhu sandiṭṭhiparāmāsī hoti adhānaggāhī duppaṭinissaggī:

"Này các Hiền giả, Tỳ khưu nào nhận thức sai lầm (*sandiṭṭhiparāmāsa*), khó dạy (*ādhāna*), gìn giữ, nương tựa vào sự chống đối *(duppaṭi).*

So sattharipi agāravo viharati appatisso…"

Vị ấy sống không cung kỉnh, không tùy thuộc vào Bậc Đạo Sư... (1)

Sīlabbaparāmāsa có những ý nghĩa như sau:

1 - *Những nghi thức cúng tế không đúng pháp.*

Bà-la-môn Ujjaya (và Bà-la-môn Udāyi) có hỏi Đức Phật:

"Có phải Sa-môn Gotama không tán thán tế đàn?".

Đức Phật đáp:

"Này Bà-la-môn, Ta không tám thán tất cả mọi tế đàn.

Nhưng này Bà-la-môn, Ta không phải không tán thán tất cả mọi tế đàn".

Và Đức Phật giải thích "những tế đàn nào có sát sinh, bậc A-la-hán không đi đến"; "những tế đàn nào không có sát sinh, tức là *bố thí thường làm từ lâu, cầu hạnh phúc cho gia đình* (*yadidaṃ niccadānaṃ anukalayaññaṃ),* bậc A-la-hán có đi đến.(2)

Đoạn kinh văm trên cho thấy Đức Thế Tôn không tán thán tất cả mọi tế đàn, nghĩa là nếu tế đàn mang ý nghĩa nghi thức, tế lễ, hay tế đàn có sát sinh thì Đức Phật không tán thán. Còn tế đàn mang ý nghĩa *tạo phước* là thường bố thí, cầu hạnh phúc cho gia đình thì Đức Phật tán thán. Mà bố thí, cúng dường thì không có nghi thức.

Lại nữa, bộ *Cūlaniddesa* (Tiểu Xiển Minh) có giải thích: Theo quan điểm của người xưa, có 5 đối tượng để lễ bái, cúng dường, đó là:

-Bậc xuất gia

- Linh thú (Đối với một số tín ngưỡng thì bò, quạ, voi, sư tử ... là linh vật, cần phải lễ bái, thờ cúng.)

- Biểu tượng vô tri (Đối với một số tín ngưỡng, người ta thờ ngọc Mani, linga-yoni (biểu tượng sinh tồn của Bà-la-môn giáo, đó là bộ phận sinh dục nam - nữ), lửa, mặt trời, mặt trăng, hay đảnh lễ các phương hướng(3)...)

- Hạ đẳng thần (Một số người lại thờ Rồng, Kim xí điểu, Dạ xoa, Thần quỷ Atula, Cànthátbà...) và

-Thượng đẳng thần (Một số người lại thờ Phạm thiên, Đế thích, thần Visnu, thần Siva ...)

Những đối tượng thờ cúng sai lệch như linh thú, lửa ... thậm chí cả thượng đẳng thần với sự mê tín hay cuồng tín, đều xếp vào giới cấm sai lạc (*sīlabbata parāmāsa*).

2 - Những giới cấm không đúng pháp

Tức là những giới luật không phù hợp với Phật giáo.

Lõa thể Kassapa có trình bày pháp khổ hạnh của một số Sa-môn, Bà-la-môn như:

---

(1)- A. iii, 334, Chương Sáu Pháp, kinh Gốc rễ của đấu tranh (Vivādamūlasuttaṃ).

(2)- A.iii, 42. Chương Bốn Pháp, kinh Ujjaya.

(3)- D.iv, kinh Thi Ca La Việt (Sigālovāda).

- Sống phóng túng, không theo lễ nghi (như đứng mà đi đại tiểu tiện, đứng ăn, không chịu ngồi theo lễ nghi),

- Liếm tay cho sạch (sau khi ăn, không chịu rửa),

- Đi khất thực không chịu bước tới (theo yêu cầu để thí chủ bỏ đồ ăn vào bát),

- Không nhận đồ ăn mang đến (cho mình, trước khi đi khất thực),

- Không nhận đồ ăn đặc biệt nấu cho mình,

- Không nhận mời đi ăn,

- Không nhận đồ ăn từ nơi nồi chảo (sợ nồi chảo bị nạo, bị cạy để cúng dường đồ ăn),

- Không nhận đồ ăn tại ngưỡng cửa (sợ dành riêng cho mình), không nhận vật thực từ người nữ cho con bú...[1]

3- Những chủ thuyết sai lầm

Như cho rằng "chấm dứt đau khổ nhờ minh hay nhờ hạnh" ...

Đức Sāriputta có trả lời Đức Upavāna khi vị ấy hỏi:

Kiṃ panāvuso sāriputta, vijjāntakaro hotī'ti?

"Thưa hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) nhờ minh hay không"?

- No hidaṃ, āvoso: Thưa không, này hiền giả.

Kiṃ panāvuso Sāriputta, caraṇenantakaro hotī'ti?

"Thưa Hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) nhờ hạnh hay không?

- No hidaṃ, āvuso: Thưa không, này Hiền giả.

Kiṃ panāvuso Sāriputta, vijjācaraṇenantakaro hotī'ti?

"Thưa Hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) nhờ minh và hạnh hay không"?

- No hidaṃ, āvuso: Thưa không, này Hiền giả.

Kiṃ panāvuso Sāriputta, aññatra vijjācaraṇenantakaro hotī'ti?

"Thưa Hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) ngoài minh và hạnh hay không"?

- No hidaṃ, āvuso. Thưa không, này Hiền giả.

Đức Sāriputta có giải thích:

- Vijjāya ce, āvuso, antakaro abhavissa, sa-upādānova samāno antakaro abhavissa: Nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ minh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với chấp thủ".

Caraṇena ce, āvuso, antakaro abhavissa, sa-upādānova samāno antakaro abhavissa: Nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ hạnh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với chấp thủ".

"Vijjācaraṇena ce, āvuso, antakaro abhavissa, sa-upādānova samāno antakaro abhavissa: Nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ minh và hạnh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với chấp thủ.

[1]- D.ii, bài kinh số 8; Kinh Ca-diếp – Sư tử hống (Kassapa-sīhanādasutta).

"Aññatra vijjācaraṇena ce, āvuso, antakaro abhavissa, puthujjano antakaro abhavissa: Nếu có người chấm dứt (đau khổ) ngoài minh và hạnh, thời một người phàm phu có thể là người chấm dứt (đau khổ).

Và Ngài Sāriputta có dạy: "Nhưng với minh - hạnh, người ấy thấy như thật, biết như thật. Người ấy giải thoát".(1)

Sở dĩ không thể nói "chấm dứt **đ**au kh**ổ** nhờ minh - hạnh", vì bậc Thánh A-la-hán không còn tái sinh, không còn khổ luân hồi, nhưng khi còn thân ngũ uẩn, các Ngài vẫn còn khổ thân, khổ sinh diệt và khổ do pháp hành. Vậy thì làm sao chấm dứt đau khổ được, trong khi vị A-la-hán có minh - hạnh đầy đủ.

Ngoài ra *sīlabbataparāmāsa* còn mang ý nghĩa là những điều mê tín dị đoan.

Kinh văn có ghi:

"Đối với các Sa-môn, Bà-la-môn ngoài giáo pháp này, cho rằng thanh tịnh nhờ hạnh giới, thanh tịnh nhờ hạnh tu, thanh tinh nhờ giới cấm; kiến nào như vậy là thiên kiến, kiếp chấp..."(2)

Chi pháp của "nhóm tà gi**ớ**i c**ộ**t ch**ắ**c" là tâm sở tà kiến trong 4 tâm hợp với tà kiến.

*267 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là nhóm chấ**p đ**ây là s**ự** th**ậ**t c**ộ**t ch**ắ**c (ida**ṃ** sacc**ā**bhinivesa)? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> "**Đ**ây là s**ự** th**ậ**t" là cho rằng chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư ngụy. Bám chặt vào quan điểm sai lầm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, gọi là cột chắc.

Như có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương:

- "Khổ - lạc là do Tạo hóa sắp đặt, điều này là sự thật, ngoài ra là hư ngụy".

- Hay "khổ - lạc do nhân nghiệp quá khứ", điều này là sự thật, ngoài ra là hư ngụy".

- Hoặc là "khổ - lạc tự nhiên sinh, không do nhân do duyên..."

Đức Phật giải thích:

- Nếu khổ lạc do nhân Tạo hóa, thì quan điểm này có một Tạo hóa ác độc.

- Nếu "khổ - lạc do nhân quá khứ" thì khi một hành giả tinh tấn hành đạo phát sinh khổ thọ, còn không tinh tấn hành đạo thì không sinh khổ thọ. Vậy nhân quá khứ ở đâu?

Lại nữa, chẳng lẽ do nghiệp quá khứ phải sát sinh, trộm cắp... hay bố thí, cúng dường...(3)

Xét kỹ quan điểm này cũng rơi vào tà kiến, vì rằng khổ lạc do nhân nghiệp quá khứ cũng có, do nhân nghiệp hiện tại cũng có, nhưng không chấp nhận do nghiệp hiện tại, đó là tà kiến.

Quan điểm thứ 3 rõ ràng là tà kiến rồi.

Ngoài ra, còn có những quan điểm sai lầm khác như:

- Cho rằng đời là thường còn, điều này là thực, còn điều khác là vọng, hay

- Cho rằng đời là không thường, điều này là thực, còn điều khác là vọng...(4)

Chi pháp nhóm chấ**p đ**ây là s**ự** th**ậ**t c**ộ**t ch**ắ**c cũng là tâm sở tà kiến trong bốn tâm hợp tà. (sđd, số 925)

---

(1)- A.ii, 163. Chương bốn pháp; kinh Upavāna (Upavānasuttaṃ).
(2)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs, phần Tụ phược, số 739.
(3)- M.iii, kinh Thiên Tý (Devadahasutta). A.i, 173. Pháp 3 chi, kinh Sở y xứ.
(4)- Xem Đại Trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs, phần Tụ phược, số 740.

Dứt bốn pháp cột chắc

-0-0-0-

Bài 17

Bốn Pháp "Nắm Giữ Chắc" (Cattāro Upādānā)

-0-0-0-

*268 - **Hỏi:** Thế nào là nắm giữ chắc (upādāna)? Có bao nhiêu pháp nắm giữ chắc.*

Đáp: Phân tích từ *upādāna* (nắm giữ) = *upa* (gần, khắn khít) + *ā* + √*dā* (cho, buông ra).[1]

Upa (khắn khít) + *ādāna* (bám lấy, níu lấy).

Upādāna thường được dịch là **thủ** (nắm giữ chắc), là ái quá mạnh.

Ái ví như tên trộm sờ soạng trong đêm tối, còn nắm giữ (*upādāna*) ví như tên trộm lấy được món đồ, không buông ra. (sđd)

"Upādāniyesu, bhikkhave, dhammesu assādānupassino viharato taṅhā pavaḍḍhati. Taṅhāpaccayā upādānaṃ:

"Này các Tỳ khưu, ai sống thấy vị ngọt trong các pháp được nắm giữ, ái được tăng trưởng. Do duyên ái nên **thủ** sinh **khởi**"[2]

Có Pāli giải thích như sau:

"Upādīyantīti = upānāni:

Pháp nào chấp cứng với cảnh, gọi là thủ (nắm giữ)"[3]

Có bốn pháp "nắm giữ" là:

- Dục thủ (*kāmupādāna*),

- Kiến thủ (*diṭṭhupādāna*),

- Giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*), và

- Ngã luận thủ (*attavādupādāna*).

Như kinh văn:

"*Cattārimāni, bhikkhave, upādānaṃ: Này các Tỳ khưu, có 4 thủ"*

Kāmupādānaṃ, diṭṭhupādānaṃ. sīlabbatupādānaṃ, attavādupādānaṃ:

Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ"[4]

*269 - **Hỏi:** Thế nào là **dục thủ** (kāmupādāna)? Vì sao có **dục thủ**? Chi pháp **dục thủ** là gì?*

Đáp: **Dục thủ** là "nắm giữ năm trần cảnh: sắc, thinh, hương, vị và xúc".

Với 5 trần cảnh xinh đẹp, đó là vị ngọt của chúng. Chúng sinh không biết nguy hại của 5 trần cảnh (là tính vô thường biến hoại), nên tham đắm, dính mắc vào chúng, nắm giữ lấy chúng, thế là dục thủ hình thành.

Thiên chủ Sakka (Đế Thích) có bạch với Đức Thế Tôn:

---

[1]- HT. Thích Minh Châu (d). *Thắng Pháp Tập Yếu Luận* (Abhidhammatthasaṅgaha), chương VII.

[2]- HT.Thích Minh Châu (d). S.ii, 84; *Tương Ưng Nhân Duyên* (Nidānasaṃyuttaṃ), phẩm VI, kinh Thủ (Upādānasuttaṃ).

[3]- ĐĐ Giác Chánh. *Vi Diệu Pháp nhập môn*.

[4]- HT. Thíc Minh Châu (d). S.ii,2.*Tương Ưng Nhân Duyên* (Nidānasaṃyuttaṃ), kinh Phân biệt (Vibhaṅgasuttaṃ).

"Ko pana, bhante, hetu, ko paccaya yena midhekacce sattā diṭṭheva dhamme parinibbāyantī'ti?

"Bạch Đức Thế Tôn, do nhân gì, duyên gì, ở đây một số hữu tình ngay trong hiện tại không viên tịch?

Đức Phật dạy:

"Santi kho, devānaminda, cakkhuviññeyyā rūpā, iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā:

"Này Thiên chủ, có những sắc do mắt nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái liên hệ đến dục, hấp dẫn.

Tañce bhikkhu abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati:

Nếu vị Tỳ khưu hoan hỷ sắc ấy, tán dương, tham luyến an trú.

Tassa taṃ abhinandato abhivadato ajjhosāya tiṭṭhato tannissitaṃ viññāṇaṃ hoti tadupādānaṃ:

Do vị ấy hoan hỷ sắc ấy, tán dương, tham luyến an trú, y cứ vào đấy, thức khơi lên, chấp thủ sắc ấy.

Sa-upādāno, devānaminda, bhikkhu no parinibbāyati:

Vì có chấp thủ, này Thiên chủ, Tỳ khưu ấy không đắc viên tịch".(1)

Tương tự như thế với thinh, hương, vị và xúc.

Tạng Diệu pháp, bộ *Pháp tụ* (*Dhammasaṅganī*) có định nghĩa dục thủ như sau:

"Yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandī kāmataṅhā kāmasneho kāmapariḷāho kāmamucchā kāmajjhosānaṃ. Idaṃ vuccati kāmupādānaṃ"

"Pháp nào đối với các dục là sự mong muốn dục, tham luyến dục, luyến thương dục, nôn nóng dục, hôn mê dục, quyến luyến dục. Đây được gọi là dục thủ".(2)

Chi pháp của dục thủ là tâm sở tham trong 8 tâm tham. (sđd, số 956)

Đây là nói về phàm nhân, riêng bậc Thánh Dự lưu và Nhất lai, dục thủ chỉ là tâm sở tham có trong 4 tâm tham ly tà.

Riêng bậc Thánh A-na-hàm dứt trừ dục thủ.

*270 - **Hỏi:** Thế nào là kiến thủ (diṭṭhūpādāna)? Chi pháp kiến thủ là gì?*

Đáp: Kiến thủ là nắm giữ chắc những điều sái quấy.

Điều sái quấy ở đây là gì? Chính là "đoạn kiến" hay nói rộng là ba loại tà kiến: vô hành kiến, vô nhân kiến, vô quả kiến.

Như Kinh văn:

"Natthi dinnaṃ, natthi yiṭṭhaṃ, natthi hutaṃ, natthi sukatadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko:

"Cho là không có sự bố thí, không có sự cúng dường, không có tế lễ, không có quả dị thục của nghiệp tốt xấu,

Natthi ayaṃ loko, natthi paro loko, natthi mātā, natthi pitā, natthi sattā opapātikā:

---

(1)- HT. Thích Minh Châu (d). Tương ưng sáu xứ (Saḷāyatanasaṃyuttaṃ) , kinh Sakka.
(2)- Đức Tịnh Sự (d). Dhs, phần Tụ thủ (Upādānagocchaka), số 781.

Không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có chúng sinh hóa sinh.

Natthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā (samaggatā) sammāpaṭipannā, ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentīti:

Trong đời này không có các vị Sa-môn, Bà-la-môn chánh hướng chánh hạnh, là những vị đã tự mình với thắng trí chứng đạt rồi tuyên bố đời này, đời sau.

Yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ...

Kiến nào như vậy là thiên kiến, kiến chấp...(1)

Chi pháp kiến thủ là tâm sở tà kiến trong 4 tâm tham hợp tà.

271 -Hỏi: Thế nào là giới cấm thủ (sīlabbatupādāna)? Chi pháp là gì?

Đáp: *Sīlabba* là "những nghi thức cúng tế" hay "những giới cấm"

Những điều này chưa hẳn là xấu, nhưng vì theo sau là *upādāna* (nắm giữ chắc) nên trở thành những nghi thức cúng tế sai lạc, hoặc những tri kiến sai lạc.

Vì sao? Vì *upādāna* là tham cường thịnh

*- Những nghi thức cúng tế sai lạc như tục lệ cúng bái các thần quỷ, tục lệ tế thần lửa bằng cách sát hại chúng sinh khác...

*- Những giới cấm sai lạc như không dùng nước lạnh theo thuyết của giáo chủ Purāṇa kassāpa, hay những cách tu khổ hạnh ...

Kinh văn có ghi:

"Đối với các Sa-môn, Bà-la-môn ngoài giáo pháp này, cho rằng thanh tịnh nhờ hạnh giới, thanh tịnh nhờ hạnh tu, thanh tinh nhờ giới cấm; kiến nào như vậy là thiên kiến, kiếp chấp...". (sđd số 783)

Ngoài ra, tuy là những nghi thức có hình thức tốt, nhưng được làm với sự hiểu biết lầm lạc cũng được xem là *sīlabbatupādāna*.

Như cho rằng chỉ cần niệm phật là sẽ giải thoát hay chỉ cần bố thí, trì giới là được giải thoát, chí đến cho rằng hành thiền an tịnh, đắc Tứ định là giải thoát (nếu hiểu giải thoát theo nghĩa chấm dứt sinh tử luân hồi thì đó là tà kiến).

Những nghi thức tế lễ phù hợp với đức tin trong sạch, hợp với trí tuệ là điều đáng làm.

Thế nào là hợp với trí tuệ?

Tức là những nghi thức này làm tăng trưởng phước báu, chỉ là tạm thời giải thoát khổ, muốn diệt trừ khổ phải tinh tấn hành thiền quán, chứng đạt Níp-bàn.

Chi pháp giới cấm thủ là tâm sở tà kiến trong 4 tâm tham hợp tà kiến.

272 -Hỏi:Thế nào là ngã luận thủ (attavādupādāna)? Chi pháp là gì?

Đáp: Ngã luận thủ là nắm giữ cứng về chủ thuyết cái ta.

Nói cách khác là cho rằng có cái ta trong năm uẩn.

Luận thuyết về "cái ta" có hai loại: tha ngã và tự ngã.

(1)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. phần Tụ thủ (Upādānagocchakaṃ), số 782.

*- Tha ngã là cái ta của chúng sinh khác, hay cái ta của Thượng Đế, của Đấng Sáng tạo chủ...

Như cho rằng đời là thường còn, đời không thường còn, chúng sinh sau khi chết còn tồn tại, chúng sinh sau khi chết không tồn tại, sinh mạng với thân thể là một, sinh mạng với thân thể là khác...

Tất cả những vấn đề này, Đức Như Lai không trả lời.(1) *Vì sao?*

Vì tất cả những vấn đề này liên quan đến tự ngã.

Sự hiện hữu của chúng sinh là do nhân duyên, nói cách khác là do ái.

Chúng sinh nào còn ái thì còn tái sinh, chúng sinh nào không còn ái thì không còn tái sinh. "Còn" là cho rằng ngã tồn tại, "không còn" là cho rằng ngã bị diệt tận. Nhưng "ngã" vốn không có.

Đức Phật trả lời cho Tôn giả Kaccāyanagotta rằng:

"Sabbaṃ atthī'ti kho, Kaccāna, ayameko anto. 'Sabbaṃ natthī'ti ayaṃ dutiyo anto'.

Tất cả là có này Kaccāyān là một cực đoan. Tất cả là không có là một cực đoan thứ hai.

Ete te, Kaccāna, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti:

Này Kaccāyana, xa lìa hai cực đoan ấy, Như Lai thuyết về trung đạo".(2)

Hay *"Taṃ jīvaṃ taṃ sarīranti vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti:*

Này Tỳ khưu, chỗ nào có (tà) kiến: "Sinh mạng và thân thể là một", chỗ ấy không có Phạm hạnh trú.

Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, bhikkhu diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti.

Này Tỳ khưu, chỗ nào có (tà) kiến: "Sinh mạng và thân thể là khác", chỗ ấy không có Phạm hạnh trú.

Ete te, bhikkhu, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti- 'jātipaccayā jarāmaraṇan'ti":

Này Tỳ khưu, từ bỏ hai cực đoan này, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo và nói: "Do duyên sanh nên có già chết".(3)

Dù bàn luận về tha ngã hay tự ngã, chung quy đều đề cập đến cái ta với nhiều hình thức sai khác.

Như kinh văn:

"Ye hi keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihitaṃ attānaṃ samanupassamānā samanupassanti, sabbete pañcupādānakkhandhe samanupassanti:

"Này các Tỳ khưu, những Sa-môn, Bà-la-môn bám víu vào "cái ta" nhiều cách khác nhau, xem xét (*anupassati*) giống nhau hoặc khác nhau, xem xét cả năm thủ uẩn hay xem xét một trong năm thủ uẩn".(4)

Và khi có cái ta tất nhiên dẫn đến "có cái của ta".

---

(1)- Xem S.vi, 395. Tương ưng Không thuyết (Asaṅkhatasaṃyuttaṃ), kinh Vaccha (Vacchasuttaṃ).

(2)- HT. Thích Minh Châu (d). S.ii, 16, Tương Ưng Nhân Duyên, kinh Kaccāyanagotta.

(3)- HT. Thích Minh Châu (d). S.ii, 60, Tương Ưng Nhân Duyên (Nidānasaṃyuttaṃ), kinh Do duyên vô minh (Avijjāpaccayasuttaṃ).

(4)- S.iii, 46. Tương ưng uẩn (Khandhasaṃyutta), kinh Quán kiến (Samanupassanāsuttaṃ).

Một từ khác chỉ cho loại tà kiến này là *sakkāyadiṭṭhi* (có thân kiến), là nhóm (kāya) thấy sai, hiểu sai về danh sắc.

Thấy sai, hiểu sai như thế nào?

Về sắc uẩn chẳng hạn thì thấy rằng:

- "Sắc là tự ngã" hay "tự ngã có sắc", hay "sắc ở trong tự ngã", hay "tự ngã ở trong sắc".

Tương tự như thế với thọ, tưởng, hành và thức[1]

Chi pháp ngã luận thủ là tâm sở tà kiến có trong 4 tâm tham hợp tà.

Nhóm thân kiến có 20 tà kiến; tức là mỗi uẩn có 4 cách thấy sai, hiểu sai X 5 uẩn = 20 thân kiến.

*273 - **Hỏi:** Bốn pháp "nắm giữ" lần lượt được trừ diệt ra sao?*

Đáp: Bậc Dự lưu trừ tuyệt 3 pháp thủ là kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ.

Bậc A-na-hàm trừ tuyệt dục thủ.

Có câu hỏi rằng. Bậc Anahàm còn tái sinh, vậy cái gì duyên cho hữu?

Đáp: Chính thắng giải (*adhimokkha*) duyên cho hữu.[2]

Bậc Thánh A-na-hàm chỉ có lộ ý cận tử và chỉ có cảnh nghiệp tướng xuất hiện vào lúc sắp lâm chung, cảnh nghiệp tướng này là cảnh thiền tướng. Một trong những lộ cận tử sẽ xuất hiện tâm thiền tương ứng, rồi sau đó trải qua hằng trăm hàng ngàn tâm lộ cận tử, sau cùng tâm tử xuất hiện và tâm tục sinh sẽ là tâm quả thiền tương ứng.

Kinh văn ghi rằng:

...Thọ duyên cho tịnh tín; tịnh tín duyên cho thắng giải; thắng giải duyên cho hữu... (sđd)

Điều này cũng có cho phàm nhân đắc thiền mà không bị hoại thiền.

Dứt bốn pháp nắm giữ chắc

- 0-0-0-0-

---

[1]- Xem S.iii, 1. Tương ưng uẩn (Khandhasaṃyutta), kinh Nakulapitā.

[2]- Đại Trưởng lão Tịnh Sự (d). Vbh. *Duyên khởi phân tích theo Vi Diệu pháp*. Tâm thiện Sắc giới, tr.273.

Bài 18
Sáu Pháp Chướng Ngại (Cha Nīvaraṇāni)

-0-0-0-

274 -Hỏi: Nīvaraṇa nghĩa là gì? Có bao nhiêu pháp Nīvaraṇa?

Đáp: Chữ *Nīvaraṇa* đồng nghĩa với *nivāraṇa*, xuất nguyên từ ni (vào) + ngữ căn √var (cản trở, ngăn).

Nivāraṇa từ động từ *nivāreti* (ngăn chặn, cản trở).

Hay từ *Ni* + ngữ căn √*var* (cản trở)(1)

Nīvaraṇa nghĩa là "sự cản trở, vật chướng ngại".

Đức Phật gọi năm pháp này là một **đố**ng b**ấ**t thi**ệ**n.

"Akusalarāsī'ti, bhikkhave, vadamāno pañca nīvaraṇe sammā vadamāno vadeyya:

"**Đố**ng b**ấ**t thi**ệ**n, này các Tỳ khưu, nếu có ai nói là năm chướng ngại, người ấy nói một cách chơn chánh.

Kevalo hāyaṃ, bhikkhave, akusalarāsi, yadidaṃ - pañca nīvaraṇā:

Toàn bộ đống bất thiện này, này các Tỳ khưu, tức là năm chướng ngại".(2)

Sở dĩ gọi là "c**ả**n tr**ở**", vì Đức Phật có ví dụ như con sông chảy từ núi xuống có sức mạnh cuốn trôi mọi vật, nhưng có người mở rộng hai bên bờ sông khiến dòng sông bị chặn ở giữa, bị chuyển hướng không còn có sức mạnh cuốn trôi mọi.(3)

Gọi là ch**ướ**ng ng**ạ**i vì những pháp này cản trở sự chứng đắc thiền định hay đạo quả Níp-bàn.

Pañcime, bhikkhave, nīvaraṇā andhakaraṇā acakkhukaranā aññāṇakaraṇā paññānirodhikā vighātapakkhiyā anibbānasaṃvattannikā...:

"Năm chướng ngại này, này các Tỳ khưu, tác thành si ám, tác thành không mắt, tác thành vô trí, đoạn diệt trí tuệ, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Níp-bàn..."(4)

Pāli có giải thích:

Jhānadika nivārentīti = nivaranāni:

"Cản trở thiền, gọi là chướng ngại".(5)

Theo Kinh tạng, pháp chướng ngại có năm là:

Pañcimāni, bhikkhave, nīvaraṇāni. Katamāni pañca?

"Này các Tỳ khưu, có năm chướng ngại này. Thế nào là năm?

Kāmacchandanīvaraṇaṃ, byāpādanīvaranaṃ, thīnamiddhanīvaraṇaṃ, uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ, vicikicchānīvaraṇaṃ...".

---

(1)- Đức Nārada- Ô. Phạm Kim Khánh (d). Vi Diệu pháp toát yếu, tr.387.

(2)- S.v, 145, Tương ưng Niệm xứ (Satipaṭṭhānasaṃyuttaṃ), kinh Đống bất thiện (Akusalarāsisuttaṃ).

(3)- A.iii, 63, Chương năm pháp, phẩm Triền cái, kinh Ngăn chặn.

(4)- S.v, 96, Tương ưng Giác chi (Bojjhaṅgasaṃyuttaṃ), kinh Chướng ngại (Nīvaraṇasuttaṃ).

(5)- ĐĐ Giác Chánh. *Vi Diệu pháp Nhập môn*.

Dục tham chướng ngại, phẫn uất chướng ngại, hôn trầm - thụy miên chướng ngại, phóng dật - hối hận chướng ngại, nghi chướng ngại ..."[1]

Năm pháp chướng ngại này có thể phân làm 10 pháp chướng ngại, đó là:

- Tham dục chướng ngại được phân thành dục tham chướng ngại bên trong và dục tham chướng bên ngoài.

- Sân chướng ngại được phân thành sân chướng ngại bên trong và sân chướng ngại bên ngoài.

- Hôn - thụy chướng ngại được phân thành hôn - thụy chướng ngại bên trong và hôn - thụy chướng ngại bên ngoài.

- Trạo - hối chướng ngại được phân thành trạo - hối chướng ngại bên trong và trạo - hối chướng ngại bên ngoài.

- Nghi chướng ngại được phân thành nghi chướng ngại bên trong và nghi chướng ngại bên ngoài.[2]

Đức Phật dạy: "Khi gột rửa được năm uế nhiễm của tâm (năm pháp chướng ngại), nếu muốn vị ấy có thể chứng đắc thắng trí như thần thông, thiên nhãn, thiên nhĩ,... và cuối cùng là chứng đắc thánh quả A-la-hán".[3]

Tuy được phân thành 10 như thế, nhưng chủ yếu vẫn là năm chướng ngại.

Theo Tạng Thắng Pháp thì có sáu chướng ngại là có thêm "vô minh chướng ngại". Như Kinh văn:

"Katame dhammā nīvaraṇā? Thế nào là các pháp chướng ngại?

Cha nīvaraṇā (nīvaraṇāni (syā)- kāmacchandanīvaraṇaṃ, byāpādanīvaraṇaṃ, thinamiddhaniivaranaṃ, uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ, vicikicchānīvaraṇaṃ, avijjānīvaraṇaṃ".

Là sáu chướng ngại: dục chướng ngại, phẫn uất chướng ngại, hôn- thụy chướng ngại, trạo - hối chướng ngại, hoài nghi chướng ngại, vô minh chướng.[4]

Nếu phân tích hôn trầm (*thīna*) và thụy miên (*middha*) là hai chướng ngại; phóng dật (uddhacca) và hối (kukkucca) là 2 chướng ngại, thành ra có 8 chướng ngại.

275 -<u>Hỏi:</u> Năm pháp chướng ngại được ví dụ như thế nào?

<u>Đáp:</u> Dục tham chướng ngại được ví như nước có nhiều màu sắc.

- Phẫn uất (byāpāda) chướng ngại ví như nước sôi sùn sục.

- Hôn trầm - thụy miên chướng ngại ví như nước có nhiều rong rêu.

- Phóng dật - hối hận chướng ngại ví như nước bị gió giao động.

- Nghi chướng ngại ví như nước đục.[5]

276 -<u>Hỏi:</u> Chướng ngại bên trong, bên ngoài như thế nào?

<u>Đáp:</u> Những cản trở do ngoại cảnh mang lại, gọi là chướng ngại bên ngoài.

---

[1] S.v, 60, Tương ưng đạo (Maggasaṃyuttaṃ), kinh các chướng ngại (nīvaraṇasuttaṃ).
[2]- S.v, 108. Tương ưng Giác chi, kinh Pháp môn (pariyāyasuttaṃ)
[3]- A.iii, 16. Pháp năm chi, kinh Các uế nhiễm (upakkilesāsuttaṃ).
[4]- Dhs. Câu số 748.
[5]- Đức Bửu Chơn. *Kho tàng Pháp học*.

Những cản trở xuất phát từ cảnh bên trong tâm, gọi là chướng ngại bên trong.

*- Tham dục bên ngoài là đắm nhiễm sắc, thinh, hương, vị, xúc.

Tham dục bên trong là đắm nhiễm sắc, thinh, hương, vị, xúc bên trong. Như thích thú làn da xinh đẹp của mình, thích thú âm thanh dịu ngọt của chính mình, mùi hương của chính mình, vị chất của chính mình, thích thú khi tự xoa bóp.

*- Sân bên ngoài là không hài lòng, nghịch ý với cảnh sắc xấu...

- Sân bên trong là buồn tủi cho chính mình, tự giận mình...

*- Hôn - thụy bên ngoài là do đụng chạm mạnh khiến bất tỉnh, hoặc bị dược chất khiến buồn ngủ, hay gió mát làm buồn ngủ, nghe tiếng ru khiến buồn ngủ...

- Hôn - thụy bên trong là tâm mỏi mệt, tâm chán nãn, phát sinh buồn ngủ...

*- Phóng dật (*uddhacca*) bên ngoài là do nhận nhiều cảnh phát sinh lơ đãng như nghe nhiều lần một câu chuyện nên không chú ý nữa...

Phóng dật bên trong là tâm miên man suy nghĩ.

*- Hối hận bên ngoài, là tâm ray rứt vì việc ác đã làm hay bỏ qua việc thiện không làm.

Hối hận bên trong, là tâm lo âu, bồn chồn vì một sự kiện nào đó sẽ xảy đến. Hoặc tự trách vì thiếu suy xét nên tin lầm...

*- Nghi bên ngoài như phân vân chẳng biết các vị Sa-môn thật sự có chứng đắc các thượng nhân pháp hay không...

Nghi bên trong là phân vân không biết hành pháp này có đúng đường lối không....

277 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là dục tham chướng ngại (kāmacchanda nīvaraṇa)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Chữ *kāmacchanda nīvaraṇa* = *kāma* (dục)+ *chanda* (ước muốn) + *nīvaraṇa* (chướng ngại).

Nghĩa đen của *kāmacchanda* là ước muốn năm trần cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc.

Nghĩa mở rộng của *kāmacchanda* là *đắm nhiễm vào 5 trần cảnh*.

Theo bản *Sớ giải Tăng Chi Bộ Kinh* thì *kāmacchanda* là: *kāmarāga* (khát dục), *kāmanandī* (thích thú dục), *kāmataṅhā* (dục ái).[1]

Nên *kāmacchandanīvaraṇa* còn được dịch là tham dục chướng ngại.

Tham dục chướng ngại là sự ham mê năm trần cảnh: sắc đẹp, tiếng du dương, mùi thơm, vị ngon ngọt, sự đụng chạm êm ái.

Tham dục chướng ngại sinh lên do 2 duyên: Tướng tốt đẹp (*subhanimitta*) và tác ý không đúng (*ayoniso manasikāra*).[2]

Sở dĩ gọi tham dục là chướng ngại, vì nó cản trở không cho tâm sở nhất hành (*ekaggatā*) phát huy sức mạnh, để trở thành chi định của thiền.

Trong thiền quán thì tham dục ngăn chặn, không cho định tam tướng xuất hiện, tức là ngăn không cho vô tướng định, khổ tướng định, không tánh định sinh lên.

Chi pháp tham dục chướng ngại là tâm sở tham trong 8 tâm tham.

---

[1]- Sớ giải kinh Tăng chi, Chương Một Pháp (A.i, 3), phẩm Đoạn triền cái, kinh Tịnh tướng.
[2]- S.v, 64. Kinh Thân (Kāyasuttaṃ).

*278 -**Hỏi:** Làm thế nào **để** loại trừ tham dục?*

Đáp: Theo Sớ giải kinh *Đại Niệm Xứ*, có 6 cách loại trừ tham dục:

1- Học tập về tướng không tốt đẹp (*asubhanimittassa uggaha*),

2- Tu tập (hành thiền) về đề mục thể trược (*asubha bhāvanānuyoga*),

3- Phòng hộ các môn quyền là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý (*indriyesu guttadvāra*),

4- Tiết độ trong ăn uống (là không ăn quá no) (*bhojane mattaññutā*),

5- Thân cận bạn lành (*kalyāna mittatā*), và

6- Nghe và nói những điều lợi ích (*sappāyakathā*).[1]

Nói những điều lợi ích có 10:

1. Nói những điều khiến người nghe ít ham muốn (*appicchakathā*),
2. Nói về biết đủ (*santuṭṭhīkathā*),
3. Nói những điều làm cho thân tâm an tịnh (*paviveka kathā*),
4. Nói điều hòa hợp, không gây chia rẽ (*asaṃsaggā kathā*),
5. Nói làm sinh khởi tinh tấn (*viriyārambha kathā*),
6. Nói về giới (*sīla kathā*),
7. Nói về định (*samādhi kathā*),
8. Nói về tuệ (*paññā kathā*),
9. Nói về giải thoát (*vimutti kathā*), và
10. Nói về giải thoát tri kiến (*vimuttiñāṇadassana kathā*). (sđd, tr.153)

*279 - **Hỏi:** Thế nào là phẫn uất chướng ngại (byāpāda nīvaraṇa)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Phẫn uất chướng ngại tương tự như phẫn uất thân phược, nhưng ở đây nói đến khía cạnh cản trở.

Mặt khác, tuy dùng từ *byāpāda* là chỉ cho sức mạnh của tâm sở sân được gia tăng. Thật ra chỉ một chút khó chịu cũng đủ là chướng ngại cho thiền rồi.

Duyên cho phẫn uất chính là tướng đối nghịch (*paṭighanimitta*) và tác ý không đúng (*ayoniso manasikāra*). (sđd)

Sở dĩ gọi phẫn uất là chướng ngại, vì nó cản trở không cho chi hỷ (*pīti*) của thiền chỉ tịnh sinh lên. Trong lãnh vực thiền Quán, phẫn uất ngăn cản hỷ giác chi sinh lên.

Chi pháp phẫn uất chướng ngại là tâm sở sân trong hai tâm đi chung với thọ ưu.

*280 - **Hỏi:** Làm thế nào **để** loại trừ phẫn uất?*

Đáp: Theo Sớ giải kinh *Đại Niệm Xứ*, có 6 cách:

1- Học tập đề mục từ (*mettā nimittassa uggaha*),

2- Tu tập tâm từ (*mettābhāvanānuyoga*),

3- Suy xét chúng sinh là người thừa tự nghiệp (*kammassakatā*),

4- Suy xét nhiều về (quả) nghiệp (*paṭisankhānabahulatā*),

Nghĩa là suy nghĩ rằng nếu ta phẫn uất, đó là nghiệp bất thiện và chính ta là người nhận quả từ nghiệp bất thiện ấy.

5- Thân cận bạn lành (kalyaaṇa mittatā), và

---

[1]- Đức Bửu Chơn. *Kho tàng pháp bảo*, tr. 90.

6- Nghe và nói những điều lợi ích. (sđd)

281 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là "hôn- thụy chướng ngại (thīnamiddha nīvaraṇa)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> *Thīna = √the* (co rút) + *na. Thena = thāna = thīna*[1]

Thīna là trạng thái tâm "co rút lại" như lông gà gặp hơi lửa.

Thīna được dịch là hôn trầm, đó là trạng thái thiếu khả năng hoạt động hay sự uể oải. Có thể hình dung hôn trầm ví như người bị bỏ vào chiếc rọ, không thể cử động, hay hoạt động khó khăn. Hôn trầm làm cho tâm trở nên lười nhác.

*- *Middha* xuất nguyên từ ngữ căn *√Middh* (không hoạt động). (sđd)

Middha là tính cách dã dượi, ươn yếu. *Middha* xem như hình ảnh một người yếu sức, phải vác vật nặng cồng kềnh, nên sự day trở khó khăn, ì ạch, chậm chạp, như không muốn hoạt động hay hoạt động không nổi... Nếu hôn trầm làm cho tâm trở nên thụ động thì thụy miên (*middha*) làm cho các tâm sở trở nên uể oải, không còn năng hoạt. Cả hai đều có tính đối kháng với tinh tấn (*viriya*). Do đó, chúng là một chướng ngại, không cho tâm hoạt động để chứng đắc thiền định hay đạo quả.

Kinh văn có định nghĩa về hôn trầm và thụy miên như sau:

*"***Ở đây thế nào là hôn trầm?***

Pháp nào là sự không bén nhạy của tâm, không thích nghi, sự chần chờ, đình trệ, lười biếng, cách lười biếng, thái độ lười biếng, dã dượi, cách dã dượi, thái độ dã dượi của tâm. Đây được gọi là hôn trầm.

Ở đây thế nào là Thụy miên?

Pháp nào là sự không bén nhạy của thân, không thích nghi, sự che lấp, đậy khuất, bít ngăn bên trong, hôn mê, bần thần, thiu thỉu, buồn ngủ. Đây được gọi là thụy miên".*[2]

Đức Phật dạy vật thực của hôn trầm - thụy miên là

- "Không hân hoan, biếng nhác (*tandi*), uể oải (*vijambhitā*), ăn quá no, tâm rụt rè và tác ý không đúng".[3]

Chi pháp của hôn -thụy chướng ngại là 2 tâm sở hôn trầm và thụy miên có trong những tâm bất thiện hữu trợ (*sasaṅkhārika*).

*282 - <u>Hỏi:</u> Làm thế nào **để diệt trừ** hôn trầm?*

<u>Đáp:</u> Theo Sớ giải kinh *Đại Niệm xứ*, có 6 cách diệt trừ hôn trầm:

1- Quán tưởng vật thực và tri túc vật thực (*atibhojane nimittaggaha*),

2- Thay đổi oai nghi cho điều hòa (*iriyāpathasamparivattanatā*),

3- Tác ý và tưởng đến ánh sáng (*ālokasaññā manasikāra*),

4- Ở nơi khoáng đảng (*abbhokāsavāsa*) (như ở ngoài trời chẳng hạn),

5- Thân cận bạn lành, và

6- Nghe và nói lời lợi ích.

---

[1]- Đức Nārada.Ô. Phạm Kim Khánh (d). *Vi diệu Pháp toát yếu*, tr. 121.
[2]- Dhs. Câu số 751.
[3]- S.v, 64. Tương ưng Giác chi, kinh Thân.

Ngoài ra, Đức Phật chỉ dạy Đức Moggallāna 8 cách diệt trừ hôn trầm theo tuần tự như sau:

1- Không tác ý, không tưởng nhiều đến hôn trầm,

2- Xem xét pháp đã được nghe, đã được học,

3- Tụng đọc pháp đã học chậm rãi,

4- Tự kéo lỗ tai, xoa bóp tay chân,

5- Rữa mặt rồi nhìn lên trời,

6- Tác ý và tưởng đến ánh sáng,

7- Đi kinh hành và trú tâm trên chỗ kinh hành, và

8- Nằm ngủ với dáng năm sư tử và tác ý đến "tưởng thức giấc".

Khi thức giấc, phải dậy thật mau, không chú tâm đến "lạc nằm ngủ".(1)

Có câu hỏi rằng: "Bậc Thánh A-la-hán còn ngủ, phải chăng do hôn trầm?"

Đáp rằng. Không phải, chỉ vì khi ấy sắc thân của các Ngài sau thời gian dài hoạt động, sắc pháp ấy cần nghỉ ngơi, khi ấy tâm các Ngài an nghỉ với niệm tỉnh thức.

Đức Phật có trả lời du sĩ Nigantha Saccaka có hỏi Đức Phật rằng: *"Tôn giả Gotama có cho phép ngủ ban ngày không?*

- Này Aggivessana, Ta có cho phép, vào cuối tháng ba, sau khi đi bát khất thực về, xếp áo Saṅghāti (Tăng-già-lê) thành bốn, chánh niệm tỉnh giác, Ta nằm xuống ngủ, nằm phía tay mặt".(2)

283 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là trạo - hối chướng ngại (uddhacca-kukkucca nīvaraṇa)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> *Uddhacca = Ud* (quá nhiều) + ngữ căn *√dhū* (chao động, rung chuyển).(3)

Uddhacca là rung chuyển quá nhiều hay rúng động ở trên.

Uddhacca ví như tro bị bắn tung lên khi người ta ném đá vào đống tro. (sđd)

Hay ví như ngọn lửa rung chuyển ở bên trên.

Một cách khác: *Uddhacca = Ud* (ở trên) + căn*√dhā* (nắm bắt).

Uddhacca là nắm bắt ở trên, ám chỉ trạng thái lơ đãng.

Uddhacca là trạng thái tâm xao lãng không yên, ví như chiếc lá rơi không định hướng được điểm rơi.

Uddhacca được dịch là phóng dật.

Kinh văn có định nghĩa phóng dật như sau:

"Pháp nào là sự tán loạn của tâm, sự không vắng lặng, sự chao động của tâm, sự hỗn loạn của tâm. Đây gọi là phóng dật.(4)

Vật thực làm cho phóng dật và hối chưa sinh được sinh lên, hay được tăng trưởng, chính là *"tâm không định chỉ và tác ý không đúng".* (sđd)

---

(1)- A.iv, 85. Chương bảy pháp, kinh Ngủ gục (Pacalāyamānasuttaṃ).
(2)- M.i, kinh Saccaka đại kinh (Mahāsaccakasuttaṃ)
(3)- Đức Nārada- Ô. Phạm Kim Khánh (d). *Vi Diệu Pháp toát yếu*, tr. 30 – 118.
(4)- Đức Tịnh Sự (d). Dhs, phần Tụ cái (Nīvaraṇagocchakaṃ), số 752.

Chi pháp của phóng dật chướng ngại là tâm sở phóng dật có trong 12 tâm bất thiện.

Nếu tính rộng, có 12 tâm sở phóng dật.

*- *Kukkucca* = *ku* (xấu) + *kata* (làm) từ ngữ căn √*kar*

Kukkucca là sự làm xấu. Như Pāli giải thích:

Kukatassa bhāvo = kukkuccaṃ:

"Trạng thái làm sái quấy, gọi là *kukkucca* (hối)".

Kukkucca là trạng thái lo âu, ray rứt, bồn chồn của tâm.

Vì sao ray rứt, lo âu, bồn chồn?

Vì đã làm điều ác hay không làm điều thiện.

Kinh văn có định nghĩa "hối" như sau:

"Việc không đáng nghĩ là đáng; việc đáng nghĩ là không đáng; việc không tội nghĩ là tội; việc tội nghĩ là không tội... sự ăn năn của tâm. Đây gọi là hối." (sđd)

Chi pháp của Hối hận chướng ngại là tâm sở hối (*kukkucca cetasika*).

284 -Hỏi: Vì sao hôn trầm - thụy miên được kể chung là một chướng ngại? Tương tự như thế với phóng dật và hối?

Đáp: Hôn trầm và thụy miên được xếp chung vào một chướng ngại, vì cả hai có đặc tính làm cho tâm cùng tâm sở phối hợp trở nên lười nhác. Hôn trầm làm cho tâm uể oải, đồng thời tác động đến các tâm sở cũng uể oải. Ví như Đức vua bãi triều vào hậu cung nghỉ ngơi, thì các quan đại thần cũng về tư dinh nghỉ ngơi.

Thụy miên làm cho các tâm sở phối hợp co rút, đồng thời khiến tâm cũng rơi vào trạng thái co rút. Ví như toàn thể công nhân đình công thì giám đốc cũng thúc thủ.

Phóng dật và hối được xếp vào một chướng ngại, vì chúng có chung đặc tính làm cho tâm và tâm sở bất an. Phóng dật làm cho tâm không thể an trụ. Hối làm cho tâm lo âu, bồn chồn, ray rứt. Do đó, chúng được xếp thành một loại chướng ngại.

285 - Hỏi: Làm thế nào để diệt trừ phóng dật và hối?

Đáp: Theo Sớ giải kinh *Đại Niệm xứ* có 6 cách trừ phóng dật và hối:

1- Nghe nhiều học rộng (*bahusuttā*),

2- Hỏi pháp cho thấu đáo (*paripucchakatā*),

3- Thông suốt Luật (*vinaye pakataññutā*),

4- Thân cận bậc Trưởng lão (*vuḍḍhasevitā*),

5- Thân cận bạn lành,

6- Nghe và nói những điều phù hợp.

286 - Hỏi: Thế nào là "nghi chướng ngại" (vicikicchā nīvaraṇa)? Chi pháp là gì?

Đáp: Sách *Vi Diệu pháp toát yếu* có nêu ra hai cách giải tự (tr.30) là

a- *Vici* = *vicinanto:* tìm kiếm hay dò xét tìm hiểu.

Kiccha là mệt mỏi, e ngại, bị phiền phức.

Vicikicchā là trạng thái mệt mỏi khi tìm kiếm vì không thể thấu đáo.

b- *Vi* (không có) + *cikicchā* (thuốc chữa trị)

Thuốc chữa trị ở đây chỉ cho trí hay tri kiến.

Nghi là trạng thái do dự, cách không quyết đoán, cách lưỡng lự... ví như người đứng trước con đường hai ngã.

"Dvedhāpatho'ti kho, tissa vicikicchāyetaṃ adhivacanaṃ 'vāmo maggo'ti kho:

"Con đường chia làm hai, này Tissa, là ví cho trạng thái nghi hoặc".(1)

Hoài nghi là cách do dự, phân vân, lưỡng lự, tình trạng lay động của tâm, rối ý". (sđd)

Theo *Tạng Diệu Pháp* thì có 8 loại hoài nghi là:

"Hoài nghi Bậc Đạo Sư, hoài nghi Giáo pháp, hoài nghi Tăng, hoài nghi điều học, hoài nghi quá khứ, hoài nghi vị lai, hoài nghi quá khứ vị lai và hoài nghi các pháp duyên liên quan tương sinh".(2)

Ở đây, hoài nghi quá khứ là hoài nghi về nhân; hoài nghi vị lai là hoài nghi về quả, hoài nghi quá khứ vị lai là hoài nghi về nhân quả.

Mặt khác, với 4 sự hoài nghi: hoài nghi Phật, hoài nghi Pháp, hoài nghi Tăng và hoài nghi Điều học, thì không thể lớn mạnh trong Giáo pháp này.(3)

Vicikiccaṃ pahāya tiṇṇa vicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu vicīkicchāya cittaṃ parisodheti

Từ bỏ nghi ngờ, vị ấy sống thoát khỏi nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gột rửa tâm hết nghi ngờ đối với thiện pháp".(4)

Vật thực cho hoài nghi là:

"Có những pháp làm trú xứ (*thāniya*) cho nghi hoặc và tác ý không đúng".(5)

Pháp làm trú xứ cho hoài nghi là gì?

- Đó là những chủ thuyết khác nhau, những chủ thuyết này có tính đối lập nhau, bài xích lẫn nhau, nhưng mỗi chủ thuyết dường như có tính hợp lý. Như những người Kālāmā đã phân vân trước các chủ thuyết ấy, và những người này đã bạch hỏi Đức Thế Tôn.(6)

- Những điều vu khống, có tính xuyên tạc, để người nghe phát sinh nghi hoặc. Như du sĩ Vacchagotta có bạch hỏi Đức Phật điều mà ông nghe về Đức Thế Tôn có đúng sự thật hay là xuyên tạc, du sĩ Vaccagotta nghe rằng:

"Đức Thế Tôn có tuyên bố: "Khi Ta đi, khi Ta đứng, khi Ta ngủ, khi Ta thức, tri kiến luôn luôn tồn tại liên tục".

Đức Phật trả lời là: *"Đó là xuyên tạc Như Lai".*(7)

Du sĩ Vacchagotta cũng nghe:

"Đức Thế Tôn nói như sau: "hãy bố thí cho Ta, không cần bố thí người khác...".

Và Đức Thế Tôn dạy: *"Đó là xuyên tạc Như Lai".*(8)

---

(1)- S.iii, 106.Tương Ưng Uẩn (Khandhasaṃyutta), kinh Tissa.
(2)- Dhs. Câu số 753.
(3)- M.i, kinh Tâm Hoang Vu (Cetokhilasuttaṃ).
(4)- D.i, kinh Sa-Môn Quả.
(5)- S.v, 64. Tương Ưng Giác Chi, kinh Thân.
(6)- A.i, 188, Chương Ba Pháp, kinh Các vị ở Kesaputta.
(7)- M.ii, kinh Tevijja vacchagottasuttaṃ).
(8)- A.i, 160, Chương Ba Pháp, kinh Vacchgotta (Vacchagottasuttaṃ)

- Những điều có tính truyền thống, nửa hợp lý, nửa phi lý, nên phát sinh nghi hoặc.

Chi pháp của nghi chướng ngại là tâm sở hoài nghi.

Nếu tính rộng, đó là 8 tâm sở hoài nghi đối với 8 điều.

*287 - **Hỏi:** Làm cách nào **để** diệt **trừ** hoài nghi?*

Đáp: Theo Sớ giải kinh *Đại Niệm xứ*, có 6 cách diệt trừ hoài nghi:

1- Hiểu rõ Giáo pháp của Đức Phật,

2- Tìm hiểu ân đức Phật pháp Tăng,

3- Hiểu rõ giới luật,

4- Xác tín nơi Tam bảo,

5 thân cận bạn lành,

6- Lời nói thích hợp.[1]

*288 - **Hỏi:** Thế nào là vô minh **chướng ngại** (avijjā **nīvaraṇa**)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Vô minh là không biết 8 điều:

- Không biết sự thật về khổ,
- Không biết sự thật nguyên nhân sinh khổ,
- Không biết sự thật diệt khổ,
- Không biết con đường dẫn đến diệt khổ,
- Không biết quá khứ (là không biết nhân),
- Không biết vị lai (là không biết quả),
- Không biết quá khứ - vị lai (là không biết nhân - quả),
- Không biết lý duyên sinh".[2]

Chi pháp vô minh cái là tâm sở si trong 12 tâm bất thiện.

Tính rộng có 12 tâm sở si X 8 điều = 96 tâm sở si.

*289 - **Hỏi:** Các pháp **chướng ngại**, **ngăn** chặn **những** pháp chi?*

Đáp: Các pháp chướng ngại cản trở không cho các pháp thiền hiện khởi.

Đối với thiền chỉ tịnh *(samatha)* thì:

- Tham dục chướng ngại ngăn chặn chi Định xuất hiện.
- Phẫn uất chướng ngại ngăn chặn chi Hỷ xuất hiện.
- Hôn - thụy chướng ngại ngăn chặn chi Tầm xuất hiện.
- Trạo - hối chướng ngại ngăn chặn chi Lạc xuất hiện.
- Hoài nghi chướng ngại ngăn chặn chi Tứ xuất hiện.

Đối với thiền Quán (*vipassanā jhāna*) thì:

---

[1]- Thiền Sư U Sīlānanda. Tỳ khưu Khánh Hỷ (Trần Minh Tài) (d). kinh *Đại Niệm Xứ*, tr.163.

[2]- Dhs. Phần tụ cái (Nīvaranagocchaka), số 753.

- Tham dục chướng ngại đối trị với Định giác chi, khiến tâm không thể an trú vào 1 trong 3 tướng: vô thường tướng, khổ tướng và vô ngã tướng .

- Phẫn uất chướng ngại đối trị với Hỷ giác chi.

- Hôn - thụy chướng ngại đối trị với Tấn giác chi.

- Trạo - hối chướng ngại đối trị với Tịnh giác chi.

- Nghi chướng ngại đối trị với Niệm giác chi (nghi ngăn che chi Tứ, khiến cảnh không hiển lộ, nên Niệm không thể ghi nhớ hay chú ý rõ được).

- Vô minh chướng ngại đối trị với Trạch pháp giác chi.

Dứt sáu pháp chướng ngại

0-0-0-

Bài 19

Bảy Pháp Ngủ Ngầm (Satta Anusayā)

-0-0-0-

*290 - **Hỏi:** Gọi anusaya với ý nghĩa gì? Có bao nhiêu pháp anusaya?*

Đáp: *Anusaya* thường được dịch là ngủ ngầm.

Anusaya = *anu* (đi theo) + ngữ căn √ *sī* (ngủ)

Theo kinh điển cổ, từ này xuất hiện vô điều kiện, không đề cập đến nguyên nhân sinh khởi, nhưng đôi khi có đề cập đến nguồn gốc của ngủ ngầm là khuynh hướng (*abhinivesa*), hay hướng về phía trước (*purakkhata*), rồi trở thành ngủ ngầm trong tương lai. Như:

"Kathañca, gahapati, purakkharāno hoti?

"Như thế nào, này gia chủ là hy vọng hảo huyền?

Idha, gahapati, ekaccassa evaṃ hoti:

Này gia chủ, ở đây có người suy nghĩ như sau:

'evaṃrūpo siyaṃ anāgatamaddhānaṃ, evaṃvedano siyaṃ anāgatamaddhānaṃ, evaṃsañño siyaṃ anāgatamaddhānaṃ, evaṃsaṅkhāro siyaṃ anāgatamaddhānaṃ, evaṃviññāṇo siyaṃ anāgatamaddhānan'ti:

"Mong rằng có sắc như thế này trong tương lai, mong rằng có thọ..., mong rằng có tưởng..., mong rằng có hành... , mong rằng có thức như thế này trong tương lai.

Evaṃ kho, gahapati, purakkharāno hoti:

Như vậy, này gia chủ là hy vọng hảo huyền".(1)

Anusaya (ngủ ngầm) là những gì nằm yên, khi có cơ hội thì trỗi dậy.

Cần nên hiểu pháp ngủ ngầm này không phải có sẵn đang nằm yên trong tâm, như đứa bé ngủ say trong lòng người mẹ, hay cặn trà đang nằm yên dưới đáy ly.

Đức Phật có dạy:

Sabbe saṅkhārā aniccāti: Các pháp hành là vô thường".(2)

Pháp ngủ ngầm là pháp hữu vi, nên không thể thường hằng nằm yên một chỗ. Pháp ngủ ngầm ví như tiếng nổ trong khối thuốc nổ, hay ví như sóng trong nước. Tiếng nổ không phải có sẵn, nằm yên trong khối thuốc nổ, tiếng nổ chỉ xuất hiện khi bị kích hỏa vào khối thuốc nổ. Sóng không phải có sẵn trong nước, sóng chỉ xuất hiện khi có gió tác động vào nước. Cũng vậy, pháp ngủ ngầm chỉ xuất hiện khi có điều kiện thuận lợi.

Khối thuốc nổ hoàn toàn vô hại, dù để yên hằng trăm năm, nó chỉ có hại khi bị kích hỏa để phát nổ. Sóng nước cũng hoàn toàn vô hại khi ngủ yên, nhưng khi có điều kiện trỗi dậy và được phát triển, nó có thể trở thành sóng thần, gây tai họa khủng khiếp.

Anusaya xem như là tất cả bất thiện pháp, nhưng mạnh hơn cả có 7 pháp.

Từ đồng nghĩa với *anusaya* là *abhinivesa* (xu hướng, thiên về).

Một từ khác là *adhimutta* (khuynh hướng, thiên về, ám ảnh về, say mê về) cũng đồng nghĩa với *anusaya* (ngủ ngầm) theo nghĩa xấu, vì:

"Santi sattā hīnādhimuttikā, santi sattā paṇītādhimuttikā".

---

(1)- S.iii,9. Tương Ưng Uẩn (Khandhasaṃyuttaṃ), kinh Hāliddikāni (Hāliddikānisuttaṃ).
(2)- Dhp, câu số 277

*- *Có những chúng sinh có khuynh hướng thấp kém, có những chúng sinh có khuynh hướng cao thượng.*[1]

Pāli có giải thích như sau:

"Santāna anu anu santīti = anusayā:

"(Pháp) yên lặng nối tiếp liên tục, gọi là ng**ủ** ng**ầ**m.

"Anurūpaṃ kāranaṃ labhitvā santi uppajjantīti = anusaya:

"(Pháp) yên lặng sinh lên, hiện bày đúng lúc, gọi là "ng**ủ** ng**ầ**m".[2]

Có bảy pháp ngủ ngầm là:

1 - Dục ái ngủ ngầm (*kāmarāgānusaya*),

2- Hữu ái ngủ ngầm (*bhavarāgānusaya*),

3- Phẫn nộ ngủ ngầm (paṭighānusaya),

4 - Ngã mạn ngủ ngầm (*mānānusaya*),

5- Kiến Ngủ ngầm (*diṭṭhānusaya*),

6- Hoài nghi ngủ ngầm (vicikicchānusaya),

7- Vô minh ngủ ngầm (avijjānusaya).

Có Pāli như sau:

"Sattānusaya – kāmarāgānusayo, bhavarāgānusayo, paṭighānusayo, mānānusayo, diṭṭhānusayo, vicikicchānusayo, avijjānusayo:

"Có bảy ngủ ngầm: Dục ái ngủ ngầm, hữu ái ngủ ngầm, phẫn nộ ngủ ngầm, ngã mạn ngủ ngầm, kiến ngủ ngầm, hoài nghi ngủ ngầm, và vô minh ngủ ngầm".[3]

*291 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là "d**ụ**c ái ng**ủ** ng**ầ**m" (k**ā**mar**ā**g**ā**nusaya)? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> Khi phân tích từ thì *kāmarāgānusaya* = *kāma* (dục)+ *rāga* (thích thú) + *anusaya* (ngủ ngầm).

Dục ái ngủ ngầm là sự khao khát thụ hưởng 5 trần cảnh tiềm tàng ở trong tâm. Lẽ thường, chúng sinh chưa chứng đắc được Tam quả hay là bậc A-la-hán, trong tâm thường tiềm ẩn sự thích thú hưởng dục lạc, khi có cơ hội thuận tiện sự thích thú này trỗi dậy. Nói cách khác, phần nhiều chúng sinh tiềm ẩn sự thích thú hưởng thụ hạnh phúc phát sinh từ các trần cảnh.

Có câu chuyện sau đây minh chứng cho thích thú sắc dục tiềm ẩn này: Một vị Phạm thiên mệnh chung, tái sinh vào cõi người, là vị công tử của một gia tộc trưởng giả. Do kiếp trước là Phạm thiên nên hài tử không chịu được mùi nữ nhân, khi cho hài tử bú, người mẹ phải dùng gối kê trước ngực mình, do vậy hài tử có tên là Anitthigandha (không có mùi nữ nhân).

Khi Anitthigandha trưởng thành, cha mẹ bảo chàng có vợ, chàng từ chối. Về sau, để làm vui lòng cha mẹ, chàng cho thợ kim hoàn đúc một pho tượng bằng vàng xinh đẹp, và bảo với cha mẹ rằng: "Nếu cha mẹ tìm được cô gái nào giống như pho tượng này, khi ấy con mới cưới cô này làm vợ".

---

[1]- Vbh II, số 844. (Đại trưởng lão Tịnh Sự dịch – tr.533)

[2]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (soạn); *Siêu lý Sơ học*.

[3]- Abhs. Chương VII. A.iv, 9. Chương bảy pháp, kinh Tùy miên (Anusayasuttaṃ)

Cha mẹ chàng cho người mang pho tượng đi khắp nơi để tìm cô gái xinh đẹp như pho tượng. Khi đến kinh thành Sāgala xứ Madda, thì tìm được cô gái giống y như pho tượng, nhóm người đi tìm, báo tin về gia đình Anitthigandha.

Nghe tìm được cô gái giống như pho tượng, Anitthigandha bỗng phát sinh sự thương yêu cô gái nồng nhiệt, chàng nôn nóng được gặp mặt cô gái. Nhưng trên đường đến thành Sāvatthi (Xá-vệ), cô gái mệnh chung.

Anitthigandha vô cùng sầu khổ, tìm đến Đức Phật.

Nhân đó Đức Phật thuyết lên kệ ngôn:

Kāmato jāyati soko; kāmato jāyati bhayaṃ.

Kāmato vippamuttassa; natthi soko kuto bhayaṃ.

"Tham dục sinh sầu muộn; tham dục sinh lo sợ.

Thoát ra khỏi tham dục; không còn sầu, lo sợ".(1)

Các dục trần còn lại cũng được hiểu theo nghĩa tương tự.

Kinh văn có ghi nhận:

"...santamassa pariguhanti, bakukampi thokaṃ denti, paṇītampi lūkhaṃ denti,...

..."có chỗ ngồi dấu đi; từ nhiều chúng cho ít; từ đồ thù thắng, chúng cho đồ thô xấu ...".(2)

Đoạn kinh trên trình bày 2 loại ngủ ngầm: hoặc tham dục ngủ ngầm; hoặc sân ngủ ngầm. Nhưng phần lớn là tham dục ngủ ngầm, một cư sĩ như thế, vị Tỳ khưu không nên đến nhà.

Chi pháp của dục ái ngủ ngầm là tâm sở tham có trong 8 tâm tham liên hệ đến 5 trần cảnh.

Dục ái ngũ ngầm được thánh đạo A-na-hàm sát tuyệt.

*292 -**Hỏi:** Thế nào là "hữu ái ngủ ngầm"(bhavarāgānusaya)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Khi phân tích từ thì *bhavarāgānusaya = bhava + rāga + anusaya*.

Bhavarāgānusaya là tiềm ẩn sự thích thú tái sinh vào cảnh giới hạnh phúc, an lạc như cảnh giới chư thiên, cảnh giới Phạm thiên... Hữu ái ngủ ngầm được xem như một khuynh hướng của chúng sinh thực hành thiện nghiệp Dục giới hay của những vị tu thiền an tịnh (*samādhi*).

Rất khó tìm thấy điểm khởi đầu của hữu ái, do đó không thể nói trước đó không có hữu ái, sau đó mới có hữu ái.

Nhưng hữu ái hiển lộ và tăng trưởng do duyên nào? Do duyên Vô minh.

Có Phật ngôn như sau:

"Purimā, bhikkhave, koṭi na paññāyati bhavataṇhāya – 'ito pubbe bhavataṇhā nāhosi atha pacchā samabhavī'ti:

"Này các Tỳ khưu, khởi điểm đầu tiên của hữu ái (*bhavataṅhā*) không thể nêu rõ, để có thể nói: "Trước điểm này, hữu ái không có rồi sau mới có"

Và: *"Idappaccayā bhavataṅhā'ti: Do duyên này hữu ái có mặt".*

Bhavataṇhāmpāhaṃ bhikkhave, sāhāraṃ vadāmi, no anāhāraṃ:

---

(1)- DhpA. Câu số 215.

(2)- A.iv, 10. Chương bảy pháp, kinh Gia đình (Kulasuttaṃ).

"Này các Tỳ khưu, Ta nói rằng: "Hữu ái có thức ăn", không phải không có thức ăn".

Ko cāhāro bhavataṅhāya?:

Và cái gì là thức ăn cho hữu ái?

Avijjā'tissa vacanīyaṃ:

Vô minh cần phải trả lời như vậy".(1)

Chi pháp hữu ái ngũ ngầm là tâm sở tham trong 4 tâm tham ly tà.

Hữu ái ngủ ngầm chấm dứt khi chứng thánh đạo A-la-hán.

293 -Hỏi: Thế nào là "phẫn nộ ngủ ngầm" (paṭighānusaya)? Chi pháp là gì?

Đáp . Từ ngữ *paṭighānusaya* = *paṭi* (chống lại) + ngữ căn √*gha* (chạm vào) + *anusaya*.

Paṭigha được hiểu là "ác ý, hận thù". Phẫn nộ ngủ ngầm là sự ác, sự thù hận, sự bất mãn tiềm tàng trong tâm, như có chúng sinh nuôi dưỡng hận thù trong tâm... Đức Phật có dạy:

"Idha, bhikkhave, ekacco puggalo sabyābajjhaṃ kāyasaṅkhāraṃ abhisaṅkharoti, sabyābajjhaṃ vacīsaṅkhāraṃ abhisaṅkharoti, sabyābajjhaṃ manosaṅkhāraṃ abhisaṅkharoti..."

"Ở đây, này các Tỳ khưu, có hạng người chất chứa các thân hành (kāyasaṅkhāraṃ abhi saṅkharoti) có não hại (sabyāpajjhaṃ), chất chứa các ngữ hành có não hại, chất chứa các ý hành có não hại,...(2)

Hay: *"Idha, bhikkhave, ekacco puggalo kodhano hoti upāyāsabahulo appampi vutto samāno abhisajjati..."*

"Này các Tỳ khưu, ở đây có người phẫn nộ, nhiều hiềm hận, dù có nói chút ít cũng tức tối..."(3)

Hay khi thấy những cảnh nghịch ý từ trước, nay gặp lại sự bất bình trỗi dậy. Như trường hợp nhữngngười cột oan trái với nhau...(4)

Chi pháp của phẫn nộ ngủ ngầm là tâm sở sân có trong 2 tâm sân.

Phẫn nộ ngũ ngầm được thánh đạo A-na-hàm sát tuyệt.

294 -Hỏi: Thế nào là "ngã mạn ngủ ngầm" (mānānusaya)? Chi pháp là gì?

Đáp: Ngã mạn là tự hào điều gì mình hơn người, hoặc có sự so sánh ta với người.

a- Tự hào

Ngã mạn ngủ ngầm là khuynh hướng tự hào, thường có với chúng sinh, tiềm ẩn trong tâm của chúng sinh.

Bộ *Phân Tích* (*Vibhaṅga*) trong *Tạng Thắng Pháp* có liệt kê những trường hợp tự hào, xin nêu ra vài điều như sau:

"Tự hào về sinh chủng (*jāti*); tự hào về dòng dõi (*gotta*); tự hào về sức khỏe (*ārogya*); tự hào về tuổi trẻ (*yobbana*); tự hào về đời sống (*jīvita*); tự hào về lợi lộc (*lābha*), tự hào về

(1)- HT. Thích Minh Châu (d). A.v, 116, Chương Mười pháp, phẩm VII, kinh Hữu ái (Bhavataṅhāsuttaṃ).
(2)- A.i, 122. Chương Ba Pháp, kinh Chất Chứa (Saṅkhārasuttaṃ).
(3)- A.i, 123. Chương Ba Pháp, kinh Vết Thương Làm Mủ (Vajirūpamasuttaṃ).
(4)- Xem DhpA, câu số 5.

danh tiếng (*yasa*), tự hào về dung sắc (*vaṇṇa*), tự hào về tài sản... tự hào về Giới hạnh, tự hào về thiền chứng (*jhāna*), tự hào về trí lão luyện (*rattaññū*); tự hào về thần thông...[1]

- *"Atthi, bhikkhave, sattānaṃ yobbane yobbanamado, yena madena mattā kāyena duccaritaṃ caranti..."*

"Có những loài hữu tình, này các Tỳ khưu, đang còn trẻ, kiêu mạn trong tuổi trẻ, say đắm (*mattā*) trong tuổi trẻ...

"Atthi, bhikkhave, sattānaṃ ārogye ārogyamado, yena madena mattā kāyena duccaritaṃ caranti...".

"Có những loài hữu tình, này các Tỳ khưu, kiêu mạn trong khỏe mạnh, say đắm trong kiêu mạn ấy...

"Atthi, bhikkhave, sattānaṃ jīvite jīvitamado, yena madena mattā kāyena duccaritaṃ caranti..."

"Có những loài hữu tình, này các Tỳ khưu, đang sống, kiêu mạn trong sự sống...[2]

Đối với 3 loại tự hào này, Đức Phật dạy:

*- Quán tưởng sự già để diệt trừ *kiêu mạn tuổi trẻ,*

*- Quán tưởng sự bệnh để diệt trừ *kiêu mạn khỏe mạnh,*

*- Quán tưởng sự chết để diệt trừ *kiêu mạn sự sống.*[3]

b- So sánh

Ngài Buddhaghosa trong sách *Aṭṭhasālinī* đưa ra ba cách so sánh đối với 3 hạng người, đó là cách biểu hiện của ngã mạn, như sau:

- Hơn so với hơn; hơn so với bằng và hơn so với thua.

- Bằng so với hơn, bằng so với bằng và bằng so với thua.

- Thua so với hơn, thua so với bằng và thua so với thua.

Tuy nhiên, trong cách so sánh như thế, có so sánh sai, có so sánh đúng.

Nhưng có` câu hỏi rằng: *Vì sao so sánh sai không phải là tà kiến?*

Ngài Buddhaghosa có giải thích sự so sánh không phải xuất phát từ bản ngã, mà xuất phát từ điều đang có trong tâm.[4]

Vì không kết hợp với bản ngã nên không liệt vào tà kiến.

Tự khoe điều tốt của mình cũng là hình thức ngã mạn.

Như Ngài Anuruddha khoe mình có thiên nhãn thông, có thể nhìn thấy ngàn thế giới như nhìn một vật trong lòng bàn tay.

Đức Sāriputta nghiêm khắc phê phán Ngài Anuruddha là *"đó là kiêu mạn của hiền giả"*.[5]

Ngoài ra, sự tự ti cũng là một hình thức của ngã mạn.

---

[1]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Vbh II. Tiểu Tông phân tích (Khuddakavatthuvibhaṅga), số 849 .

[2]- A.iii, 71. Chương năm pháp; kinh Sự kiện cần quán sát (Abhiṇhapaccavekkhitabbaṭhānasuttaṃ).

[3]- A.i, 145. Chương ba pháp, kinh Được nuôi dưỡng tế nhị (Sukhumālasuttaṃ)

[4]-Tỳ-kkhưu Siêu Minh (d). *Chú giải bộ Phân tích*; tr. 729.

[5]- A.i, 281. Chương Ba Pháp, kinh Anuruddha 2 (Dutiya Anuruddhasuttam.). Và khi ấy Đức Anuruddha chỉ đạt được tầng Thánh thứ ba, là bậc A-na-hàm.

Chi pháp "ngã mạn ngủ ngầm" là tâm sở ngã mạn (*mānacetasika*) có trong 4 tâm tham không hợp tà kiến.

Ngã mạn ngũ ngầm chỉ bị sát tuyệt khi chứng thánh đạo A-la-hán.

*295 -**Hỏi:** Thế nào là "tà kiến ngủ ngầm" (diṭṭhānusaya)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Tương tự như những loại tà kiến đã giải, nhưng ở đây chủ yếu là thường kiến và những nghi thức cúng bái sai lạc.

Hai loại này phần lớn tiềm ấn trong tâm chúng sinh.

Chi pháp là tâm sở tà kiến có trong 4 tâm tham hợp với tà kiến.

Tà kiến ngủ ngầm bị thánh đạo Dự lưu sát tuyệt.

*296 -**Hỏi:** Thế nào là "nghi ngủ ngầm"(vicikicchānusaya)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Hoài nghi là tính cách do dự, phân vân trước một vấn đề đáng ra không nên lưỡng lự, nhất là không xác tín nơi Tam bảo.

Vì sao? Vì rằng trong chuỗi dài luân hồi, chư Phật Chánh giác rất ít xuất hiện trên thế gian; có những chúng sinh khi Giáo Pháp của Đức Thế Tôn được công truyền, cũng không hề được nghe Diệu pháp.

Trong vòng luân hồi, chúng sinh này luôn thân cận với những quan điểm sai lạc, do đó khi nghe Chánh pháp, tâm khởi lên sự nghi hoặc.

Chi pháp của nghi ngủ ngầm là tâm sở hoài nghi có trong tâm si hợp hoài nghi.

Nghi ngũ ngầm được sát tuyệt khi chứng thánh đạo Dự lưu.

*297 -**Hỏi:** Thế nào là "vô minh ngủ ngầm"(avijjānusaya)? Chi pháp vô minh ngủ ngầm là gì?*

Đáp: Khuynh hướng không biết bốn sự thật luôn tiềm ẩn trong tâm chúng sinh, gọi là vô minh ngủ ngầm.

Tương tự như hữu ái ngũ ngầm, khởi điểm của vô minh không tìm thấy, nhưng duyên cho vô minh sinh khởi và tăng trưởng là năm pháp chướng ngại (*nīvaraṇa*)".[1]

Chi pháp vô minh ngủ ngầm là tâm sở si (*mohacetasika*) có trong 12 tâm bất thiện.

Khi chứng đắc được Tứ Đạo thì diệt trừ được "vô minh ngủ ngầm".

*298 -**Hỏi:** Làm thế nào **để trừ diệt các pháp ngủ ngầm?***

Đáp: Có rất nhiều pháp môn có mục đích diệt trừ những pháp ngủ ngầm này, như thực hành những pháp trợ đạo là Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần... Bát chánh đạo.

Ngoài ra, còn một số pháp môn khác, đơn cử vài pháp môn như sau:

**- Trừ diệt dục ái ngủ ngầm*

- Phòng hộ môn quyền, biết đủ trong các món vật dụng.

"Idha bhikkhave, bhikkhu na mahiccho hoti avighātavā, santuṭṭho, itarī taracīvarapiṇḍapā tasenā sanagilā nappaccayabhesajjaparikkhārena:

[1]- A.v, 113, Chương Mười Pháp, phẩm VII, kinh Vô minh (Avijjāsuttaṃ).

"Ở đây, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu không có dục lớn, không có hiềm hận (*avighātavā*), bằng lòng với bất cứ vật dụng cần thiết nào, y phục, đồ ăn khất thực, sàng tọa, các dược phẩm trị bịnh.(1)

- Nên khởi lên tưởng ghê tởm với vật không đáng ghê tởm, để dục tham không khởi.(2)

*- *Trừ diệt hữu ái ngủ ngầm*

- Nên quán sát từ bỏ, như kinh văn:

"...Yadatthi yaṃ bhūtaṃ taṃ pajahāmī'ti upekkhaṃ paṭilabhati:

..."Cái gì có, cái gì được thành, ta đều từ bỏ. Vị ấy có được xả, không tham đắm trong sinh hữu".(3)

- Niệm tưởng Níp-bàn(4)

*- *Trừ diệt phẫn nộ ngủ ngầm:* Tu tập tứ vô lượng tâm.

*- *Trừ diệt nghi ngủ ngầm*: Cần xác tín nơi Tam Bảo.

Như thế nào?

Chú ý lắng nghe Pháp của Bậc Đạo Sư và chú tâm quán sát lời dạy của Đức Phật theo lý nhân quả và lý tương sinh.

*- *Trừ diệt kiến ngủ ngầm*: Là xa lánh những chủ thuyết tà kiến, không xem 5 uẩn hay một trong 5 uẩn là "ta, là của ta".

Có vị Tỳ khưu đến bạch hỏi Đức Thế Tôn "vì sao các vị Thánh đệ tử không có nghi ngờ khởi lên đối với những vấn đề không được tuyên bố (ám chỉ những tà kiến). Đức Thế Tôn đáp rằng do diệt được tà kiến.(5)

*- *Trừ diệt mạn ngủ ngầm*

- Quán xét sự già để diệt trừ tự hào về tuổi trẻ, quán xét khổ bịnh để trừ diệt tự hào về sức khỏe; quán xét sự chết để trừ diệt tự hào về sự sống.

Dứt 7 pháp ngủ ngầm

-0-0-0-

(1)- A,iii, 434.Chương Sáu Pháp, kinh Ngày và đêm (Rattidivasasuttaṃ).
(2)- A.iii, 169. Chương Năm Pháp; kinh Tại rừng Tikaṇḍakī (Takaṇḍakīsuttaṃ).
(3)- A.iv, 70. Chương Bảy Pháp. Kinh Sinh thú của loài người (Purisagatisuttaṃ).
(4)- A.iii, 444 . Chương sáu pháp, kinh Không có hạn chế (Atammayasuttaṃ).
(5)- A.iv, 67. Chương bảy pháp, kinh Không tuyên bố (Abyākatasuttaṃ).

Bài 20

Mười Sợi Dây Trói (Dasa saṃyojanāni)

-0-0-0-

*299 - **Hỏi:** Gọi saṃyojana với ý nghĩa gì?*

Đáp: *Saṃyojana* = *saṃ* (cùng, đồng với) + ngữ căn √*yuj* (cột trói); *saṃyojana* = *sañño jana*.

Saṃyojana là sợi dây trói buộc chúng sinh vào luân hồi, và sợi dây này chắc chắn.

Yoga (ách) và *yojana* cùng xuất nguyên từ căn √*yuj*, từ ngữ *saṃ* là tăng cường thêm. *Yoga* ví như ách máng vào cổ con bò, còn *saṃyojana* ví như sợi dây cột con bò. Sợi dây này rất chắc chắn, nên *saṃyojana* còn được dịch là kiết sử hay thằng thúc.

Ngài Citta vị Thánh cư sĩ A-na-hàm với tuệ phân tích có giải thích:

"Ví như con bò đen bị cột chung với con bò trắng bởi một sợi dây chắc chắn" sợi dây ấy gọi là *saṃyojana* (kiết sử).(1)

Cũng vậy, tâm bị cột vào cảnh giới tái sinh, hay cảnh giới tái sinh bị cột bởi tâm do *saṃyojana* (dây trói).

Vì sao sợi dây trói buộc chắc chắn? Vì tâm lực yếu. Người có tâm yếu đuối không thể thoát khỏi sợi dây trói buộc này.

Đức Phật đưa ra hai hình ảnh con chim cáy bị trói bởi sợi dây mỏng manh, nhưng nó không thể thoát ra được, trái lại con voi bị xiềng xích, con voi có thể phá tung xiềng xích. *Vì sao?* Vì con voi có sức mạnh, con chim cáy không có sức mạnh.(2)

Cũng vậy, thoát ra khỏi dây trói buộc phải có tâm lực mạnh, chủ yếu là sức mạnh của tinh tấn.

Pāli có giải tự *saṃyojana* như sau:

Saṃyojananti bandhantīti = saṃyojana

"Pháp nào trói buộc chúng sinh, gọi là triền (dây trói buộc)".(3)

Từ đồng nghĩa với *saṃyojana* là *bandha*.

Có Phật ngôn như sau:

"Na taṃ daḷhaṃ bandhanaṃ āhu dhīrā; ohārinaṃ sithilaṃ duppamuñcaṃ.

Sārattarattā maṇikuṇḍalesu; puttesu dāresu ca yā apekkhā.

"Sắt, cây, gai trói buộc; người trí xem chưa bền

Tham châu báu, trang sức; tham vọng vợ và con"

Etaṃ daḷhaṃ bandhanaṃ āhu dhīra.

Ohārinaṃ sithilaṃ duppamuñcaṃ...

"Người có trí nói rằng: trói buộc này thật bền..."(4)

*300 - **Hỏi:** Có bao nhiêu sợi dây trói buộc chúng sinh vào luân hồi?*

---

(1)- S.iv, 281. Tương ưng Citta, kinh Kiết sử (Saṃyojanasuttaṃ)
(2)- M.ii, Kinh Ví dụ con chim cáy (Laṭukikopamasuttaṃ).
(3)- ĐĐ Giác Chánh (biên soạn); *Vi Diệu pháp nhập môn*, tr.213.
(4)- HT. Thích Minh Châu(d). Dhp, câu 345 – 346.

Đáp: Theo Tạng Kinh, có 10 sợi dây trói buộc chúng sinh vào luân hồi là năm sợi dây trói bậc thấp (năm hạ phần kiết sử) và 5 sợi dây trói bậc cao (5 thượng phần kiết sử).

*- Năm sợi dây trói bậc thấp là:

- Thân kiến (là) dây trói buộc (*sakkāyadiṭṭhisaṃyojana*),

- Hoài nghi (là) dây trói buộc (*vicikicchāsaṃyojana*),

- Giới cấm sai lạc (là) dây trói buộc (*sīlabbataparāmāsa saṃyojana*),

- Tham dục (là) dây trói buộc (*kāmacchanda saṃyojana*),

- Phẫn uất (là) dây trói buộc (*byāpāda saṃyojana*).

*- Năm sợi dây trói buộc bậc cao.

- Ái sắc (là) dây trói buộc (*rūparāga saṃyojana*),

- Ái vô sắc (là) dây trói buộc *(arūparāga saṃyojana*),

- Ngã mạn (là) dây trói buộc (*māna saṃyojana*),

- Phóng dật (là) dây trói buộc (*uddhacca saṃyojana*),

- Vô minh (là) dây trói buộc (*avijjā saṃyojana*).[1]

Như Kinh văn:

"Katamāni pañcorambhāyāni saṃyojanāni?

"Thế nào là 5 hạ phần kiết sử?

Sakkāyadiṭṭhi, vicikicchā, sīlabbataparāmāso, kāmacchando, byāpādo:

"Thân kiến, nghi, giới cấm sai lạc, dục tham, sân.

Imāni pañcorambhāyāni saṃyojanāni:

Đây là 5 hạ phần kiết sử".

"Katamāni pañcuddhambhāgiyāni saṃyojanāni?

Thế nào là 5 thượng phần kiết sử?

"Rūparāgo, arūparāgo, māno, uddhaccaṃ, avijjā.

Imāni pañcuddhambhāgiyāni saṃyojanāni:

"Ái sắc, ái Vô sắc, mạn, phóng dật, vô minh.

Đây là 5 thượng phần kiết sử".[2]

Trong 10 sợi dây trói buộc trong Tạng Kinh thì năm hạ phần kiết sử trói buộc chúng sinh vào Dục giới, năm thượng phần kiết sử trói buộc chúng sinh vào Sắc giới và Vô sắc giới.

Đối với phàm nhân chưa thoát ra ba kiết sử: thân kiến, hoài nghi và giới cấm sai quấy, tuy có thể sinh về nhàn cảnh, nhưng một khi hết phước vẫn có thể rơi vào bốn khổ cảnh.

Riêng bậc Dự lưu đã cắt đứt ba sợi dây: thân kiến, hoài nghi và giới cấm sai lạc nên vĩnh viễn thoát khỏi 4 khổ cảnh.

Bậc Thánh A-na-hàm không còn bị Dục giới trói buộc vì đã cắt đứt thêm hai sợi dây tham dục và sân.[3]

---

[1]- A.v, 17. Chương mười pháp, kinh Các Kiết sử (Saṃyojanasuttaṃ).
[2]- A.v, 16. Chương mười pháp, kinh Các kiết sử (Saṃyojanasuttam.)
[3]- A.iv, 70, Chương bảy pháp. Kinh Sinh thú của loài người (Purisagatisuttaṃ).

Bậc Thánh A-la-hán hoàn toàn giải thoát và cắt đứt thêm năm sợi dây chắc chắn trói buộc bậc cao, thoát ra khỏi luân hồi.

Tạng Diệu Pháp nêu ra 10 dây trói buộc: ái dục, phẫn nộ, ngã mạn, kiến, hoài nghi, giới cấm, hữu ái, ganh tỵ (*issā*), bỏn xẻn (*macchariya*) và vô minh.(1)

So sánh hai bảng liệt kê thì:

*- Mười dây trói buộc trong tạng Kinh không có ganh tỵ, bỏn xẻn và hữu ái, nhưng có ái sắc, ái vô sắc và phóng dật.

*- Trong *Tạng Diệu pháp* thì không có ái sắc, ái vô sắc và phóng dật, nhưng có hữu ái, ganh tỵ và bỏn xẻn.

Các sợi dây trói buộc khác giống nhau.

301 -<u>Hỏi:</u> Năm sợi dây trói buộc bậc thấp ra sao? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Năm sợi dây trói buộc bậc thấp có đặc tính như những pháp bất thiện đã giải ở trước, chỉ khác về khía cạnh là dây trói buộc mà thôi.

Ở đây chỉ giải tóm gọn, như sau:

- Thân kiến trói buộc (*sakkāyadiṭṭhi saṃyojana*): Là cho rằng "một trong 5 uẩn là *ta*", "bốn uẩn còn lại là *của ta*". Tức là 20 thân kiến.

Chi pháp là tâm sở tà kiến trong 4 tâm tham hợp tà.

- Hoài nghi trói buộc (*vicikicchā saṃyojana):* Là phân vân, lưỡng lự, do dự... trước 8 điều: Ân đức Phật – Pháp- Tăng, học giới, quá khứ, vị lai, quá khứ - vị lai và lý duyên sinh.

Chi pháp là tâm sở hoài nghi trong tâm si hợp hoài nghi.

- Giới cấm sai lạc trói buộc *(sīlabbataparāmāsa saṃyojana*): Là những nghi thức lễ bái, cúng tế sái quấy.

Chi pháp là tâm sở tà kiến có trong 4 tâm tham hợp tà.

- Tham dục trói buộc (*kāmacchanda saṃyojana*): Là sự đắm nhiễm trong năm trần cảnh.

Chi pháp là tâm sở tham trong tám tâm tham.

- Phẫn nộ trói buộc (*byāpāda saṃyojana*): Là sự bất mãn, khó chịu, không hài lòng với đối tượng.

Chi pháp là tâm sở sân trong 2 tâm sân.

302 - <u>Hỏi:</u> Năm dây trói buộc bậc cao ra sao? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> *- Ái sắc trói buộc (*rūparāga saṃyojana*): Là tâm đắm nhiễm trong các cảnh thiền Sắc giới, hay trong các cõi thiền Sắc giới.

Chi pháp là tâm sở tham trong bốn tâm tham ly tà.

*- Ái Vô sắc trói buộc (*arūparāga saṃyojana*): Là tâm đắm nhiễm trong các cảnh thiền Vô sắc, hay trong các cõi Vô sắc.

Chi pháp là tâm sở tham trong bốn tâm tham ly tà.

Ái sắc và ái Vô sắc, *Tạng Diệu Pháp* gom chung là "hữu ái trói buộc".

---

(1)- Đức Tịnh Sự (d), Dhs, phần Tụ triền (Saññojanagocchakaṃ), số 719.

*- Ngã mạn trói buộc (*māna saṃyojana*): Là cách tự hào hay tự ty xuất phát từ tâm (xem ngã mạn ngủ ngầm).

Chi pháp là tâm sở Ngã mạn trong bốn tâm tham ly tà.

*- Phóng dật trói buộc (*uddhacca saṃyojana)*: Là sự tán loạn của tâm.

Chi pháp là tâm sở phóng dật có trong 12 tâm bất thiện.

*- Vô minh trói buộc (*avijjā saṃyojana*): Là không biết 8 điều: Bốn sự thật, nhân, quả, nhân quả và lý tương sinh.

Chi pháp là tâm sở si có trong 12 tâm bất thiện.

303 - Hỏi: Thế nào là "ganh tỵ trói buộc (issā saṃyojana)? Chi pháp là gì?

Đáp: *Issā* = *i* (trong) + ngữ căn √*iss* (đố kỵ)[1]

Issā là đố kỵ với sự thành công của người khác, đó là trạng thái không thể chịu đựng được sự thịnh vượng của người khác.

Tạng Diệu Pháp, bộ *Pháp Tụ* (*Dhammasaṅgaṇī*) có định nghĩa về *issā* (ganh tỵ) như sau:

"... Thái độ ganh ghét đối với lợi lộc, cung kỉnh, tôn trọng, tôn vinh, đảnh lễ, cúng dường cho người khác".[2]

Hay: *"Paralābhasakkāragarūkāramānanavandanapūjanāsu issati upadussati issaṃ bandhati".*

... "Thấy người khác được lợi lộc, cung kính, tôn trọng, tôn kính, đảnh lễ, cúng dường, nó ganh tỵ, tức tối (*upadussati*), nó bị ganh tỵ trói buộc.[3]

*- Ganh tỵ với lợi lộc: Đối với vị Sa-môn, lợi lộc là bốn món vật dụng, không hài lòng trước sự cúng dường bốn món vật dụng của Phật tử đối với vị Tỳ khưu khác, đó là ganh tỵ lợi lộc. Như tiền thân của Ngài Losaka là vị trụ trì trong thời Giáo pháp Đức Phật Kassapa, không hài lòng khi thấy người cư sĩ hộ độ mình cúng dường vật thực đến vị Thánh tăng A-la-hán.

*- Ganh tỵ với sự cung kính: Là không hài lòng trước sự lễ phép của người phật tử đối với vị Tỳ khưu khác.

*- Ganh tỵ với sự tôn kính: Là không hài lòng khi người khác có được sự kỉnh trọng. Như Tỳ khưu ni Thullanandā không hài lòng với Đức Mahā Kassapa, khi Ngài được Đức Ānanda tôn kính...[4]

Ganh tỵ trói buộc là bị sợi dây đố kỵ buộc lại, trói lại.

Chi pháp ganh tỵ trói buộc là tâm sở ganh tỵ (*issā cetasika*).

304 - Hỏi: Thế nào là bỏn xẻn trói buộc (macchariya saṃyojana)? Chi pháp là gì?

Đáp: *Macchariya* là sự khó chịu khi người khác xin mình vật nào đó, điều nào đó.

Ganh tỵ là không muốn người khác có tài sản; còn bỏn xẻn là không muốn mất tài sản của mình.

---

[1]- Đức Nārada. Ô. Phạm Kim Khánh (d). *Vi Diệu pháp toát yếu*, tr. 120.
[2]- Đức Tịnh sự (d). Dhs, phần Tụ triển, số 727.
[3]- HT. Thích Minh Châu (d). A.ii, 202, Chương ba pháp, kinh Mallikā (Mallikāsuttaṃ).
[4]- S.ii, 214. Tương ưng Kassapa, kinh Trú xứ.

Có 5 sự bỏn xẻn: bỏn xẻn trú xứ, bỏn xẻn thân tộc, bỏn xẻn lợi lộc, bỏn xẻn danh tiếng và bỏn xẻn pháp.[1]

*- **Bỏn xẻn trú xứ**: Là không muốn người khác trú ngụ trong chỗ ở của mình. Như tiền thân Ngài Losaka không muốn vị Thánh A-la-hán ở trong tự viện của mình.

*- **Bỏn xẻn thân tộc**: Thân tộc ở đây bao gồm thân bằng quyến thuộc, luôn cả tùy tùng, đồ chúng, các cư sĩ hộ độ, đệ tử... Bỏn xẻn thân tộc là không muốn mất những người ấy, không muốn những người ấy theo người khác. Như giáo chủ Nigantha Nātaputta cản trở tướng quân Sīha, không cho những vị này đến nghe pháp từ nơi Đức Thế Tôn, vì e ngại những vị ấy sẽ quy ngưỡng Đức Thế Tôn.[2] Hay như Tỳ khưu Paṭika không muốn bà gia chủ hộ độ mình đến nghe pháp từ nơi Đức Thế Tôn.[3]

*- **Bỏn xẻn lợi lộc**: không muốn chia sẻ cho ai lợi lộc vật chất mình có, luôn cả những tín đồ thường dâng cúng cho mình cũng không muốn người đó dâng cúng cho vị khác. Như trường hợp tiền thân của trưởng lão Losaka vì không muốn người cư sĩ hộ độ cho mình lại hộ độ thêm vị khách tăng nên đã đem đốt bỏ vật thực của vị khách tăng ấy – một vị Thánh tăng A-la-hán.[4]

*- **Bỏn xẻn danh tiếng**: Là không muốn khen tặng ai, dù người ấy tinh tấn tu tập, có giới hạnh, có trí tuệ, làm những việc lành...

*- **Bỏn xẻn Pháp**: Là không muốn tiết lộ những pháp thâm sâu mà mình đã học được, hay không muốn chỉ dạy những pháp hành mà mình tu tiến được...

Bỏn xẻn trói buộc là bị sợi dây trói buộc tâm vào sự keo kiệt.

Chi pháp là tâm sở bỏn xẻn (*macchariya cetasika*).

Hai sợi dây trói buộc của ganh tỵ và bỏn xẻn bị diệt trừ khi chứng thánh đạo Dự lưu. Bậc Thánh Dự lưu tuy còn sân, nhưng ba pháp bỏn xẻn, ganh tỵ, và hối hận đã bị diệt trừ.

Dứt mười dây trói buộc

-0-0-0-0-

---

[1]- Dhs. Phần Tụ triền, số 728.
[2]- A.iv, Chương tám pháp, kinh Tướng quân Sīha.
[3]- DhpA. Câu số 50.
[4]- Bổn sự số 41.

Bài 21

Mười Pháp Phiền Não (Dasa Kilesā)

-0-0-0-

*305 -**Hỏi:** Thế nào là kilesa? Có bao nhiêu loại phiền não?*

Đáp: *"Kilesa"* xuất nguyên từ ngữ căn √*kilis*; ngữ căn này có 2 nghĩa: làm cho sầu muộn hay làm cho nóng nảy.

Ngài Buddhaghosa có giải thích trong bộ *Aṭṭhasālinī* như sau:

Vibādhati upatāpeti cāti atthaṃ: (ngữ căn √*kilis*) có nghĩa là làm cho sầu muộn hay làm cho nóng nảy.(1)

Từ đồng nghĩa với *kilesa* là *klesa* (ô nhiễm, nhơ bẩn).

Như Phật ngôn:

"Tatrābhiratim iccheyya; hitvā kāme akiñcano.

Pariyodapeyya attānaṃ; cittaklesehi paṇḍito".

"Hãy cầu vui Niết bàn; bỏ dục không sở hữu.

Kẻ trí tự rửa sạch; cấu uế từ nội tâm".(2)

Nên "*kilesa*" thường được dịch là phiền não (sầu muộn và nóng bức).

Pāli có giải thích như sau:

"Kilesanti upatāpantīti = kilesā:

Pháp nào làm cho nóng nảy, gọi là phiền não.

"Kilissati etehīti = kilesā:

"Làm cho nhơ bẩn, gọi là phiền não".

Ngoài nghĩa chính như trên, *kilesa* còn mang ý nghĩa "dục tham".

Như*: "Yo, bhikkhave, rūpasmiṃ chandarāgo, cittasseso upakkileso...".*

Này các Tỳ khưu, dục tham đối với sắc uẩn là nhơ bẩn (*upakkilesa*) của tâm..."(3)

Kilesa mang ý nghĩa chướng ngại như *kilesāvaraṇa*...

"Evameva kho, bhikkhave, pañcime cittassa upakkilesā...".

"Cũng vậy, các Tỳ khưu, có 5 cấu uế của tâm..."

Đức Phật giải thích 5 cấu uế ấy là 5 triền cái.(4)

Phiền não có 10 loại, như *Tạng Diệu Pháp* ghi nhận:

"Dasa kilesavatthūni – lobho, doso, moho, māno, diṭṭhi, vicikicchā, thinaṃ, uddhaccaṃ, ahirīkaṃ, anottappaṃ:

"Mười phiền não là: tham, sân, si, mạn, kiến, hoài nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tàm, vô quý".(5)

---

(1)- ĐĐ Khải Minh (d). *Giải Mẫu đề tam.*
(2)- Dhp. số 88.
(3)- HT. Thích Minh Châu (d). S.iii, 234. Tương ưng Phiền não, kinh Uẩn (Khandhasuttaṃ).
(4)- S.v, 92. Tương ưng Giác chi, kinh Cấu uế (Upakkilesasuttaṃ).
(5)- Đại trưởng lão Tịnh sự (d). Dhs. Phần Tụ phiền (Kilesagocchakaṃ), số 791.

*306 - **Hỏi:** Ý nghĩa 10 phiền não ấy là gì? Chi pháp ra sao?*

Đáp: Về ý nghĩa của 10 pháp phiền não này tương tự như đã giải ở trước, chỉ khác khía cạnh là nhơ bẩn và nóng bức mà thôi.

Nên ở đây chỉ giải vắn tắt.

1- Tham phiền não (*lobhakilesa*): Là sự đắm nhiễm trong 5 trần cảnh hay các pháp khả ái, khả hỷ hoặc thích thú với những cảnh giới tái sinh. Sở dĩ tham là nóng bức vì khi không được toại nguyện hay bị mất đi sinh ra sầu khổ.

Như bà Visākhā mất đi đứa cháu thân yêu, bà buồn khổ, do nhân ấy Đức Phật dạy:

"Pemato jāyati soko; pemato jāyati bhāyaṃ.

Pemato vippamuttassa; nathhi soko kuto bhayaṃ".

"Ái luyến sanh sầu ưu; Ái luyến sanh sợ hãi.

Ai giải thoát ái luyến; không sầu, đâu sợ hãi".(1)

Chi pháp tham phiền não là tâm sở tham có trong 8 tâm tham.(2)

2 - Sân phiền não *(dosakilesa):* Là trạng thái khó chịu, không hài lòng, bất mãn.... đối với cảnh.

Chi pháp là tâm sở Sân có trong 2 tâm sân. (sđd)

3- Si phiền não *(mohakilesa):* Là không nhận biết Bốn sự thật.

Chi pháp là tâm sở si có trong 12 tâm bất thiện.

4- Mạn phiền não *(mānakilesa)*: Là sự kiêu hãnh làm bợn nhơ tâm.

Chi pháp là tâm sở mạn có trong 4 tâm tham ly tà.

5- Kiến phiền não *(diṭṭhikilesa)*: Là sự thấy sai, hiểu sai làm bợn nhơ tâm trí.

Chi pháp là tâm sở tà kiến có trong 4 tâm tham hợp tà.

6- Nghi phiền não *(vicikicchākilesa)*: Là tính cách phân vân, lưỡng lự, do dự... đối với những đối tượng trong sạch là ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng....

Chi pháp là tâm sở hoài nghi trong tâm si hợp hoài nghi.

7- Hôn trầm phiền não *(thīnakilesa):* Là trạng thái uể oải, lười nhác, co rút của tâm và tâm sở.

Chi pháp là tâm sở hôn trầm có trong 5 tâm bất thiện hữu trợ.

8- Phóng dật phiền não *(uddhaccakilesa):* Là trạng thái tán loạn của tâm.

Chi pháp là tâm sở phóng dật có trong 12 tâm bất thiện.

9- Vô tàm phiền não *(ahirikakilesa):* Là tính cách không hổ thẹn với tội lỗi, nhất là tội lỗi luân hồi.

Chi pháp là tâm sở vô tàm có trong 12 tâm bất thiện.

10- Vô quý phiền não *(anottappakilesa):* Là tính cách không ghê sợ với tội lỗi, nhất là tội lỗi luân hồi.

Chi pháp là tâm sở vô quý có trong 12 tâm bất thiện.

Dứt 10 pháp phiền não

---

(1)- HT. Thích Minh Châu (d). Dhp. Câu số 213.

(2)- Đại trưởng lão Tịnh sự (d). Dhs. Phần Tụ phiền (Kilesagocchakaṃ), số 962.

B - Hỗn hợp tập yếu (Missaka Saṅgaha)

-0-0-0-

Đại Cương

307 -<u>Hỏi:</u> Hỗn hợp tập yếu là gì? Có bao nhiêu thành phần?

Đáp: Chữ *missaka* nghĩa là "*pha trộn*". Gọi là *missakasaṅgaha (hỗn hợp tập yếu)* là gom những pháp chính, có tính chất pha trộn.

Thế nào là pha trộn?

Gọi là pha trộn vì:

- Những pháp này có khi chúng là thiện có khi chúng là bất thiện và có khi chúng không thiện cũng không bất thiện (*byākatā*). Như vô tham, vô sân, vô si chẳng hạn, có khi chúng là thiện, có khi chúng là vô ký.

- Hoặc những pháp này tuy có cùng đặc tính, nhưng có pháp thuộc về thiện, có pháp thuộc về bất thiện, có pháp thuộc về vô ký.

Như 22 quyền chẳng hạn, các sắc quyền là: nhãn quyền, nhĩ quyền... thuộc về vô ký; ưu quyền thuộc về bất thiện; vị tri quyền (*anaññātanassāmītindriya*) là thiện ...

Hỗn hợp tập yếu có 7 phần là:

1- Sáu nhân (*cha hetu*) (xem bài 4),

2- Bảy chi thiền (*sattajhānaṅgāni*),

3- Mười hai chi đạo (*dvādasa maggaṅgāni*),

4- Hai mươi hai quyền (*bāvīsatindriyāni*),

5- Chín lực (*navabāla*),

6- Bốn trưởng (*cattāro adhipati*), và

7- Bốn thực (*cattāro ahāra*).

Dứt phần Đại cương

-0-0-0-

Bài 22

Bảy Chi Thiền (Sattajhānaṅgāni)

-0-0-0-

308. Hỏi: Ý nghĩa jhāna (thiền) ra sao? Có mấy loại thiền? Có bao nhiêu chi thiền?

Đáp: *Jhāna* xuất nguyên từ căn √*jhe* (soi sáng, đốt cháy).

Jhāna (thiền) có hai ý nghĩa:

*- Soi sáng đối tượng (cảnh), nghĩa bóng là *chú ý đến đối tượng*, bám sát đối tượng. Như hành giả chú ý đến đề mục đất, nước, gió , lửa.... Hoặc chú ý đến những động tác co tay, duỗi tay...

*- Là pháp thiêu đốt pháp chướng ngại (*nīvaraṇa*).

Ngài Buddhaghosa có giải thích *jhāna* trong sách *Aṭṭhasālinī* như sau:

Ārammaṇa 'upanijjhānato paccanīkajhāpanato vā =jhānaṃ:t

"Chú ý đối tượng hay thiêu đốt pháp nghịch, là thiền".[1]

Ở đây, cần hiểu rõ ý nghĩa của Thiền (*jhāna*) là sự tập trung, gom tâm lại, cho nên bảy chi thiền này vừa có thể đi chung với tâm bất thiện, vừa có thể đi chung với tâm thiện. Trong đó, thọ ưu luôn đi chung với tâm bất thiện đó là hai tâm sân, các chi pháp còn lại có thể vừa đi chung với bất thiện, vừa đi chung với thiện. Tuy nhiên, phần phân tích dưới đây chỉ giới hạn trong các tâm thiện thôi để giúp quý độc giả phát triển các chi thiền trong tâm thiện của mình. Các chi thiền trong tâm bất thiện nên hiểu ngược lại, và không nên phát huy, chỉ nên hạn chế và từ bỏ.

Về Thiền theo ý nghĩa thiện:

Thiền có hai loại:

- Thiền an tịnh (*samatha*) còn gọi là thiền Chỉ, là phương pháp làm cho tâm an tịnh. Loại thiền này có công năng áp chế phiền não, làm cho thân - tâm được an lạc, chứng đạt các thắng trí như Sanh tử minh, Túc mạng minh... và dẫn đến an trú vào định diệt thọ tưởng.

*- Đối với phàm nhân hay bậc Thánh Hữu học Dự lưu hay Thánh Nhất lai, thiền an tịnh có ba công năng (trừ an trú vào định Diệt thọ tưởng).

*- Đối với bậc Thánh A-na-hàm, có được 4 công dụng trên.

*- Đối với bậc Thánh A-la-hán chỉ có 3 công năng (trừ áp chế phiền não).

- Thiền xem xét rõ *(vipassanā)* còn gọi là thiền Quán.

Là loại thiền xem xét các đối tương một cách đặc biệt (*vi*), để thấy rõ thực tướng của chúng (*passanā*) là vô thường, khổ và vô ngã.

Thiền xem xét rõ có công năng đưa đến chứng đắc Đạo, quả Siêu thế và Níp-bàn.

Thiền có 2 loại khác là:

- Thiền hiệp thế: Là thiền nhận cảnh trong đời. Nói cách khác, đó chính là những chi thiền trong tâm thiền Sắc giới và Vô sắc giới.

- Thiền Siêu thế: Là thiền nhận cảnh "ngoài đời". Nói cách khác, đó là những chi thiền trong tâm Đạo và tâm Quả Siêu thế khi nhận cảnh Níp-bàn.

Thiền có 2 loại khác là:

- Thiền cảnh: Là loại thiền nhận cảnh là danh sắc hoặc chế định.

---

[1]- Đức Nārada (soạn). Ô. Phạm Kim Khánh (d). *Vi diệu pháp toát yếu*, tr. 62.

*- Nhận cảnh là chế định, như 15 tâm thiền Sắc giới.

*- Nhận cảnh là danh pháp, như 3 tâm thiền Thức vô biên xứ...

*- Nhận cảnh là danh sắc, như thiền Tứ niệm xứ: "quán thân trong thân" là nhận sắc pháp làm cảnh; "quán tâm trong tâm, quán thọ trong thọ" là nhận danh pháp làm cảnh; "quán pháp trong pháp" là nhận danh sắc làm cảnh.

- Thiền tướng: Là nhận một trong ba tướng vô thường, khổ, vô ngã làm cảnh.

Thiền có 2 loại khác nữa là:

- Tà thiền, là những chi thiền trong tâm tham, tâm Sân và tâm Si.

- Chánh thiền, là những chi thiền trong tâm thiện hay tâm duy tác hữu nhân.

Có kinh văn:

"Sattajhānaṅgāni: Vitakko, vicāro, pīti, ekaggatā, somanassaṃ, domanassaṃ, upekkhā:

Bảy chi thiền là tầm, tứ, hỷ, nhất hành, hoan hỷ, ưu và xả".(1)

Bảy chi thiền này hợp với 79 tâm (trừ ngũ song thức).

309 -<u>Hỏi</u>: Chi tầm của thiền ra sao?

<u>Đáp:</u> *Vitakka = vi* (đặc biệt) + căn √*takk* (suy gẫm)

Vitakka là suy gẫm đặc biệt. Chức năng của tâm sở tầm là hướng tâm chú ý đến cảnh (đề mục).

*- *Trong lãnh vực thiền chỉ*, có 3 ấn tướng là *parikammanimitta* (Sơ tướng), *uggahanimitta* (Thô tướng) và *paṭibhāganimitta* (tịnh tướng hay quang tướng).

Với Sơ tướng, tâm sở tầm hướng dẫn các pháp đồng sinh với nó tìm đúng đối tượng (tức là đề mục). Ví như con ong ra khỏi tổ, hướng về cánh hoa.

Vì sao? Vì khi ấy, cảnh đề mục đang nằm trong sắc thần kinh, là sắc pháp được định danh là đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng..., tâm sở tầm không thể đưa tâm cùng sở hữu đến cảnh được (ở cõi ngũ uẩn, tâm sở tầm và các pháp đồng sinh với nó, trú trong sắc ý vật).

Khi tâm sở tưởng phối hợp với tâm sở niệm phát huy sức mạnh, bấy giờ Sơ tướng trở thành Thô tướng, là cảnh sắc tưởng, hay cảnh danh chế định, cảnh này nằm trong luồng hữu phần.

Bấy giờ tâm sở tầm *đưa tâm và tâm sở đồng sinh với nó đến đúng đối tượn*g (gọi là đưa tâm đến cảnh).

Ví như vị đại thần hướng dẫn người cầu kiến đến gặp ngay đức vua. Tương tự như vậy, đối với tịnh tướng (*paṭibhāganimitta*).

Tầm trong thiền chỉ có công năng đối trị với hôn trầm - thụy miên.

*- Trong thiền quán, tâm sở tầm hướng dẫn các pháp đồng sinh đến đúng đối tượng là một trong ba tướng: vô thường tướng, khổ tướng và vô ngã tướng.

Tầm trong thiền quán có công năng đối trị với lười nhác, uể oải giúp tấn giác chi phát huy sức mạnh.

*- Với ý nghĩa là "suy gẫm đặc biệt", tâm sở tầm trở thành Chánh Tư duy, khi suy gẫm về tai hại của dục lạc, của sân hận và sự bức hại. Và có ý hướng thoát ra ba tai hại này.

(1)- Abhs. Chương VII, Missasaṅgaho (Hỗn hợp tập yếu).

Ba sự suy nghĩ này là đúng đắn, nên là suy gẫm đặc biệt.

Sự suy nghĩ đặc biệt đúng đắn có được là do có tác ý đúng (*yoniso manasikāra*), nếu có tác ý không đúng (*ayoniso manasikāra*) thì trở thành tà tầm (*micchāvitakka*), tức là tâm sở tầm trong 12 tâm bất thiện.

Tâm sở tầm có trong tâm bất thiện, thiện và vô ký, tất cả hợp được 55 tâm = 44 tâm Dục giới (trừ ngũ song thức) + 11 tâm Sơ thiền.

310 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là chi Tứ của thiền?

<u>Đáp:</u> *Vicāra = vi* + √*car* (đi lang thang)

Trạng thái chính của *vicāra* là quan sát **đối tượng**.

Đức Nārada trong bộ Vi diệu pháp toát yếu (Ô. Phạm Kim Khánh dịch, tr112) có đưa ra ba ví dụ để phân biệt *vitakka* (tầm) và *vicāra* (tứ) như sau:

a- Tầm ví như con ong hướng đến cánh hoa, Tứ ví như con ong bay quanh cánh hoa.

b- Tầm ví như con chim cất cánh bay lên không trung, Tứ ví như con chim bay lượn trên bầu trời.

c- Tầm ví như dùi trống (hay chuông) đánh vào cái trống (hay chuông), Tứ ví như tiếng ngân của trống – chuông.

Những ví dụ trên nêu lên ý nghĩa: "Tầm làm chấn động cảnh, còn Tứ làm cho dư hưởng của tầm kéo dài". Điều này giải thích "Nhị thiền không cần có Tầm". Sự gõ vào chuông hay trống không còn nhưng tiếng ngân thì còn.

Ngài Buddhaghosa trong sách *Aṭṭhasālinī* có cho ví dụ như sau: Tầm ví như bàn tay nắm lấy cái bát bẩn, Tứ ví như bàn tay kia dùng cọ quét sạch bụi.

Cũng vậy chi Tầm nắm giữ đối tượng còn chi Tứ làm sáng rực đối tượng, khi đối tượng sáng rồi thì không cần phải nắm giữ nữa (ví như trạng thái Nhị thiền không có Tầm).

Chi Tứ của thiền chỉ áp chế được chướng ngại nghi hoặc, vì khi ấy đối tượng đã rõ ràng.

Chi Tứ trong thiền quán cũng có công năng áp chế nghi hoặc vì cảnh tam tướng hiện rõ, đồng thời giúp cho niệm giác chi phát huy sức mạnh.

Chi Tứ khi ở trong tâm bất thiện thuộc tính bất thiện, ở trong tâm thiện thuộc tính thiện và ở trong tâm duy tác và tâm quả Siêu thế, thuộc tính vô ký.

Chi pháp của chi Tứ là tâm sở tứ khi phát huy sức mạnh, hợp được 66 tâm = 55 tâm (những tâm có chi tầm ở trên) + 11 tâm Nhị thiền.

311 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là chi Hỷ (Pīti) của thiền?

<u>Đáp:</u> *Pīti* xuất nguyên từ √*pī* (hân hoan, thích thú).

Chi Hỷ của thiền là sự hân hoan trước đối tượng.

Có năm loại hỷ là:

- *Khuddakapīti* (tiểu hỷ) là sự vui thích làm rởn óc hay "nổi da gà".

- *Khaṇika pīti* (sát-na hỷ), còn gọi là (quang hỷ) là cái vui nhanh chóng vượt qua hay ánh sáng xẹt qua nhanh chóng.

- *Okkantikaīti* (ba hỷ): cái vui như sóng tạt vào người.

- *Ubbegapīti* (khinh hỷ): cái vui khiến thân thể nhẹ nhàng.

- *Pharaṇapīti* (sung mãn hỷ): cái vui ngập tràn khắp châu thân.

Sung mãn hỷ là dấu hiệu báo trước cho chi Lạc của thiền sắp xuất hiện.

Pīti vừa là chi thiền, cũng là Hỷ giác chi.

Chi Hỷ có công năng áp chế sân.

Chi Hỷ trong 8 tâm tham thọ hỷ là Hỷ bất thiện; trong những tâm thiện thọ hỷ là Hỷ thiện, trong những tâm vô ký thọ hỷ là Hỷ vô ký, tất cả hợp được 51 tâm = 4 tâm Tham thọ hỷ + tâm Quan sát thọ hỷ + tâm Sinh tiếu + 12 tâm dục giới tốt đẹp thọ hỷ + 33 tâm Thiền thọ hỷ (Sơ, nhị, tam thiền).

*312 - **Hỏi:** Thế nào là chi Hoan hỷ (somanassa) của thiền?*

Đáp: Chi Hoan hỷ của thiền là thọ hỷ (*somanassa-vedanā*) khi phát huy sức mạnh tột độ.

"*Somanassa*" có nghĩa là thọ hỷ. *Somana* đến từ "*Su*" và "*Mana*". "*Su*" nghĩa là tốt và "*Mana*" nghĩa là tâm trí. "*Somanassa*" có nghĩa là cái trạng thái của một tâm trí tốt. Khi hạnh phúc, tâm trí sẽ ở trong tình trạng tốt.

Trong bài kinh Phân Biệt Sáu Xứ,(1) đức Phật đã dạy các loại hỷ:

Có 6 hỷ liên hệ tại gia và 6 hỷ liên hệ xuất ly. Hỷ liên hệ tại gia là hỷ khởi lên do nhận sáu trần cảnh là "khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì đã nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại. Loại hỷ như vậy được gọi là hỷ liên hệ tại gia."

Hỷ liên hệ xuất ly là hỷ khởi lên do nhận sáu trần cảnh là "vô thường, biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: "Các sắc pháp xưa kia và các sắc pháp hiện tại, tất cả sắc pháp là vô thường, khổ, biến hoại". Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, có hỷ khởi lên. Loại hỷ như vậy được gọi là hỷ liên hệ đến xuất ly. Sau khi biết được các tiếng... các hương... các vị... các xúc... các pháp là vô thường, biến hoại, ly dục, biến diệt và nghĩ rằng: "Các pháp xưa kia và các pháp hiện tại, tất cả các pháp là vô thường, khổ, biến hoại". Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, có hỷ khởi lên. Loại hỷ như vậy được gọi là hỷ liên hệ đến xuất ly."

Trong bài kinh Đế Thích Sở Vấn,(2) đức Phật đã dạy Thiên chủ Đế Thích rằng: "Này Thiên chủ, Ta nói hỷ có hai loại, một loại phải thân cận, một loại phải tránh xa. Lời tuyên bố là như vậy. Do nhân duyên gì tuyên bố như vậy? Ở đây, loại hỷ nào có thể biết được: "Khi tôi thân cận với hỷ này, bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm", thời hỷ ấy cần phải tránh xa. Ở đây loại hỷ nào có thể biết được: "Khi tôi thân cận với hỷ này, bất thiện pháp suy giảm, thiện pháp tăng trưởng", thời hỷ ấy nên thân cận. Ở đây, có hỷ câu hữu với tầm, câu hữu với tứ; có hỷ không câu hữu với tầm, không câu hữu với tứ. Các loại hỷ không câu hữu với tầm, không câu hữu với tứ thì thù thắng hơn."

Cần phải biết rằng Hỷ liên hệ đến xuất ly là Hỷ nên thân cận, trong đó Hỷ câu hữu với tầm, tứ là Hỷ trong tâm Sơ thiền. Hỷ không câu hữu với tầm, tứ là Hỷ trong tâm Nhị thiền và Tam thiền theo tạng kinh; hoặc Tam thiền và Tứ thiền theo tạng Diệu Pháp.

Chi pháp chi Hoan hỷ là tâm sở thọ hỷ (*somanassa-vedanā*) khi phát huy sức mạnh có trong 62 tâm, gồm 51 tâm đi cùng tâm sở Hỷ (*pīti*) như trên + 11 tâm tứ thiền.

*313 - **Hỏi:** Thế nào là chi Nhất Hành của thiền?*

Đáp: *Ekaggatā* = *eka* (một) + *agga* (cao tột) + *tā*

(1)- Trung Bộ Kinh số 137

(2)- Trường Bộ Kinh số 21

Ekaggatā là điểm cao tột, còn được dịch là nhất hành (*eka* (một) + *gatā* (đi đến) = *ekaggatā*).

Nhất hành là tâm sở biến hành nên có thể đi chung với tất cả tâm (ở đây trừ ngũ song thức). Ở đây, chúng ta phân tích tâm sở nhất hành trở thành chi Định trong các tâm Thiền.

Gọi là chi Định (*samādhi*) là khi tâm sở nhất hành phát huy sức mạnh, bấy giờ tâm và ấn tướng (*nimitta*) trở thành một điểm. Ví như đầu cây kim cắm vào khung vải thêu.

Chi Định trong thiền chỉ áp chế được tham dục. Định này có ba loại:

- *Khaṇikasamādhi* (sát-na định) *là định trong từng sát-na*.

- *Upacārasāmadhi* (cận định) chỉ có 4 chi thiền là tầm, tứ, hỷ và lạc.

- *Appamāna samādhi* (định vững vàng) là đắc định.

Sơ thiền có 5 chi thiền: tầm, tứ, hỷ, lạc và định.

Nhị thiền có 4 chi thiền: tứ, hỷ, lạc, định.

Tam thiền có ba chi thiền: hỷ, lạc, định.

Tứ thiền có 2 chi thiền: lạc và định.

Ngũ thiền có hai chi: xả và định (mất chi Lạc, thay thế là chi Xả).

***Định** có ba loại khác là:*

* Định trong tâm bất thiện: gọi là tà định (*micchā samādhi*).

Là định trong sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp có liên hệ với năm dục.

Tức là tâm sở nhất hành có trong 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si.

Lại nữa, tà định là chỉ cho cận định trong chú thuật.

* Định trong tâm thiện

* Định trong tâm vô ký

Chi Định trở thành Định giác chi, hay Chánh định trong Bát chánh đạo.

Chi pháp của chi Nhất Hành là tâm sở nhất hành có trong 79 tâm (trừ ngũ song thức)

*314 -**Hỏi:** Thế nào là chi Xả của thiền?*

***Đáp**:*

Chi xả (*upekkhā*) không có nghĩa là sự dửng dưng hay thờ ơ, mà là một trạng thái cảm thọ trung tính, không nghiêng về vui hay khổ. Thọ xả được xem là nền tảng cho sự quân bình nội tâm, là trạng thái cảm thọ tĩnh tại, nhẹ nhàng, không bị dao động.

Ví dụ: Khi không có cảm giác đau nhức hay sướng khoái rõ ràng – như khi ngồi yên không cảm thấy gì đặc biệt.

Trong bài kinh Phân Biệt Sáu Xứ,[1] đức Phật dạy về 6 loại xả liên hệ đến tại gia và 6 loại xả liên hệ đến xuất ly như sau:

"Khi một người ngu si, ám độn, phàm phu thấy sắc với con mắt, ... nghe tiếng với tai... ngửi hương với mũi... nếm vị với lưỡi... cảm xúc với thân... nhận thức pháp với ý, xả khởi lên của một vô văn phàm phu, không chinh phục được (phiền não), không chinh phục được quả dị thục, không thấy sự nguy hiểm. Loại xả như vậy không vượt khỏi các pháp. Do vậy, đây được gọi là xả liên hệ tại gia. Sáu xả này liên hệ tại gia."

[1]- Trung Bộ Kinh số 137

"Sau khi biết sắc pháp... các tiếng... các hương... các vị... các xúc... các pháp là vô thường, biến hoại, ly dục, biến diệt, nghĩ rằng: "Các pháp xưa kia và các pháp hiện tại, tất cả các pháp là vô thường, khổ, biến hoại". Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, xả khởi lên. Loại xả như vậy được gọi là xả liên hệ xuất ly. Sáu xả này liên hệ xuất ly."

Lại nữa, trong bài kinh Đế Thích Sở Vấn,(1) đức Phật dạy Thiên chủ Đế Thích về loại xả nên thân cận và không nên thân cận:

"Này Thiên chủ, Ta nói xả cũng có hai loại, một loại nên thân cận, một loại nên tránh xa. Lời tuyên bố là như vậy. Do nhân duyên gì, tuyên bố như vậy? Ở đây, loại xả nào có thể biết được: "Khi tôi thân cận với xả này, bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm", thời xả ấy cần phải tránh xa. Ở đây, loại xả nào có thể biết được: "Khi tôi thân cận với xả này, bất thiện pháp suy giảm, thiện pháp tăng trưởng", thời xả ấy nên thân cận. Ở đây, có xả câu hữu với tầm, câu hữu với tứ, có xả không câu hữu với tầm, không câu hữu với tứ. Các loại xả không câu hữu với tầm, không câu hữu với tứ thì thù thắng hơn."

Một định nghĩa về Xả được tìm thấy trong Bộ Pháp Tụ như sau:

"Pháp là sự không vui không buồn thuộc về tâm, cách cảm thọ không khổ không lạc sanh từ tâm xúc, sự cảm giác không khổ không lạc từ tâm xúc. Đây là xả."(2)

Do vậy, Xả là pháp không khổ không lạc nên còn có tên là *adukkhamasukha vedanā*. Các thọ khác bị diệt lần lượt với sự chứng đạt bốn thiền chứng,(3) nhưng thọ xả bị diệt khi chứng đạt Diệt Thọ Tưởng Định.

Chi pháp của Xả là tâm sở thọ xả, hợp với 47 tâm = 4 tâm tham thọ xả + 2 tâm si + 2 tâm tiếp thâu + 2 tâm quan sát thọ xả + 2 tâm hướng môn + 12 tâm dục giới tốt đẹp thọ xả + 23 tâm ngũ thiền.

*315 - **Hỏi:** Thế nào là chi Ưu của thiền?*

Đáp: *Domanassa* có tính cách khó chịu với đối tượng hay không hân hoan, chán nản, không hài lòng với đối tượng.

Chi Ưu là trạng thái đối nghịch với sự thích thú, sự hài lòng.

Trong quá trình hành thiền, nếu hành giả không đạt được sự chứng ngộ như mong muốn, hoặc không thể đạt đến trạng thái tâm an tịnh như đã từng đạt được, thì hành giả cảm thấy khó chịu, khi đó chi Ưu xuất hiện. Nên nhớ rằng cho dù là Ưu vì mục đích tu tập cũng là bất thiện.

Đức Phật có dạy:

"Này Thiên chủ, Ta nói ưu có 2 loại, một loại nên thân cận, một loại nên tránh xa... Ở đây, loại ưu nào có thể biết được: "Khi tôi thân cận với ưu này, bất thiện pháp suy giảm, thiện pháp tăng trưởng", thời ưu ấy nên thân cận. Ở đây, có ưu câu hữu với tầm, câu hữu với tứ, có ưu không câu hữu với tầm, không câu hữu với tứ. Các loại ưu không câu hữu với tầm, không câu hữu với tứ thì thù thắng hơn."(4)

Chúng ta tìm hiểu lời giải thích qua Sớ giải bài kinh Đế Thích Sở Vấn:

"Tattha yaṃ ce savitakkasavicāranti tasmimpi duvidhe domanasse gehasitadomanassameva savitakkasavicāradomanassaṃ nāma."

---

(1)- Trường Bộ Kinh số 21, bài kinh Đế Thích Sở Vấn

(2)- Phần Không Tánh, Chương Tâm Sanh, Bộ Pháp Tụ, bản dịch Hoà thượng Tịnh Sự

(3)- Xem S.V. 213

(4)- HT. Thích Minh Châu (d). D.iii, kinh Đế thích sở vấn (Sakkapañhāsuttaṃ)

Ở đây, khi nói đến "ưu có tầm có tứ" (*savitakka-savicāra*), thì trong hai loại ưu (*domanassa*) ấy, chỉ có ưu thuộc về phàm tục –ưu gắn với dục ái mới được gọi là "ưu có tầm có tứ" (*savitakkasavicāradomanassaṃ*).

"Nekkhammavasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamadutiyajjhānavasena ca uppannadomanassaṃ pana avitakkaavicāradomanassanti veditabbaṃ."

Còn như ưu khởi lên do xuất ly (*nekkhamma*), do hành thiền tuệ (*vipassanā*), do niệm tưởng (*anussati*), hoặc do sơ nhị thiền, thì nên được hiểu là thuộc về ưu không tầm không tứ (*avitakka-avicāra-domanassaṃ*).

"Nippariyāyena pana avitakkaavicāradomanassaṃ nāma natthi. Domanassindriyañhi ekaṃsena akusalañceva savitakkasavicārañca."

Tuy nhiên, nói đúng ra (*nippariyāyena*) thì không có cái gọi là "ưu không tầm không tứ"; bởi vì ưu quyền (*domanassindriya*) vốn dĩ luôn là bất thiện (*akusala*) và gắn với có tầm có tứ.

Như vậy, chúng ta cần hiểu ưu không tầm không tứ nghĩa là ưu khởi lên do muốn đạt được trạng thái xuất ly, muốn đắc được các cảnh giới thiền tuệ hay các tầng thiền. Trạng thái ưu này không đi chung với tâm thiện hay tâm thiền, mà là trạng thái khởi lên vì muốn chứng đắc nhưng lại chưa thoả mãn.

Sớ giải nêu ra một ví dụ về câu chuyện của Trưởng lão Mahāsīva như sau:

Trưởng lão Mahāsīva là một bậc đại sư, đã giáo hóa 30.000 vị tỳ khưu chứng quả A-la-hán, nhưng chính ngài lại chưa thành tựu. Một đệ tử cũ đến, nghi ngờ năng lực giác ngộ của ngài, nói thẳng rằng: "Thầy không thể là nơi nương tựa cho con," rồi bay đi.

Trưởng lão vì thế tự phản tỉnh sâu sắc, từ bỏ việc giảng dạy, vào rừng ẩn cư chuyên tu. Suốt 30 năm tinh tấn không gián đoạn nhưng vẫn không chứng quả, ngài chịu nhiều khổ hạnh, đến nỗi trẻ con trong làng chọc ghẹo đôi chân chai sạn của ngài.

Đến ngày Mahāpavāraṇā năm thứ 30, khi ngài tuyệt vọng và khóc, một Tiên nữ hiện ra, bảo rằng nàng cũng khóc để "mong khởi sanh Đạo và Quả". Câu nói ấy khiến ngài bừng tỉnh, thấy được sự chế giễu, nên dấy khởi Minh sát tuệ, chứng A-la-hán quả cùng các Tuệ Phân Tích.

Khi ngài chuẩn bị rửa chân lần đầu sau 30 năm, 30.000 đệ tử bay đến đảnh lễ và xin được rửa chân cho ngài. Thậm chí Vua Trời Sakka và Tiên nữ Sujātā cũng đến, đảnh lễ và rửa chân cho ngài. Lúc ấy, đôi chân ngài trở nên mềm mại như chân trẻ thơ, báo hiệu quả vị toàn mãn.

Như vậy, đức Phật đã dạy Ưu liên hệ đến xuất ly, hay ưu không tầm không tứ là loại ưu nên thân cận.

Đồng thời, trong bài kinh Phân Biệt Sáu Xứ,[1] đức Phật đã giải thích về ưu liên hệ đến tại gia và ưu liên hệ đến xuất ly. Trong đó, ưu liên hệ đến tại gia là loại ưu khởi lên do không nhận được năm trần cảnh "khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì không nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại." Ưu liên hệ đến xuất ly là ưu khởi lên sau khi biết năm trần cảnh là "vô thường, biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: "Các sắc pháp xưa kia và các sắc pháp hiện tại, tất cả sắc pháp là vô thường, khổ, biến hoại". Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, vị ấy khởi lên ước muốn đối với vô thượng giải thoát, nghĩ rằng: "Khi nào ta có thể chứng đạt và an trú trong xứ (ayatana) mà các bậc Thánh đang chứng đạt và an trú?" Như vậy, do ước muốn đối với các vô thượng giải thoát, ưu khởi lên do duyên ước muốn. Loại ưu như vậy được gọi là ưu liên hệ xuất ly."

---

[1]- Trung Bộ Kinh số 137

Như vậy, ưu liên hệ đến tại gia là ưu không nên thân cận, còn ưu liên hệ đến xuất ly là ưu nên thân cận.

Chi pháp của Ưu là tâm sở thọ ưu hợp với 2 tâm sân.

Dứt 7 chi thiền

-0-0-0-

Bài 23

Mười Hai Chi Đạo (Dvādasa Maggaṅgāni)

-0-0-0-

*316 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là **đạo** (magga)? Có bao nhiêu chi **đạo**?*

***<u>Đáp</u>**: Magga* (đạo) là con đường dẫn đến.

Như: *"So evamāha – 'ethāyaṃ maggo ayaṃ paṭipadā yathāpaṭipanno ahaṃ anuttaraṃ brahmacariyogadhaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedemi..."*.

"Vị ấy nói như sau: "Đây là con đường, đây là đạo lộ, nhờ thực hành con đường này, Ta đã thể nhập vô thượng Phạm hạnh, tự mình với thắng trí, chứng đạt, an trú và tuyên thuyết..."(1)

Hay: *"Arahattamaggaṃ vā samāpannā ete tesaṃ aññatarā'ti"*.

... "Những vị đang đi trên đường hướng đến Đạo quả A-la-hán".(2)

"*Con **đường***" có nhiều, nhưng tựu trung có 2 con đường là:

Con đường dẫn đến cảnh giới đau khổ là tà đạo.

Còn đường dẫn đến nhàn cảnh, Níp-bàn là chánh đạo.

Pāli có giải thích:

Sugatidugatiṃ nibbānassa ca abhimukhaṃ pāpunato = magga:

"Với ý nghĩa cùng tột (*abhimukhaṃ*), con đường dẫn đến khổ, lạc và Níp-bàn, gọi là Đạo.(3)

Hay: "Này Tissa, con đường tay trái, ví cho tà đạo có 8 ngành, tức là tà kiến.... tà định.

"Này Tissa, con đường tay phải, ví cho Chánh đạo, có 8 ngành là chánh kiến... chánh định".(4)

Ngoài ra còn có:

- "Con đường tham đắm trong dục vọng, lại cho là không có tội, gọi là thâm c**ố đạ**o l**ộ** (*āgāḷhā paṭipadā)*.

- Con đường khổ hạnh kịch liệt, gọi là k**ị**ch kh**ổ đạ**o l**ộ** (*nijjhāmā paṭipadā*).

- Con đường giữa, là Trung **đạ**o (*majjhimā paṭipadā*). (5)

Trong *Tăng Chi Bộ Kinh*, Chương Mười Pháp, với những bài kinh Tẩy Trần (Dhovanaṃ suttaṃ), Y thuật (Tikicchakasuttaṃ), Mửa (vamanasuttaṃ); chúng ta tìm thấy có 16 chi đạo là:

*- Chánh **đạ**o có 8 chi là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh mạng, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

*- Tà **đạ**o có 8 chi là tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm và tà định.

---

(1)- HT. Thích Minh Châu (d). A. i, 168, Chương ba pháp, kinh Sangārava (Saṅgāravasuttaṃ)
(2)- S.i, 78. Tương ưng Kosala (Kosalasaṃyuttaṃ), kinh Bện tóc (Sattajaṭilasuttaṃ).
(3)- Đức Nārada (soạn). Ô. Phạm Kim Khánh (d). Tr. 396.
(4)- S.iii, 106, Tương ưng Uẩn (Khandhadamyutta), phẩm 4, kinh Tissa (Tissasuttaṃ)
(5)- A.i, 295, Chương Ba Pháp, kinh Đạo lộ (Paṭipadāsuttaṃ)

Trong bản *Abhidhammatthasaṅgaha* (*Thắng pháp tập yếu*) Ngài Anuruddha nêu ra 12 chi đạo vì 12 chi này có chi pháp rõ ràng, còn 4 chi tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà niệm thì chi pháp không rõ ràng, hay chi pháp bất định.

Mười hai chi đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh-tấn, chánh niệm, chánh định, tà kiến, tà tư-duy, tà tinh-tấn, tà định.

Mười hai chi đạo này khi phân tích chi pháp gồm có 9 chi pháp:

- Chánh kiến có chi pháp là tâm sở Vô si (*amoha*) hay tâm sở Trí (*paññindriya*) hợp với 47 tâm (12 tâm dục giới tốt đẹp có Trí + 15 tâm thiền sắc giới + 12 tâm thiền vô sắc giới + 8 tâm siêu thế).

- Chánh tư duy và tà tư duy có chi pháp là tâm sở Tầm (*vitakka*).

- Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là 3 tâm sở Giới phần (*virati*) hợp với 8 tâm Đại thiện và 8 tâm siêu thế.

- Chánh tinh tấn và tà tinh tấn có chi pháp là tâm sở Cần (*viriya*).

- Chánh niệm có chi pháp là tâm sở Niệm (*sati*).

- Chánh định và tà định có chi pháp là tâm sở Nhất hành (*ekaggatā*).

- Tà kiến có chi pháp là tâm sở tà kiến (*diṭṭhi*).

Dưới đây sẽ phân tích 16 đạo chi theo Kinh tạng cho độc giả nắm rõ hơn về sự khác biệt rõ rệt giữa chánh đạo và tà đạo.

*317 - **Hỏi:** Thế nào là chánh kiến (sammādiṭṭhi)?*

Đáp: Chánh kiến là thấy đúng, hiểu đúng, tức là thấy rõ Tứ đế.

Hay thấy rõ, hiểu rõ, vị ngọt của pháp hành, nguy hại của ngũ uẩn và phương pháp ra khỏi pháp hành.(1)

Chánh kiến trong tu tập có 5 là:

- Thấy, biết rõ nhân duyên của danh sắc,

-Thấy rõ ba tướng,

- Trí trong tâm đạo là biết, thấy rõ phiền não bị diệt trừ,

- Trí trong tâm Quả siêu thế là biết rõ phiền não đã diệt trừ,

- Trí trong tâm phản khán là biết, thấy rõ phiền não còn tồn tại, phiền não đã diệt trừ xong.

Đối nghịch với chánh kiến là tà kiến (xem những loại tà kiến ở phần trước).

Ngoài ra thấy đảo ngược (*diṭṭhi vipallāsa*) như: những gì vô thường thấy là thường; những gì khổ thấy là lạc; những gì vô ngã thấy là ngã, những gì không trong sạch thấy là trong sạch(2) được xem là tà kiến.

Chi pháp chánh kiến là tâm sở Trí.

*318 -**Hỏi:** Thế nào là Chánh tư duy (samāsaṅkappa)? Thế nào là tà tư duy?*

Đáp: Chánh tư duy (*sammā saṅkappa*) là sự suy gẫm đúng tức là

- Suy nghĩ đến ly dục,

(1)- A.i 258. Chương ba pháp, kinh Trước khi giác ngộ.
(2)- A.ii, 52, kinh Tưởng điên đảo.

- Suy nghĩ đến ly sân, đồng nghĩa là tu tập tâm Từ,

- Suy nghĩ đến ly hại, đồng nghĩa là tu tập tâm Bi.

Đây là sự suy nghĩ thông thường bên ngoài, vì lấy đối tượng là 5 trần cảnh hay chúng sinh.

Chánh tư duy ở bên trong là

- Suy gẫm về tính vô thường của năm uẩn,

- Suy gẫm về tính khổ của năm uẩn,

- Suy gẫm về tính vô ngã của năm uẩn,

- Suy ngẫm về tính không trong sạch của ngũ uẩn,

- Suy ngẫm về sự an tịnh,

- Suy gẫm về sự nguy hại của ngũ uẩn,

- Suy nghĩ về ly tham, đoạn trừ...

Đối nghịch với chánh tư duy là tà tư duy.

Tà tư duy là: Suy gẫm tìm kiếm các dục lạc (*kāmavitakka*); suy gẫm về hiềm hận (*byāpādavitakka*), suy gẫm về hại người (*haṃsavitakka*).[1]

Mặt khác, suy gẫm thích thú với những tà thuyết cũng là tà tư duy.

Chi pháp chánh tư duy và tà tư duy là tâm sở tầm.

319 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là Chánh ngữ (sammāvācā), tà ngữ (micchāvācā)?

<u>Đáp:</u> Chánh ngữ (*sammāvācā*) theo nghĩa đen là nói đúng.

Tức là xa lánh bốn ngữ bất thiện: nói dối, nói ác, nói hai lưỡi và nói hý luận (tức là nói những điều không thực hay tán thán những tà thuyết).

Ngoài ra, chánh ngữ là "những lời sự thật mang đến lợi ích và hợp thời".[2] Hay là lời dịu ngọt đúng pháp.

Hoặc nói về giới - định - tuệ - giải thoát - giải thoát tri kiến.

Chánh ngữ bên trong là xác **đị**nh s**ự** th**ậ**t. Nói chỉ là biểu tượng bên ngoài của khẩu môn, nhưng bên trong ý môn là xác nhận sự thật, chấp nhận sự thật. Xác định đây là vô thường, khổ, vô ngã, đây là Níp-bàn. Hay chấp nhận đây là vô thường, khổ... Chính vì tính xác định sự thật này nên chánh ngữ trợ thành chi đạo trong tâm đạo.

Và cũng giải thích vì sao Ngài Añña Kondañña nghe kinh *Chuyển Pháp Luân* lần đầu, chứng quả Dự lưu, trong khi Ngài Añña Kondañña không hề nói lên lời nào.

Chi pháp của chánh ngữ là tâm sở chánh ngữ.

Tà ng**ữ**

Trước tiên là những lời sai sự thật, lời ác bất thiện, như: nói dối, nói lời tà thuyết xác định sự thật là phi sự thật, phi sự thật là sự thật...

Chi pháp của tà ngữ bất định, có thể do tham điều sử. Như: Vì tham lợi nên nói dối, nói đâm thọc, nói vu khống...

Có thể do sân điều sử, như vì đố kỵ hay bỏn xẻn nên nói dối...

---

[1]- M.i, kinh Song tầm (Dvedhāvitakkasutta).

[2]- M. ii. Kinh Vương tử Abhaya (Abhayarājakumārasutta).

Có thể tà kiến điều sử, như không tán thán người không đáng tán thán, không tán thán người đáng tán thán....

Có thể do si điều sử, như các Sa-môn, Bà-la-môn do không thấu đáo quả của nghiệp nên tuyên bố lên ác kiến.(1)

Có thể do Mạn điều sử, như do ngã mạn nên nói dối, chê bai không đúng sự thật...

320 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là Chánh nghiệp (sammā kammanta)? Thế nào là Tà nghiệp (micchā kammanta)

<u>Đáp:</u> Chánh nghiệp theo nghĩa đen là "việc làm đúng của thân".

Như: thân không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh trong dục, hoặc không làm năm nghề: buôn bán người, buôn bán thú, buôn bán vũ khí, buôn bán chất độc, buôn bán chất say.

Hay không bố thí chất độc, không bố thí chất say, không bố thí vũ khí, không bố thí tình dục ...

Ngoài ra, việc làm đúng của thân là thực hành những pháp thiện như bố thí, phục vụ, cung kỉnh... Đó là việc làm đúng bên ngoài.

Chánh nghiệp còn là việc làm đúng bên trong.

Như thế nào?

Là tu tập tâm và hướng tâm thoát khỏi luân hồi.

*-Tu tập tâm. Như có Phật ngôn:

"Này các Tỳ khưu, tâm được tu tập, đưa đến lợi ích lớn"(2)

Hay "Có 2 pháp cần tu tập là Chỉ và Quán"(3)

*- Hướng tâm thoát khỏi luân hồi: Là chứng đạt Níp-bàn, diệt trừ phiền não thô từ thân, đưa tâm thoát khỏi luân hồi.

Điều này đã giải thích vì sao trong những tâm thiền hiệp thế không có tâm sở chánh nghiệp phối hợp, trái lại trong tâm Đạo, tâm sở chánh nghiệp xuất hiện như một chi đạo.

Đối nghịch với chánh nghiệp là tà nghiệp là những việc làm sái quấy như: sát sinh, trộm cắp, tà hạnh trong dục, cung kỉnh người đáng không cung kỉnh, cúng dường người không đáng cúng dường, thân cận kẻ xấu...

Chi pháp tà nghiệp cũng bất định như tà ngữ.

321 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là Chánh mạng (sammā-ājīvā)? Thế nào là Tà mạng (micchā-ājīva)?

<u>Đáp:</u> Trước tiên Chánh mạng là sự nuôi mạng đúng, là lánh xa sự nuôi mạng sái quấy. Nghĩa bóng của chánh mạng là "trong sạch tuyệt đối". Khi tâm trong sạch tuyệt đối, bấy giờ mới có khả năng nhận cảnh "trong sạch tuyệt đối" là Níp-bàn.

Tâm thiền hiệp thế tuy trong sạch nhưng chưa tuyệt đối, vì còn nhận cảnh trong đời. Và cũng vì thế nên những tâm này không có tâm sở chánh mạng phối hợp.

---

(1)- M.i, Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt.

(2)- A.5. Chương một pháp, Kinh Tâm không tu tập.

(3)- D. iv. Kinh Thập thượng (Dasuttarasuttaṃ)

Chi pháp của Chánh mạng là tâm sở chánh mạng.

Đối nghịch với Chánh mạng là tà mạng. Chi pháp tà mạng cũng bất định như tà ngữ, tà nghiệp.

Vì sao? Vì sự nuôi mạng liên quan đến thân môn và ngữ môn; thân môn hay ngữ môn thực hành sái quấy với mục đích nuôi mạng, bấy giờ trở thành tà mạng.

322 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là Chánh tinh tấn (sammā vāyāma)? Thế nào là Tà tinh tấn (micchā vāyāma)?

<u>Đáp:</u> Chánh tinh tấn là sự nỗ lực, gắng sức đúng đắn.

Như thế nào? Đó là:

- Cố gắng làm cho những thiện pháp chưa sinh được sinh khởi,

- Cố gắng làm cho những thiện pháp đã sinh khởi được tăng trưởng,

- Cố gắng làm cho những bất thiện pháp đã sinh bị diệt trừ,

- Cố gắng làm cho cácv bất thiện pháp chưa sinh không sinh khởi.

Hay nỗ lực tu tập để chứng đắc thiền định hoặc đạo quả siêu thế.

Lại nữa, chánh tinh tấn là cố gắng an trú tâm trong vô tướng định, vô nguyện định hay không tánh định.

*- Tà tinh tấn là cố gắng làm cho ác bất thiện pháp sinh khởi, như cố gắng thực hành những khổ hạnh pháp hay cố gắng trộm cắp tài vật của người khác...

Chi pháp của chánh tinh tấn và tà tinh tấn đều là tâm sở tinh tấn (*viriya cetasika*).

323 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là Chánh niệm (sammā sati)? Thế nào là Tà niệm (micchā sati)?

<u>Đáp:</u> Chánh niệm là sự chú ý ghi nhận đúng. Hay sự chú ý ghi nhận không có lầm lỗi. Tức là chú ý ghi nhận những đề mục thiền, hay những thực tính pháp, như khi đi ghi nhận là sắc đi, khi đứng ghi nhận là sắc đứng...

Trong kinh Tứ Niệm Xứ, khi ghi nhận thân - thọ - tâm – pháp, Đức Phật dùng *sati-pajānāti* (ghi nhận - biết rõ), hoặc *sati-sampajaññā* (ghi nhận - tỉnh thức).

Còn trong Bát Chánh Đạo, Đức Phật dùng từ *sammā sati* (chánh niệm). Điều này cho thấy chánh niệm ở đây, Đức Phật dạy "ghi nhận được Tam tướng".

Niệm ở trong tâm thiện là tính thiện, ở trong tâm quả hay tâm duy tác là tính vô ký.

Tà niệm là sự chú ý, ghi nhận theo khuynh hướng bất thiện. Như tên trộm ghi nhớ tài sản của người để trong đêm tối, lẻn đến lấy đi, hoặc như Devadatta chú ý lăn đá rơi xuống để sát hại Đức Phật.

Chi pháp của chánh niệm là tâm sở Niệm, còn chi pháp của tà niệm cũng bất định như tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng.

324 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là Chánh định (sammā samādhi)? Thế nào là Tà định (micchā samādhi)?

<u>Đáp:</u> Chánh định là an trú tâm trong cảnh, làm phát sinh hay tăng trưởng pháp tốt đẹp (*saddhamma*).

Chánh định có ba loại là:

- Sát-na định (*khaṇika samādhi*) có trong tâm thiện dục giới.

- Cận định (*upacāra samādhi*) có trong tâm thiện dục giới có trí.

- An chỉ định (*appanā samādhi*) có trong tâm thiền.

*- Chánh định có hai loại là định hiệp thế và định siêu thế.

- Định hiệp thế là định trong những tâm thiền hiệp thế, nhận cảnh là chế định, danh sắc hoặc một trong ba tướng.

- Định siêu thế là định trong những tâm siêu thế, nhận cảnh là Níp-bàn.

*- Tà định là an trú tâm trong cảnh làm phát sinh hay tăng trưởng bất thiện pháp" như an trú tâm trong dục lạc (sắc, thinh, hương, vị, xúc).

Nói cách khác, đó là tâm sở nhất hành trong tâm bất thiện.

Mặt khác, tà định là an trú tâm trong những đề mục luyện chú thuật.

Chi pháp của chánh định và tà định đều là tâm sở nhất hành.

Dứt 16 chi đạo

-0-0-0-

Bài 24
Hai Mươi Hai Quyền (Bāvīsatindriyāni)

-0-0-0-

*325 - **Hỏi:** Quyền (indriya) là gì? Có bao nhiêu quyền?*

Đáp: Gọi là quyền vì những pháp này:

- Có sự "cai quản" những pháp khác, như: nhãn quyền cai quản sự thấy...

- Có khả năng kiểm soát những pháp khác và điều khiển chúng cùng làm chung một việc như nó. Như tín quyền điều khiển các pháp đồng sinh cùng hướng tâm tin...

- Thoát ra khỏi áp lực của nghịch pháp. Như: "Vị ấy đoạn trừ bất tín, đang tu tập tín quyền".(1)

Sách *Thanh Tịnh Đạo* có giải thích *indriya* (quyền) có 5 ý nghĩa, như sau:

1- Dấu hiệu của chủ tể: Nghiệp là vị chủ tể, vì không có ai làm chủ các nghiệp; các quyền được sinh ra từ nghiệp, nên nói "là dấu hiệu của chủ tể".

2- Được chuẩn bị bởi vị chủ tể: các quyền được nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện chuẩn bị cho sinh khởi trong tương lai, nên nói là "được chuẩn bị bởi vị chủ tể".

3- Được giảng bởi vị chủ tể: Không ai làm hiển lộ được 22 quyền, ngoại trừ Đức Thế Tôn, nên nói "được giảng thuyết bởi vị chủ tể".

4- Được thấy bởi vị chủ tể: không ai thấy trọn vẹn 5 quyền như Đức Thế Tôn. Vì các bậc Thánh Thượng thủ chí đến Đức Độc Giác không có trí "thấy các quyền mạnh hay yếu của chúng sinh", chỉ có bậc Chánh Giác mới có trí này.

5- Được nuôi dưỡng bởi vị chủ tể: Đức Thế Tôn biết rõ vật thực nào cho các quyền.(2)

Có bao nhiêu quyền?

Trong *Tương Ưng Bộ Kinh*, phẩm *Tương Ưng Quyền* (*Indriyasaṃyuttaṃ*), có nêu ra tất cả là 22 quyền, sắp xếp như sau:

*- Thọ quyền có 5:

- Lạc quyền (*sukhindriya*),

- Khổ quyền (*dukkhindriya*),

- Hỷ quyền (*somanassindriya*),

- Ưu quyền (*domanassindriya*),

- Xả quyền (*upekkhindriya*).(3)

*- Năm quyền khác là:

- Tín quyền (*saddhindriya*),

- Tấn quyền (*viriyindriya*),

- Niệm quyền (*satindriya*),

- *Định quyền* (*samādhindriya*),

- Tuệ quyền *(paññindriya*).(4)

---

(1)- Pts. Luận đề Quyền (Indriyakathā), số 4.
(2)- Sư cô Thích nữ Trí Hải (d). Vsm II. Chương XVI: Mô tả về Quyền, tr. 836.
(3)- S.v, 207. Tương ưng Quyền, kinh Thanh tịnh.
(4)- S.v, 193.

*- Sáu quyền khác là:

- Nhãn quyền (*cakkhindriya*),

- Nhĩ quyền (*sotindiriya*),

- Tỷ quyền *(ghānindriya),*

- Thiệt quyền (*jīvhindriya*),

- Thân quyền (*kāyindriya*),

- Ý quyền *(mānindriya*).[1]

*- Ba quyền khác là: nữ quyền (*iṭṭhindriya*), nam quyền (*purisindriya*) và mạng quyền (*jīvitindriya*).[2]

*- Ba quyền khác là: Vị tri quyền (*anaññātanassāmītindriya*), dĩ tri quyền (*aññindriya*) và cụ tri quyền (*aññātāvindriya*) (sđd).

Trong 22 quyền có: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, nữ và nam quyền (7 quyền) thuộc sắc pháp.

Năm thọ quyền và tín, tấn, niệm, định, tuệ, ý quyền, vị tri, dĩ tri và cụ tri quyền (14 quyền) thuộc danh pháp.

Mạng quyền có cả danh lẫn sắc.

*326. **Hỏi:** Bảy sắc quyền ra sao? Chi pháp 7 sắc quyền là gì?*

Đáp: Bảy sắc quyền là:

1- Nhãn quyền *(cakkhundriya)*: Là tinh chất của tứ đại nằm trong con mắt, cai quản các danh pháp trú trong con mắt, chỉ làm phận sự duy nhất là "thấy" mà thôi. Do đó được gọi là "quyền".

Chi pháp Nhãn quyền là "sắc thần kinh Nhãn".

2- Nhĩ quyền *(sotindriya)*: Là tinh chất tứ đại nằm trong lỗ tai, cai quản các danh pháp đồng sinh trú trong lỗ tai, chỉ làm phận sự duy nhất là "nghe" mà thôi. Do đó được gọi là quyền.

Chi pháp là sắc thần kinh nhĩ.

3- Tỷ quyền *(ghānidriya):* Là tinh chất tứ đại nằm trong lỗ mũi, cai quản các danh pháp đồng sinh trú trong mũi, chỉ làm phận sự duy nhất là "ngửi" mà thôi. Do đó được gọi là quyền.

Chi pháp là sắc thần kinh tỷ.

4- Thiệt quyền *(jīvhindriya):* Là tinh chất tứ đại nằm trong lưỡi, cai quản các danh pháp đồng sinh trú trong lưỡi, chỉ làm phận sự duy nhất là "nếm" mà thôi. Do đó được gọi là quyền.

Chi pháp là sắc thần kinh thiệt.

5- Thân quyền *(kāyindriya):* Là tinh chất tứ đại nằm trong thân, cai quản các danh pháp đồng sinh trú trong thân, chỉ làm phận sự duy nhất là "đụng chạm" mà thôi. Do đó được gọi là quyền.

Chi pháp là sắc thần kinh thân.

---

[1]- S.v, 205.

[2]- S.v, 204.

6- Nữ quyền *(iṭṭhindriya):* Là loại sắc pháp có một chức năng duy nhất là phô bày tướng nữ, thái độ nữ mà thôi.

Như Kinh văn:

"Sắc nào của nữ, là nữ căn, tướng nữ, nết nữ, thái độ nữ, tánh hạnh nữ, trạng thái nữ. Đây gọi là nữ quyền".(1)

Chi pháp nữ quyền là sắc nữ tính (*iṭṭhibhavarūpa*).

7- Nam quyền *(purisindriya):* Là loại sắc pháp có một chức năng duy nhất là phô bày tướng nam, thái độ nam mà thôi.

Như Kinh văn:

"Sắc nào của nam, là nam căn, tướng nam, nết nam, thái độ nam, tánh hạnh nam, trạng thái nam. Đây gọi là nam quyền. (sđd)
Chi pháp là sắc nam tính (*purisabhavarūpa*).

236 - Hỏi: Mạng quyền ra sao? Chi pháp mạng quyền là gì?
Đáp: *Jīvitindriya = jīvita* (mạng sống) + *indriya* (cai quản, kiểm soát)

Cai quản sự sống hay kiểm soát sự sống gọi là **mạng quyền**.

Ngài Buddhaghosa trong tập *Aṭṭhasālinī* có giải thích:

"Mạng quyền ví như nước nuôi dưỡng hoa sen được tồn tại hay như người nhũ mẫu bảo vệ hài tử".(2)

Như vậy, bảo vệ những pháp đồng sinh với nó được tồn tại, gọi là mạng quyền.

Bộ Pháp Tụ của *Tạng Diệu pháp* có định nghĩa mạng quyền như sau:

"Pháp là sự thọ mạng, sự duy trì, sự nuôi sống, sự nuôi dưỡng, sự tồn tại, sự gìn giữ... Đây gọi là mạng quyền".(3)

Mạng quyền có 2 loại: sắc mạng quyền và danh mạng quyền (tâm sở mạng quyền).

*- Sắc Mạng quyền (*jīvitindriyarūpa*): Có định nghĩa về sắc mạng quyền như sau:

"Sắc nào là sự thọ mạng, sự duy trì, sự nuôi sống, sự nuôi dưỡng... sự sống còn, quyền sống còn của sắc pháp. Đây gọi là **sắc mạng quyền**".(4)

Có hai loại sắc mạng quyền:

- Sắc mạng quyền tuổi thọ chúng sinh: Là loại mạng quyền duy trì "kiếp sống của chúng sinh trong cõi sắc uẩn". Như sắc mạng quyền của người Vô tưởng duy trì kiếp sống là 500 kiếp địa cầu, sắc mạng quyền của chư thiên cõi Đao lợi là 36 triệu năm tính theo nhân loại...

- Sắc Mạng quyền của các sắc nghiệp: Là bảo vệ các pháp đồng sinh tròn đủ 51 sát-na tiểu. Như sắc Mạng quyền trong các sắc nghiệp: nhãn, nhĩ, tỷ...(5)

Chi pháp là sắc mạng quyền.

*- Danh Mạng quyền: Là loại mạng quyền bảo vệ đời sống danh pháp tồn tại đủ 3 sát-na tiểu (sinh - trụ - diệt).

---

(1)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). VbhII. Quyền phân tích, số 238.
(2)- ĐĐ Siêu Minh (d). Aṭṭhasālinī (Chú giải Bộ Pháp Tụ), Phần IV, chương I, tr.257.
(3)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Dhs. số 214.
(4)- Đức Tịnh Sự (d). Dhs.
(5)- Nghiệp tạo ra 9 sắc là: 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính (tính nữ, tính nam), sắc ý vật và sắc mạng quyền.

Danh mạng quyền cũng có 2 loại:

- *Danh mạng quyền trong dòng tâm hữu phần:* Là loại danh Mạng quyền duy trì đời sống tâm thức tròn đủ tuổi thọ của kiếp sống.

- *Danh mạng quyền trong những sát-na tâm khách quan* (ngoài tâm hữu phần): Là loại danh Mạng quyền duy trì đời sống một cái tâm tròn đủ 3 sát-na tiểu.

Chi pháp là tâm sở Mạng quyền.

*327 -**Hỏi:** Thế nào là lạc quyền (sukhindriya)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Ngài Buddhaghosa trong sách *Aṭṭhasālinī* (Chú giải bộ Pháp tụ), có giải thích từ *sukha* với 5 ý nghĩa:

"Sukhavedanā-sukhamūla-sukhārammaṇa-sukhahetu-sukhapaccayaṭṭhāna".(1)

1- *Sukha* là thọ nhận cảm giác sảng khoái (*sukhavedanā*), như "Sơ thiền là trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh".(2)

2- Là nguồn gốc an lạc (*sukhamūla*), như *"Sukho buddhānaṃ*: hạnh phúc thay chư Phật xuất hiện*".*(3)

3- Là cảnh an lạc (*sukharammaṇa*), như: *"Này Mahāli, vì rằng sắc là lạc, rơi trên lạc, nhập cuộc với lạc..."*.(4)

4- Là nhân an lạc (*sukhahetu*), như *"Các thiện nghiệp là nguồn an lạc", "tài sản phát sinh đúng pháp là nguồn an lạc"...*(5)

5- An lạc đồng nghĩa với Níp-bàn, như "*Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ*: Níp-bàn là hạnh phúc cao tột"(6)

Trong 5 loại *sukha* (lạc) trên, lạc quyền ở đây chỉ cho thọ lạc.

Lạc quyền *(sukhindriya)*: Là cai quản, kiểm soát các pháp đồng sinh cùng làm chung việc hưởng thụ cảm giác sảng khoái, dễ chịu của thân.

Như Kinh văn ghi:

*"**Ở đ**ây, l**ạ**c quy**ề**n là th**ế** nào?*

Cái chi là sự sảng khoái thuộc về thân, sự dễ chịu thuộc về thân... sự cảm giác sảng khoái dễ chịu sinh từ thân xúc· Đây gọi là lạc quyền.(7)

Lạc quyền nổi bật nhất là lạc Tam thiền.

Chi pháp lạc quyền là tâm sở thọ (lạc) thuộc về thân.(8)

*328 -**Hỏi:** Thế nào là khổ quyền (dukkhindriya)? Chi pháp là gì?*

Đáp: Khổ rất có nhiều loại, nhưng ở đây chỉ cho thọ khổ, ngược với thọ lạc.

---

(1)- DhsA. Chương tâm sinh (Cittuppādakaṇḍo), phần Mẫu đề (Mātikā), số 2.
(2)- D.i, kinh Sa Môn Quả.
(3)- Dhp. Câu 194.
(4)- S.iii, 69. Chương I, Kinh Mahāli.
(5)- A.ii,65. Chương Bốn Pháp, phẩm VII, kinh Bốn nghiệp công đức.
(6)- Dhp. Câu 203 – 204.
(7)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d). Vbh II. Quyền Phân Tích (Indriyavibhaṅgo), số 236.
(8)- Là thân thức thọ lạc.

Khổ quyền *(dukkhindriya)*: Là cai quản, kiểm soát các pháp đồng sinh cùng làm chung việc đón nhận sự đau đớn của thân.

Như Kinh văn ghi:

Ở đây, kh**ổ** quy**ề**n là th**ế** nào?

"Cái chi là sự bất an thuộc về thân, sự khó chịu thuộc về thân...sự cảm giác bất an, khó chịu sinh từ thân xúc. Đây gọi là khổ quyền". (sđd)

Chi pháp khổ quyền là tâm sở thọ (khổ) thuộc về thân.[1]

329 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là hỷ quyền (somanassindriya). Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> *Somanassa = su* (tốt đẹp) + *manassa* (của tâm)

*"***H****ỷ"* là trạng thái vui thích, thích thú, hân hoan của tâm.

Ngài Buddhaghosa trong sách *Atthasālini*[2] có cho ví dụ về l**ạ**c và h**ỷ** như sau:

Ví như người đi trong sa mạc, bị nóng bức thân, môi khô. Người ấy thấy hồ nước trong mát, tâm hân hoan vui thích (ví như thọ hỷ). Đến hồ nước, người ấy xuống hồ tắm rửa, uống nước, rồi lên ngồi dưới gốc cây có bóng mát lớn, thân tâm thư thái (ví như thọ lạc).

H**ỷ** quy**ề**n *(somanassindriya):* Là cai quản, kiểm soát các pháp đồng sinh, cùng đón nhận sự thích thú, sự hài lòng của tâm.

Kinh văn có ghi:

Ở đây, h**ỷ** quy**ề**n là th**ế** nào?

"Cái chi là sự sảng khoái thuộc về tâm, sự dễ chịu thuộc về tâm... sự cảm giác sảng khoái dễ chịu sinh từ tâm xúc. Đây gọi là hỷ quyền".

Chi pháp hỷ quyền là tâm sở thọ (hỷ) có trong những tâm thọ hỷ.

*330 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là **ư**u quyền (domanassindriya)? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> *Domanassa = du* (khó chịu) + *manassa*

Ư*u* là trạng thái không hân hoan, không hài lòng, khó chịu của tâm.

Ưu quy**ề**n *(domanassindriya):* Là cai quản, kiểm soát các pháp đồng sinh, cùng có trạng thái buồn chán, không hài lòng, bất mãn, khó chịu.

Có Kinh văn sau:

Ở đây, **ư**u quy**ề**n là th**ế** nào?

"Cái chi là sự bất an thuộc về tâm, sự khó chịu thuộc về tâm... sự cảm giác bất an, khó chịu sinh từ tâm xúc. Đây gọi là ưu quyền".

Chi pháp là tâm sở thọ (ưu) trong 2 tâm sân.

*331 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là x**ả** quyền (upekkhindriya)? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> X**ả** là thản nhiên, hay quân bình tâm đối với cảnh.

---

[1]- Là thân thức thọ khổ.

[2]- Ats (quyển I). Phần IV, chương I.

Xả quyền *(upekkhindriya):* Là cai quản, kiểm soát các pháp đồng sinh, cùng làm chung việc thản nhiên trước đối tượng.

Có kinh văn sau:

Ở đây, x**ả** quy**ề**n là th**ế** nào?

"Cái chi là sự không vui không buồn thuộc về tâm, trạng thái không khổ không lạc sinh từ tâm xúc. Đây gọi là xả quyền".

Xả quyền tối thắng nhất là thọ xả trong những tâm ngũ thiền.

Chi pháp là tâm sở thọ (xả) trong những tâm thọ xả.

332 - <u>Hỏi:</u> Ý quyền(manindriya) ra sao? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Ý quyền là cai quản, kiểm soát các pháp đồng sinh, cùng làm chung công việc là biết cảnh.

Chi pháp ý quyền là tất cả tâm.

333 - <u>Hỏi:</u> Ý nghĩa của Tín quyền (saddhindriya) ra sao? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> "Tín" (*saddhā*) có nghĩa là hướng tâm tin hay trong sạch nơi đối tượng.

Khi hướng tâm tin này trở nên mãnh liệt, bấy giờ trở thành quyền.

Tín quyền có nghĩa là cai quản các pháp đồng sinh cùng làm chung việc tin tưởng mãnh liệt nơi Tam bảo.

Paṭisambhidāmagga có giải thích:

"*Adhimokkhaṭṭhena saddhindriyaṃ abhiññeyyaṃ*:

"Nên hiểu tín quyền với ý nghĩa "vững chắc".[1]

Như vậy, tín quyền là sự tin tưởng vững chắc (*adhimokkha*) nơi Tam bảo. Niềm tin thì có nhiều như tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin học giới... Nhưng khi nói đến tín quyền thì phải đề cập đến niềm tin nơi Tam Bảo.

Đức Phật có dạy:

"*Kattha saddhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ*?

"Cần tìm tín quyền ở đâu?"

Catūsu sotāpattiyaṇyesu ettha saddhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ:

"Cần phải tìm tín quyền ở bốn chi phần của bậc Dự lưu".[2]

Bốn chi phần của bậc Dự Lưu là "niềm tin bất động nơi Tam bảo và 5 giới hoàn toàn trong sạch".

Trước sát-na đắc Dự lưu đạo, tín quyền là niềm tin mãnh liệt nơi Tam bảo. Trong sát-na đắc đạo Dự lưu, tín quyền được xem là niềm tin vững chắc nơi Pháp. Sau sát-na Dự lưu Đạo, tín quyền là niềm tin kiên cố nơi Tam bảo.

Những niềm tin sai lạc tuy rất mãnh liệt, nhưng không thể trở thành tín quyền.

Vì sao?

---

[1]- Pts. Phần Trí ngữ (Ñāṇakathā), câu số 19.

[2]- S. v, 196, Tương ưng Quyền (Indriyasamṃyuttaṃ), kinh Phân tích 1 (Pathamavibhaṅgasuttaṃ)

Vì không có chi pháp rõ ràng, như những người thờ cúng những linh thú, ngẫu tượng, lửa... tin rằng nó đem lại hạnh phúc, đó là tà kiến, không phải đức tin thật sự.

Hạnh phúc là quả lành, quả lành có được là do thực hành thiện nghiệp trong quá khứ hay trong hiện tại, sự lễ bái linh thú, các ngẫu tượng... không thể mang lại hạnh phúc, vì chúng không phải là những đối tượng có ân đức.(1)

Hay tin mãnh liệt vào những môn chú thuật, đó là tà tầm, tà tưởng đi chung với tâm tham...

Trong bộ *Phân tích* (*Vibhaṅga*) của *Tạng Diệu pháp*, trong phần Phân tích Quyền, phần vấn đáp có nêu rõ "***Bốn quyền có thể là thiện, có thể là vô ký".*** (sđd số 242)

Bốn quyền đó là tín quyền, niệm quyền, tuệ quyền và dĩ tri quyền. Khi trong tâm thiện là thiện, khi trong tâm vô ký là pháp vô ký. Rõ ràng tín quyền không thể là bất thiện.

Có 3 pháp nuôi dưỡng đức tin để trở thành tín quyền là:

"*Assaddhe puggale parivajjayato*: Xa lánh người vô tín (là người không có niềm tin nơi Tam bảo).

Saddhe puggale sevato bhajato payirupāsato: Thân cận, cung kỉnh và học tập nơi người có đức tin.

Pasādanīye suttante paccavekkhato": Suy gẫm và quán xét các bài kinh.(2)

Chi pháp tín quyền là tâm sở tín.

*334 - <u>**Hỏi:**</u> Thế nào là tấn quyền (viriyindriya)? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> *Viriya* là sự cố gắng, từ đồng nghĩa với tấn quyền là *viriyārambha* (siêng năng với sự nỗ lực) hay *ātāpa* (nhiệt tâm)...

Tấn quyền là cai quản các pháp đồng sinh, cùng làm chung một việc gắng sức. Gắng sức như thế nào?

- Gắng sức đẩy lùi tham dục,

- Gắng sức cắt đứt những trói buộc,

- Gắng sức đến bờ kia,

- Gắng sức thành đạt được mục đích...

Như có một nhóm người cùng chung sức đẩy tảng đá lớn sang một bên, Một người ra lịnh "lên", tất cả đồng nỗ lực đẩy tảng đá. Người ra lệnh ví như tấn quyền.

Sách *Vô ngại giải đạo* (*Paṭisambhidāmagga*) có giải thích:

"Paggahaṭṭhena vīriyindriyaṃ abhiññeyyaṃ:

"Nên hiểu Tấn quyền trong ý nghĩa nỗ lực". (sđd, Trí ngữ, câu số 19)

Tấn quyền có 2 loại:

---

(1)- Người Phật tử lễ bái Kim thân Phật cần phải liên tưởng đến ân Đức Phật, không khéo cũng rơi vào tà tín. Pho tượng Phật không phải là "nguồn sinh phước", nguồn sinh phước là "Ân đức Tam bảo" (xem Tăng chi kinh, Chương bốn pháp, kinh Nguồn sinh phước đối với cư sĩ).

(2)- Pts. Phần Luận đề Quyền (Indriyakathā), Câu số 185.

- Cố gắng thực hành những ác pháp, cố gắng thực hành những phương pháp khổ hạnh sai lệch như hạnh con chó, hạnh con bò..., gọi là tà tinh tấn hay tà tấn quyền. Ví như chúa cướp ra lệnh, nhóm tùy tùng xông vào làng mạc, cướp phá tài sản, giết người...

- Cố gắng thực hành những thiện pháp, cố gắng thực hành để diệt các ác bất thiện pháp, cố gắng thực hành trung đạo, gọi là chánh tấn quyền.

Bộ Phân tích trong Tạng Diệu pháp có giải thích:
"Sáu quyền có thể là thiện, có thể là bất thiện, có thể là vô ký". (Vbh2, số 243).

Sáu quyền đó là ý quyền, hỷ quyền, xả quyền, mạng quyền, tấn quyền và định quyền.

Về tấn quyền (thiện), chính là bốn pháp chánh cần (*sammappadhāna*). Như Đức Phật dạy:

Kattha viriyindriyaṃ daṭṭhabbaṃ?

"Cần tìm tấn quyền ở đâu?"

Catūsu sammappadhānesu ettha vīriyindriyaṃ daṭṭhabbaṃ:

"Cần phải tìm tấn quyền ở bốn chi Chánh cần". (sđd, s.v, 196)

Có 3 pháp nuôi dưỡng tấn quyền là:

Kusīte puggale parivajjayato: "Lánh xa người lười nhác".

Āraddhavīriye puggale sevato bhajato payirupāsato: "Thân cận, cung kính, học tập các bậc tinh *cần".*

Sammappadhāne paccavekkhato": "Thường quán xét về 4 pháp chánh cần". (sđd. Pts, số 19)

Chi pháp của tấn quyền là tâm sở tinh tấn.

335 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là niệm quyền (satindriya)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Sati là ghi nhớ, ghi nhận, chú ý rõ ràng.

Niệm quyền *(satindriya)* là cai quản các pháp đồng sinh, cùng làm chung việc ghi nhận rõ đối tượng.

Sách *Paṭisambhidāmagga* (Vô ngại giải đạo) có giải thích:

Upaṭṭhena satindriyaṃ abhiññeyyaṃ:
"Nên hiểu niệm quyền trong ý nghĩa "khắn khít (upa)". (sđd, số 19)

Tương tự như tín quyền, niệm quyền chỉ có 2 tính: thiện và vô ký.

Đức Phật dạy:

"Kattha satindriyaṃ daṭṭhabbaṃ?

Cần tìm niệm quyền ở đâu?

Catūsu satipaṭṭhānesu ettha satindriyaṃ daṭṭhabbaṃ"

Cần phải tìm niệm quyền ở bốn niệm xứ. *(sđd, s.v, 196)*

Có 3 pháp nuôi dưỡng niệm quyền là:

- *Muṭṭhassatī puggale parivajjayato:* Xa lánh người lơ đễnh.

- *Upaṭṭhitassatī puggale sevato bhajato payirupāsato:* Thân cận, cung kỉnh, học tập người có niệm.

- *Satipaṭṭhāne paccavekkhato:* Thường quán xét các pháp niệm xứ. (sđd)

Chi pháp niệm quyền là tâm sở niệm.

*336- <u>Hỏi:</u> Thế nào là **định** quyền (samādhindriya)? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> **Định** (*samādhi*) là tên gọi của tâm sở nhất hành, khi tâm tâm sở này phát huy được sức mạnh. Khi chưa đủ sức nạnh, tâm sở nhất hành chỉ có khả năng gom tâm cùng các tâm sở trên đối tương hay đề mục. Khi có sức mạnh, tâm sở nhất hành có khả năng vượt qua chướng ngại để hòa nhập vào ấn tướng, gọi là đắc định.

Định quyền là cai quản các pháp đồng sinh cùng hòa nhập vào đối tượng.

Sách *Vô ngại giải đạo* có giải thích:

Avikkhepaṭṭhena samādhindriyaṃ abhiññeyyaṃ:

"Nên hiểu định quyền với ý nghĩa là "không loạn động".

Tương tự như tấn quyền, định quyền cũng có thể rơi vào tà pháp, là tà định, thật ra, chưa hẳn tâm sở nhất hành là một đối với cảnh. Nhưng nó có sức mạnh dán chặt tâm cùng các pháp đồng sinh trên một đối tượng. Như trường hợp người lắng nghe âm nhạc, quên cả mọi việc chung quanh...

Đối với định quyền chân chánh, Đức Phật dạy:

Kattha samādhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ?

"Cần tìm định quyền ở đâu?"

Catūsu jhānesu ettha samādhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ:

"Cần phải tìm niệm quyền ở bốn thiền chứng". (sđd, s.v, 196)

Sách *Vô ngại giải đạo* nêu ra pháp nuôi dưỡng định quyền là

Asamāhite puggale parivajjayato: Lánh xa người tâm không an trú".
Samāhite puggale sevato bhajato payirupāsato: Thân cận, cung kỉnh, học tập nơi người có định nhập".
Jhānavimokkhe paccavekkhato: Suy xét về thiền tịnh và giải thoát".

Chi pháp của định quyền là tâm sở nhất hành.

337 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là tuệ quyền (paññindriya)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> *Paññā* là tên gọi khác của trí, tuệ là sự "hiểu biết trọn vẹn".

Tuệ quyền *(paññindriya)* là cái quản các pháp đồng sinh, cùng làm chung việc hiểu rõ pháp.

Sách *Vô ngại giải đạo* có giải thích:

Dassanaṭṭhena paññindriyaṃ abhiññeyyaṃ:

"Nên hiểu tuệ quyền với ý nghĩa thấy rõ.

Tương tự như tín quyền, niệm quyền; tuệ quyền chỉ có 2 tính: thiện và vô ký.

Đức Phật dạy:

"Kattha paññindriyaṃ daṭṭhabbaṃ?"

"Cần tìm tuệ quyền ở đâu?"

"Catūsu ariyasaccesu ettha paññindriyaṃ daṭṭhabbaṃ":

"Cần phải tìm tuệ quyền ở bốn Thánh đế". (sđd, s.v, 196)

Pháp nuôi dưỡng tuệ quyền là:

"Duppaññe puggale parivajjayato: Lánh xa người ác tuệ (ám chỉ người tà kiến).

Paññavante puggale sevato bhajato payirupāsato: Thân cận, cung kỉnh, học tập theo bậc trí

Gambhīrañāṇacariyaṃ paccavekkhato: Quán xét những pháp thâm sâu". (sđd)

Pháp thâm sâu là những pháp dẫn đến giác ngộ.

Chi pháp của tuệ quyền là tâm sở trí.

*338 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là "**đương tri vị tri quyền** (anaññātaññassāmītindriya)? Chi pháp là gì?*

***<u>Đáp:</u>** Anaññātaññassāmitindriya = na+aññata+ ñanassāmi + indriya*

Na (không) + *aññāta* (hiểu biết) = *anaññāta* nghĩa đen là "điều chưa hiểu biết".

Ñānassāmi (tôi sẽ thông suốt, hiểu rõ).

Đương tri vị tri quyền, gọi tắt là vị tri quyền, nghĩa là biết điều chưa từng biết.

Chỉ cho "hiểu biết trạng thái Níp-bàn lần đầu tiên".

Vị tri quyền là cai quản các pháp đồng sinh cùng hiểu biết cái chưa từng biết. *Bộ Pháp tụ* có định nghĩa vị tri quyền như sau:

"*Trí biết pháp chưa từng biết, thấy pháp chưa từng thấy, chứng đạt pháp chưa từng chứng đạt, hiểu pháp chưa từng hiểu...*"(1)

Chi pháp vị tri quyền là tâm sở trí trong tâm Sơ đạo.

339 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là tri dĩ tri quyền (aññindriya)? Chi pháp là gì?

***<u>Đáp:</u>** Aññindriya = añña + indriya.*

Añña = ā (tuyệt hảo) + √ ñā (hiểu biết).

Aññindriya là chỉ cho trí hiểu rõ Níp-bàn đã từng biết.

Tức là chỉ cho trí trong 6 tâm Siêu thế từ tâm Sơ quả đến tâm A-la-hán Đạo.

Bộ Pháp tụ có định nghĩ tri dĩ tri quyền như sau:

"Đối với các pháp được tác chứng, được hiểu, được thấy, được thông, được chứng đắc, trí hiểu rõ..." (sđd, số 273)

Chi pháp tri dĩ tri quyền là tâm sở trí trong 6 tâm Siêu thế từ tâm Sơ quả đến tâm A-la-hán đạo.

340 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là tri cụ tri quyền (aññātāvindriya)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Trí trong tâm Thánh quả A-la-hán gọi là tri cụ tri quyền, nghĩa là hiểu trọn vẹn cái từng biết.

Bộ Pháp tụ có định nghĩa cụ tri quyền như sau:

"*Đối với các pháp đã thấu triệt, có sự hiểu rõ hoàn toàn*..." (sđd, số 471)

---

(1)- Dhs, câu số 215.

Chi pháp cụ tri quyền là tâm sở trí trong tâm Thánh quả A-la-hán.

*341 - **Hỏi:** Hai mươi hai quyền có bao nhiêu là thiện? Bao nhiêu là bất thiện? bao nhiêu là vô ký? Bao nhiêu là siêu thế? Bao nhiêu là hiệp thế?*

***Đáp:** Bộ Phân tích* trong *Tạng Diệu pháp*[1] có ghi nhận:

"Mười quyền là vô ký; ưu quyền là bất thiện; vị tri quyền là thiện.

Bốn quyền có thể là thiện, có thể là vô ký.

Sáu quyền có thể là thiện, có thể là bất thiện, có thể là vô ký".

Giải thích:

*- *Mười quyền là vô ký*: Đó là 7 sắc quyền + lạc quyền + khổ quyền + cụ tri quyền.

*- *Ưu quyền* có trong 2 tâm sân là nhất định nên là bất thiện.

*- *Bốn quyền có thể là thiện có thể là vô ký:* Đó là tín quyền, niệm quyền, tuệ quyền và dĩ tri quyền.

Khi bốn quyền này hợp trong tâm thiện là thiện, hợp trong tâm vô ký là vô ký.

*- *Sáu quyền*: Đó là hỷ quyền, xả quyền, mạng quyền, ý quyền, tấn quyền, định quyền.

Khi sáu quyền này hợp trong tâm thiện là thiện, hợp trong tâm bất thiện là bất thiện, hợp trong tâm vô ký là vô ký.

Trong 22 quyền có:

- Ba quyền là Siêu thế, là: vị tri quyền, dĩ tri quyền và cụ tri quyền.

- Mười quyền có khi là Siêu thế, có khi là hiệp thế, đó là: mạng quyền, ý quyền, tín, tấn, niệm, định, tuệ, lạc, hỷ và xả quyền.

-Chín quyền là hiệp thế, là: 7 sắc quyền, khổ và ưu quyền.

Dứt 22 quyền

-0-0-0-0-

[1]- Đức Tịnh Sự (d)- Vbh1, số 243.

Bài 25
Chín Lực (Navabalāni)

-0-0-0-

*342 - **Hỏi:** Lực (bala) là gì? Có bao nhiêu lực?*

Đáp: Chữ *bala* có nghĩa là sức mạnh, như: "*āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ*: sống lâu, sắc đẹp, an lạc, sức mạnh".[1]

Hay: "Con ngựa xứng đáng là biểu tượng của vua, con ngựa ấy có đủ ba đức tính: sắc đẹp, sức mạnh và tốc lực".[2]

Sách *Vô ngại giải Đạo* giải thích:

"Gọi là lực, vì không bị dao động bởi pháp đối nghịch".

Như: *"Assaddhiye na kampatīti = saddhābalaṃ".*

"Tín lực là không bị dao động bởi bất tín".[3]

Trong Kinh Tạng có nêu ra rất nhiều sức mạnh, đơn cử một số sức mạnh như sau:

"Paṭisaṅkhānabalañca bhāvanābalañca": Sức mạnh xem xét, sức mạnh tu tập.[4]

"Satibalaṃ, samādhibalaṃ, anavajjabalaṃ, saṅgahabalaṃ": "Niệm lực, định lực, vô tội lực, năng nhiếp lực" (*saṅgahabalaṃ*).[5]

*- *Năm sức mạnh của vị vua (khattiyabala) là*:

- Thân lực tráng kiện (*bāhābala*),

- Nhiều tài sản (*bhogabala*),

- Sức mạnh hiền thần (*amaccabala*),

- Dòng dõi cao quý (*abhijaccabala*),

- Có trí tuệ (paññā).[6]

*- *Năm sức mạnh của nữ nhân*

- Có sắc đẹp là sức mạnh (*rūpabalaṃ*),

- Có tài sản là sức mạnh (*bhogabalaṃ*),

- Thông minh lanh lợi là sức ạmnh (*ñātibalaṃ*),

- Có giới hạnh là sức mạnh (*sīlabalaṃ*),

- Có con là sức mạnh (*puttabalaṃ*).[7]

*- *Tám loại sức mạnh*

- Sức mạnh của trẻ thơ là tiếng khóc.

- Sức mạnh của nữ nhân là hờn dỗi.

---

[1]- Đức Tịnh Sự (d)- Vbh1, số 243.
[2]- Chương Ba Pháp, kinh Con ngựa thuần thục.
[3]- Pts. Lực ngữ (Balakathā), số 44
[4]- A.i, 52. Chương hai pháp, Phẩm Sức mạnh (Adhikaraṇavaggo), số 12.
[5]- A. ii. 142. Chương bốn pháp, kinh Lực (Satibalasuttaṃ).
[6]- J.v, 120.
[7]- S.iv, 238. Tương ưng Nữ nhân (Mātugāmasaṃyuttaṃ), kinh Khả ý – không khả ý (Mātugāmasuttaṃ).

- Sức mạnh của kẻ cướp là vũ khí.

- Sức mạnh vua chúa là uy quyền.

- Sức mạnh của kẻ ngu là áp đảo.

- Sức mạnh của bậc Hiền trí là cảm hóa.

- Sức mạnh của bậc nghe nhiều là thẩm sát.

- Sức mạnh của Sa-môn, Bà-la-môn là nhẫn nại.(1)

Sách *Paṭisambhidāmagga* (Vô Ngại giải Đạo) có nêu ra 68 lực(2)

Ở đây chỉ đề cập đến 9 lực là: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tàm lực, quý lực, vô tàm lực và vô quý lực.

Có Phật ngôn sau:

So imāni pañca sekhabalāni upanissāya viharati:

Vị ấy sống y cứ trên năm hữu học lực.

Saddhābalaṃ, hiribalaṃ, ottappabalam., vīriyabalaṃ, paññābalaṃ"

Tín lực, tàm lực, quý lực, tấn lực, tuệ lực.(3)

"Pañcimāni bhikkhave, balāni. Katamāni pañca?

"Này các Tỷ-kheo, có năm sức mạnh này. Thế nào là năm?

Saddhābalaṃ, vīriyabalaṃ, satibalaṃ, samādhibalaṃ, paññābalaṃ.

Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực.(4)

Trên là 7 lực, thêm 2 lực nữa là vô tàm lực (*ahirikabala*) và vô quý lực (*anottappabala*)(5) thành 9 lực.

343 - <u>Hỏi:</u> Vô tội lực (anavajjabala) ra sao? Chi pháp là gì?

Là "thành tựu thân nghiệp vô tội"; thành tựu ngữ nghiệp vô tội"; "thành tựu ý nghiệp vô tội".(6)

Vô tội lực là không dao động, không rúng động đối với pháp nghịch là thân hành ác, ngữ hành ác và ý ác.

Chi pháp vô tội lực là một trong ba tâm sở vô tham, vô sân, vô si; hoặc cả ba tâm sở ấy.

344 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là "năng nhiếp lực (saṅgahabala)"?

Saṅgaha là gom lại.

Gọi là nhiếp lực là có sức mạnh chuyển hóa, đưa vào chỗ tốt đẹp.

Nhiếp lực là thường thực hành bốn nhiếp pháp (*saṅgahadhammā*) là: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

Đức Phật dạy:

---

(1)- A.iv, 223, Chương tám pháp, kinh Sức mạnh (Paṭhamabalasuttaṃ).
(2)- Xem Pts – Lực ngữ (Balakathā).
(3)- A.ii, 150, Chương bốn pháp, kinh Bất tịnh (Asubhasuttaṃ)
(4)- A. iii, 10, Chương năm pháp, kinh Các sức mạnh tóm lược (Saṃkhittasuttaṃ).
(5)- Dhs. Câu số 297 – 298.
(6)- A.iv, 363. Chương chín pháp, kinh Những sức mạnh.

Tối thắng trong bố thí là pháp thí.

Tối thắng trong ái ngữ là thuyết pháp.[1]

*- Lợi hành (*atthacariyā*) là làm lợi ích đến tha nhân, chủ yếu là giúp người thành tựu tứ lợi hậu thế. Đức Phật dạy:

Tối thắng trong lợi hành là:

- Với người không có đức tin, an trú người ấy vào đức tin.

- Với người không có giới, an trú người ấy vào giới hạnh.

- Với người bỏn xẻn, an trú người ấy vào hạnh xả ly (bố thí).

- Với người thiếu trí, an trú người ấy vào trí tuệ. (sđd).

*- Đồng sự (*samānattatā*) là cùng vui, cùng khổ với người khác; điều chủ yếu ở đây là giúp người cùng tiến hóa, như bậc Dự lưu giúp người khác trở thành bậc Dự lưu như mình... (sđd)

Người thành tựu bốn lực này sẽ an ổn đối với 5 sự lo sợ:

- Lo sợ về sinh sống (*ājīvabhaya*),

- Lo sợ về danh tiếng (*asilokabhaya*),

- Lo sợ về luật nước (*parussārajja*),

- Lo sợ chết (*maraṇabhaya*) và

- Lo sợ sa khổ cảnh (*duggatibhaya*).

345 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực và tuệ lực? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u>

- Tín lực Là không dao động trước sự vô tín; là đạt niềm tin trọn vẹn vào Tam bảo, nhất là Đức Phật. [2]

Chi pháp tín lực là tâm sở tín.

- Tấn lực là không dao động trước sự lười nhác, nỗ lực thực hành bốn pháp chánh cần.

Chi pháp tấn lực là tâm sở tinh tấn.

- Niệm lực là không dao động trước sự lơ đễnh.

Chi pháp niệm lực là tâm sở niệm.

- Định lực là không dao động trước sự tán loạn tâm.

Chi pháp là tâm sở nhất hành.

- Tuệ lực là không dao động trước vô minh (*avijjā*).

Chi pháp là tâm sở trí.

346 – <u>Hỏi:</u> Thế nào là Tàm lực? Thế nào là quý lực? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Tàm lực là sức mạnh khi hổ thẹn tội lỗi, hổ thẹn đối với các ác bất thiện pháp. Đức Phật có dạy.

---

[1]- A. iv. 363. Chương chín pháp. Kinh Những sức mạnh.

[2]- A.iii, 10. Chương năm pháp, kinh Các sức mạnh rộng thuyết.

"*Ở đây, này các Tỳ khưu, vị Thánh đệ tử có lòng hổ thẹn, hổ thẹn đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, hổ thẹn đối với các pháp ác, bất thiện được thực hiện. Như vậy, này các Tỳ khưu, được gọi là tàm lực*".

Chi pháp của tàm lực là tâm sở tàm (*hirikacetasika*).

Đối nghịch với tàm lực là vô tàm lực.

Chi pháp vô tàm lực là tâm sở vô tàm (*ahirikacetasika*).

347- <u>Hỏi:</u> Thế nào là "quý lực"? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Quý lực là sức mạnh ghê sợ đối với tội lỗi, đối với các ác bất thiện pháp. Đức Phật có dạy:

"*Ở đây, này các Tỳ khưu, vị Thánh đệ tử có lòng sợ hãi, sợ hãi đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, sợ hãi đối với các pháp ác, bất thiện được thực hiện. Như vậy, này các Tỳ khưu, được gọi là quý lực*". (sđd)

Chi pháp quý lực là tâm sở quý (*ottappacetasika*).

Đối nghịch với quý lực là vô quý lực, chi pháp là tâm sở vô quý (*anottappacetasika*).

Dứt chín lực

-0-0-0-

Bài 26
Bốn Trưởng (Cattāro Adhipati)

-0-0-0-

348 -Hỏi: Thế nào là adhipati (trưởng)? Có bao nhiêu pháp trưởng?

Đáp: *Adhipati = adhi* (cao tột) + *pati* (chủ nhân)

Theo nghĩa đen *adhipati* là chủ nhân cao nhất; nên *adhipati* được dịch là trưởng hay lớn nhất.

Pāli có giải thích:

- Adhinānaṃ pati = adhipati:

"Chủ nhân cao nhất, gọi là trưởng".

- Adhiko pati = adhipati:

"Chủ nhân lớn nhất, gọi là trưởng".

Cần phân biệt giữa *adhipati* (trưởng) và *indriya* (quyền): *Adhipati* ví như đức vua, là người lãnh đạo có quyền hạn cao nhất. *Indriya* (quyền) ví như các đại thần, chỉ có quyền kiểm soát bộ phận mà mình quản lý. Một đất nước chỉ có một đức vua, nhưng có nhiều vị đại thần. Cũng vậy, trong một tâm chỉ có một pháp trưởng, trong khi đó có nhiều pháp quyền.[1]

Như nói *"năm quyền là: tín, tấn, niệm, định, tuệ ngang bằng nhau*".

Pháp trưởng có bốn là: dục trưởng (*chandādhipati*), cần trưởng (*viriyādhipati*), tâm trưởng (*cittādhipati*) và trí trưởng (*vimaṃsādhipati*). Pháp trưởng hợp trong 52 tâm đồng lực trưởng[2] (8 tâm tham + 2 tâm sân + 8 tâm đại thiện + 8 tâm đại hạnh + 9 tâm thiện đáo đại + 9 tâm duy tác đáo đại + 8 tâm siêu thế).

Như có Pāli sau:

Cattāro adhipati: Chandādhipati, viriyādhipati, cittādhipati, vimaṃsā. (sđd, tr 392)

349 -Hỏi: Thế nào là dục trưởng (chandādhipati)? Chi pháp là gì?

Đáp: *Chanda* là sự ao ước, sự ước muốn. Gọi là dục trưởng là sự ao ước vượt trội hơn cả.

Có ba loại ao ước:

- Ao ước hưởng thụ năm dục, gọi là *kāmacchandādhipati*. Đây là loại dục trưởng bất thiện.

Chi pháp là tâm sở dục (*chandacetasika*) đi chung với tâm sở tham.

Lại nữa, cũng có loại ước muốn hủy diệt kẻ nghịch hay cảnh đối nghịch, ước muốn này khi lớn mạnh trở thành trưởng. Và đây cũng là loại dục trưởng bất thiện. Chi pháp là tâm sở dục đi chung với phẫn nộ (*paṭigha*).

Dục trưởng bất thiện chỉ có trong tâm tham và hai tâm sân, không có trong hai tâm si, vì hoài nghi có trạng thái phân vân, còn phóng dật có trạng thái tán loạn, chúng không đủ sức mạnh hỗ trợ cho tâm sở dục lớn mạnh để trở thành trưởng.

- Ao ước chứng đắc những pháp thượng nhân như thiền định, đạo quả, khi phát triển lớn mạnh, trở thành pháp trưởng, gọi là *dhammacchandādhipāti* (pháp dục trưởng). Đây là dục trưởng thiện.

---

[1]- Đức Nārada (soạn). Ô. Phạm Kim Khánh (d). *Vi Diệu pháp toát yếu*, tr. 298.

[2]- Đồng lực trưởng nghĩa là các tâm đồng lực nhị nhân và tam nhân.

Chư Bồ tát khởi đầu cũng từ pháp dục trưởng này. Chi pháp là tâm sở dục trong các tâm thiện.

- Mong muốn làm, nhưng không lưu lại quả khác thời gian. Như Đức Phật giảng pháp, các Ngài Mahā Kassapa, Sāriputta an trú trong định Diệt thọ tưởng để tế độ những người nghèo khổ, hay các vị Thánh A-la-hán tu tập thiền chỉ tịnh để làm gương cho hậu học, đồng thời an hưởng hiện tại lạc trú...

Đây là tác dục (*kiriyachanda*), không thiện cũng không bất thiện.

Chi pháp là tâm sở dục trong 52 tâm đổng lực trưởng.

350 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là cần trưởng (viriyādhipati)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Cần trưởng là sự nỗ lực lớn trội hơn cả.

Cần trưởng cũng có ba loại:

- Tinh tấn thực hành những tà pháp hay các ác bất thiện pháp như cố gắng sát sinh, trộm cắp... gọi là cần trưởng bất thiện, hay những đường lối khổ hạnh. Hoặc cố gắng sát hại kẻ thù... Đây là Cần trưởng bất thiện.

Chi pháp là tâm sở tinh tấn trong tâm tham hay tâm sân.

- Tinh tấn thực hành để thành tựu những pháp thượng nhân, gọi là cần trưởng thiện.

Chi pháp là tâm sở tinh tấn trong những tâm thiện.

- Tinh tấn thực hành những pháp tốt đẹp để làm gương cho hậu học, như các vị Thánh A-la-hán, tinh tấn hành thiền tịnh... gọi là cần trưởng vô ký.

Chi pháp là tâm sở tinh tấn trong tâm duy tác hữu nhân.

Tóm lại, chi pháp cần trưởng là tâm sở tinh tấn trong 52 tâm đổng lực trưởng.

351 - Hỏi: Thế nào là tâm trưởng (cittādhipati)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Tâm trưởng là tâm lớn mạnh vượt trôi hơn cả.

Tâm trưởng chỉ cho 52 tâm đổng lực trưởng.

352 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là trí trưởng (vimaṃsādhipati)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Chữ *vimaṃsa* nghĩa là dò xét kỹ lưỡng, nên *vimaṃsa* còn được dịch là thẩm sát.

Thẩm trưởng là tâm sở trí lớn mạnh vượt trội hơn cả.

Chi pháp của trí trưởng là tâm sở trí trong 34 tâm đổng lực trưởng có trí (4 đại thiện có trí + 4 đại hạnh có trí + 9 thiện đáo đại + 9 duy tác đáo đại + 8 siêu thế).

Dứt bốn pháp trưởng

-0-0-0-0-

Bài 27

Bốn Vật Thực (Cattāro Āhāra)

-0-0-0-

*353 - **Hỏi:** Gọi là vật thực (āhāra) với ý nghĩa ra sao? Có mấy loại vật thực?*

Đáp: *Āhāra = ā + √ har + a*

Āhāra xuất nguyên từ động từ *ahārati* (*ā* + √*har* +*a*) nghĩa là mang lại.

Āhāra xuất nguyên từ động từ *āhāreti* là ăn, tiêu thụ chất bổ dưỡng.

Āhāra được dùng theo nghĩa đen lẫn nghĩa ẩn dụ.

- Nghĩa đen là thức ăn, chất bổ dưỡng. Như:

"Annena pānena upaṭṭhahassu,

Khettañhi taṃ puññapekkhassa hotī'ti".

"Với những bậc như vậy, cơm nước phải cúng dường.

Thật chính là phước điền; cho những ai cầu phước".(1)

Vật thực có 2 loại: loại thô (*oḷāriko*) và loại tế (*sukhumo*) hay loại cứng, loại mềm.

- Nghĩa ẩn dụ như: "Ta bị ***sắc ăn***"; "ta bị ***thọ ăn***"...

Hay: ... "*Món ăn nào đối với dục tham (kāmacchanda) chưa sinh được sinh khởi.."*(2)

"*Món ăn cho lạc".*(3)

Āhāra còn được hiểu như là nguyên nhân (*hetu*), nguồn gốc (*mūla*), điều kiện (*paccaya*).

*- Nguyên nhân (*hetu*)", như: *"Ai cho vật hài lòng, nhận được điều hài lòng".*(4)

*- Nguồn gốc (*mūla*), như:

*"Pañcime, bhikkhave, puññābhisandā kusalābhisandā sukhass**āhārā** sovaggikā...".*

"Này các Tỳ khưu, có 5 nguồn sinh phước (*puññāhisandā*), nguồn sinh thiên này, là món ăn an lạc thuộc thiên giới..."(5)

*- Điều kiện (*paccaya*)", như "Không thụ động, hăng hái là món ăn cho các tài sản..."(6)

Có 4 loại vật thực là: đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*), xúc thực (*phassa āhāra),* tư niệm thực (*manosañcetanā āhāra*) và thức thực (*viññāṇa āhāra*).

Có Phật ngôn sau:

"Cattārome, bhikkhave, āhārā bhūtānaṃ ... Katame cattāro?

- "Này các Tỳ khưu, có 4 loại thức ăn này. ... Thế nào là bốn:

Āhāro - oḷāriko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññāṇaṃ catutthaṃ...".

---

(1)- S.i, 172. Tương ưng Balamôn (brahmaṇasaṃyuttaṃ), phẩm Cư sĩ, kinh Cày ruộng (Kasibhāradvājasuttaṃ).
(2)- S.v, 64. Kinh Thân.
(3)- S.v, 391, kinh Sung mãn.
(4)- A.iii, 49. Chương Năm Pháp, kinh Cho các vật khả ý.
(5)- A.iii, 51. Chương Năm Pháp, kinh Phước điền (Puññābhisandasuttaṃ).
(6)- A.v, 135. Chương Mười Pháp, kinh Khả lạc.

- Một là **đ**oàn thực hoặc thô hoặc tế, hai là xúc thực, ba là tư niệm thực, bốn là thức thực...[1]

*354 - <u>Hỏi:</u> **Đ**oàn thực (Kabaḷīkāhāra) là thế nào? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> **Đ**oàn thực là chất bổ dưỡng (*ojā*) có trong vật thực, giúp cho sắc pháp được tăng trưởng, lớn mạnh.

Gọi là **đ**oàn, vì khi miếng ăn đưa vào miệng, bị răng nghiền nát, rồi nước bọt tẩm ướt, quyện chúng lại thành viên tròn.

Chúng quyện vào nhau thành khối, nên gọi là **đ**oàn.

Gọi là thực, vì dưỡng tồ trong thức ăn nuôi dưỡng, làm tăng trưởng sắc pháp.

Chi pháp của đoàn thực là sắc vật thực ngoại.

355 - <u>Hỏi:</u> Xúc thực (phassāhāra) là thế nào? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Xúc là sự chạm cảnh làm phát sinh thọ, gọi là xúc thực.

Như Phật ngôn:

"*Phassa paccayaa vedanā: Xúc duyên cho thọ.*"

Xúc có thể làm duyên cho 5 thọ sinh lên.

Chi pháp xúc thực là tâm sở xúc (*phassa cetasika*).

356 - Hỏi: Thế nào là "Tư niệm thực" (manosañcetanāhāra)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> *Manosañcetanāhāra= mano* (ý) + *sañcetanā* (có chủ ý) + *āhāra* (vật thực).

Bản Sớ giải Tương Ưng Bộ Kinh có giải thích[2] *manosañcetanā* mang lại chất bổ dưỡng cho dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu.

Ý (*mano*) ở đây chỉ cho những tâm đổng lực, sự chủ ý (*sañcetanā*) chỉ cho tâm sở tư trong những tâm đổng lực ấy, *āhāra* (mang lại) chỉ cho tâm quả trong 3 hữu.

Như vậy, tư niệm thực là những gì mang lại quả luân hồi.

Nói cách khác, tư niệm thực cho quả tái sinh trong luân hồi.

Như lý duyên khởi là:

"*Saṅkhāra paccayā viññāṇaṃ*: *Hành duyên cho thức*".

Chi pháp của tư niệm thực là tâm sở tư (*cetanā cetasika*) trong 89 tâm.

357 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là thức thực (viññāṇāhāra)? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Trước tiên, theo lý duyên khởi thì:

"*Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ*: *Thức duyên danh sắc*."

Gọi là thức thực vì tạo ra danh sắc, tức là do có thức mới có tâm sở và sắc pháp sinh ra.

Chi pháp thức thực là 89 tâm.

---

[1]- S.ii, 11. Tương ưng Nhân duyên (Nidānasaṃyuttaṃ), kinh Các loại đồ ăn (Āhārasuttaṃ).

[2]- SA. Tương ưng Nhân duyên, kinh Các loại vật thực.

Đối với cõi ngũ uẩn thì thức thực mang lại danh sắc trong thời điểm tái sinh.

Đối với cõi tứ uẩn thì thức thực mang lại danh pháp trong thời điểm tục sinh.

Đối với cõi Vô tưởng thì thức thực mang lại sắc pháp trong thời tục sinh.

Dứt bốn loại vật thực

-0-0-0-0-

C – Giác Phần Tập Yếu
(Bodhipakkhiyasaṅgaha)

-0-0-0-

Đại Cương

358 – <u>Hỏi:</u> Gọi là giác phần tập yếu ra sao? Giác phần tập yếu có bao nhiêu thành phần?

<u>Đáp:</u> *Bodhipakkhiya = bodhi + pakkhiya* (về phía, nghiêng về)

Bodhi xuất nguyên từ ngữ căn √*budh* (hiểu biết).

Bodhipakkhiya là những điều mang lại sự hiểu biết.

Hiểu biết cái gì?

Hiểu biết phương pháp, hay cách thức thoát ra khỏi luân hồi.

Giác phần tập yếu là gom những pháp chính yếu, những pháp này có đặc tính dẫn dắt chúng sinh thoát ra cái khổ luân hồi.

Giác phần tập yếu có 7 phần như sau:

1- Bốn niệm xứ (*cattāro satipaṭṭhānā*),

2- Bốn chánh cần (*cattāro sammappadhānā*),

3- Bốn như ý (*cattāro iddhipādā*),

4- Năm quyền (*pañcindriyāni*),

5- Năm lực (*pañcabalāni*),

6- Bảy giác chi (*sattabojjhaṅgā*) và

7 –Bát chi đạo (*aṭṭhamaggaṅgāni*).

(Học viên nên xem thêm *"Tìm hiểu pháp giác ngộ"*, ở đây chỉ trình bày tóm gọn và nêu lên chi pháp mà thôi.

Năm quyền, năm lực và tám chi đạo học viên xem ở trước. Chỉ khác là năm quyền, năm lực và tám chi đạo ở đây đều là thiện, là pháp dẫn đến chứng đắc Níp-bàn)

Bài 28

Bốn Niệm Xứ (Cattāro Satipaṭṭhānā)

-0-0-0-

359 - Hỏi: Thế nào là niệm xứ (satipaṭṭhāna)? Có mấy pháp niệm xứ?

Đáp: *Paṭṭhāna = pa + √ṭhā + ana. Paṭṭhāna* xuất nguyên từ động từ *paṭṭhahati* nghĩa là khởi sự, thành lập, thiết lập.

Paṭṭhāna là sự bắt đầu, điểm khởi đầu, nơi dẫn ra, sự thiết lập, duyên, điều kiện.

Như có Pāli giải thích:

Pakaṭṭhe tiṭṭhātīti = paṭṭhānaṃ.

Sự thiết lập nghĩa là tồn tại một cách tốt đẹp.

Gọi là niệm xứ là thiết lập sự chú ý, ghi nhớ, ghi nhận rõ ở nơi vững chắc, tốt đẹp.

Như có Pāli giải thích:

Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānanti.

Nơi an trú của niệm gọi là thiết lập niệm.

Satiyeva paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ. Atha vā saraṇaṭṭhena sati, upaṭṭhānaṭṭhena paṭṭhānaṃ.

Sự thiết lập chính là niệm gọi là thiết lập niệm. Ở đây niệm với ý nghĩa là 'ghi nhớ', 'niệm tưởng', 'thiết lập' với ý nghĩa là 'trú gần', 'chú ý gần'.

Có bốn pháp niệm xứ là: niệm thân trong thân, niệm thọ trong thọ, niệm tâm trong tâm và niệm pháp trong pháp.[1]

360 - Hỏi: Thế nào là "niệm thân trong thân"? Có mấy pháp "niệm thân"? Chi pháp là gì?

Đáp: Niệm thân trong thân là ghi nhận rõ những gì diễn tiến nơi thân hay ghi nhớ rõ những gì thuộc về thân.

Thân (*kāya*) có 2 nghĩa:

- "Là nơi tụ hội", là nơi tụ hội của tứ đại.

- "Là nơi sinh ra", tức là 32 thể trược.

Theo kinh *Tứ niệm xứ*, niệm thân trong thân có 6 phần là:

1- Ghi nhận hơi thở vào – hơi thở ra.

2- Ghi nhận bốn oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi.

3- Ghi nhận các tiểu oai nghi như: co tay, duỗi tay, mặc y, nghiêng mình...

4- Ghi nhận bốn nguyên chất: đất, nước, gió, lửa trong thân.

---

[1]- D.iii, Kinh Đại niệm xứ.

5- Ghi nhận các thể trược.

6- Ghi nhận (tử thi).

Chi pháp niệm thân trong thân là tâm sở niệm (*saticetasika*).

361 – Hỏi: Thế nào là "niệm thọ trong thọ"? Chi pháp là gì?

Đáp: Niệm thọ là ghi nhận hay ghi nhớ rõ 3 hoặc 5 loại thọ: khổ, ưu, hỷ, lạc và xả.

Chi pháp là tâm sở niệm.

362 - Hỏi: Thế nào là "niệm tâm trong tâm"? Chi pháp là gì?

Đáp: Niệm tâm trong tâm là ghi nhận hay nhớ rõ sự sinh diệt của tâm.

Trong kinh *Tứ Niệm Xứ*, Đức Phật nêu ra 16 loại tâm để ghi nhận, đó là:

1) *Sarāgaṃ cittaṃ:* tâm có tham: là 8 tâm tham đi kèm tâm sở tham (*aṭṭhavidhaṃ lobhasahagataṃ*).

2) *Vītarāganti lokiyakusalābyākataṃ:* tâm không tham: là các tâm thiện, quả, duy tác hiệp thế.

Bởi vì đây không phải pháp tính tổng quát (loại suy), và là sự vận hành của trí suy quán (*sammasanañāṇa*), do đó 8 tâm siêu thế và 4 tâm bất thiện còn lại (2 sân, 2 si) đều không được tính ở đây (trong Tâm quán niệm xứ).

3) *Sadosaṃ cittaṃ*: tâm có sân: là 2 tâm sân đi kèm với thọ ưu (*domanassasahagataṃ*).

4) *Vītadosantilokiyakusalābyākataṃ*: tâm không sân: là các tâm thiện, quả, duy tác hiệp thế. (8 tâm siêu thế và 10 tâm bất thiện còn lại đều không được tính)

5) *Samohantivicikicchāsahagatañceva uddhaccasahagatañcāti duvidhaṃ*: tâm có si: là 2 tâm si hợp hoài nghi và hợp phóng dật. Tuy nhiên, cả 10 tâm bất thiện còn lại đều được tính vì tất cả tâm bất thiện đều đi kèm với tâm sở si (*moha*).

6) *Vītamohantilokiyakusalābyākataṃ*: tâm không si: là các tâm thiện, quả, duy tác hiệp thế. (8 tâm siêu thế không được tính)

7) *Saṃkhittanti thinamiddhānupatitaṃ*: tâm co rút: là tâm có hôn trầm, thuỵ miên đi kèm (5 tâm bất thiện hữu trợ)

8) *Vikkhittantiuddhaccasahagataṃ*: tâm tán loạn: là tâm có phóng dật đi kèm (tất cả 12 tâm bất thiện)

9) *Mahaggatanti rūpāvacaraṃ arūpāvacarañca*: tâm quảng đại: tâm sắc giới và vô sắc giới

10) *Amahaggatanti kāmāvacaraṃ*: tâm không quảng đại là tâm dục giới

11) *Sauttaranti kāmāvacaraṃ*: tâm hữu hạn: là tâm dục giới

12) *Anuttaranti rūpāvacarañca arūpāvacarañca*: tâm vô thượng là tâm sắc giới và vô sắc giới. Trong đó, tâm sắc giới là tâm hữu hạn, còn tâm vô sắc giới là tâm vô thượng.

13) *Samāhitaṃ cittaṃ*: tâm có định là tâm có an chỉ định và cận định (*yassa appanāsamādhi upacārasamādhi vā atthi*)

14) *Asamāhitanti ubhayasamādhivirahitaṃ*: tâm không định là tâm không có hai loại định trên.

15) *Vimuttantitadaṅgavikkhambhanavimuttīhi vinimuttaṃ*: tâm giải thoát là chỉ cho tâm tạm thời giải thoát (*tadaṅgavimutti*) hoặc áp chế giải thoát (*vikkhambhanavimutti*)

16) *Avimuttaṃ*: Tâm không giải thoát là tâm không có 2 loại giải thoát trên lẫn 3 loại giải thoát còn lại (trừ tuyệt giải thoát - *samuccheda*, thanh tịnh giải thoát - *paṭippassaddhi* và xuất ly giải thoát - *nissaraṇa vimutti*)

*363 - **Hỏi:** Thế nào là "niệm pháp trong pháp"? Chi pháp là gì?*

Đáp: Niệm pháp là ghi nhận những pháp đang diễn tiến trong thân.

Theo kinh *Tứ niệm xứ*, quán pháp trong pháp có 5 phần:

- Quán xét 5 thủ uẩn,
- Quán xét 5 chướng ngại,
- Quán xét 12 xứ,
- Quán xét về 7 chi phần dẫn đến giác ngộ,
- Quán xét lý tứ đế.

Chi pháp niệm pháp trong pháp là tâm sở niệm (*saticetasika*).

*364 - **Hỏi:** Công dụng của Tứ niệm xứ ra sao?*

Đáp: Bốn pháp Niệm xứ có công dụng như sau:

*- Niệm thân để thấy, hiểu rõ sắc uẩn, đồng thời diệt trừ được "xinh đẹp tưởng".

*- Niệm thọ để thấy, hiểu rõ thọ uẩn, đồng thời diệt trừ được "lạc tưởng".

*- Niệm tâm để thấy, hiểu rõ thức uẩn, đồng thời diệt trừ được "thường tưởng".

*-Niệm pháp để thấy, hiểu rõ tưởng uẩn và hành uẩn, đồng thời diệt trừ được "ngã tưởng".

*- Niệm thân - niệm thọ để trừ tà kiến và ái dục thô.

*-Niệm tâm - niệm pháp để trừ tà kiến và ái dục vi tế.

Dứt bốn niệm xứ

-0-0-0-

Bài 29

Bốn Chánh Cần (Cattāro Sammappadhānā)

-0-0-0-

*365 - **Hỏi:** "Chánh cần là gì"? Có bao nhiêu pháp chánh cần?*

Đáp: Gọi là chánh (*sammā*), có nghĩa là tốt đẹp, đúng đắn.

Padhāna có nghĩa là thiêu đốt, cố gắng. Như có Pāli giải thích:

Bhusaṃ dāhati vahatī'ti = padhānaṃ:

"Có phận sự thường thiêu hủy, gọi là cần."

Chánh cần có 2 ý nghĩa:

*- Thiêu đốt, hủy diệt các pháp xấu". Như Phật ngôn.

"Imāsaṃ kho, bhikkhave, tissannaṃ esanānaṃ abhiññāya pariññāya parikkhayāya pahānāya cattāro sammappadhānā bhāvetabbā. Katame cattāro?

Để thắng tri, liễu tri, đoạn diệt, đoạn tận ba tầm cầu này, này các Tỷ-kheo, bốn chánh cần này cần phải tu tập. Thế nào là bốn?[1]

*- Làm sinh khởi và tăng trưởng những thiện pháp. Như có Phật ngôn:

"Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu cattāro sammappadhāne bhāvento cattāro sammappaddhāne bahulīkaronto nibbānaninno hoti nibbānapoṇo nibbānapabbhāro".

"Cũng vậy, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu tu tập bốn chánh cần, làm cho sung mãn bốn chánh cần, thiên về Niết-bàn, hướng về Niết-bàn, xuôi về Niết-bàn".[2]

Pāli có giải thích:

Sammadeva padhānaṃ = sammappadhānaṃ:

"Nỗ lực trong sự chính đáng, gọi là Chánh cần".

Chánh cần có 4 pháp là:

"Anuppannā pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati".

- Đối với các ác- bất thiện pháp chưa sinh, khởi lên ý muốn "không cho sinh khởi, tinh tấn, tinh cần, quyết tâm, cố gắng" (sđd). Gọi là thận cần.

"Uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati".

- Đối với các ác - bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn đoạn tận, tinh tấn, tinh cần, quyết tâm, cố gắng" (sđd). Gọi là trừ cần.

"Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati".

- Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn làm cho sanh khởi, tinh tấn, tinh cần quyết tâm, cố gắng (sđd). Gọi là tu cần.

---

[1]- S.v, 246. Tương ưng Chánh cần (Sammappadhānasaṃyutta), phẩm Tầm cầu.
Có 3 loại tầm cầu là: dục tầm cầu, hữu tầm cầu và Phạm hạnh tầm cầu. Phạm hạnh ở đây chỉ cho "hướng tâm thể nhập vào Đại ngã là Phạm thiên".
[2]- HT. Thích Minh Châu (d) - S.v, 244. Tương ưng Chánh cần (Sammappadhānasaṃyuttaṃ).

"Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati".

- Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn làm cho an trú, không cho vong thất (*asammosāya*), làm cho tăng trưởng, làm cho quảng đại, tu tập, làm cho viên mãn, quyết tâm, cố gắng (sđd). Gọi là **bảo cần**.

Chi pháp bốn chánh cần này là tâm sở Tinh tấn trong các tâm thiện và vô ký hữu nhân.

Dứt bốn pháp chánh cần

-0-0-0-

Bài 30

Bốn Căn Bản Thành Tựu (Cattāro Iddhipādā)

-0-0-0-

*366 - **Hỏi:** Thế nào là iddhipāda? Có bao nhiêu pháp "căn bản thành tựu"?*

***Đáp:** Iddhipāda = iddhi + pāda.*

Iddhi xuất nguyên từ động từ *ijjhati* nghĩa là thành đạt, phát triển, thịnh vượng.

Sự thành đạt (*iddhi*) có 2:

*- *Thành đạt về vật chất* có những cách như sau:

- Đối với Đức vua, có 4 sự thành đạt là sắc đẹp, tuổi thọ, sức khỏe và được mến mộ.(1)

- Bồ tát khi còn tại gia, Ngài có bốn sự thành đạt là: có những khu vườn xinh đẹp, y phục bằng lụa kāsi mềm mại, ba tòa cung điện cho 3 mùa và thọ dụng những món ăn thượng vị.(2)

- Sự bay liệng thoải mái trong không trung là thành tựu của loài chim. Như có Phật ngôn:

"Haṃsādiccapathe yanti; ākāse yanti iddhiyā...

Như chim thiên nga bay; thần thông liệng giữa trời...(3)

*- *Sự thành đạt về tinh thần:*

- Là chứng đạt những tầng thiền và những năng lực thần thông.(4)

- Thành tựu các bậc Thánh, nhất là A-la-hán.

- Duy trì tuổi thọ trọn kiếp sống, nếu vị ấy muốn.(5)

Pāda nghĩa đen là bàn chân, cái chân, nghĩa ẩn dụ là nền tảng, căn bản, phương pháp.

Iddhipāda thường được dịch là như ý túc. Nghĩa ẩn dụ là căn bản thành tựu, nghĩa là những pháp căn bản để phát triển, để thành tựu những pháp thượng nhân.

Pāda với ý nghĩa là căn bản, *iddhi* với ý nghĩa là thành tựu. Cho nên iddhipada là pháp thiện của các vị phàm phu và hữu học, vì bậc thánh A la hán đã đạt được thành tựu trọn vẹn nên không cần đến pháp căn bản nữa.

Có bốn pháp căn bản đưa đến thành đạt là:

- Ước muốn là căn bản thành tựu,

- Tinh tấn là căn bản thành tựu,

- Tâm là căn bản thành tựu,

- Trí là căn bản thành tựu.

Chi pháp của iddhipada là 4 pháp này hợp trong 37 tâm Thiện.

Điều này được khẳng định trong bộ Phân Tích như sau:

Catunnaṃ iddhipādānaṃ kati kusalā, kati akusalā, kati abyākatā? [Trong 4 iddhipada, có bao nhiêu pháp Thiện, Bất thiện và Vô ký?]

Kusalāyeva. [Chỉ có pháp Thiện.]

---

(1)- J.iii, 454.
(2)- A. i, 175. Chương Ba Pháp, kinh Được nuôi dưỡng tế nhị.
(3)- HT. Thích Minh Châu (d), Dhp, câu 174.
(4)- S.v, 267. Tương ưng Như ý túc (Iddhipādasaṃyuttaṃ)
(5)- D. ii, kinh Đại viên tịch (Parinibbānasuttanta).i

Có Pāli như sau:

Cattāro iddhipādā: Chandiddhipādo, viriyiddhipaado, cittiddhipādo, vimaṃsiddhipādo:

"Bốn như ý túc là: dục như ý túc, cần như ý túc, tâm như ý túc và thẩm như ý túc".(1)

Trong *Tương Ưng Bộ Kinh*, phẩm Tương ưng Như ý túc, Đức Phật dạy:

-Dục như ý là dục đi chung với định- tinh cần, gọi là dục định tinh cần *(chandasamādhippadhāna*).

- Tấn như ý là tấn đi chung với định - tinh cần, gọi là tấn định tinh cần (*vīriyasamādhippadhāna*).

- Tâm như ý là tâm đi chung với định- tinh cần, gọi là tâm định tinh cần (*cittasamādhippadhāna*).

- Thẩm như ý là trí đi chung với định - tinh cần, gọi là thẩm định tinh cần (*vimaṃsāsamādhippadhāna*).

367 - Hỏi: Thế nào là "Dục định tinh cần"? Chi pháp là gì?

Đáp: Hành giả nương theo ước muốn chứng đắc được thiền định, gọi là dục định.

Tinh tấn thực hành bốn pháp chánh cần, gọi là tinh cần hành.

Như Đức Phật dạy:

"Này các Tỳ khưu, nếu Tỳ khưu nương tựa dục được định, được nhứt tâm, đây gọi là dục định.

Đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, vị ấy khởi lên ý muốn không cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, vị ấy khởi lên ý muốn đoạn diệt, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

Đối với các thiện pháp chưa sanh, vị ấy khởi lên ý muốn làm cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

Đối với các thiện pháp đã sanh, vị ấy khởi lên ý muốn làm cho an trú, không cho vong thất, làm cho tăng trưởng, làm cho quảng đại, tu tập, làm cho viên mãn, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

Những pháp này được gọi là tinh cần hành.

Như vậy, đây là dục, đây là dục định, và những pháp này là tinh cần (thực) hành".(2)

Đoạn kinh văn trên cho thấy, dục là khác, dục định là khác, dục như ý là khác.

- Dục là ước muốn, hành giả nương tựa vào ước muốn, nỗ lực thực hành để chứng đắc cận định, hoặc an chỉ định, đó là dục định.

- "Siêng năng thực hành 4 pháp chánh cần".

Dục như ý là bao gồm 2 chi: dục định và 4 pháp chánh cần.

Chi pháp dục như ý là tâm sở dục (*chandacetasika*) trong 37 tâm Thiện.

368 - Hỏi: Làm thế nào từ dục đắc được định?

---

(1)- Abhs. Chương VII.

(2)- HT. Thích Minh Châu (d). S.v, 268. kinh Ước muốn (Chandasamādhisuttaṃ)

Đáp: Hành giả với ước muốn đắc định, phải có sự lập tâm với ý nghĩ quân bình tâm, làm cho tâm mở rộng ban ngày cũng như ban đêm, khi tu tập thiền định.

Như Phật ngôn:

"*Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tu tập như ý túc câu hữu với dục định tinh cần hành, với ý nghĩ: "Như vậy, ý muốn (dục) của ta sẽ không quá thụ động và không quá hăng say, sẽ không co rút phía trong, sẽ không phân tán phía ngoài, an trú với tưởng trước sau đồng đẳng (pacchāpure-sanni).*

Trước thế nào, thời sau như vậy; sau thế nào, thời trước như vậy.

Dưới thế nào, thời trên như vậy; trên thế nào, thời dưới như vậy.

Ban ngày thế nào, thời ban đêm như vậy; ban đêm thế nào, thời ban ngày như vậy".

Như vậy, với tâm rộng mở, với tâm không gò bó (apariyonaddhena), với tâm chói sáng, vị ấy tu tập tâm".[1]

*369 -**Hỏi:** Thế nào là dục quá thụ động? Thế nào là dục quá hăng say?*

Đáp: Đức Phật có dạy:

"Katamo ca, bhikkhave, atilīno chando?

"Này các Tỳ khưu, thế nào là dục quá thụ động?

Yo, bhikkhave, chando kosajjasahagato kosajjasampayutto - ayaṃ vuccati, atilīno chando".

- Này các Tỳ khưu, dục nào đi đôi với biếng nhác, tương ưng với biếng nhác, đây gọi là dục quá thụ động.

Katamo ca, bhikkhave, atippaggahito chando?

"Này các Tỳ khưu, thế nào là dục quá hăng say?

Yo, bhikkhave, chando uddhaccasahagato uddhaccasampayutto - ayaṃ vuccati, atipaggahito chando".

- Này các Tỳ khưu, dục nào đi chung với phóng dật, đây gọi là dục quá hăng say. (sđd)

*370 -**Hỏi:** Thế nào là dục bị co rút phía trong? Thế nào là dục bị phân tán phía ngoài?*

Đáp: Đức Phật dạy:

"Katamo ca, bhikkhave, ajjhattaṃ saṃkhitto chando?

Này các Tỳ khưu, thế nào là dục bị co rút phía trong?

Yo, bhikkhave, chando thinamiddhasahagato thinamiddhasampayutto - ayaṃ vuccati, ajjhattaṃ saṃkhitto chando".

Này các Tỳ khưu, dục nào đi đôi với hôn trầm thụy miên, tương ưng với hôn trầm thụy miên, đây gọi là dục bị co rút phía trong.

"Katamo ca, bhikkhave, bahiddhā vikkhitto chando?

Này các Tỳ khưu, thế nào là dục bị phân tán phía ngoài?

---

[1]- S.v, 276. Tương ưng Tứ như ý túc, kinh Phân tích (Vibhaṅgasuttaṃ).

Yo, bhikkhave, chando bahiddhā pañca kāmaguṇe ārabbha anuvikkhitto anuvisaṭo - ayaṃ vuccati, bahiddhā vikkhitto chando".

Này các Tỳ khưu, dục nào hướng về phía ngoài, duyên năm dục công đức, bị phân tán, bị phân ly, đây gọi là **dục bị** phân tán phía ngoài. (sđd)

*371 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là "**Tấn định tinh cần hành**"? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> Hành giả nương vào tinh tấn, chứng đắc thiền định, gọi là "tấn định".

Nỗ lực trau dồi, làm tăng trưởng bốn pháp chánh cần, gọi là **tấn định tinh cần hành**. (sđd)

Như vậy, gọi là tấn như ý, nghĩa là nương vào tinh tấn đắc định và nỗ lực thực hành bốn pháp Chánh cần.

Chi pháp là tâm sở tinh tấn (*viriyacetasika*) trong 37 tâm Thiện.

*372 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là "**Tâm định tinh cần hành**"? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> Hành giả nương vào tâm lực, tu tiến chứng đắc thiền định, gọi là tâm định.

Thực hiện bốn pháp chánh cần, gọi là tinh cần hành.

Chi pháp tâm như ý là 37 tâm Thiện.

*373 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là "**Thẩm định tinh cần hành**"? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> Chữ *vimaṃsa* nghĩa là xem xét, suy gẫm.

Hành giả nương vào sự suy gẫm, tìm ra phương cách chứng đắc thiền định, gọi là **thẩm định**.

Thực hành bốn pháp chánh cần không thối chuyển, gọi là **tinh cần hành**.

Chi pháp thẩm như ý là tâm sở trí trong 33 tâm Thiện có trí.

Dứt bốn pháp căn bản thành tựu

-00-0-

Bài 31

Bảy Giác Chi (Satta Sambojjhaṅgā)

-0-0-0-

*374 - **Hỏi:** Thế nào là sambojjhaṅga? Có bao nhiêu pháp?*

Đáp: *Sambojjhaṅga = saṃ* (đúng, đồng với) + *bodhi* (hiểu biết, sáng suốt) + *aṅga* (nhánh, chi phần)

Sambojjhaṅga có khi gọi tắt là *bojjhaṅga* (giác chi).

Tiếp đầu ngữ ***saṃ*** nhằm mục đích tăng cường thêm cho *bojjhaṅga*.

Gọi là giác chi, vì khi tu tập những pháp này phải "liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ".[1]

Có Pāli giải thích như sau:

Catu saccadhamme suṭṭhu bujjhatī'ti sambodhi aṅgo = sambojjhaṅgo:

Các chi phần dẫn đến thấu đáo 4 sự thật gọi là giác chi.

Có 7 pháp giác chi là: niệm giác chi, trạch pháp giác chi, cần giác chi, hỷ giác chi, tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi.

Có Pāli sau đây:

Sattabojjhaṅgā: satisambojjhaṅgo, dhammavicayasambojjhaṅgo, viriyasambojjhaṅgo, pītisambojjhaṅgo, passaddhisambojjhaṅgo, samādhisambojjhaṅgo, upekkhāsambojjhaṅgo.[2]

*375- **Hỏi:** Thế nào là Niệm giác chi? Chi pháp là gì?*

Đáp: Niệm giác chi là ghi nhận diễn tiến của danh sắc qua 3 tướng vô thường, khổ, vô ngã, hướng về Níp-bàn để tỏ ngộ Thánh Đạo.

Pāli có giải thích:

Sati eva sambojjhaṅgo = satisambojjhaṅgo:

"Ghi nhớ như một chi phần hướng đến tỏ ngộ, gọi là "niệm giác chi".

Chi pháp niệm giác chi là tâm sở niệm (*saticetasika*).

*376 - **Hỏi:** Nhân sinh niệm giác chi là gì? Pháp nào nuôi dưỡng Niệm giác chi?*

Đáp: Theo bản *Sớ giải kinh Tứ niệm xứ*, có 4 nhân sinh niệm giác chi là:

a- Thường có sự ghi nhớ biết mình trong mọi oai nghi, gọi là niệm tỉnh giác (*satisampajaññā*). Tức là ghi nhớ từng oai nghi nhỏ như: co tay, duỗi tay...

b- Xa lánh người có tâm lơ đãng (không có sự ghi nhớ).

c- Thân cận người có niệm, là gần gũi người đang thực hành pháp Tứ niệm xứ.

d- Thường ghi nhận và biết rõ cảnh hiện tại.

Vật thực nuôi dưỡng cho niệm giác chi được phát triển vững mạnh là:

"Satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā".

---

[1]- S. v, 63. Tương ưng giác chi, phẩm Núi (Pabbatavaggo), kinh Tuyết sơn (Himavantasuttaṃ).

[2]- Abhs. Chương VII.

- Có các pháp làm trú xứ cho niệm giác chi.

"Yonisomanasikāra".

- Có tác ý đúng *(manasikāra)*[1]

Có các pháp làm trú xứ cho niệm giác chi là danh - sắc.

*377 - **Hỏi:** Thế nào là "Trạch pháp giác chi"? Chi pháp là gì?*

Đáp: *Vicaya* là sưu tầm, tìm kiếm.

Ẩn nghĩa của *vicaya* là thấy rõ, biết rõ, *vicaya* được dịch là trạch.

Dhamma (pháp) ở đây chi cho danh - sắc.

Trạch pháp là biết rõ, thấy rõ đây là danh, đây là sắc, đây là vô thường, đây là khổ, đây là vô ngã, đây là "hướng đến giải thoát", đây không phải là "con đường dẫn đến giải thoát".

Pāli có giải thích:

Vipassanāya bhūmi bhūte ajjhattabahiddhā dhamme vicināti upadhāretīti = dhammavicayo:

Gọi là "trạch pháp giác chi" có nghĩa là gạn, lựa, lướt đến, duy trì những pháp bên trong bên ngoài và thành tựu sự quán xét".[2]

Chi pháp của trạch pháp giác chi là tâm sở trí.

*378 - **Hỏi:** Nhân sinh Trạch pháp giác chi là gì? Pháp nào nuôi dưỡng Trạch pháp giác chi?*

Đáp: Theo *Sớ giải kinh Tứ niệm xứ*, có 7 cách làm phát sinh trạch pháp giác chi là:

a- Thường suy gẫm (*paripucchagatā*) về lời dạy của Đức Phật, suy gẫm về 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, Tứ diệu đế. Như tự đặt ra những câu hỏi, tìm đến các bậc trí hỏi để hiểu thêm hay đoạn được nghi vấn.

b- Sạch sẽ bên trong và bên ngoài thân *(vatthivisadakiriyā)*: thân được tắm rửa cho sạch sẽ, trú xứ không nhơ bẩn, được sạch và mát mẻ.

c- Quân bình các quyền *(indriyasamattapadanā)*: làm cho 5 quyền: tín, tấn, niệm, định và tuệ ngang bằng nhau, không quyền nào vượt trội.

d- Tránh xa người vô trí *(duppañňapuggalasevanatā)*: xa lánh người không có tâm tầm cầu, học hỏi Phật pháp.

e- Thân cận ccác bậc thiện trí thức *(paññāvantapuggalasenavatā).*

f- Suy gẫm những pháp thâm sâu, tế nhị *(gambhirañāṇapariyapaccavekkhaṇā)*

g- Hướng tâm vào việc giải thoát (*tadudhimuttatā*): như học pháp, hành pháp...

Nuôi dưỡng trạch pháp giác chi được phát triển vững mạnh là:

Kusalākusalā dhammā, sāvajjānavajjā dhammā, hīnapaṇītā dhammā, kaṇhasukkasappatibhāgā dhammā

- Có các thiện pháp và bất thiện pháp; có pháp đáng bị chỉ trích và không đáng chỉ trích; có pháp hạ liệt và pháp thù thắng; có pháp đen và pháp trắng

---

[1]- S.v, 64. Tương ưng giác chi (Bojjhaṅgasamyuttaṃ), kinh Thân (Kāyasuttaṃ).

[2]- ĐĐ Giác Chánh (soạn). *Vi Diệu pháp nhập môn*, tr.235.

Yonisomanasikāra.

- Có tác ý đúng. (sđd)

*379 - **Hỏi:** Thế nào là "Tấn giác chi"? Chi pháp là gì?*

Đáp: Tấn giác chi là nỗ lực để đạt được Thánh Đạo.

Đặc tính của tấn giác chi là nỗ lực hướng về giải thoát và củng cố tâm lực vững mạnh, không bị lui sụt.

Chi pháp tấn giác chi là tâm sở tinh tấn.

*380 - **Hỏi:** Nhân sinh Tấn giác chi có mấy? Pháp nào nuôi dưỡng Tấn giác chi?*

Đáp: Nhân sinh tấn giác chi có 11 là:

1- Suy xét về những khổ cảnh (*apāyabhayapaccavekkhanatā*) như địa ngục, ngạ quỷ... khởi sinh sự tinh cần để thoát khỏi những khổ cảnh ấy.

2- Suy nghĩ đến lợi ích của tinh tấn (*ānissaṅgadassavitā*) như "nhờ tinh tấn các bậc trí đã thành tựu được Thánh quả, thiền định, thắng trí..."

3- Suy tư đến đạo giải thoát (*gamanavīthipaccavekkhaṇatā*) như "Các bậc A-la-hán, Độc giác phật, Chánh giác Phật đều đi theo con đường bát chánh, các Ngài đã trọn vẹn thoát khỏi luân hồi. Vậy ta hãy cố gắng thực hành những pháp ấy".

4- Thường đi bát khất thực (*piṇḍapātāpaccayanatā*).

5- Suy tư đến di sản của Đức Phật là Pháp *bảo* (*dāyajjamahattapaccavekkhaṇatā*).

6- Suy gẫm đến ân đức của Đức Phật (*vatthumahattapaccavekkhaṇatā*).

7- Suy gẫm đến dòng dõi (*jātimahattapaccavekkhaṇatā*): Là suy nghĩ ta là môn đệ của Đức Phật, Ngài cao sang cả 2 phương diện Thế tục lẫn Siêu thế.

- Ở phương diện thế tục, Ngài thuộc dòng Sát-đế-lỵ (*khattiya*).

- Ở phương diện Siêu thế, Ngài là đấng Pháp vương không ai sánh bằng.

Ta không nên lười nhác, vì như thế không xứng đáng với dòng dõi cao sang trên 2 phương diện tục thế và Siêu thế.

8- Suy gẫm đến đời sống phạm hạnh (*sabrahmacarimahattapaccavekkhaṇatā*). Nếu lười nhác, không thể thành tựu đời sống Phạm hạnh này.

9- Lánh xa người lười nhác (*kusitappuggalāparivajjonatā*).

10- Thân cận bậc siêng năng (*aradhaviriyapuggalasevanatā*).

11 - Nỗ lực hướng đến giải thoát (*tadadhimuttatā*).

Nuôi dưỡng "cần giác chi" là:

"Ārambhadhātu nikkamadhātu parakkamadhātu"

- Có phát cần giới *(ārambhadhātu),* tinh cần giới *(mikkamadhātu),* cần dõng giới *(parakkamadhātu).*

"Yonisomanasikāra".

- Có tác ý đúng. (sđd)

*381 - **Hỏi:** Thế nào là "Hỷ giác chi"? Chi pháp là gì?*

Đáp: Hỷ giác chi là trạng thái hân hoan hướng đến giải thoát, dẫn đến chứng đạt Thánh đạo.

Chi pháp hỷ giác chi là tâm sở hỷ (*pīticetasika*).

*382 - **Hỏi:** Nhân sinh hỷ giác chi có mấy? Pháp nào nuôi dưỡng hỷ giác chi?*

Đáp: Theo *Sớ giải kinh Niệm xứ* thì có 11 pháp sinh khởi hỷ giác chi, đó là:

1- Tùy niệm ân đức Phật (*buddhānusati*),

2- Tùy niệm ân đức Pháp (*dhammānusati*),

3- Tùy niệm ân đức Tăng (*saṅghānusati*),

4- Tùy niệm ân đức Giới (*sīlānusati*),

5 -Tùy niệm ân đức Thí (*cāgānusati*),

6- Tùy niệm ân đức Thiên (*devānusati*),

7- Tùy niệm tịch tịnh (*upasamānusati*),

8- Xa lánh người không có đức tin (*lukhapuggalasevanā*),

9-Thân cận người có đức tin (*sanniddhapuggalasevanā*),

10- Suy gẫm pháp học (*pasādaniyasuttapaccavekkhaṇā*) và

11 -Hướng tâm về giải thoát (*tadadhimuttatā*).

Nuôi dưỡng hỷ giác chi phát triển vững mạnh là:

"Pītisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā".

- Có những pháp làm trú cho hỷ giác chi.

"Yonisomanasikāra".

- Có tác ý đúng. (sđd)

Những pháp làm trú xứ cho hỷ giác chi chính là 11 nhân sinh hỷ giác chi.

*383 - **Hỏi:** Thế nào là tịnh giác chi? Chi pháp là gì?*

Đáp: Tịnh giác chi là trạng thái yên lặng của tâm, đang hướng về Níp-bàn để chứng đạt Thánh Đạo.

Chi pháp của tịnh giác chi là 2 tâm sở tịnh tâm (*cittapassaddhicetasika*) và tịnh thân (*kāyapassaddhicetasika*).

*384 - **Hỏi:** Nhân sinh tịnh giác chi có mấy? Pháp nào nuôi dưỡng tịnh giác chi?*

Đáp: Nhân sinh tịnh giác chi có 7 là:

1- Vật thực thích hợp và bổ dưỡng,

2- Khí hậu mát mẻ,

3- Oai nghi cân bằng,

4- Giữ tâm quân bình,

5- Xa lánh người có tâm kiêu mạn,

6- Thân cận người có tâm dung hòa và

7 – Có khuynh hướng tĩnh lặng.

Pháp nuôi dưỡng tịnh giác chi được phát triển, tăng trưởng là:

"Kāyapassaddhi, cittapassaddhi".

- Có thân khinh an, tâm khinh an.

"Yonisomanasikāra".

- Có tác ý đúng. (sđd)

*385 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là **Định** giác chi? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> **Định** giác chi là trạng thái tâm an trụ, đang hướng về Níp-bàn để chứng đạt Thánh Đạo.

Chi pháp là tâm sở nhất hành.

*386 - <u>Hỏi:</u> Nhân sinh **Định** giác chi có mấy? Pháp nào nuôi dưỡng **Định** giác chi?*

<u>Đáp:</u> Nhân sinh định giác chi có 11 là:

1- Thân thể, vật dụng và trú xứ sạch sẽ,

2- Các quyền quân bình,

3- Khéo an định tâm khi quá phấn chấn,

4- Khéo nâng tâm khi tâm lui sụt,

5- Có tâm buông bỏ,

6- Xa lánh người không an tịnh,

7- Thân cận bậc có tâm an tịnh,

8- Suy gẫm để thoát ra 5 pháp chướng ngại,

9- Hướng tâm để phát triển định,

10- Suy gẫm về thiền định và giải thoát và

11- Hướng tâm phát triển định giác chi.

Pháp nuôi dưỡng định giác chi được phát triển vững mạnh là:

"Samathanimittaṃ abyagganimittaṃ"

- Có tịnh chỉ tướng, bất loạn tướng.

"Yonisomanasikāra".

- Có tác ý đúng. (sđd)

*387 -<u>Hỏi:</u> Thế nào là **xả** giác chi? Chi pháp là gì?*

<u>Đáp:</u> **Xả** giác chi là trạng thái quân bình các pháp đồng sinh, cùng hướng về Níp-bàn để chứng đạt Thánh Đạo.

Chi pháp là tâm sở hành xả (*tatramajjhattatā cetasika*).

*388 - <u>Hỏi:</u> Nhân sinh **xả** giác chi có mấy? Pháp nào nuôi dưỡng **xả** giác chi?*

<u>Đáp:</u> Nhân sinh xả giác chi có 5 là:

1- Quân bình tâm đối với chúng sinh (*sattamajjhattatā*),

2- Quân bình tâm đối với các hành (*saṅkhāramajjhattā*),

3- Xa lánh người ái luyến (chúng sinh hay pháp hành),

4- Thân cận người có tâm quân bình và

5- Hướng tâm về xả giác chi.

Pháp nuôi dưỡng xả giác chi là:

"Upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā".

- Có các pháp làm trú xứ cho xả giác chi.

"Yonisomanasikāra".

- Có tác ý đúng.

Các pháp làm trú xứ cho xả giác chi là chúng sinh và pháp hành.

Dứt 7 giác chi

-0-0-0-

D- Hàm Tận Tập Yếu (Sabbasaṅgaha)

-0-0-0-

Đại Cương

*389 - **Hỏi:** Gọi là "hàm tận tập yếu" là thế nào? Có bao nhiêu thành phần?*

Đáp: Chữ *sabba* nghĩa đen là tất cả.

Sở dĩ gọi là hàm tận vì lấy hết tất cả chi pháp.

Các pháp được nêu ra trong 3 phần trước (bất thiện tập yếu, hỗn hợp tập yếu và giác phần tập yếu) không lấy hết chi pháp.

Còn trong phần này lấy tất cả chi pháp, nên gọi là hàm tận.

Hàm tận tập yếu là gom các pháp chính, các pháp này nêu ra trọn vẹn chi pháp, không bỏ sót chi pháp nào cả.

Hàm tận tập yếu có 4 phần là: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 4 sự thật.

Dứt Đại cương

-0-0-0-

Bài 32
Năm Uẩn (Pañcakkhandhā)

-0-0-0-

*390 - **Hỏi:** Uẩn (khandha) là gì? Có bao nhiêu uẩn?*

Đáp: Chữ *khandha* có nhiều nghĩa, ở đây *khandha* chỉ cho nhóm, khối, đống...

Khandha chỉ cho "nhóm", là quy tụ những thành phần có tính chất giống nhau, như: sắc uẩn là bao gồm những gì có tính chất "vô tri giác"; thọ uẩn là bao gồm những gì có tính chất "cảm nhận"...

Khandha chỉ cho "khối", như khối gỗ, khối sắt... là nói đến những thành phần kết hợp chặt chẽ với nhau.

Khandha chỉ cho "đống", như đống cát, đống gạch, tương tự như "nhóm", nhưng mang tính số lượng nhiều.

Khi nói đến chúng sinh là đề cập đến danh sắc hay uẩn.

Có tất cả 5 uẩn là: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

Có Pāli như sau:

- "Ettha khandhāti pañca khandhā rūpakkhandho vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho:

"Gọi là uẩn tức năm uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn".(1)

*391 - **Hỏi:** Sắc uẩn (rūpakkhandha) ra sao? Chi pháp sắc uẩn là gì?*

Đáp: Những pháp có đặc tính "tiêu hoại đổi thay" gom chung vào một nhóm, gọi là sắc uẩn.

Như có Pāli sau:

- "Tattha yaṃ kiñci sītādīhi ruppalakkhaṇaṃ dhammajātaṃ, sabbaṃ taṃ ekato katvā rūpakkhandhoti veditabbaṃ:

"Trong năm uẩn ấy, pháp nào sinh lên có trạng thái tiêu hoại do lạnh nóng..., gom tất cả vào một nhóm, bậc trí nên hiểu là sắc uẩn". (sđd)

Hay*: "Yaṃ kiñci, bhikkhave, rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārika vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā panītaṃ vā yaṃ dūre santike vā. Ayaṃ vuccati rūpakkhandho.*

- "Này các Tỳ khưu, phàm có sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần. Đây gọi là sắc uẩn".(2)

Chi pháp của sắc uẩn là 28 sắc pháp.

*392 - **Hỏi:** Sắc pháp do bao nhiêu nhân tạo? Hãy giải thích.*

Đáp: Sắc pháp do 4 nhân tạo là: nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), âm dương (*utu*) và vật thực (*āhāra*).

---

(1)- Vsm. Chương XIV.

(2)- S.iii. 47; kinh Các uẩn (Khandhasuttaṃ).

- Sắc do nghiệp tạo *(kammajarūpa):* Tâm sở tư trong tâm thiện hay tâm bất thiện có chức năng tạo ra tâm quả (*vipākacitta*), đồng thời tạo ra một số sắc pháp phù hợp nghiệp lực; sắc ấy được gọi là sắc do nghiệp tạo. Như Đức Phật dạy:

-Kammassakā māvaṇa, sattā kammadāyādā...:

"Này thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp..."[1].

Nghiệp tạo ra 9 loại sắc: 5 sắc thần kinh, sắc ý vật (*hadayavatthu*), 2 sắc tính (*bhāvarūpa*), sắc mạng quyền (*jīvitindriyarūpa*).

Ngoài ra có thêm 8 sắc gọi là sắc bất ly là: tứ đại + sắc cảnh sắc + sắc cảnh mùi + sắc cảnh vị + sắc vật thực.

Như vậy, nghiệp tạo ra được 17 sắc.

- Sắc do tâm tạo (*cittajarūpa*): Tâm tạo ra những sắc pháp để thực hiện ý muốn của tâm.

Như khi tâm phát sinh sự cung kỉnh với người nào, lập tức tạo ra những sắc pháp thực hiện sự đảnh lễ, vái chào...

Hoặc khi tâm nuốn giảng pháp, liền tạo ra những sắc pháp nói lên pháp thoại...

Tâm tạo ra được: 2 sắc tiêu biểu (*viññatti*), 3 sắc đặc biệt (*vikāra*), sắc thinh. Ngoài ra có thêm đoàn bất ly.

Như vậy, tâm tạo được 13 sắc.

- Sắc do âm dương tạo (*utujarūpa*).

Âm dương ở đây là lửa nóng và lửa lạnh.

Lửa nóng - lạnh tạo ra được 12 sắc là: 8 sắc bất ly + 3 sắc đặc biệt + sắc thinh.

- Sắc do vật thực tạo (*āhārajarūpa*)

Vật thực ở đây là dưỡng tố (*ojā*).

Vật thực tạo ra được 11 sắc là: 8 sắc bất ly + 3 sắc đặc biệt.

393 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là sắc quá khứ - vị lai - hiện tại?

<u>Đáp:</u> Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) có giải thích trong sách *Thanh Tịnh Đạo* như sau:

- "Tattha rūpaṃ tāva addhāsantatisamayakhaṇavasena catudhā atītaṃ nāma hoti. Tatthā anāgatapaccuppannaṃ:

"Trong sắc uẩn, trước tiên gọi là sắc quá khứ do 4 khả năng: thời kỳ (*addhā*), liên tục (*santati*), thời gian (*samaya*) và sát-na (*khaṇa*).

Sắc vị lai, sắc hiện tại cũng như thế".[2]

*- Gọi là do khả năng thời kỳ: Thời kỳ ở đây chỉ cho một kiếp sống của một chúng sinh. Sắc pháp kể từ tâm tục sinh trở về trước, gọi là sắc quá khứ, kể từ tâm tử trở về sau gọi là sắc vị lai. Sắc pháp từ tâm tục sinh đến tâm tử, gọi là sắc hiện tại.

*- Gọi là do khả năng liên tục: Sắc pháp luôn có sự sinh diệt nối tiếp nhau, sự diệt rồi sinh, sinh rồi diệt như thế, gọi là sự liên tục.

Sắc do âm dương sinh và sắc do vật thực sinh đang hiện hữu, gọi là sắc hiện tại; trước đó gọi là sắc quá khứ, sau đó gọi là sắc vị lai.

---

[1]- M.iii, kinh Tiểu nghiệp phân biệt (Cūlakammavibhaṅgasuttaṃ).

[2]- Vsm. Chương XIV; Mô tả các uẩn (Khandhaniddesa), 494.

Sắc do tâm sinh thì: sắc sinh trong một tâm lộ, gọi là sắc hiện tại; sắc sinh trong lộ tâm trước đó, gọi là sắc quá khứ; sắc sinh sau tâm lộ, gọi là sắc vị lai.

Hoặc: sắc sinh trong lộ đổng lực là sắc hiện tại; sắc sinh trước lộ đổng lực là sắc quá khứ; sắc sinh sau lộ đổng lực là sắc vị lai.

Hoặc: trong lộ đổng lực thiền chứng; sắc sinh trong tâm thiền là sắc hiện tại, sắc sinh trước tâm thiền là sắc quá khứ; sắc sinh sau tâm thiền là sắc vị lai.

Sắc do nghiệp sinh tuy có sự liên tục, nhưng không thể định vị hiện tại, quá khứ, vị lai.

*- Gọi là do khả năng thời gian: Là bất cứ thời điểm nào: buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, ngày, đêm hay một khoảnh khắc nào đó, 1 phút, 2 phút ... Sắc đang có trong khoảng thời gian ấy là sắc hiện tại; trước đó là sắc quá khứ, sau đó là sắc vị lai.

*- Gọi là do khả năng sát-na: Tức là chỉ cho thời gian của đời sống sắc pháp. Sắc pháp có đời sống dài hơn đời sống một sát-na tâm là 17 lần.

Sắc pháp đang sinh - trụ - diệt (gồm 51 sát-na tiểu) là sắc hiện tại, trước đó là sắc quá khứ, sau đó là sắc vị lai.

394 - Hỏi: Thế nào là sắc thô (oḷārikarūpa), sắc tế (sukhumarūpa)?

Đáp: - Sắc thô (*oḷārikarūpa*): Là loại sắc có thể tác động qua lại lẫn nhau, gồm 12 sắc là: 7 sắc cảnh + 5 sắc thần kinh.

- Sắc tế (*sukhumarūpa*): Là loại sắc không thể tác động qua lại thông qua các giác quan, chỉ nhận thức được qua "cảm giác". Đó là 16 sắc còn lại.

395 -Hỏi: Thế nào là sắc nội (ajjhattarūpa), sắc ngoại (bahiddharūpa)?

Đáp: Sắc nội là những sắc pháp có trong thân của một chúng sinh.

Sắc ngoại là những sắc pháp bên ngoài thân chúng sinh.

Mặt khác, 5 sắc thần kinh là nội sắc vì là cơ quan cần thiết gắn liền với cơ thể để tiếp nhận những gì thuộc bên ngoài.

Những sắc còn lại là ngoại sắc.

396 -Hỏi: Thế nào là sắc xa (dūrarūpa), sắc gần (santikarūpa)?

Đáp: Gọi là sắc xa, sắc gần là nói theo cự ly, như nói nhà gần biển, nhà cách xa thành phố, mặt trời xa trái đất...

"Xa" với ý nghĩa không đụng chạm được; "gần" với ý nghĩa đụng chạm được thì sắc thô là gần, sắc tế là xa.

397 - Hỏi: Thế nào là sắc thấp kém (hīnarūpa), sắc thù thắng (panītarūpa)?

Đáp: Gọi là sắc thù thắng hay sắc thấp kém theo 2 nghĩa: tương đối và tuyệt đối.

*- *Theo nghĩa tương đối*

Là sắc này tuy thù thắng với sắc A, nhưng lại thấp kém với sắc B.

Trong các sắc thân thì sắc thân vị Phạm thiên cõi Sắc Cứu cánh (*akaniṭṭhānarūpa bhūmi*) là thù thắng nhất.

Sắc thân vị Phạm thiên cõi Thiện kiến (*sudassībhūmi*) là thấp kém so với sắc thân vị Phạm thiên Sắc cứu cánh, nhưng thù thắng hơn sắc thân vị Phạm thiên cõi Thiện hiện (*sudassāna bhūmi*)...

Sắc thân vị Phạm thiên cõi Tam thiền là thấp kém so với sắc thân vị Phạm thiên cõi Quảng quả (*Vehapphala bhūmi*), nhưng lại thù thắng hơn sắc thân vị Phạm thiên cõi Nhị thiền...

Sắc thân chư thiên là thấp kém so với sắc thân Phạm thiên, nhưng là sắc thù thắng so với sắc thân nhân loại...

*- *Theo nghĩa tuyệt đối:* Sắc pháp của quả bất thiện là thấp kém; sắc pháp của quả thiện là thù thắng.

*398 -**Hỏi:** Thọ uẩn (vedanākkhandha) ra sao? Chi pháp thọ uẩn là gì?*

Đáp: Thọ uẩn là nhóm danh pháp có chức năng "lãnh nạp đối tượng - *ārammaṇa*". Chi pháp là tâm sở thọ.

399 - ***Hỏi:** Tâm sở thọ có một, vì sao gọi là uẩn (nhóm)?*

Đáp: Tuy chi pháp chỉ là một nhưng được phân tích theo nhiều cách, như: thọ có 6 là: nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ, ý thọ.

Hay chia thành 108 thọ.

"Dvepānanda, vedanā vuttā mayā pariyāyena tissopi vedanā vuttā mayā pariyāyena, pañcapi vedanā vuttā mayā pariyāyena, chapi vedanā vuttā mayā pariyāyena, aṭṭhārasapi vedanā vuttā mayā pariyāyena, chattiṃsapi vedanā vuttā mayā pariyāyena, aṭṭhasatampi vedanā vuttā mayā pariyāyena".

"Này Ānanda, 2 thọ[1] được ta nói đến, tùy theo một pháp môn, 3 thọ[2] được ta nói đến, tùy theo một pháp môn, 5 thọ[3] được ta nói đến, tùy theo một pháp môn, 6 thọ[4] được ta nói đến, tùy theo một pháp môn, 18 thọ[5] được ta nói đến, tùy theo một pháp môn, 36 thọ[6] được ta nói đến, tùy theo một pháp môn, 108 thọ[7] được ta nói đến, tùy theo một pháp môn".[8]

Hoặc thọ được chia thành 11 cách là: thọ thô, thọ tế, thọ bên trong, thọ bên ngoài, thọ tốt, thọ xấu, thọ thấp kém, thọ cao thượng, thọ quá khứ, thọ vị lai, thọ hiện tại.

"Yaṃ kiñci, bhikkhave, vedanā atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, ayaṃ vuccati vedanakkhandho".

---

[1]- Là thân thọ và tâm thọ.
[2]- Là thọ lạc, thọ khổ, thọ xả.
[3]- Là thọ phát sinh qua 5 cửa: nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ và thân thọ.
[4]- Thêm ý thọ vào 5 thọ.
[5]- Là 6 lạc, 6 khổ và 6 xả.
[6]- Là 6 lạc liên hệ với gia đình, 6 lạc liên hệ với đời sống xuất gia. Sáu khổ liên hệ với đời sống gia đình, 6 khổ liên hệ với đời sống xuất gia. Sáu xả liên hệ với đời sống gia đình, 6 xả liên hệ với đời sống xuất gia.
[7]- Là 36 thọ hiện tại + 36 thọ quá khứ + 36 thọ vị lai.
[8]- M.ii, Kinh Đa thọ (Bahuvedaniyasuttaṃ).

"Này các Tỳ khưu, phàm có thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần. Đây gọi là thọ uẩn.[1]

*400 -**Hỏi:** Thọ quá khứ, thọ hiện tại, thọ vị lai như thế nào?*

Đáp: Chia thành thọ quá khứ, thọ vị lai, thọ hiện tại là do khả năng nối tiếp và do khả năng sát-na.

*- *Do khả năng nối tiếp*: Có 2 loại "nối tiếp" đối với thọ là:

- Lộ trình tâm nối tiếp lộ trình tâm.

- Cảnh nối tiếp trong lộ trình tâm.

Để xét thọ quá khứ, thọ hiện tại hay thọ vị lai, phải nương vào 2 sự nối tiếp này. Vì thọ có chức năng lãnh nạp cảnh.

Về lộ trình tâm nối tiếp lộ trình tâm: Thông thường trong một lộ trình tâm chỉ có một cảnh. Như vậy thọ trong lộ trình tâm đang có là thọ hiện tại; thọ có trước lộ trình tâm ấy là thọ quá khứ; thọ có sau lộ trình tâm ấy là thọ vị lai.

Về cảnh nối tiếp trong lộ trình tâm: Khi nói cảnh nối tiếp cảnh trong lộ trình tâm, là nói lộ chứng thiền, lộ đắc đạo, lộ nhập thiền.

Khi ấy, trong lộ đổng lực có 2 cảnh: cảnh của những sát-na chuẩn bị, cận hành, Gotrabhū (chuyển tánh) là khác, cảnh thiền chứng, cảnh của tâm Đạo là khác.

Thọ trong đổng lực thiền là thọ hiện tại, thọ trước đổng lực thiền là thọ quá khứ, thọ sau đổng lực thiền là thọ vị lai.

Hoặc thọ trong tâm dục giới là hiện tại, thọ trong đổng lực thiền là vị lai.

Hoặc thọ trong tâm Đạo là hiện tại, thọ trong đổng lực thiện Dục giới có trí là thọ quá khứ, thọ sau lộ đổng lực là thọ vị lai...

*401 - **Hỏi:** Thọ thô (oḷārikavedanā) và thọ tế (sukhumavedanā) ra sao?*

Đáp: Gọi là thọ thô hay thọ tế, là gọi theo *jāti* (giống), theo thực tính (*sabhāva* - tánh), theo người (*puggala*), theo hiệp thế (*lokiya*) và Siêu thế (*lokuttara*).

*- *Theo giống (jāti):* Thọ bất thiện là thô, thọ thiện và thọ vô ký là tế.

Như trong bộ *Phân tích (Vibhaṅga)* của *Tạng Thắng pháp* có ghi nhận:

"Akusalā vedanā oḷārikā, kusalābyākatā vedanā sukhumā'ti".

"Thọ bất thiện là thô, thọ thiện và vô ký là tế".

Thọ bất thiện là *thô* vì có trạng thái bất an, là nguyên nhân của tội lỗi, phát sinh do phiền não, là thọ đáng bị khiển trách.

Còn thọ thiện và thọ vô ký là tế vì ngược lại.

Lại nữa, thọ bất thiện và thọ thiện là thô so với thọ vô ký.

Vì 2 loại: thọ bất thiện và thọ thiện có rối loạn, có cố gắng, còn sinh khởi tâm quả.

Thọ vô ký là thọ tế so với thọ bất thiện và thọ thiện, vì thọ vô ký không có những điều trên.

---

[1]- Siii. 47; kinh các uẩn (Khandhasuttaṃ).

*- *Theo thực tính (sabhāva):* Thọ khổ là thô so với thọ lạc và thọ xả; thọ lạc và thọ xả là tế so với thọ khổ.

Thọ khổ là thô vì bất an, không đáng hài lòng, đáng sợ hãi, bị áp bức.

Hai thọ lạc và xả là tế so với thọ khổ, vì không có những đặc tính đã nêu trên.

Thọ khổ và thọ lạc là thô so với thọ xả.

Thọ xả là tế so với thọ khổ và thọ lạc.

Hai thọ: khổ và lạc là thô vì có sự kích thích, xuất hiện rõ ràng.

Thọ xả thì ngược lại nên là thọ tế so với 2 thọ trên.

*- *Theo người (puggala):* Thọ của người không nhập thiền là thô so với thọ của người đang nhập thiền.

Vì người không nhập thiền dễ phát sinh phóng dật (*uddhacca*) trong mỗi cảnh; trái lại người đang nhập thiền chỉ có một cảnh.

*- *Theo hiệp thế và Siêu thế:* Thọ hiệp thế là thô vì còn bị ô nhiễm (*asava*) hay còn nhận cảnh ô nhiễm. Thọ Siêu thế là tế vì không có ô nhiễm, và nhận cảnh Níp-bàn là cảnh tuyệt đối trong sạch.

Ngoài ra, khi nói thọ thô và thọ tế cần phải phân tích rộng rãi, như:

"Thọ Dục giới là thô so với thọ Sắc giới, thọ Sắc giới là thô so với thọ Vô sắc giới; thọ Vô sắc giới là thô so với thọ Siêu thế".

"Thọ Sơ thiền là thô so với thọ Nhị thiền; thọ Nhị thiền là thô so với thọ tam thiền... Thọ trong Không vô biên xứ là thô so với thọ trong Thức vô biên xứ... Thọ trong tâm Sơ đạo là thô so với thọ trong tâm Nhị đạo..."

"Khổ thọ ở địa ngục là thô so với khổ thọ ở cõi súc sinh; khổ thọ cõi súc sinh là thô so với khổ thọ cõi ngạ quỷ; khổ thọ cõi người là thô so với khổ thọ chư thiên địa cầu...

Hoặc: "Thọ thiện ở Dục giới là thô khi bố thí, là tế khi trì giới. Thọ thiện Dục giới khi trì giới là thô so với thọ thiện khi hành thiền..."

"Thọ thiện Dục giới khi thiền tập có 2 nhân (vô tham và vô sân) là thô so với thọ thiện Dục giới khi thiền tập có ba nhân (vô tham, vô sân và vô si).

"Thọ thiện Dục giới hữu trợ là thô so với thọ thiện Dục giới vô trợ".

"Thọ bất thiện vô trợ là thô so với thọ bất thiện hữu trợ..."

402 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là thọ trong, thọ ngoài? Thọ thù thắng, thọ thấp kém?

<u>Đáp:</u> Thọ nội là thọ khởi lên trong thân, thọ ngoại là thọ khởi lên trong thân chúng sinh khác.

Thọ thô là thọ thấp kém; thọ tế là thọ thù thắng.

403 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là thọ xa (dūravedanā) và thọ gần (santikavedanaa)?

<u>Đáp:</u> Gọi là "gần – xa" là do nương theo tính chất (*sabhāva*):

- Thọ thiện gần với thọ thiện và xa đối với thọ bất thiện và thọ vô ký.

- Thọ bất thiện gần với thọ bất thiện và xa đối với thọ thiện và thọ vô ký.

- Thọ vô ký gần với thọ vô ký và xa đối với thọ thiện và thọ bất thiện.

Trong từng loại tính chất cũng có tính "gần – xa". Như:

- Thọ hỷ bất thiện gần thọ hỷ bất thiện, xa thọ xả và thọ ưu bất thiện...

- Thọ hỷ thiện gần thọ hỷ thiện, xa thọ xả thiện.

- Thọ hỷ thiền xa thọ xả thiền...

404 -<u>Hỏi:</u> Tưởng uẩn (saññākkhandha) ra sao? Chi pháp tưởng uẩn là gì?

<u>Đáp:</u> Tưởng uẩn là nhóm danh pháp có chức năng nhớ lại.

Chi pháp tưởng uẩn là tâm sở tưởng (*saññācetasika*).

Tương tự như Thọ uẩn, tâm sở tưởng cũng có 11 pháp là: quá khứ, vị lai, hiện tại, thô, tế, trong, ngoài, xa, gần, thù thăng và thấp kém. Do đó được gom vào nhóm tưởng uẩn.

405 -<u>Hỏi:</u> Hành uẩn (saṅkhārakkhandha) ra sao? Chi pháp của hành uẩn là gì?

<u>Đáp:</u> Hành uẩn là nhóm danh pháp có chức năng tạo tác.

Đứng đầu nhóm này là tâm sở tư (*cetanācetasika*).

Đức Phật có dạy:

"Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi:

Này chư Tỳ khưu, Như Lai tuyên thuyết "sự cố ý là nghiệp (hay hành động)".

Chi pháp của hành uẩn là 50 tâm sở (trừ tâm sở thọ + tâm sở tưởng).

Hành uẩn cũng có 11 pháp như thọ uẩn và cách lý giải cũng tương tự như thọ uẩn.

406 -<u>Hỏi:</u> Thức uẩn (viññāṇakkhandha) ra sao? Chi pháp của thức uẩn là gì?

<u>Đáp:</u> Thức uẩn là nhóm danh pháp có chức năng biết cảnh và dẫn đầu các tâm sở.

Chi pháp của thức uẩn là 121 tâm.

Thức uẩn cũng có 11 pháp như thọ uẩn và cách lý giải cũng tương tự như thọ uẩn.

3407 -<u>Hỏi:</u> Chế định và Níp-bàn thuộc về uẩn nào?

<u>Đáp:</u> Chế định vì không có thực tính pháp nên thuộc về ngoại uẩn (ra ngoài 5 uẩn).

Níp-bàn tuy có thực tính pháp, nhưng là pháp vô vi, không bị trợ sinh như danh sắc hữu vi, nên Níp-bàn thuộc về ngoại uẩn.

Dứt năm uẩn

-0-0-0-

Bài 33

Mười Hai Xứ (Dvādasāyatanā)

-0-0-0-

408 - Hỏi: Gọi là xứ (āyatana) với ý nghĩa gì?

Đáp: *Āyatana* được hiểu với ý nghĩa tổng quát là "hướng đến và làm sinh khởi uẩn nối tiếp, gọi là xứ".

Như Pāli sau:

-"Āyānaṃ tananato, āyatanassa ca nayanato āyatananti".[1]

Như mắt hướng đến cảnh sắc, tai hướng đến cảnh thinh, mũi hướng đến cảnh mùi... cảnh sắc hướng đến mắt, cảnh thinh hướng đến tai... Đây gọi là hướng đến.

Khi mắt gặp cảnh sắc, phát sinh nhãn thức; tai gặp cảnh thinh phát sinh nhĩ thức ... gọi là làm sinh khởi uẩn.

Nhãn thức làm sinh khởi tâm tiếp thu, tâm quan sát... gọi là uẩn nối tiếp.

Āyatana hiểu theo ý nghĩa chi tiết, có 5 ý nghĩa là:

*- *Nơi cư ngụ* (*nivāsaṭṭhāna*): Như nói: *"Issarāyatanaṃ*: *Nơi cư ngụ của bậc đại nhân*"; *"vāsudevāyatanaṃ*: *Nơi ngụ của thần Vāsu*"[2]...,

*- *Nơi chứa* (*ākaraṭṭhāna*):[3] Như *suvaṇṇāyatana*: *mỏ vàng*; *rajatāyatana*: *mỏ ngọc* (sđd)...

*- *Nơi hội hợp (samosaraṭṭhāna*): Như nói: *Sāsane pana manoramme āyatane sevanti naṃ vihaṅgamā: thường hội hợp thảo luận pháp với ý hoan hỷ*". (sđd)

*- Nơi phát sinh (*sañjāti*): Là *"nơi sinh ra"*. Như nói: *Dakkhināpatho gunnaṃ āyatanaṃ*: *Nam phương là xứ nhiều bò. (sđd)*

*- Nguyên nhân (*kāraṇa*): Là "*nguyên nhân*". Như nói: *Tatra tatreva sakkhibhabbataṃ pāpuṇāti sati sati āyatane*: *(Vị ấy) có thể chứng đạt mục đích khi có trú xứ thích hợp".* (sđd)

Lấy thần kinh nhãn để diễn giải sẽ thấy rõ 5 ý nghĩa này như:

- Sắc cảnh sắc, nhãn thức cùng tâm sở hợp trú nơi thần kinh nhãn. Đây là ý nghĩa "cư ngụ".

- Các pháp ấy có rải rác trong sắc thần kinh nhãn (như vàng có rải rác trong mỏ)[4]. Đây là ý nghĩa "nơi chứa".

- Sắc thần kinh nhãn có khi là môn, có khi là vật, có khi là quyền (nhãn quyền). Đây là ý nghĩa "nơi hội hợp".

- Sắc cảnh sắc, nhãn thức cùng tâm sở hợp sẽ không sinh khởi nếu không có sắc thần kinh nhãn. Đây là ý nghĩa "nguyên nhân".

409 - Hỏi: Có bao nhiêu xứ?

---

[1]- Vsm. Chương XV, số 510.

[2]- Vsm. Chương XV. số 512.

[3]- Ākara có 2 nghĩa: Mỏ, nơi sản xuất. Chúng tôi chọn nghĩa "chỗ chứa" để phù hợp ý nghĩa của "āyatana - xứ".

[4]- Theo bảng lộ sắc, có đến 51 nhóm thần kinh nhãn, nhưng chỉ có 49 nhóm đang ở giai đoạn trụ mới là nơi nương trú cho nhãn thức.

Đáp: Có tất cả 12 xứ là: nhãn xứ (*cakkhāyatana*), sắc xứ (*rūpāyatana*), nhĩ xứ (*sotāyatana*), thinh xứ (*saddāyatana*), tỷ xứ (*ghānāyatana*), mùi xứ (*gandhāyatana*), thiệt xứ (*jīvhāyatana*), vị xứ (*rasāyatana*), thân xứ (*kāyāyatana*), xúc xứ (*photthabbāyatana*), và ý xứ (*manāyatana*), pháp xứ (*dhammāyatana*).

Trong 12 xứ, có 6 nội xứ và 6 ngoại xứ.

- Sáu nội xứ là: nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ.

- Sáu ngoại xứ là: sắc xứ, thinh xứ, mùi xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ.

410 -Hỏi: Vì sao có thứ tự này như thế nào?

Đáp: Về thứ tự, có 5 loại thứ tự (*kama*):

- Thứ tự sinh lên (*uppattikkama*), như nói: "Trước tiên *kalala*; rồi từ *kalala*, *abbuda* có mặt; rồi từ *abbuda pesi* (thịt mềm) được sinh ra...[1]

- Thứ tự diệt trừ (*pahānakkama*), như nói: "Các pháp tri kiến được diệt trừ; các pháp do tu tiến được diệt trừ..."[2]

- Thứ tự tu tập (*paṭipattikkama*), như nói: "Giới tịnh dẫn đến tâm tịnh, tâm tịnh dẫn đến kiến tịnh..."[3]

- Thứ tự cảnh giới (*bhūmikkama*), như nói: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

- Thứ tự giáo thuyết (*desanākkama*), như nói "tứ niệm xứ, tứ chánh cần...".

Thứ tự trong 12 xứ ở đây là thứ tự giáo thuyết, vì các xứ không sinh khởi theo trình tự, cũng không có sự diệt trừ, các xứ không có sự tu tập, cũng không là cảnh giới (cõi).

411 -Hỏi: Trong sáu nội xứ, vì sao Đức Thế Tôn thuyết giảng nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, thinh xứ... trước, ý xứ lại thuyết sau cùng?

Đáp: Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) có giải thích:

Về nội xứ, Đức Thế thuyết nhãn xứ và nhĩ xứ trước, vì có nhiều lợi ích như "thấy cao thượng", "nghe cao thượng".

Tiếp theo Ngài thuyết đến 3 xứ: tỷ, thiệt, thân và ý xứ là cuối cùng, vì ý xứ là "nơi đến" (*gocarattā*) của 5 nội xứ.

Đối với 6 ngoại xứ, Đức Thế Tôn thuyết sắc xứ tiếp theo nhãn xứ, vì sắc xứ có nơi đến là nhãn xứ... pháp xứ có nơi đến là ý xứ[4].

412 - Hỏi: Hãy giải thích sáu nội xứ? Chi pháp sáu nội xứ ra sao?

Đáp: Nội xứ là những khu vực bên trong thân để thâu bắt những cảnh bên ngoài. Nội xứ có sáu là:

- Nhãn xứ (*cakkhāyatana*). Pāli có giải thích:

Cakkhatīti = cakkhu: *Thấy gọi là mắt*[5]

---

[1]- S.i, 206. Tương ưng Dạ xoa.
[2]- Dhs. Mẫu đề tam (Mātikā).
[3]- M.i; kinh Trạm xe.
[4]- Vsm. Chương XV. số 514.
[5]- Vsm. Chương XV; số 510.

Nhãn xứ là nơi phát sinh sự thấy. Là nơi thâu bắt cảnh sắc.

Chi pháp nhãn xứ là **sắc thần kinh nhãn** (*cakkhupasāda*).

-**Nhĩ xứ** (*sotāyatana*), Pāli có giải thích:

Suṇātīti = sotaṃ: *Nghe được gọi là tai.* (sđd)

Nhĩ xứ là nơi phát sinh sự nghe, là nơi thâu bắt cảnh thinh.

Chi pháp nhĩ xứ là **sắc thần kinh nhĩ** (*sotapasāda*).

- **Tỷ xứ** (*ghānāyatana*), Pāli có giải thích:

Ghāyatīti = ghānaṃ: *Ngửi gọi là mũi. (sđd)*

Tỷ xứ là nơi phát sinh sự ngửi, là nơi thâu bắt cảnh mùi.

Chi pháp của tỷ xứ là **sắc thần kinh tỷ**.

- **Thiệt xứ** (*jīvhāyatana*). Pāli có giải thích:

Jīvitaṃ avhayatīti = jīvhā:

Ủng hộ (avhayati) đời sống (jīvita), gọi là lưỡi. (sđd)

Thiệt xứ là nơi phát sinh sự nếm, là nơi thâu bắt cảnh vị, hộ trì đời sống của chúng sinh ấy.

Chi pháp thiệt xứ là **sắc thần kinh thiệt**.

- **Thân xứ** (*kāyāyatana*), Pāli có giải thích:

Kucchitānaṃ sāsavadhammanaṃ āyoti = kāyo:

Nguồn gốc các pháp xấu xa (kucchita) có các pháp ngâm tẩm (āsava), gọi là thân. (sđd)

Thân xứ là nơi phát sinh sự đụng, là nơi thâu bắt cảnh xúc.

Chi pháp thân xứ là **sắc thần kinh thân**.

- **Ý xứ** (*manāyatana*), Pāli có giải thích:

Munātīti = mano: *Biết được, gọi là ý. (sđd)*

Ý xứ là nơi phát sinh sự biết, là nơi thâu bắt cảnh pháp.

Chi pháp của ý xứ là tất cả tâm.

413 -<u>Hỏi:</u> Sáu ngoại xứ là gì? Chi pháp sáu ngoại xứ ra sao?

<u>Đáp:</u> Sáu ngoại xứ là sáu khu vực ở bên ngoài tâm, nói cách khác chính là sáu cảnh bị tâm nhận biết.

Có sáu ngoại xứ tương ứng với sáu nội xứ là:

- **Sắc xứ** (*rūpāyatana*), Pāli có giải thích:

Rūpayatīti = rūpaṃ: *Thấy được, gọi là sắc. (sđd)*

Là trải qua những sự biến đổi làm hiển lộ sắc thái, màu sắc, đường nét...

Chi pháp sắc xứ là **sắc cảnh sắc** (*rūpārammaṇa*).

- **Thinh xứ** (*saddāyatana*). Pāli có giải thích:

Sappatīti = saddo: Truyền đi, gọi là tiếng. (sđd)

Âm thanh là những gì có đặc tính phát ra.

Chi pháp của thinh xứ là **sắc cảnh thinh** (*saddārammaṇa*).

- Mùi x**ứ** (*gandhāyatana*), Pāli có giải thích:

Gandhayatīti = gandho: Tỏa ra, gọi là mùi. (sđd)

Mùi có đặc tính bày ra chỗ ở của mình.

Chi pháp của mùi xứ là s**ắ**c c**ả**nh mùi (*gandhārammaṇa*).

- V**ị** x**ứ** (*rasāyatana*), Pāli có giải thích:

Rasanti taṃ sattāti = raso:

Chúng sinh thưởng thức được, gọi là vị. (sđd)

Chi pháp vị xứ là s**ắ**c c**ả**nh v**ị** (*rasārammaṇa*).

*- Xúc x**ứ*** (*phoṭṭhabbāyatana*), Pāli có giải thích:

Phusiyatīti = phoṭṭhabbaṃ:

Đụng chạm, gọi là xúc. (sđd)

Chi pháp xúc xứ là **đấ**t, l**ử**a, gió.

- Pháp x**ứ** (*dhammāyatana*), Pāli có giải thích:

Attano lakkhaṇaṃ dhārentīti = dhammā:

Gìn giữ đặc tính của mình, gọi là pháp. (sđd)

Chi pháp của pháp xứ là: 16 sắc tế + 52 tâm sở + Níp-bàn.

*D**ứ**t 12 x**ứ***

-0-0-0-

Bài 34

Mười Tám Giới (Aṭṭhārasadhātu)

-0-0-0-

*414 - **Hỏi:** Giới (dhātu) là gì?*

Đáp: Gọi là giới do ý nghĩa: tạo ra (*vidahati*), thích hợp (*dhīyati*), tiến hành (*vidhāna*), riêng biệt (*vīdhiyate*).

- *Tạo ra*: Như chất bạc, chất vàng tạo ra nhiều loại trang sức.

Cũng vậy, các giới thế gian (*lokiyadhātu*) được Đức Thế Tôn xác định là tạo ra khổ luân hồi với nhiều trường hợp.

- *Thích hợp:* Ví như gánh nặng thích hợp với người mang gánh nặng. Các giới này thích hợp với mỗi chúng sinh.

(*Bhārahārehi ca bhāro viya, sattehi dhīyante, dhāriyantīti attho*).

-*Tiến hành*: Mỗi giới khi sinh khởi dần dần tiến triển để hiển lộ rõ ràng.

- *Riêng biệt*: Mỗi giới hoạt động theo đường lối riêng, giới khác không thể can thiệp, điều khiển, chi phối được chúng.

Lại nữa, gọi là giới (*dhātu*) do xuất phát từ ý nghĩa "mang theo" (*dhāreti*).

Mang theo cái gì? Mang theo thực tính pháp, như Pāli:

"Attano sabhāvaṃ dhārentīti = dhātuyo: *Mang theo thực tính của mình, gọi là giới*".(1)

Như vàng, ngọc, đá quý mang theo tính chất riêng của mình, cũng vậy giới mang theo tự tính mà chúng có.

Điều này khác với chủ thuyết linh hồn, tự ngã của các Ngoại giáo, vì linh hồn hay tự ngã không có thực tính (*sabhāva*).

Lại nữa, giới là tên gọi chỉ cho đặc tính "không có linh hồn" (*nijjīva*).

Như có Pāli:

"Apica dhātūti nijjīvamattassevetaṃ adhivacanaṃ:

"Gọi là giới do có đặc tính "không có linh hồn". (sđd)

Như nói: giới bình dân, giới trung lưu, giới kinh doanh... không có một linh hồn, một tự ngã nào chỉ cho các giới ấy.

Tóm lại: Giới là những gì có mang theo thực tính, và có đặc tính "không có tự ngã".

*415 - **Hỏi:** Có bao nhiêu giới?*

Đáp: Có rất nhiều giới như: quang giới (*ābhādhātu*), mỹ giới (*subhadhātu*), Không vô biên xứ giới (*ākāsānañcāyatanadhātu*), Thức vô biên xứ giới (*viññāṇañcāyatanadhātu*), Vô sở hữu xứ giới (*ākiñcaññāyatanadhātu*), Phi tưởng phi phi tưởng xứ giới (*nevasaññānāsaññāyatanadhātu), Diệt thọ tưởng định xứ giới* (*saññāvedayitanirodhadhātu*).(2)

Hay là: Dục giới, sân giới, hại giới, yểm ly giới, vô sân giới, vô hại giới, hỷ giới, ưu giới...(3)

---

(1)- Vsm. Chương XV, số 518.

(2)- S.ii, 150. Tương ưng Giới (Dhātusaṃyuttaṃ), kinh Bảy giới (Sattadhātusuttaṃ).

(3)- Vbh, 86.

Hoặc là: tinh cần giới, phát cần giới, dõng mãnh giới, hạ liệt giới...[1]

Nhưng tựu trung đều gom vào danh sắc, hay 18 giới.

Như "quang giới, mỹ giới gom vào sắc pháp". Giới xinh đẹp là biểu hiện của sắc pháp, quang giới là phản ánh ánh sáng của sắc pháp, như ánh sáng của vàng, ánh sáng của ngọc..."

Không vô biên xứ giới... diệt thọ tưởng xứ giới là danh pháp.

Dục giới hoặc là danh pháp, như trong *Bộ Phân Tích* có định nghĩa:

"***Ở đây, thế nào là dục giới?***

Đó là tầm, tứ... là những suy nghĩ liên hệ đến dục".[2]

Hoặc là sắc pháp, là khoảng không gian từ địa ngục A-tỳ đến hết cõi Tha hóa tự tại...

416 - Hỏi: Mười tám giới đó là gì?

Đáp: Mười tám giới là nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới; nhĩ giới, thinh giới, nhĩ thức giới; tỷ giới, mùi giới, tỷ thức giới; thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới; thân giới, xúc giới, thân thức giới; ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Đây là 18 giới.

417 - Hỏi: Trong 18 giới được phân tích thành 6 nhóm ba, như: nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới...Vì sao có cách sắp xếp như vậy?

Đáp: Đức Thế Tôn nêu lên cách sắp xếp như vậy, với mục đích nêu lên tính nhân quả.

Như Kinh văn: *"Do duyên con mắt và cảnh sắc, nhãn thức sinh lên*".

Như vậy "mắt và cảnh sắc là nhân, nhãn thức là quả".

Ngài Buddhaghosa có cho ví dụ như sau:

Nhãn giới nên xem như mặt trống, sắc giới như dùi trống, nhãn thức giới như tiếng trống.

Hay: Nhãn giới như mặt gương, sắc giới như hình dáng, nhãn thức giới như bóng trong gương...

418 - Hỏi: Các chi pháp của 18 giới ra sao?

Đáp: Mười tám giới được phân tích thành 6 nhóm ba.

Nhóm 1:

- Nhãn giới (*cakkhudhātu*) là lãnh vực của con mắt.

Chi pháp là sắc thần kinh nhãn.

- Sắc giới (*rūpadhātu*) là lãnh vực màu sắc.

Chi pháp là sắc cảnh sắc.

- Nhãn thức giới (*cakkhuviññāṇadhātu*) là lãnh vực nhận biết cảnh sắc, làm phát sinh những tâm khác cùng nhận biết cảnh sắc.

Chi pháp là 2 tâm nhãn thức.

Nhóm 2:

---

[1]- S.ii, 56.

[2]- Vbh; 86.

- Nhĩ giới (*sotadhātu*) là lãnh vực lỗ tai.

Chi pháp là sắc thần kinh nhĩ.

- Thinh giới (*saddadhātu*) là lãnh vực âm thanh.

Chi pháp là sắc cảnh thinh.

- Nhĩ thức giới (*sotaviññāṇadhātu*) là lãnh vực nhận biết cảnh thinh, làm sinh khởi những tâm khác cùng biết cảnh thinh.

Chi pháp là *2* tâm nhĩ thức.

Nhóm 3:

-Tỷ giới (*ghānadhātu*) là lãnh vực của mũi.

Chi pháp là *sắc thần kinh tỷ*.

- Mùi giới (*gandhadhātu*) là lãnh vực các mùi.

Chi pháp là *sắc cảnh mùi*.

- Tỷ thức giới (*ghānaviññāṇadhātu*) là lãnh vực nhận biết cảnh mùi, làm phát sinh những tâm khác cùng biết cảnh mùi.

Chi pháp là 2 tâm tỷ thức.

Nhóm 4:

- Thiệt giới (*jīvhādhātu*) là lãnh vực của lưỡi.

Chi pháp là sắc thần kinh thiệt.

- Vị giới (*rasadhātu*) là lãnh vực của vị chất.

Chi pháp là sắc cảnh vị.

- Thiệt thức giới (*jīvhāviññāṇadhātu*) là lãnh vực nhận biết các vị chất, làm sinh khởi những tâm khác cùng biết vị chất.

Chi pháp là 2 tâm thiệt thức.

Nhóm năm:

- Thân giới (*kāyadhātu*) là lãnh vực của sự đụng chạm.

Chi pháp là sắc thần kinh thân.

- Xúc giới (*phoṭṭhabbadhātu*) là lãnh vực của những chất đụng chạm.

Chi pháp là đất, lửa, gió.

- Thân thức giới (*kāyaviññāṇadhātu*) là lãnh vực nhận biết sự đựng chạm, làm sinh khởi những tâm khác cùng nhận biết sự đụng chạm.

Chi pháp là 2 tâm thân thức.

Nhóm 6:

- Ý giới (*manodhātu*) là lãnh vực cái biết của ý.

Chi pháp là tâm hướng ngũ môn và 2 tâm tiếp thu.

- Pháp giới (*dhammadhātu*) là lãnh vực pháp.

Chi pháp là 16 sắc tế, 52 tâm sở và Níp-bàn.

- Ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*) là lãnh vực nhận biết cảnh pháp rõ ràng.

Chi pháp là 108 tâm (trừ ngũ song thức + ý giới).

419 -<u>Hỏi:</u> Vì sao 2 tâm tiếp thu và tâm hướng ngũ môn được gọi là ý giới?

<u>Đáp:</u> Vì rằng tâm hướng ngũ môn sinh khởi trước tiên để khai mở cửa, tiếp nhận cảnh, giúp cho cảnh xâm nhập vào lãnh vực của ý.

Hai tâm tiếp thu tiếp nối phận sự của tâm hướng ngũ môn sau khi nhãn thức, nhĩ thức... đã diệt tại nơi trú của chúng".

Nếu không có tâm tiếp thu tiếp nhận cảnh thì những tâm khác không thể sinh khởi lên tiếp nối.

Ví như có người đến một công sở, người giữ cửa đóng cửa thì người khách không thể đi vào công sở.

Người giữ cửa mở cửa, nếu không có người tiếp tục hướng dẫn người khách, người khách đứng tại chỗ và không thể đi tiếp vào công sở.

Người giữ cửa ví như tâm hướng ngũ môn (tâm này chỉ có phận sự mở cửa mà thôi), người khách ví như cảnh, tâm tiếp thu ví như người hướng dẫn.

420 - <u>Hỏi:</u> Trong 18 giới, giới nào thuộc về danh pháp? Giới nào thuộc về sắc pháp? Giới nào là hiệp thế, giới nào là Siêu thế?

<u>Đáp:</u> Trong 18 giới:

- Có 10 giới thuộc về sắc pháp là: nhãn giới, sắc giới, nhĩ giới, thinh giới, tỷ giới, mùi giới, thiệt giới, vị giới, thân giới, xúc giới.

- Có 7 giới thuộc về danh pháp là: nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới và ý thức giới.

- Pháp giới có cả sắc pháp lẫn danh pháp.

- Mười sáu giới (trừ ý thức giới và pháp giới) là hiệp thế.

- Ý thức giới vừa hiệp thế vừa siêu thế. (1)

- Pháp giới vừa hiệp thế vừa Siêu thế. (2)

421 - <u>Hỏi:</u> Mỗi giới có bao nhiêu pháp?

<u>Đáp:</u>

- Chín giới: nhãn giới, sắc giới, nhĩ giới, thinh giới, tỷ giới, mùi giới, thiệt giới, vị giới, thân giới. Mỗi giới có một pháp.

Như nhãn giới là sắc thần kinh nhãn, sắc giới là sắc cảnh sắc...

- Xúc giới có 3 pháp là: đất, lửa, gió.

- Năm giới: nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới; mỗi giới có 2 pháp là: quả thiện và quả bất thiện.

Như: nhãn thức quả thiện và nhãn thức quả bất thiện...

- Ý giới có 3 pháp là: tâm hướng ngũ môn và 2 tâm tiếp thu.

- Pháp giới có 20 pháp là: 16 sắc tế + 3 uẩn (thọ, tưởng, hành) + Níp-bàn.

---

(1)- Chỉ cho 40 tâm Siêu thế.

(2)- Chỉ cho Níp-bàn và những tâm sở hợp trong tâm Siêu thế.

- Ý thức giới nói gọn có 3 pháp là: bất thiện + thiện + Vô ký.

Nói rộng thì có 108 pháp (hay 76 pháp).

Dứt 18 giới

-0-0-0-

Bài 35

Bốn Sự Thật (Cattāri Saccā)

-0-0-0-

*422 - **Hỏi:** Bốn sự thật là gì? Vì sao gọi là sự thật?*

Đáp: Bốn sự thật là:

- Sự thật về khổ (*dukkha sacca*),

- Sự thật về nguyên nhân sinh khổ (*dukkhasamudaya sacca*),

- Sự thật về diệt khổ (*dukkhanirodha sacca*) và

- Sự thật về con đường diệt khổ (*dukkhanirodhagāminī paṭipadā sacca*).

Gọi là sự thật vì "không hề sai khác", "là chân lý", "là không hư ngụy".

Như Đức Thế Tôn khẳng định:

"Cattārimāni, bhikkhave, tathāni avitathāni anaññathāni. Katamāni cattāri? Idaṃ dukkhan'ti, bhikkhave, tathametaṃ avitathametaṃ anaññathametaṃ..."

"Này các Tỳ khưu, bốn pháp này là như thật, không lìa bỏ sự thật, không sai khác sự thật. Thế nào là bốn?

- Đây là khổ, này các Tỳ khưu, là như thật, không lìa bỏ sự thật, không sai khác sự thật....(1)

Sự thật (*sacca*), có những ý nghĩa như sau:

- Là lời chân thật. Như có Phật ngôn:

"*Saccaṃ bhaṇe... Hãy nói lời chân thật".*(2)

- Gìn giữ sự chân thật. Như nói:

"*Các Sa-môn, Bà-la-môn y cứ trên sự thật...*" Tức là "tránh xa sự dối trá".

- Những quan điểm khác nhau về sự thật, như:

"Yamāhu saccaṃ tathiyanti eke, tamāhu aññe tucchaṃ musāti..."

"Một số người nói rằng; "đây mới là sự thật..."(3)

"Idheva suddhi iti vādayanti; nāññesu dhammesu vusuddhimāhu.

Yaṃ nissitā tattha subhaṃ vadānā; paccekasaccesu puthū niviṭṭhā".

Hay: *"Ở đây chính thanh tịnh"; chúng thuyết giảng như vậy.*

Chúng nói trong pháp khác; không có sự thanh tịnh.

Chúng nói chỗ ý chỉ, ở đấy là thanh tinh,

Chúng rộng rãi an trú; trong sự thật của mình".(4)

- *Theo ý nghĩa cùng tột* (*paramatthasacca*). Như Đức Thế Tôn khẳng định:

"Ekañhi saccaṃ na dutīyamatthi, yasmiṃ pajā no vivade pajānaṃ..."

---

(1)- S.v,430. Tương ưng Sự thật (Saccasaṃyuttaṃ), kinh Như thật (Tathasuttaṃ).
(2)- Dhp; câu 224.
(3)- HT. Thích Minh Châu (d). Sn, 883; kinh Những vấn đề nhỏ (Cūḷabyūhasuttaṃ).
(4)- HT. Thích Minh Châu (d). Sn, 824, kinh Pasura (Pasūrasuttaṃ).

"Sự thật chỉ có một; không sự thật thứ hai..."[1]

Sự thật ở đây chỉ cho sự thật cùng tột. Tức là không có sự thật thứ hai.

*423 -**Hỏi:** Vì sao gọi là Thánh **đế** (ariyasacca)[2]?*

Đáp: - Gọi là Thánh đế, vì do bậc Thánh đã chứng đạt, rồi giảng thuyết cho chúng sinh cùng biết để thoát ra sinh tử luân hồi. Như:

"... Sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussaaya tathāgato ariyo; tasmā ariyasaccānī'ti vuccanti".

- Này các Tỳ khưu, trong các thế giới chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên giới, và quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, Như Lai là bậc Thánh, do vậy được gọi là Thánh đế".[3]

- Các bậc Thánh đều thông suốt 4 sự thật này, do vậy bốn sự thật này được gọi là Thánh đế.

- Gọi là Thánh đế, vì đó là con đường duy nhất dẫn đến giác ngộ, thành tựu bậc Thánh, thoát ra dòng sinh tử luân hồi. Như:

"Catunnaṃ ariyasaccānaṃ, yathābhūtaṃ adassanā;

Saṃsitaṃ dīghamaddhānaṃ, tāsu tāsveva jātisu.

Tāni etāni diṭṭhāni, bhavanetti samūhatā.

Ucchinnaṃ mūlaṃ dukkhassa, natthidāni punabbhavo'ti".

"Do không như thật thấy; bốn sự thật bậc Thánh.

Phải lâu ngày luân chuyển; trải qua nhiều đời sống.

Khi chúng được thấy rõ; mầm tái sinh nhổ sạch.

Gốc khổ được đoạn tận; nay không còn tái sinh."[4]

*424 -**Hỏi:** Trong bốn Thánh **đế** này, cần phải như **thế** nào?*

Đáp: Đối với bốn Thánh đế thì:

- Khổ đế cần phải hiểu ,

- Tập đế cần phải từ bỏ.

- Diệt đế cần phải tác chứng.

- Đạo đế cần phải tu tập.[5]

*425 -**Hỏi:** Thế nào là "**sự thật về khổ**"? Có bao nhiêu **loại khổ**?*

Đáp: Chữ *Dukkhaṃ* (khổ) = *dur* + *khaṃ*

Dur là xấu xa (*kucchita*), như nói đứa con hư hỏng (*dupputta*).

---

[1]- Sn, 884, kinh những vấn đề nhỏ.
[2]- Chữ ariya con2 có nghĩa là "cao quý". Ariyasacca có thể dịch là "sự thật cao quý".
[3]- HT. Thích Minh Châu (d). S.v, 435. Tương ưng sự thật (saccasaṃpayuttaṃ); kinh Thế giới (Lokasuttaṃ).
[4]-HT. Thích Minh Châu (d). S.v.431. Tương ưng Sự thật (Saccasaṃpayuttaṃ); kinh Vô minh (Avijjāsuttaṃ)
[5]- Xem S.v; 436.

Khaṃ là rỗng không.

Sự thật về khổ nghĩa là *"vì nó xấu xa và rỗng không, không có cốt lõi"*.

Theo kinh *Chuyển Pháp Luân*, Đức Thế Tôn chỉ ra 13 loại khổ là:

- Sanh là khổ *(jātipi dukkhā)*, già là khổ (*jarāpi dukkhā*), bịnh là khổ (*byādhipi dukkhā*), chết là khổ (*maraṇaṃpi dukkhaṃ*).

- Sầu (*soka*), bi (*parideva*), khổ (*dukkha*), ưu (*domanassa*), ai (*upāyāsā*) là khổ.

- Xa người thương (*piyehi vippayogo*) là khổ.

- Gần người không ưa thích (*appiyehi saṃpayogo*) là khổ.

- Muốn không được (*yampicchaṃ na labbhati*) là khổ.

- Chấp giữ 5 uẩn (*pañcupādānakkhandhā*) là khổ.

Trong 13 loại khổ ấy:

- Bốn loại khổ: sinh, già, bịnh, chết là *"khổ phổ biến"*.

Vì bất cứ chúng sinh nào cũng đều phải chịu. Các vị Thiên nhân hay các chúng sinh hóa sinh tuy thân không bị bịnh, già; nhưng bịnh, già ở đây chỉ cho "già, bịnh trong từng sát-na".

- Năm loại khổ: sầu, bi, khổ, ưu, ai là khổ tâm.

- Thương phải xa, ghét phải gần, muốn không được, là khổ cá biệt.

- Nắm giữ năm uẩn, là khổ trong luân hồi.

Trong bộ *Vibhaṅga* (*Phân tích*) của Tạng Diệu pháp chỉ nêu lên 12 loại khổ (trừ khổ bịnh).

Nếu khổ nói theo thọ (*vedanā*) thì có hai là: thân khổ và tâm khổ.

Hoặc có 3 là:

- *Khổ khổ* là khổ thân lẫn khổ tâm.

- *Hoại khổ* là sự khổ do sinh diệt.

- *Hành khổ* là sự khổ của pháp hữu vi.

Như Đức Phật dạy:

"Sabbe saṅkhāra dukkhāti...

"*Các pháp hữu vi là khổ*...".[1]

Ngoài ra, có những cái khổ ngầm, khi hỏi mới biết được, như người có tâm sự riêng chẳng hạn, hay người bị bịnh bên trong, gọi là ẩn khổ.

Có những cái khổ không cần hỏi cũng biết, như người bị tra tấn... gọi là hiện khổ.

Có những cái khổ trực tiếp như "khổ khổ", những cái khổ còn lại là "khổ gián tiếp".

426 -<u>Hỏi:</u> Pháp thực tính của sự thật về khổ ra sao? Chi pháp là gì?

<u>Đáp:</u> Pháp thực tính của khổ đế (sự thật về khổ) là:

- Trạng thái: có sự bức hại (*bādhanalakkhaṃ*).

- Phận sự: làm cho bất an (*santāpanarasaṃ*).

- Thành tựu: hiện bày ra (*pavattipaccuppaṭṭhānaṃ*).

---

[1]- Dhp. Câu số 278.

Chi pháp của khổ đế là: 28 sắc pháp + 81 tâm hiệp thế + 52 tâm sở hợp.

427 - <u>Hỏi:</u> Thế nào là sự thật về nguyên nhân sinh khổ?

<u>Đáp:</u> Tập đế (nguyên nhân sinh khổ) là dịch từ chữ *samudaya sacca*.

Samudaya = saṃ + ud + √i +a

Saṃ nghĩa là hội hợp, liên hệ , như trong *samāgamo* – cùng tụ hội; *sametaṃ* - có liên hệ đến.

Ud nghĩa là phát sinh lên, như *uppannaṃ* - đã sinh khởi; *uditaṃ* - nổi lên, kéo lên.

Ngữ căn *√i* nghĩa là vận hành, đi đến. *Samudaya* nghĩa là nguyên nhân, nguồn gốc.

Khi có khổ phát sinh, khổ phải có nguyên nhân để sinh lên. Nguyên nhân sinh ra khổ này là sự kết hợp của những trợ duyên còn dư sót.

Hoặc: "*Tập đế là nơi hội hợp của khổ*"; hay "*tập đế là sự liên kết với các khổ còn dư sót".*

Nguyên nhân sinh ra khổ đó là gì? Đức Phật dạy đó chính là 3 loại ái dục là:

- *Kāmataṅhā* (dục ái – thích thú trong dục lạc).

- *Bhavataṅhā* (hữu ái – thích thú với các sinh hữu tốt đẹp).

- *Vibhavataṅhā* (phi hữu ái – thích thú với sự không có).

Trong ba loại ái ấy, một số Giáo thọ sư có giải thích:

- Ái dục là thích thú với cõi Dục.

- Hữu ái là thích thú với cõi Sắc.

- Phi hữu ái hữu ái là thích thú với cõi Vô sắc.

Các Giáo thọ sư khác giải thích:

- Ái dục là thích thú hưởng dục lạc.

- Hữu ái là thích thú với chủ thuyết thường hằng, tức là thích thú với thường kiến.

- Phi hữu ái là thích thú với chủ thuyết không có, tức là thích thú với đoạn kiến".

Nguyên nhân sinh khổ chính là sự dính mắc với sự hưởng thụ, hay bám vào 2 loại tà kiến là thường hoặc đoạn.

Như Đức Phật dạy:

"Upādiyamāno kho, bhikkhu, baddho mārassa; anupādiyamāno mutto pāpimato'ti".

"Này Tỳ khưu, ai ý bám níu lấy, người ấy bị ma trói buộc. Ai ý không bám níu lấy, người ấy được giải thoát khỏi ác ma".(1)

428 - <u>Hỏi:</u> Pháp thực tính của Tập đế ra sao? Chi pháp của Tập đế là gì?

<u>Đáp:</u> Pháp thực tính của Tập đế là:

- Trạng thái: là nguyên nhân sinh ra (*pabhavalakkhaṇaṃ*)

- Phận sự: ngăn chặn sự gián đoạn (*anupacchedakaranarasaṃ*).

- Thành tựu: sự chướng ngại (*palibodhapaccupaṭṭhānaṃ*).

(1)- S.iii, 73. Tương ưng Uẩn (Khandhasampayuttaṃ), kinh Ý chấp trước (Upādiyamānasuttaṃ).

Chi pháp của Tập đế là tâm sở tham.

*429 - **Hỏi:** Thế nào là sự thể về diệt khổ (Diệt đế)?*

Đáp: Diệt đế là dịch từ chữ "*nirodha sacca*".

Nirodha = ni + rodha

Ni là "không có"; *rodha* xuất nguyên từ ngữ căn √*rudh* (chướng ngại).

Nirodha nghĩa "không có sầu muộn, không có chướng ngại", như Phật ngôn:

"Taṅhāya jāyati soko; taṅhāya jāyati bhayaṃ.

Taṅhāya vippamuttassa; natthi soko kuto bhayaṃ".

"Ái sinh ra sầu ưu, ái sinh ra sợ hãi.

Ai thoát khỏi ái; không sầu, đâu sợ hãi".(1)

Sách *Thanh Tịnh Đạo* giải thích "*rodha*" là "đi lang thang - *cārakaṃ*".(2)

Nirodha là "không còn đi lang thang" trong vòng sinh tử luân hồi.

Hay "*rodha*" nghĩa là "nung nấu – *dīpeti*". (sđd)

Nirodha là "không còn bị nung nấu".

Bất kỳ một cảnh giới tái sinh nào cũng đều bị sự khổ nung nấu; *nirodha* chấm dứt sự nung nấu ấy.

Như thế nào? Là chấm dứt sự tái sinh.

*430 - **Hỏi:** Pháp thực tính của Diệt đế ra sao? Chi pháp của Diệt đế là gì?*

Đáp: Pháp thực tính của Diệt đế là:

- Trạng thái: là vắng lặng (*santilakkhaṇaṃ*)

- Phận sự: là bất tử (*accutirasaṃ*)

- Thành tựu: không có hình tướng (*animittapaccupaṭṭhānaṃ*).

Chi pháp của Diệt đế là *Níp-bàn* (*nibbāna*).

*431 -**Hỏi:** Thế nào là sự thật về Con đường diệt khổ (Đạo diệt khổ)?*

Đáp: "Sự thật về con đường diệt khổ - *dukkhanirodhagāmini paṭipadā ariyasacca*"; gọi tắt là Đạo đế.

Ví như muốn đến một thành phố phải có con đường dẫn đến thành phố ấy. Cũng vậy, muốn chứng đạt Níp-bàn (Diệt khổ) phải theo một phương pháp chính đáng. Gọi là Con đường diệt khổ, vì nhận được Níp-bàn làm cảnh (*ārammaṇa*).

Con đường ấy được Đức Thế Tôn tuyên thuyết có 8 chi là:

- Chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) là sự thấy đúng; tức là thấy được ba tướng: vô thường tướng, khổ tướng hay vô ngã tướng.

- Chánh tư duy (*sammāsaṅkappa*) là sự suy nghĩ đúng, tức là suy nghĩ để thoát ra dục lạc, suy nghĩ để thoát ra nóng bức, suy nghĩ để thoát ra làm hại.

---

(1)- HT. Thích Minh Châu (d). Dhp. Câu 216.

(2)- Vsm. Chương XVI, số 530.

Hoặc là “Suy nghĩ thoát ra dục lạc, suy nghĩ về tâm Từ, suy nghĩ về tâm Bi”.

- Chánh ngữ (*sammāvācā*) là nói đúng; tức là xa lánh bốn ác ngữ: nói dối, nói chia rẽ, nói hung ác, nói nhãm nhí; ngoài ra chánh ngữ là nói lời có ích lợi cho mình, có ích lợi cho người, có ích lợi cho cả hai.

- Chánh nghiệp (*sammākammanta*) là thực hành những việc đúng đắn.

- Chánh mạng (*sammā -ājīva*) là sự sống chính đáng, hay nuôi mạng một cách đúng đắn.

- Chánh tinh tấn (*sammāvāyāma*) là nỗ lực đúng đắn tức là nỗ lực để đạt được mục đích tthoát ra khổ.

- Chánh niệm (*sammāsati*) là sự chú ý đúng đắn; tức là chú ý ghi nhận được ba tướng.

- Chánh định (*sammā sammādhi*) là an trú tâm đứng đắn; tức là an trú tâm vào một trong ba tướng.

*432 – <u>Hỏi:</u> Pháp thực tính của **Đạo đế** ra sao? Chi pháp của **Đạo đế** là gì?*

<u>Đáp:</u> Pháp thực tính của Đạo đế là:

- Trạng thái: mang ra hay “hướng dẫn thoát ra” (*niyyānatalakkhaṇaṃ*).

- Phận sự: diệt trừ phiền não (*kilesappahānarasaṃ*).

- Thành tựu: thoát ra (*vuṭṭhānapaccupaṭṭhānaṃ*).

Nên ghi nhận, chỉ khi nào tâm nhận được Níp-bàn diệt khổ, khi ấy mới được gọi là Đạo diệt khổ, tức là chỉ cho tâm Đạo Siêu thế, vì vào thời điểm ấy khổ hay phiền não mới bị sát trừ, còn tâm Quả Siêu thế chỉ là thành quả của tâm Đạo.

Nói cách khác, gọi là Đạo diệt khổ, là chỉ cho tám chi phần trong tâm Đạo.

*- Chi pháp của chánh kiến là tâm sở trí *(paññā cetasika)*.

*- Chi pháp của chánh tư duy là tâm sở tầm *(vitakka cetasika)*.

*- Chi pháp của chánh ngữ là tâm sở chánh ngữ (*sammāvācā cetasika*).

*- Chi pháp của chánh nghiệp là tâm sở chánh nghiệp *(sammākammanta cetasika*).

*- Chi pháp của chánh tinh tấn là tâm sở tinh tấn (*viriya cetasika*).

*- Chi pháp của chánh niệm là tâm sở niệm (*sati cetasika*).

*- Chi pháp của chánh định là tâm sở nhất hành (*ekaggatā cetasika*).

Tâm quả Siêu thế và 36 tâm sở hợp + tâm Đạo và 28 tâm sở hợp (trừ 8 chi đạo), là ngoại đế (*vimuttisacca*), vì không thuộc về chi pháp trong Bốn sự thật.

Ngoại đế tuy là pháp Siêu thế, nhưng là pháp hữu vi nên ngoại đế vẫn bị định luật vô thường chi phối.

Xét cùng tột thì ngoại đế vẫn khổ, là hành khổ hay hoại khổ.

Dứt bốn sự thật

-0-0-0-0-

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Kinh Tạng PĀLI:

Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch:

- Aṅguttara Nikāya (Tăng Chi bộ), I, II, III, IV. Ấn hành năm 1967.
- Saṃyutta Nikāya (Tương Ưng bộ), I, II, III, IV, V. Ấn hành năm 1982.
- Dīgha Nikāya (Trường Bộ Kinh), I, II, III, IV. Ấn hành năm 1973.
- Majjhima Nikāya (Trung Bộ Kinh), I, II, III. Ấn hành năm 1973.
- Jākata (Kinh Bổn Sanh), Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, năm 2001.
- Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh), Nxb Tôn Giáo Hà Nội, năm 2002.
- HT. Thích Minh Châu - (Abhidhammatthasaṅgaha). Thắng Pháp Tập Yếu

***

- Đại Trưởng Lão Nārada - *Vi Diệu Pháp Toát Yếu.* Phạm Kim Khánh dịch.
- Đại Trưởng lão Hộ Tông (soạn) - *Thập độ.*
- Đức Bửu Chơn (dịch) – *Kho Tàng pháp bảo*.
- Đại Trưởng Lão Tịnh Sự (dịch) - *Dhammasaṅgani* (Pháp Tụ), năm 1990.
- Đại trưởng lão Tịnh Sự (dịch) - Vibhaṅga (Phân tích).
- Đại Trưởng Lão Tịnh Sự (soạn) - *Siêu Lý Sơ học*.
- Đại Đức Giác Chánh (soạn) - *Vi Diệu Pháp Nhập Môn*.
- *Dhammapāda – Aṭṭhakathā* (Chú giải Pháp Cú Kinh) I, II- Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, năm 1997, 1998.
- Vinaya- Mahā Vagga *(Luật Đại Phẩm)*.
- Đại Đức Khải Minh (dịch) - Mẫu đề tam.
- Đại Đức Siêu Minh (dịch) - *Dhammasaṅgaṇī-Aṭṭhakathā* (Chú giải Pháp Tụ), năm 1990.
- Nguyễn Hoàng Hải (dịch) - *Paṭisambhidāmagga* (Vô ngại giải đạo).
- Thích nữ Trí Hải (dịch) - *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo). Nxb Tôn giáo, năm 2001.
- Đại Đức Thiện Phúc (dịch)– *Chú giải người và cõi*.
- Tỷ-kheo Giác Nguyên (dịch) - *Chúng sanh và Sanh thú*, dịch.
- Đại Đức Khánh Hỷ (dịch) - Sớ giải kinh Niệm Xứ.
- Chú giải kinh Hạnh phúc.
- Sớ giải kinh Vấn Sadi.

---000---

Soạn xong ngày 12 - 02 - 2008.

(Nhằm ngày mùng 6 tháng giêng năm Mậu tý).

Tái bản lần thứ nhất 15-05-2025

(Nhằm ngày 18 tháng 4 năm Ất Tỵ)